SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

An Giang, tháng 04 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES**
	GIÁM ĐỐC
Phạm Đăng Lên	Trương Thanh Sửa

An Giang, tháng 04 năm 2026

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT ..... **v**
DANH MỤC BẢNG ..... **vi**
DANH MỤC HÌNH ..... **vii**
Chương I **1**
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ **1**
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của cơ sở 9
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu 9
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu 10
4.3. Nhu cầu sử dụng phế liệu 10
4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất 10
4.5. Nhu cầu sử dụng điện 10
4.6. Nhu cầu sử dụng nước 11
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 12
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 12
6.1. Hiện trạng sử dụng đất của cơ sở 12
6.2. Quy mô diện tích của cơ sở 13
Chương II **17**
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, ... **17**
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **17**
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định 17
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 19
Chương III **20**
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP **20**
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ **20**
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 20
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 20
1.2. Thu gom, thoát nước thải 22

1.3. Xử lý nước thải 26
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 39
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 41
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 41
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 43
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 44
4.1. Chất thải nguy hại 44
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 46
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 47
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động 47
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động 48
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 48
6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 48
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có) 49
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 49
8.1. Công suất hoạt động 50
8.2. Các hạng mục công trình 50
8.3. Công trình thu gom, xử lý nước thải 52
8.4. Chương trình quan trắc môi trường 55
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp 56
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 56
Chương IV 57
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 57
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 57
1.1. Nguồn phát sinh nước thải 57
1.2. Dòng nước thải 57
1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 57
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 57
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 58
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 58
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, rung 58

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung 58
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....58
3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....58

4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép của cơ sở đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 59
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 59
CHƯƠNG V 60
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....60
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....60

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện 60
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 60

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 60
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 66
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)..67
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất) 68
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 68

6.1. Chất thải rắn sinh hoạt 68
6.2. Chất thải nguy hại.....69

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 69
Chương VI.....71
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 71
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....71

1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....71
1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 71

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 72

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....73
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....73
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở.....73

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....73
Chương VII 75

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH..... 75
Chương VIII 76
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... 76
DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM..... 77

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa (Biochemical Oxygen Demand)
BTCT	Bê tông cốt thép
BTDƯL	Bê tông dự ứng lực
BTLT	Bê tông ly tâm
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học (Chemical Oxygen Demand)
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
HDPE	Ống nhựa dẻo mật độ cao (High-density polyethylene)
HTXLKT	Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	Nghị định
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
NT	Nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PTN	Phòng thí nghiệm
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng (Total Suspended Solids)
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí cơ sở 1
Bảng 1.2. Tổng hợp các tuyến vận tải hành khách cố định 5
Bảng 1.3. Danh sách các doanh nghiệp vận tải (DNVT) đang hoạt động tại Bến xe 6
Bảng 1.4. Danh sách các máy móc, thiết bị của Bến xe 9
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 10
Bảng 1.6. Tính toán lượng nước cấp sử dụng cho cơ sở giai đoạn hoạt động 11
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn của cơ sở 12
Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của cơ sở 13
Bảng 3.1. Thống kê hệ thống thoát nước mưa của cơ sở 20
Bảng 3.2. Thống kê thông số kỹ thuật của hố thu nước thải 23
Bảng 3.3. Thống kê hệ thống thoát nước thải của cơ sở 24
Bảng 3.4. Thống kê công trình xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở 28
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm 32
Bảng 3.6. Thông số thiết bị của các bể xử lý nước thải hệ thống 50 m^3/ngày.đêm 32
Bảng 3.7. Hiệu quả xử lý thực tế của các bể 38
Bảng 3.8. Khối lượng thực tế chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2024, 2025 42
Bảng 3.9. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 45
Bảng 3.10. So sánh sự thay đổi về công suất 50
Bảng 3.11. So sánh sự thay đổi các hạng mục công trình của cơ sở 50
Bảng 4.1. Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính đề nghị cấp phép nước thải 57
Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 59
Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn đối với độ rung 59
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024 62
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025 63
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe đợt 2, 4 – 2024 66
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe đợt 2, 4 – 2025 67
Bảng 5.5. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2024, 2025 68
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 71
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu 72
Bảng 6.3. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 73

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí thực hiện cơ sở 2
Hình 1.2. Tổng quan vị trí cơ sở.....3
Hình 1.3. Sơ đồ hoạt động chính của bến xe.....8
Hình 1.4. Nhà điều hành trung tâm 16
Hình 1.5. Cầu rửa xe.....16
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chung của cơ sở 21
Hình 3.2. Hố ga thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác.....22
Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tổng thể của cơ sở 25
Hình 3.3. Vị trí đấu nối nước thải.....26
Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu 27
Hình 3.5. Sơ đồ cấu tạo và quy trình bể tự hoại 03 ngăn 27
Hình 3.6. Quy trình công nghệ HTXLNT Bến xe khách Châu Đốc công suất 50 (m^3/ngày.đêm) 29
Hình 3.7. Thùng chứa RTSH.....43
Hình 3.8. Khu vực tập kết RTSH 43
Hình 3.9. Kho chứa CTNH.....46

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: **Bến xe khách Châu Đốc**
- Địa chỉ văn phòng: Khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

(Ông) Phạm Đăng Lên; Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0296.386.7171; Email: bxchaudoc@angiang.gov.vn

- Quyết định thành lập Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng: Số 760/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 của UBND tỉnh An Giang.

- Mã số thuế: 1600152849.

2. Tên cơ sở

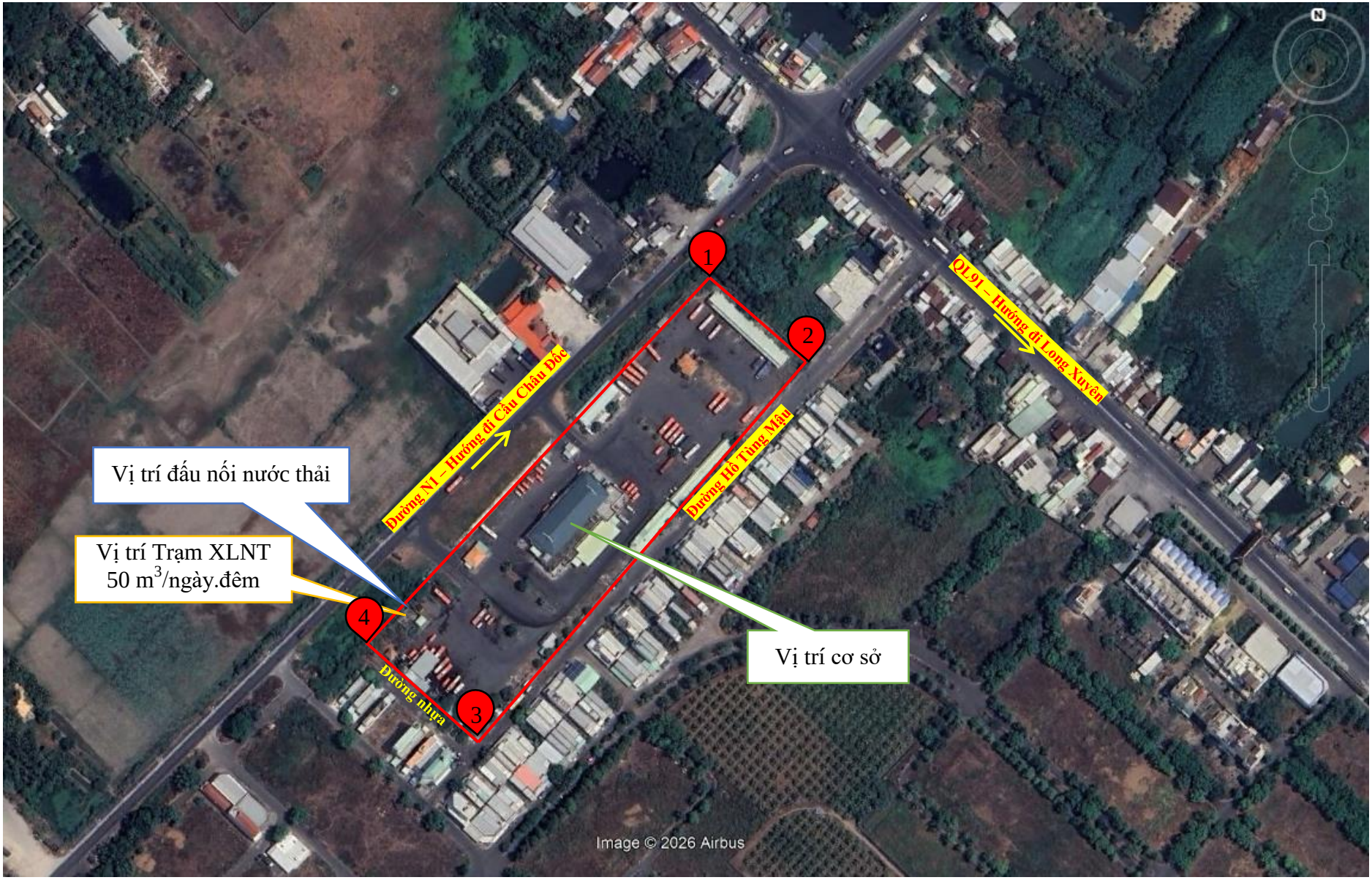
- Tên cơ sở: **Bến xe khách Châu Đốc**.

- Địa điểm cơ sở: Khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang. Khu đất cơ sở có tổng diện tích đất là 27.774,5 m^2 (GCNQSDĐ thửa đất số 235 tờ bản đồ số 34 và GCNQSDĐ thửa đất số 425 tờ bản đồ số 34 với mục đích sử dụng là đất giao thông), tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp Đường N1 – Tuyến tránh Châu Đốc;
+ Phía Tây Nam giáp đường nhựa cặp nhà dân;
+ Phía Đông Nam giáp đường Hồ Tùng Mậu;
+ Phía Đông Bắc giáp đất ở.

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí cơ sở

Điểm	Tọa độ *(Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^o45'$, múi chiếu 3^o)*	
	X (m)	Y (m)
1	1182899	542220
2	1182846	542279
3	1182626	542073
4	1182683	542013



Hình 1.1. Vị trí thực hiện cơ sở



Hình 1.2. Tổng quan vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Văn bản thẩm tra số 597/ACCI/KTDT ngày 24/12/2024 của Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26/5/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc;

+ Công văn số 119/STNMT-MT ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc ý kiến thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Tổng vốn đầu tư của cơ sở đang hoạt động là **35.118.704.381 đồng** *(Theo Quyết định số 3984/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Bến xe mới Châu Đốc, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang)*. Tổng vốn đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc là **2.547.000.000 đồng** *(Theo Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh An giang về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc)* → Tổng vốn đầu tư cho toàn cơ sở (làm tròn) là **37.665.704.381 đồng**. Căn cứ theo mức vốn đầu tư của cơ sở thì Bến xe khách Châu Đốc thuộc tiêu chí dự án nhóm C lĩnh vực Giao thông *(theo Khoản 2, Điều 11, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15)*.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Không có.

- Loại hình dịch vụ của cơ sở: Giao thông.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Căn cứ vào số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điểm b, Khoản 5, Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở "Bến xe khách Châu Đốc" thuộc dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 1 Luật 146/2025/QH15), Chủ cơ sở thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo Mẫu số 22d quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Sở Nông nghiệp và Môi trường).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bến xe khách Châu Đốc hoạt động với tổng số 29 đơn vị vận tải, 25 tuyến vận tải hành khách cố định và phục vụ trung bình khoảng 127 chuyến/ngày.đêm với tối đa 3.986 hành khách/ngày.đêm. Với tổng số cán bộ, nhân viên là 32 người và sức chứa tối đa của các hạng mục công trình như sau:

- Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ: 56 người (Tổng số 14 phòng, mỗi phòng 4 người);
- Căn tin: Ước tính khoảng 40 khách;
- Cầu rửa xe: 10 xe/ngày.

Bảng 1.2. Tổng hợp các tuyến vận tải hành khách cố định

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định	Cự ly (Km)	Số chuyến đăng ký/ngày*	Số ghế đăng ký/ngày*
A	**Tuyến nội tỉnh**			
1	CĐ – Rạch Giá	117	12	180
2	CĐ – Kiên Giang	125	2	32
3	CĐ – Hà Tiên	210	3	48
4	CĐ – Kiên Lương	95	1	28
5	CĐ – An Minh	170	1	28
B	**Tuyến liên tỉnh**			
1	CĐ – Miền Tây	250	49	1632
2	CĐ – Cần Thơ	116	28	925
3	CĐ – Vũng Tàu	405	0,5	20,5
4	CĐ – An Phú (Tp.HCM)	280	10	405
5	CĐ – Tây Ninh	370	1	39
6	CĐ – Tân Phú (Đồng Nai)	320	1	42
7	CĐ – Sóc Trăng	180	1	28
8	CĐ – Trà Vinh	202	1	22
9	CĐ – Cà Mau	295	5	196
10	CĐ – Thạnh Phú	233	1	41
11	CĐ – LT Phía Nam (Khánh Hòa)	670	1	34
12	CĐ – LT Đà Lạt	615	1	35
13	CĐ – TX Gò Công (Đồng Tháp)	220	1	28
14	CĐ – Vũng Liêm	184	0,5	14
15	CĐ – Quảng Ngãi	950	0,5	13
16	CĐ – Ngan Dừa (Cà Mau)	230	0,5	7,5
17	CĐ – Cầu Ngang (Vĩnh Long)	235	1	28
18	CĐ – Phú Chánh (Tp.HCM)	255	2,5	90
19	CĐ – Bến Cát (Tp.HCM)	310	2	70
Tổng cộng			126,5	3.986

(Nguồn: Chủ cơ sở)

Ghi chú:

*: Số chuyến lẽ do có tuyến vận tải đăng ký 2 ngày/1 chuyến.

Bảng 1.3. Danh sách các doanh nghiệp vận tải (DNVT) đang hoạt động tại Bến xe

STT	Tên DNVT	Địa chỉ
A	**Khối địa phương**	
1	Công ty TNHH Hùng Cường	An Giang
2	Công ty CP XK Phương Trang Futabuslines	VP An Giang
3	Công ty TNHH Huệ Nghĩa	An Giang
4	HTX GTVT Trường Phát	An Giang
5	HTX VT Quyết Thắng	An Giang
6	Công ty CP DV VT Châu Đốc	An Giang
7	HTX DVVT Đồng Tâm	An Giang
8	DNTN Bách Cơ	An Giang
9	Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Hương AG	An Giang
10	CN Công ty TNHH VTDL Tuấn Nga	An Giang
11	HTX VT TB Tân Tiến	An Giang
12	HTX VT TB Rạch Giá	An Giang
13	HTX VTTB H. An Minh	An Giang
B	**Khối tỉnh bạn (Đối lưu)**	
1	HTX VT DL&DV Châu Hà	TP.HCM
2	HTX VT TP.Cần Thơ	TP.Cần Thơ
3	HTX VTĐB Đồng Tiến	Cà Mau
4	Công ty CP VT Trà Vinh	Vĩnh Long (Trà Vinh cũ)
5	Công ty TNHH VT Thuận Tiến	TP.Cần Thơ (Sóc Trăng cũ)
6	HTX VT TB TP.Bến Tre	Vĩnh Long (Bến Tre cũ)
7	HTX DV VT Phương Lâm	Đồng Nai
8	Công ty TNHH VT Ô Tô Hoàng Sơn	TP.HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu cũ)
9	Công ty TNHH DL&TM Liên Hưng	Khánh Hòa
10	Công ty TNHH Nương Lê Hải	Tây Ninh
11	HTX VT Chợ Gạo	Đồng Tháp (Tiền Giang cũ)
12	HTX VTTB H.Vũng Liêm	Vĩnh Long
13	Công ty CPVT Ô tô Cần Thơ	TP.Cần Thơ
14	HTX DVVT Miền Trung	Quãng Ngãi

STT	Tên DNVT	Địa chỉ
15	HTX DVVT Đại Thắng II	Cà Mau (Bạc Liêu cũ)
16	HTX VT Tân Tiến	Vĩnh Long (Trà Vinh cũ)

(Nguồn: Chủ cơ sở)

Trong năm 2024 và 2025, công suất hoạt động thực tế của cơ sở là:

- Năm 2024: 201.055 lượt khách;
- Năm 2025: 220.361 lượt khách.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Bến xe khách Châu Đốc là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh An Giang; Bến xe khách Châu Đốc là công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thực hiện đồng thời hai chức năng là phục vụ bằng xe ô tô đón, trả hành khách cùng các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách công cộng và được Sở Xây dựng tỉnh An Giang ủy quyền kiểm tra, kiểm soát các thủ tục có liên quan đến thể lệ vận tải khi xe xuất bến.

Nhiệm vụ chính của Bến xe khách là thực hiện kinh doanh, khai thác bến xe, cụ thể:

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của Nhà nước về vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định tại các bến;

+ Thực hiện thời gian, biểu đồ chạy xe do cơ quan quản lý tuyến công bố và các quy định khác về quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định thông qua bến;

+ Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vận tải khách theo tuyến cố định như: Quản lý các phòng vé thực hiện bán vé cho hành khách đi xe; dịch vụ nghỉ trọ cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe; dịch vụ cho thuê địa điểm tổ chức buôn bán thức ăn; dịch vụ cho thuê khu vực trông giữ xe tại bến và các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

+ Xây dựng kế hoạch phát triển của bến xe; lập kế hoạch thu và các biện pháp tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đã đề ra. Lập báo cáo chi tiết hàng tháng, quý, năm về tình hình thực hiện biểu đồ vận tải khách tuyến cố định của các phương tiện vận tải khách có hợp đồng vận chuyển trên Bến;

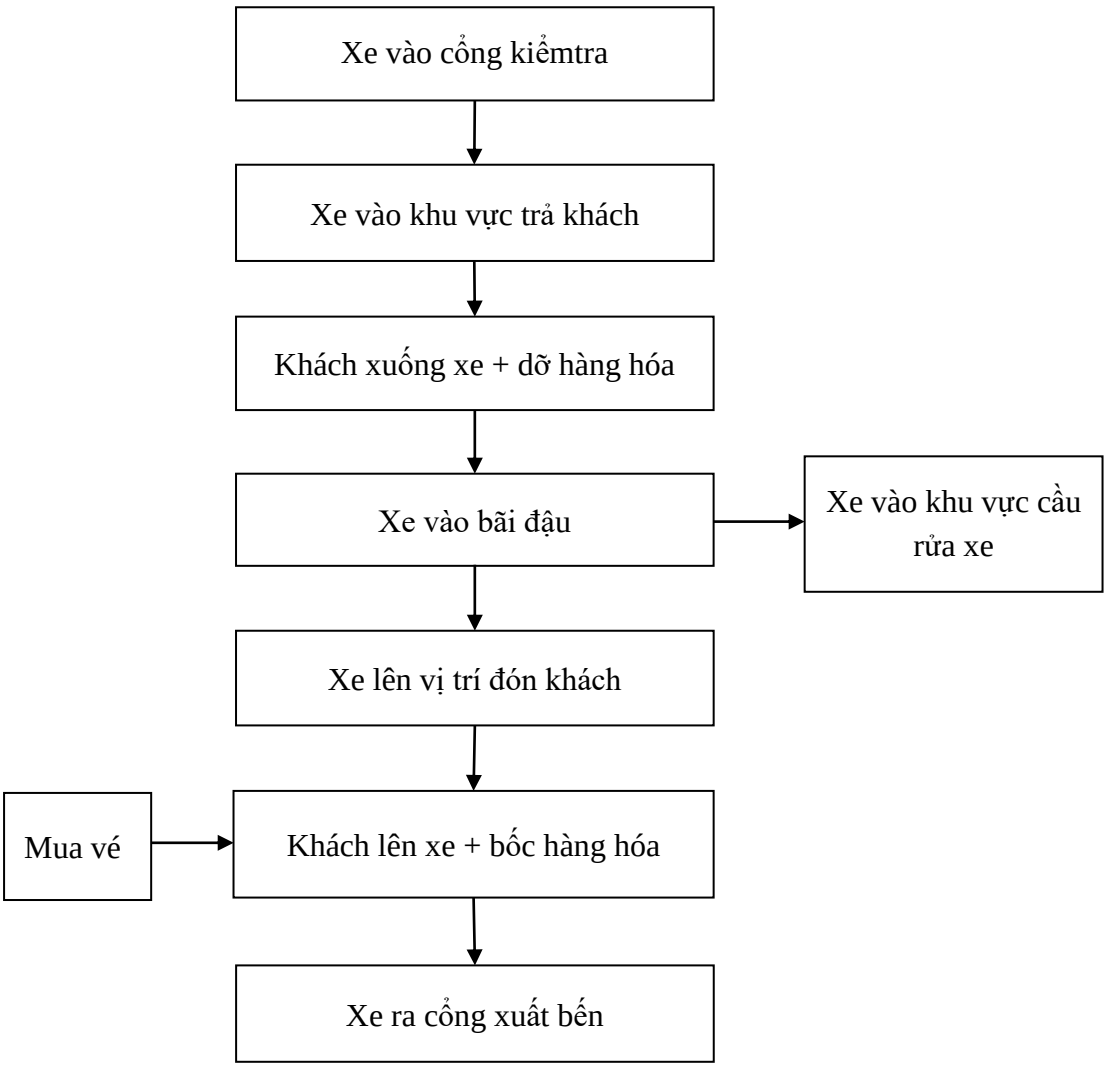
+ Soạn thảo hợp đồng ký kết với các doanh nghiệp để thực hiện việc đón trả khách tại Bến theo quy định của cơ quan quản lý tuyến và các hợp đồng dịch vụ phục vụ, lái xe, phụ xe, nhân viên phục vụ trên xe và các dịch vụ kỹ thuật; soạn thảo hợp đồng kinh tế về tổ chức vận chuyển hành khách và thanh toán dịch vụ bến xe;

+ Phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và thực hiện tốt các quy định khác của Nhà nước tại các bến;

+ Duy trì bảo toàn và phát triển cơ sở vật chất của Bến xe theo quy chuẩn về bến xe, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ.

❖ **Quy trình hoạt động chính của Bến xe**

Cơ sở Bến xe khách Châu Đốc có sơ đồ hoạt động chính được trình bày như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ hoạt động chính của bến xe

Thuyết minh quy trình hoạt động:

Phương tiện vận tải khi ra vào Bến xe khách Châu Đốc được kiểm soát thông qua hệ thống thẻ từ tại cổng kiểm tra nhằm quản lý lưu lượng và đảm bảo an ninh, trật tự trong khu vực bến. Sau khi được xác nhận thông tin bằng thẻ, xe di chuyển vào khu vực trả khách, nơi hành khách xuống xe và thực hiện bốc dỡ hành lý, hàng hóa theo quy định. Tiếp theo, xe được hướng dẫn vào khu vực bãi đậu để chờ đến giờ xuất bến; trong trường hợp có nhu cầu vệ sinh phương tiện, xe sẽ di chuyển vào khu vực cầu rửa xe được bố trí riêng biệt. Khi đến thời điểm đón khách, xe di chuyển đến vị trí đón khách theo điều hành của bến, hành khách thực hiện mua vé, lên xe và xếp hành lý. Sau khi hoàn tất công tác đón khách, xe tiếp tục di chuyển ra cổng xuất bến, tại đây thông tin phương tiện được kiểm tra lại bằng hệ thống thẻ từ trước khi rời khỏi bến.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm dịch vụ của cơ sở bao gồm:

- Quản lý các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa của các doanh nghiệp

vận tải;

- Tổ chức sắp xếp ô tô ra vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự an toàn;
- Cung cấp mặt bằng cho các đơn vị vận tải khai thác tuyến cố định, hợp đồng và các tuyến liên tỉnh;
- Cung cấp dịch vụ giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trong khuôn viên bến xe);
- Dịch vụ đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng kinh doanh ăn uống trong bến xe.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Các hoạt động chủ yếu của cơ sở là hoạt động dịch vụ phục vụ xe ô tô đón, trả hành khách và dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách. Cơ sở không có hoạt động sản xuất, do đó, cơ sở gần như không có nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu. Cơ sở chủ yếu bố trí các máy móc, thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động như sau:

Bảng 1.4. Danh sách các máy móc, thiết bị của Bến xe

STT	Tên thiết bị	Số lượng
1	Bộ bàn ghế tiếp khách	14
2	Bàn làm việc	17
3	Ghế	112
4	Tủ hồ sơ	25
5	Máy vi tính	4
6	Điện thoại bàn	5
7	Máy in	11
8	Máy scan	2
9	Quạt	30
10	Tivi	3
11	Máy điều hòa	14
12	Máy lọc nóng lạnh	3
13	Tủ lạnh	5
14	Kệ inox	5
15	Bảng niêm yết	15
16	Tủ thuốc y tế	1
17	Thùng đựng rác nhựa 15L	12
18	Thùng rác 240L	11
19	Xe rác 660L	4

(Nguồn: Chủ cơ sở)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng dầu DO: Nhằm đảm bảo hoạt động bình thường của dự án khi khu vực bị mất điện, cơ sở có bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 9.0 kVA, xuất xứ Trung Quốc, sản xuất tháng 01/2023. Theo số liệu thống kê thực tế tại cơ sở, khi máy phát điện chạy liên tục 12 giờ (50% tải) thì lượng dầu DO tiêu thụ khoảng 11 lít, tương đương 0,9166667 lít/giờ.

4.3. Nhu cầu sử dụng phế liệu

Cơ sở không có nhu cầu sử dụng phế liệu.

4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Giai đoạn hoạt động của cơ sở chỉ sử dụng hóa chất để vận hành HTXLNT, định lượng hóa chất sử dụng như sau: Chlorine dạng viên với khối lượng khoảng 0,2 kg/ngày.

4.5. Nhu cầu sử dụng điện

- *Nguồn cấp điện:* Cơ sở sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện Quốc gia do Công ty Điện lực An Giang – Điện lực Châu Đốc cung cấp.

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Dưới đây là nhu cầu sử dụng điện năng thực tế của Bến xe khách Châu Đốc khi kinh doanh hoạt động theo hóa đơn sử dụng điện:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

STT	Kỳ	Lượng điện năng tiêu thụ (kWh)	Ghi chú
1	04/2025	12.701	
2	05/2025	11.489	
3	06/2025	14.460	
4	07/2025	11.467	
5	08/2025	12.362	
6	09/2025	11.094	
Tổng cộng		**73.573**	**Tổng 06 tháng**
Trung bình (kWh/ngày)		**408,74**	

*(**Nguồn:** Hóa đơn sử dụng điện Bến xe khách Châu Đốc, 2025)*

Theo như thống kê hóa đơn sử dụng điện 06 tháng gần nhất của cơ sở thì xác định nhu cầu thực tế (tính theo trung bình 30 ngày hoạt động trong tháng):

- Trung bình tháng: 12.262,17 kWh/tháng = 408,74 kWh/ngày.

- Cao nhất tháng: 14.460 kWh/tháng = 482 kWh/ngày.

Ngoài ra cơ sở có bố trí thêm máy phát điện dự phòng: Máy phát điện dự phòng công suất 9.0 kVA hoạt động trong trường hợp mất điện hoàn toàn trên mạng lưới.

Khu vực bố trí máy phát điện dự phòng được đặt tại kho chứa thiết bị (Diện tích 12 m^2), vị trí bên cạnh Phòng bảo vệ. Tọa độ vị trí máy phát điện: Tọa độ X =

1182792.04; Y = 542134.32 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

4.6. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nguồn cấp nước:* Nước cấp cho hoạt động của cơ sở được lấy từ hệ thống cấp nước tại địa phương trực thuộc Công ty Cổ Phần Điện nước An Giang.

- *Nhu cầu sử dụng nước:*

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế, chỉ tiêu sử dụng nước của cơ sở được tính cụ thể như sau:

+ Nước cấp cho hành khách: 10 lít/người/ngày;

+ Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên tại văn phòng Nhà điều hành trung tâm: từ 10 đến 15 lít/cán bộ/ngày, chọn giá trị trung bình là 12 lít/cán bộ/ngày;

+ Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của tài xế, bảo vệ tại Nhà nghỉ: 80 lít/người/ngày đêm;

+ Nước cấp cho căn tin: từ 18 đến 25 lít/người/bữa ăn, chọn giá trị trung bình là 21,5 lít/người/bữa ăn;

+ Nước cấp rửa xe: từ 300 đến 500 lít, chọn giá trị trung bình là 400 lít;

+ Nước cấp tưới vườn hoa, công viên: 3 lít/m^2/ngày.đêm;

Bảng 1.6. Tính toán lượng nước cấp sử dụng cho cơ sở giai đoạn hoạt động

STT	Khu vực thiết kế	Quy mô	Đơn vị	Nhu cầu cấp nước	Đơn vị	Tổng nhu cầu sử dụng nước
1	Nước cấp cho hành khách (vệ sinh)	3.986	Người	10	l/người/ngày	39.860
2	Nước cấp cho cán bộ, nhân viên (rửa tay, vệ sinh)	32	Người	12	l/người/ngày	384
3	Nước cấp cho sinh hoạt (rửa tay, tắm giặt,...) của nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	56	Người	80	l/người/ngày	4.480
4	Nước cấp cho căn tin (nấu ăn)	40	Người	21,5	l/người/ngày	860
5	Nước cấp rửa xe	10	Xe	400	Lít/xe	4.000
6	Tưới cây	500	m^2	3	l/m^2/ngày	1.500
Tổng cộng (Không bao gồm nước tưới cây)						**49.584 l/ngày ~ 49,584 m^3/ngày**

Bên cạnh đó, để phòng tránh sự cố cháy nổ xảy ra, cơ sở còn dự phòng lượng nước cấp cho PCCC.

Nước cấp cho PCCC: Lượng nước cấp cho chữa cháy q = 10 lít/s cho một đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng một lúc là hai đám cháy theo TCVN 2622 – 1995, họng cứu hỏa fi 100 trên mạng, bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn chữa cháy.

$$Q_{cc} = (q_{cc} \times 15 \times 60 \times n)/1.000 = (10 \times 15 \times 60 \times 2)/1.000 = 18\ m^3/h$$

Trong đó:

q_{cc}: Tiêu chuẩn lượng nước cấp cho chữa cháy, chọn 10 lít/s;

15: Thời gian lấy nước đầy bồn xe chữa cháy;

n: Lượng nước chỉ cấp cho xe cứu hỏa trong 15 phút, theo diện tích quy hoạch dự kiến có 2 đám cháy xảy ra.

Trên thực tế, dựa trên hóa đơn sử dụng nước 06 tháng gần nhất của cơ sở thì nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động của Bến xe như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn của cơ sở

STT	Kỳ	Lượng nước tiêu thụ (m^3)	Ghi chú
1	04/2025	1.484	
2	05/2025	1.437	
3	06/2025	1.306	
4	07/2025	1.188	
5	08/2025	1.397	
6	09/2025	1.392	
Tổng cộng		**8.204**	**Tổng 06 tháng**
Trung bình (m^3/ngày)		**45,58**	

*(**Nguồn**: Hóa đơn sử dụng nước Bến xe khách Châu Đốc, 2025)*

Theo như thống kê hóa đơn sử dụng nước 06 tháng gần nhất của cơ sở thì xác định nhu cầu thực tế (tính theo trung bình 30 ngày hoạt động trong tháng) như sau:

- Trung bình tháng của toàn cơ sở: 1.367,3 m^3/tháng = 45,58 m^3/ngày;
- Tháng cao nhất: 1.484 m^3/tháng = 49,47 m^3/ngày.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

6.1. Hiện trạng sử dụng đất của cơ sở

Khu đất của cơ sở Bến xe khách Châu Đốc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 235 tờ bản đồ số 34 có diện tích 26.902,2 m^2 với mục đích sử dụng là đất giao thông và Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 425 tờ bản đồ số 34 có diện tích 872,3 m^2 với mục đích sử dụng là đất giao thông.

Hiện trạng khu đất thực hiện công trình nâng cấp, cải tạo HTXLNT là đất công trình cũ hiện hữu nằm trong khuôn viên cơ sở.

6.2. Quy mô diện tích của cơ sở

- Cơ sở Bến xe khách Châu Đốc có tổng diện tích đất là **27.774,5 m^2** (GCNQSDĐ thửa đất số 235 tờ bản đồ số 34 và GCNQSDĐ thửa đất số 425 tờ bản đồ số 34 với mục đích sử dụng là đất giao thông) với quy hoạch các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Số tầng
1	Nhà điều hành trung tâm	4.605,5	16,6	02
2	Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	482	1,73	01
3	Căn tin	485	1,75	01
3.1	Căn tin 1	260	-	01
3.2	Căn tin 2	225	-	01
4	Văn phòng điều động xe	63	0,23	01
5	Cầu rửa xe	176,6	0,64	-
6	Nhà giữ xe	176,1	0,63	01
7	Bãi đậu xe	10.000	36,0	-
8	Phòng bảo vệ	60	0,20	01
8.1	Phòng bảo vệ 1	22,5	-	01
8.2	Phòng bảo vệ 2	22,5	-	01
8.3	Phòng bảo vệ 3	15	-	01
9	Quầy bán vé (Công ty Thiên Thiên Hương thuê)	37,8	0,14	01
10	Nhà vệ sinh công cộng	128,6	0,46	01
10.1	NVS 1	72,2	-	01
10.2	NVS 2	56,4	-	01
11	Cổng kiểm tra xe vào bến	160	0,58	-
12	Cổng kiểm tra xe xuất bến	160	0,58	-
13	Kho chứa thiết bị PCCC, máy phát điện	12	0,04	01
14	Kho chứa chất thải nguy hại	12	0,04	01
15	Phòng điều hành HTXLNT	24	0,09	01

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Số tầng
16	Hệ thống xử lý nước thải	107,5	0,39	-
17	Bồn hoa cây xanh	500	1,80	-
18	Đường giao thông nội bộ	10.584,4	38,1	-
Tổng cộng		**27.774,5**	**100**	**100**

(Nguồn: Chủ cơ sở)

*** Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình:**

- *Nhà điều hành trung tâm:* Diện tích 4.605,5 m^2.

+ Sử dụng mỏng và cột BTCT.
+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.
+ Mặt bằng lầu 1 vật liệu BTCT.
+ Mái nhà lợp tole.

- *Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ:* Diện tích 482 m^2.

+ Sử dụng móng và cột BTCT.
+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tưởng xây bằng gạch.
+ Mái che bằng tole.

- *Căn tin:* Tổng diện tích 02 căn tin là 482 m^2.

+ Sử dụng mỏng và cột BTCT.
+ Nền tráng xi măng, vách làm bằng tole.
+ Mái che bằng tole.

- *Văn phòng điều động xe:* Diện tích 63 m^2.

+ Sử dụng móng BTCT.
+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tưởng xây bằng gạch.
+ Mái che bằng tole.

- *Cầu rửa xe:* Diện tích 176,6 m^2.

+ Kết cấu móng BTCT, 03 cầu.
+ Nền lót tráng xi măng và không có mái.
+ Bố trí mương thu nước bằng BTCT phía trước và sau bãi rửa.

- *Nhà giữ xe:* Diện tích 176,1 m^2.

+ Nền tráng xi măng.
+ Vách và mái tole.

- *Khu vực bãi đậu xe:* Diện tích 10.000 m^2.

+ Sử dụng móng bằng đá 4x6 đầm chặt.
+ Nền láng nhựa, có biển hướng dẫn khu vực đỗ xe.

- *Phòng bảo vệ:* Tổng diện tích 03 phòng là 60 m^2.

+ Sử dụng móng BTCT.
+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tưởng xây bằng gạch.
+ Mái che bằng ngói.

- *Quầy bán vé (Cho Công ty Thiên Thiên Hương thuê):* Diện tích 37,8 m^2.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây gạch kết hợp kính.

+ Máy cho bằng tole.

- *Nhà vệ sinh công cộng:* Tổng diện tích 02 nhà là 128,6 m^2.

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tưởng xây bằng gạch.

+ Mái nhà lợp bằng ngói.

- *Cổng kiểm tra xe vào bến, xuất bến:* Mỗi công bố trí 02 làn đường dành cho xe khách, ô tô và xe gắn máy, người đi bộ.

- *Kho chứa thiết bị PCCC, máy phát điện:* Diện tích 12 m^2.

+ Tường và mái tole.

+ Nền tráng xi măng.

- *Kho chứa chất thải nguy hại:* Diện tích 12 m^2.

+ Tường và mái tole.

+ Nền tráng xi măng.

- *Phòng điều hành HTXLNT:* Diện tích 24 m^2.

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tưởng xây bằng gạch.

+ Mái nhà lợp tole.

- *Hệ thống xử lý nước thải:* Diện tích 107,5 m^2.

+ Hệ thống xử lý công suất 50 m^3/ngày.đêm.

+ Kết cấu dạng bể đặt chìm, móng BTCT.

- *Bồn hoa cây xanh:* Diện tích 500 m^2. Bố trí xen kẽ trong khuôn viên nhằm tạo cảnh quan.

+ Kết cấu thành bồn bê tông, bên trong có lớp đất trồng.

+ Cây trồng chủ yếu là cây xanh bóng mát, cây bụi và thảm cỏ**,** được lựa chọn phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, ít rụng lá và dễ chăm sóc.

- *Đường giao thông nội bộ:* Diện tích 10.584,4 m^2.

+ Kết cấu đường láng nhựa, bề mặt bằng phẳng, có bảng hướng dẫn giao thông nội bộ.



Hình 1.4. Nhà điều hành trung tâm



Hình 1.5. Cầu rửa xe

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Bến xe khách Châu Đốc có địa chỉ tọa lạc tại khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang. Bến xe được hình thành từ năm 1975, đến năm 1993 trở thành đơn vị sự nghiệp có thu (nay là đơn vị sự nghiệp công lập), sau hơn 50 năm hoạt động, đến hiện tại bến xe là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh An Giang theo Quyết định thành lập số 760/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 của UBND tỉnh An Giang.

Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Hoạt động của Bến xe khách Châu Đốc phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó yêu cầu xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường, đồng thời hạn chế tác động đến khu dân cư. Thông qua việc đầu tư cải tạo hệ thống xử lý nước thải, cơ sở đã chủ động khắc phục các tồn tại của công trình cũ, nâng cao hiệu quả xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra môi trường tiếp nhận, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng và khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư xung quanh. Hoạt động này thể hiện sự tuân thủ định hướng không duy trì các cơ sở không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phù hợp với mục tiêu phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và phát triển bền vững theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

Quy hoạch tỉnh: Việc đầu tư và vận hành Bến xe khách Châu Đốc, trong đó có nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước thải nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường, phù hợp với Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026. Quy hoạch tỉnh xác định các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, hướng đến xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời đảm bảo bảo vệ môi trường phù hợp với định hướng phát triển toàn diện của tỉnh. Việc thực hiện các giải pháp kỹ thuật nhằm thu gom, xử lý nước thải đảm bảo chất lượng đầu ra trước khi xả ra môi trường không chỉ hỗ trợ nâng cao chất lượng hạ tầng dịch vụ mà còn góp phần duy trì môi trường sinh thái và an sinh xã hội trong khu vực, phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của tỉnh An Giang đến năm 2050.

Quy hoạch địa phương: Hoạt động của Bến xe khách Châu Đốc, bao gồm việc đầu tư, cải tạo và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, phù hợp với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Châu Đốc đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết

định số 956/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh An Giang. Quy hoạch chung xác định phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, trong đó yêu cầu các công trình dịch vụ, giao thông phải đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, hạn chế phát sinh ô nhiễm ảnh hưởng đến khu dân cư. Việc cơ sở thực hiện nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực là phù hợp với định hướng sử dụng đất, tổ chức không gian đô thị và yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch chung thành phố, góp phần đảm bảo phát triển đô thị bền vững, văn minh và thân thiện với môi trường.

Phân vùng môi trường: Hoạt động của Bến xe khách Châu Đốc phù hợp với định hướng phân vùng môi trường theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026, trong đó khu vực đô thị được xác định là vùng cho phép phát triển các công trình hạ tầng giao thông, dịch vụ công cộng gắn với yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn gây ô nhiễm. Cơ sở đã thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh thông qua hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường, kiểm soát tiếng ồn và độ rung theo quy định, đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến khu dân cư xung quanh. Việc nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải của cơ sở thể hiện sự tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng, phù hợp với định hướng không duy trì các cơ sở không đáp ứng yêu cầu môi trường trong khu vực đô thị, góp phần bảo vệ chất lượng môi trường và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang.

Khoảng cách an toàn về môi trường: Căn cứ QCVN 01:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người, đối với nhà máy, trạm xử lý nước thải áp dụng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học có quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m³/ngày**,** khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu đến khu dân cư là 100 m. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 50 m³/ngày.đêm, thuộc nhóm công trình quy mô nhỏ theo quy định. Khoảng cách từ hệ thống xử lý nước thải đến nhà dân gần nhất hiện tại là khoảng 36 m, nhỏ hơn khoảng cách khuyến nghị nêu trên. Tuy nhiên, hệ thống xử lý nước thải là công trình đã hiện hữu và đưa vào vận hành trước khi khu dân cư hình thành, đồng thời cơ sở đã bố trí tường bao xung quanh cao khoảng 2 m, góp phần cách ly không gian và hạn chế lan truyền các tác động môi trường. Sau khi được nâng cấp, cải tạo, hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo công nghệ phù hợp, vận hành khép kín, có các biện pháp kiểm soát mùi và đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải. Với các điều kiện nêu trên, hoạt động của hệ thống xử lý nước thải được đánh giá không gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu dân cư xung quanh, đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường trong điều

kiện thực tế và phù hợp với quy định đối với các công trình hiện hữu theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Nước mưa phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước mưa chảy tràn từ mái các công trình, đường giao thông nội bộ, bãi xe và sân nền; đây là nguồn nước ít ô nhiễm, không phát sinh các thành phần nguy hại. Nước mưa được thu gom riêng biệt với nước thải thông qua hệ thống cống, hố ga có bố trí song chắn rác nhằm loại bỏ rác thô trước khi thoát ra ngoài. Hệ thống còn được bố trí bể chứa nước mưa dung tích khoảng 35 m^3 để điều tiết lưu lượng, hạn chế dòng chảy đột ngột trong các thời điểm mưa lớn. Sau khi được điều tiết, nước mưa được xả ra mương thoát nước công cộng phía trước cơ sở thông qua cửa xả D800. Với đặc điểm mương tiếp nhận là mương tự nhiên có chức năng tiêu thoát nước mưa khu vực, cùng với việc lưu lượng nước mưa được tính toán theo điều kiện mưa lớn nhất và có biện pháp thu gom, điều tiết phù hợp, việc xả nước mưa của cơ sở được đánh giá không vượt quá khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận, không gây gia tăng nguy cơ ngập úng, xói lở hay ảnh hưởng tiêu cực đến chức năng tiêu thoát nước tự nhiên của khu vực.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, xử lý sơ bộ tại nguồn thông qua bể tự hoại 03 ngăn và bể tách dầu, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) trước khi được đấu nối vào tuyến cống thoát nước chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở. Với việc nước thải đã được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải, hoạt động đấu nối thoát nước thải của cơ sở là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận, không gây quá tải cho hệ thống thoát nước chung, không làm suy giảm chất lượng môi trường nước khu vực và đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa phát sinh trong giai đoạn hoạt động của cơ sở được tính toán như sau:

$$Q = q \times a \times S \ (m^3/ngày)$$

Trong đó:

Q: Tổng lượng nước mưa phát sinh;

q: Theo Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang năm 2020-2024 thì lượng nước mưa phát sinh vào tháng có lượng mưa cao nhất (tháng 09/2020) đo được là 416,3 mm/tháng, tương đương q = 419,3/30 = 13,88 (mm/ngày) = 0,01388 m/ngày;

a: Hệ số dòng chảy, chọn a = 0,75. Hệ số áp dụng cho mặt phủ là mái nhà, mặt phủ bê tông (Nguồn: TCVN 7957:2023: Tiêu chuẩn Việt Nam về Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế).

S: Tổng diện tích khu đất cơ sở (S = 27.774,5 m^2)

Vậy lượng nước mưa chảy tràn trong ngày của tháng có lượng mưa cao nhất phát sinh tại cơ sở là:

$$Q = 0,01388 \times 0,75 \times 27.774,5 = 289,13\ m^3/ngày \approx 12,05\ m^3/giờ$$

So với các nguồn thải khác, nước mưa chảy tràn được đánh giá là khá sạch. Khu vực được che chắn bằng mái tole, nước mưa từ mái công trình và từ đường nội bộ được thu gom vào cống thoát nước bố trí xung quanh dự án. Cơ sở đã bố trí hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với nước thải, dọc tuyến cống bố trí các hố ga có song chắn rác thải, cặn bẩn. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận là mương công cộng phía trước cổng thông qua 01 cửa xả là cống BTCT D800, vị trí xả thải thuộc phường Châu Đốc, tỉnh An Giang. Chủ cơ sở bố trí công nhân thường xuyên quét dọn khu vực miệng hố ga thu nước nhằm hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo rác thải gây tắc nghẽn cống.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở được trình bày ở bảng thống kê bên dưới:

Bảng 3.1. Thống kê hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Hố ga HG	800x800x1.000 mm	Cái	47
2	Hố ga HG1	1.200x1.200x1.200 mm	Cái	03
3	Cống BT thu gom nước mưa	D400	m	1.120
4	Cửa xả BT	D800	Cái	01
5	Bể chứa nước	7,0x2,5x2,0 m	Cái	01

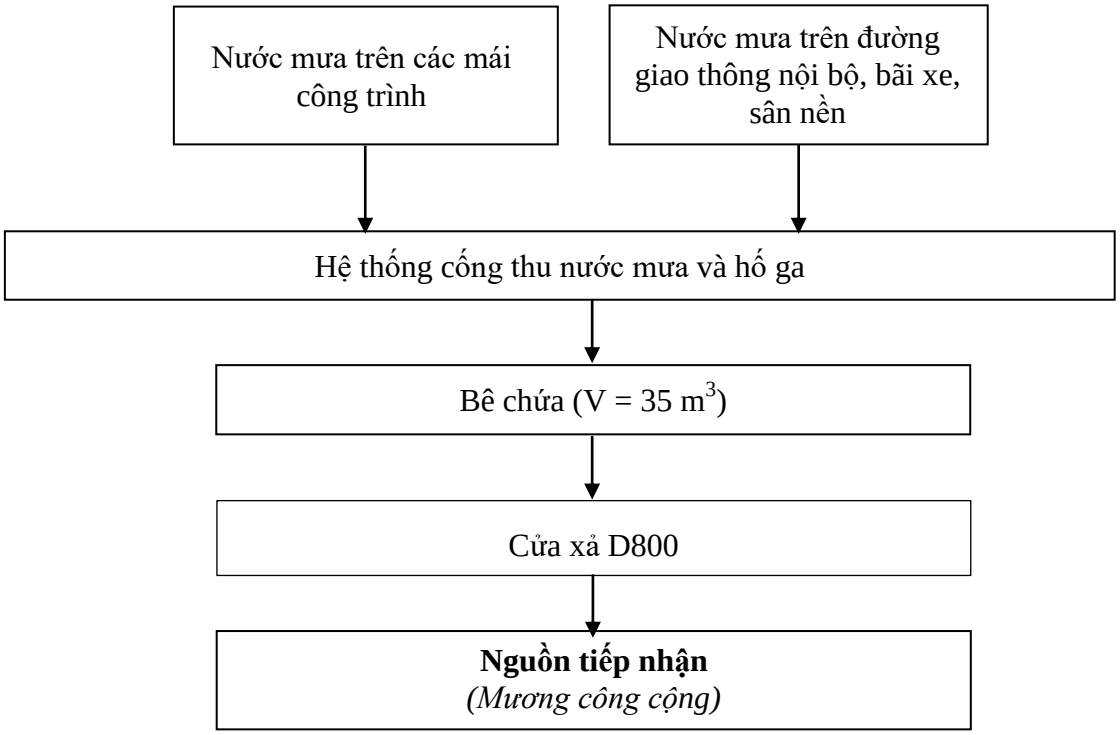
Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp thu gom, thoát nước mưa như sau:

- Bố trí đường cống thu gom, thoát nước: Đường thu gom, thoát nước bằng cống tròn BTCT có đường kính D400 và các hố ga (có song chắn rác) bố trí xung quanh nhà điều hành trung tâm, phía dưới vỉa hè dọc theo hàng rào và bồn hoa cây xanh theo cự ly tập trung nước thích hợp. Toàn bộ lượng nước mưa phát sinh sẽ được thu gom tập trung về bể chứa ngầm có thể tích khoảng 35 m^3 (kích thước 7,0x2,5x2,0m) đặt gần khu vực HTXLNT. Toàn bộ lượng nước tại bể chứa sẽ thoát ra mương công cộng phía trước cơ sở qua cửa xả BTCT D800.

+ Vị trí thoát nước mưa: Nước mưa tại bể chứa ngầm sẽ theo 01 cửa xả BTCT D800 (L ≈ 4 m) xả thải vào mương công cộng, vị trí có toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o)*: X = 1182710; Y = 542039.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Quy trình thoát nước mưa chung của cơ sở:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chung của cơ sở

Nước mưa trên các mái công trình và trên đường giao thông nội bộ, bãi xe, sân nền được thu gom vào hố ga có bố trí song chắn rác nhằm loại bỏ các loại rác thải có kích thước lớn trước khi dẫn vào hệ thống cống BTCT D400 thu nước mưa chung của cơ sở, sau đó nước mưa sẽ theo tuyến cống BTCT D400 thu gom về bể chứa nước có thể tích khoảng 35 m^3 và thoát ra mương công cộng phía trước cơ sở qua 01 cửa xả BTCT D800.



Hình 3.2. Hố ga thu gom nước mưa có bố trí song chắn rác

*** <u>Biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có)</u>**

Không có.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải

Nguồn phát sinh: chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên, hành khách và hoạt động nấu ăn tại căn tin, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt (nước thải đen và nước thải xám) của cán bộ, nhân viên, hành khách phát sinh từ 03 khu NVS (Nhà điều hành trung tâm, NVS 1, NVS 2) và 01 nhà nghỉ tài xế, bảo vệ.

+ Nước thải từ hoạt động chế biến, nấu ăn và phục vụ ăn uống tại 02 căn tin.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe tại cầu rửa xe.

Thải lượng: Như đã trình bày tại mục 4.6 Chương I, tổng lượng nước cấp cho quá trình hoạt động của cơ sở là 49,584 m^3/ngày.đêm (không bao gồm nước PCCC và nước tưới cây). Căn cứ theo mục 2.11.1. Yêu cầu về thoát nước và xử lý nước thải của QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng thì lượng nước thải phát sinh $\geqslant$ 80% nhu cầu sử dụng nước, vậy với lượng nước thải phát sinh bằng 100% nhu cầu sử dụng nước, nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là **49,584 m^3/ngày.đêm**.

Công trình thu gom nước thải của cơ sở:

Cơ sở đã tiến hành xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải tách biệt với hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống thu gom nước thải từ các khu NVS, căn tin và cầu rửa xe về HTXLNT, cụ thể:

- Nhà điều hành trung tâm: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 04 NVS được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống uPVC D160 dày 4.7mm dẫn về các hố thu bố trí phía sau dãy nhà (bao gồm: HT11, HT12, HT13, HT14), các hố thu kết nối với nhau qua tuyến ống uPVC D160 dày 4.7mm. Từ tuyến thu gom nội bộ này, nước thải tiếp tục theo cao độ thiết kế tự chảy về tuyến ống thu gom chung uPVC D225 dày 6.6mm để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tiếp tục xử lý. Ống uPVC D160 dày 4.7mm: L = 82,4 m.

- Nhà vệ sinh 1 (NVS 1): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 1 sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sẽ dẫn về hố thu HT3, sau đó nước thải tiếp tục theo đường ống uPVC D160 dày 6.2mm (L = 20,7 m) thu gom tập trung về tuyến ống chung uPVC D160 dày 6.2mm để tiếp tục theo hệ thống thu gom dẫn đến khu vực xử lý nước thải tiếp tục xử lý.

- Nhà vệ sinh 2 (NVS 2): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 2 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải sau xử lý dẫn về hố thu HT17 bằng đường ống uPVC D160 dày 4.7mm (L = 4,0 m), sau đó nước thải tiếp tục được thu gom tập trung về hệ thống xử lý nước thải thông qua tuyến ống chung uPVC D225 dày 6.6mm.

- Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ: Bố trí tuyến mương B300 (L = 58 m) phía sau dãy phòng nghỉ nhằm thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Mương có kết cấu thành bằng gạch thẻ, nắp đan và gờ BTCT, hai đầu mương có bố trí hố thu (HT5, HT6) nhằm lưu chuyển nước thải theo tuyến ống thu gom chung uPVC D160 dày 6.2mm về hệ thống xử lý của cơ sở.

- Căn tin: Nước thải từ căn tin được đấu nối trực tiếp vào tuyến ống chung uPVC D225 dày 6.6mm và uPVC D160 dày 4.7mm (L = 8 m), trên tuyến ống có bố trí các hố thu nước thải. Sau đó nước thải tiếp tục được dẫn về hệ thống xử lý qua tuyến ống thu gom chung của cơ sở.

- Cầu rửa xe: Cơ sở bố trí 02 tuyến mương BTCT có kích thước (RxH = 600x800mm), chiều dài L = 12 m/mương. Mương được xây dựng ở phía trước và sau cầu rửa xe, kết cấu mương có thiết kế thành và móng BTCT, nắp có lưới chắn rác bằng thép ∅10. Nước thải rửa xe sẽ chảy tràn vào 02 mương theo cao độ thiết kế và tiếp tục theo đường ống uPVC D160 dày 6.2mm (L = 34 m) dẫn về bể tách dầu nhằm loại bỏ dầu mỡ thừa trước khi vào hệ thống xử lý nước thải.

* Kết cấu hố thu nước thải: Tấm đan, gờ, đáy bằng BTCT đá 1x2 mác 250 dày 10cm, tường xây bằng gạch thẻ không nung với kích thước như sau:

Bảng 3.2. Thống kê thông số kỹ thuật của hố thu nước thải

STT	Phân loại	Số lượng (cái)	Kích thước DxRxH (mm)
1	Hố thu loại I	03 (HT1, HT3, HT11)	800x800x1.000
2	Hố thu loại II	03 (HT12, HT13, HT14)	800x800x1.200
3	Hố thu loại III	02 (HT4, HT7)	800x800x1.000

STT	Phân loại	Số lượng (cái)	Kích thước DxRxH (mm)
4	Hố thu loại IV	01 (HT2)	800x800x1.000
5	Hố thu loại V	01 (HT15)	800x800x1.200
6	Hố thu loại VI	10 (HT8, HT9, HT10, HT16, HT17, HT18, HT19, HT20, HT21, HT22)	800x800x1.200
7	Hố thu loại VII	02 (HT5, HT6)	800x800x1.200
8	Hố thu loại VIII	01 (HT23)	800x800x1.200
9	Hố thu loại IX	02 (HT24, HT25)	800x800x1.200
Tổng cộng		**25**	**-**

b. Công trình thoát nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở đều được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Hiện tại, cơ sở đã đầu tư nâng cấp, cải tạo HTXLNT công suất 50 m^3/ngày.đêm.

- Phương án thoát nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2), sau đó theo tuyến ống uPVC D90, chiều dài 35 m đấu nối thoát vào cống chung phía trước cơ sở.

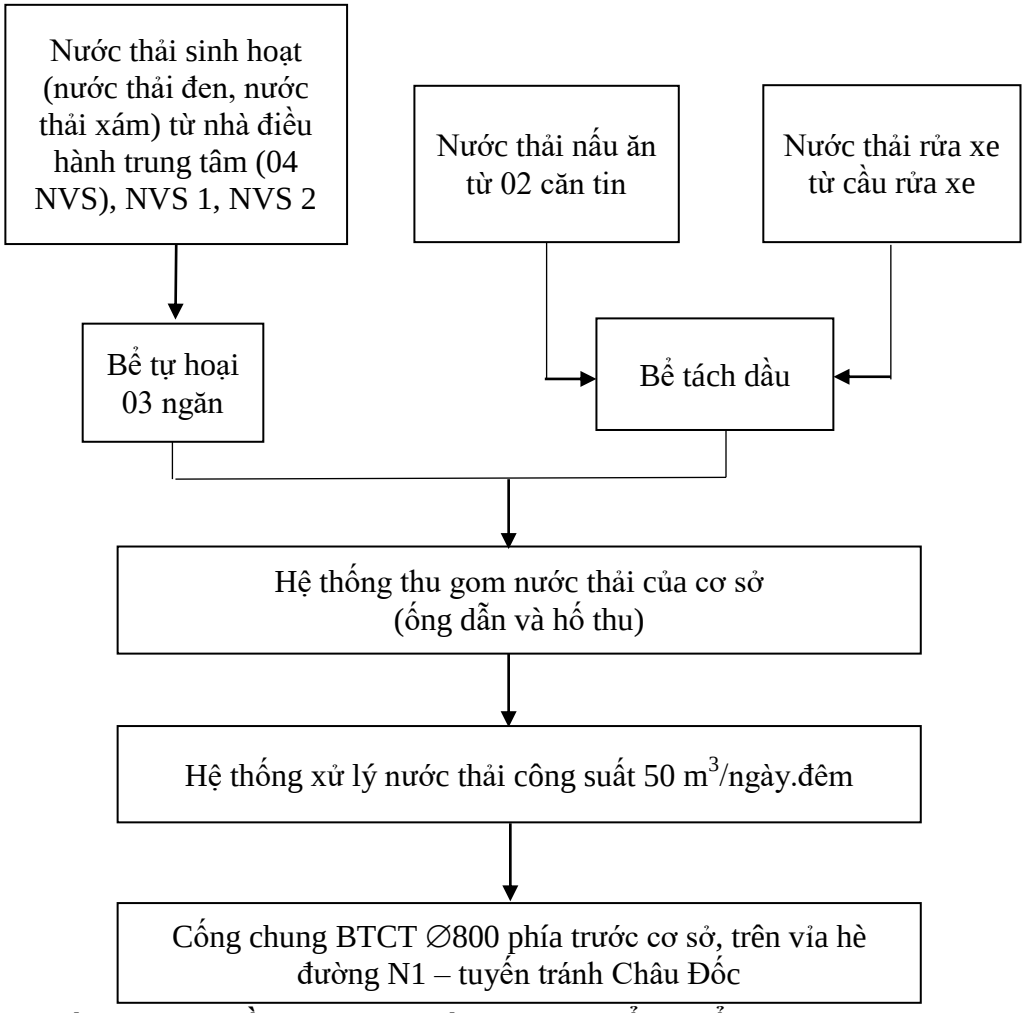
+ Điểm đấu nối nước thải: 01 điểm, tuyến cống chung phía trước cơ sở, cống BTCT Ø800, L = 490 m, i = 0,25%. Cống nằm trên vỉa hè cặp đường N1 – tuyến tránh Châu Đốc (đường nhựa) hiện hữu do Bến xe khách Châu Đốc quản lý.

Bảng 3.3. Thống kê hệ thống thoát nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Đvt	Số lượng
A	**Thu gom nước thải**		
1.1	Ống thu gom uPVC D160 dày 6.2mm	m	255
1.2	Ống thu gom uPVC D160 dày 4.7mm	m	69
1.3	Ống thu gom uPVC D225dày 6.6mm	m	380
	Mương B300 (thu nước sinh hoạt dãy phòng nghỉ)	m	58
	Mương BTCT thu nước rửa xe (RxH=600x800mm)	m	24

STT	Hạng mục công trình	Đvt	Số lượng
	Hố thu	Cái	25
B	**Thoát nước thải**		
2.1	Ống thoát nước uPVC D90	m	35

Quy trình thoát nước thải tổng thể của cơ sở được trình bày tại sơ đồ bên dưới:



Hình 3.3. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tổng thể của cơ sở

Thuyết minh sơ đồ:

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt (tắm, giặt, vệ sinh, rửa tay,...) từ các khu nhà vệ sinh của các khối nhà, nước thải từ hoạt động nấu ăn của căn tin và nước thải rửa xe. Sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại và bể tách dầu, nước thải sẽ được thu gom vào tuyến ống chung. Cơ sở đã bố trí tuyến ống thu gom nước thải cho toàn khu vực, sử dụng ống uPVC D160 dày 4.7mm, uPVC D160 dày 6.2mm, uPVC D225 dày 6.6mm kết hợp mương B300 thu nước thải tại dãy nhà nghỉ và mương BTCT thu nước thải tại cầu rửa xe. Tuyến ống đặt ngầm dọc theo khuôn viên nơi phát sinh nước thải và có các hố thu nước thải trên tuyến.

Toàn bộ nước thải sau khi được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, có công suất 50 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) trước khi đấu nối thoát vào tuyến cống chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

Chất lượng nước sau khi xử lý tại hệ thống đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) trước khi đấu nối thoát vào nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

- Vị trí đấu nối nước thải: Cống chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở, tọa lạc trên đường N1 – tuyến tránh Châu Đốc, khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang do Bến xe khách Châu Đốc quản lý.

- Tọa độ đấu nối *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o)*: X = 1182709; Y = 542035.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở. Cống có kết cấu BTCT Ø800, L = 490 m, i = 0,25%.



Hình 3.3. Vị trí đấu nối nước thải

1.3. Xử lý nước thải

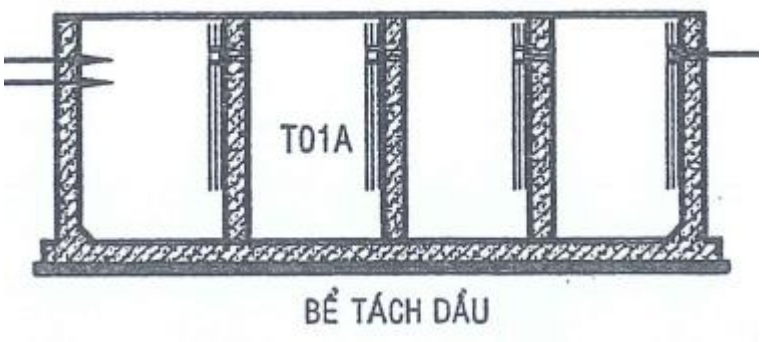
1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

a. Bể tách dầu

Bể tách dầu của cơ sở được xây dựng có 4 ngăn. Nước thải từ căn tin và rửa xe của cơ sở hòa trộn với một lượng dầu, mỡ tương nhất định sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác...có trong nước thải. Chức năng này giúp cho hố tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang các ngăn tiếp theo, ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước.

Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy hố và chảy ra ngoài. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ thu gom để loại bỏ lớp dầu mỡ. Nước thải sau bể tách mỡ sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở để xử lý.

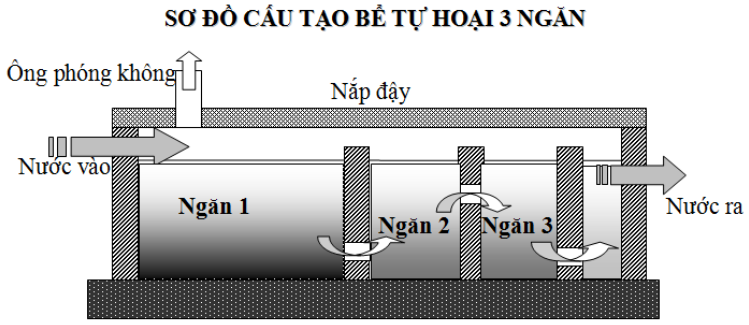
Nước thải sau khi qua bể tách mỡ thì hàm lượng dầu mỡ và các chất lơ lửng sẽ giảm khoảng 80 - 90%.



Hình 3.4. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu

b. Bể tự hoại

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Quy trình bể tự hoại 03 ngăn được thể hiện dưới hình sau:



Hình 3.5. Sơ đồ cấu tạo và quy trình bể tự hoại 03 ngăn

Thuyết minh quy trình:

- Ngăn chứa: có kích thước lớn nhất chiếm ½ dung tích hầm, đây là nơi lắng các chất rắn có kích thước lớn và các chất lơ lửng, phần cặn lắng và váng nổi bên trên sẽ bị giữ lại tại ngăn này;

- Ngăn lắng: chiếm ½ thể tích còn lại, nhận nước từ ngăn chứa qua các lỗ thông trên vách, tiếp tục lắng, giữ lại cặn và các chất lơ lửng còn lại trong nước thải;

- Ngăn lọc: chứa vật liệu lọc là đá 4x6 phía dưới và đá 1x2 phía trên. Nước từ ngăn lắng vào ngăn lọc đi ngược lên trên qua lớp vật liệu lọc sẽ bị giữ lại phần lớn cặn lơ lửng trước khi xả ra bên ngoài;

- Trong bể điều hòa có lỗ thông hơi để khí thoát ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ra khi bị nghẹt.

Bảng 3.4. Thống kê công trình xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại	7	$V_{tổng} \approx 150\ m^3$
2	Bể tách dầu	1	$V = 18\ m^3$ (6,0x1,5x2,0 m)

(Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp)

1.3.3. Công trình xử lý nước thải của cơ sở

*** Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm của cơ sở:**

- Để đáp ứng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh, hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc được nâng cấp, cải tạo với công suất 50 m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2).

- Các đơn vị tham gia cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải:

+ Đơn vị thiết kế: Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Đông Khang;

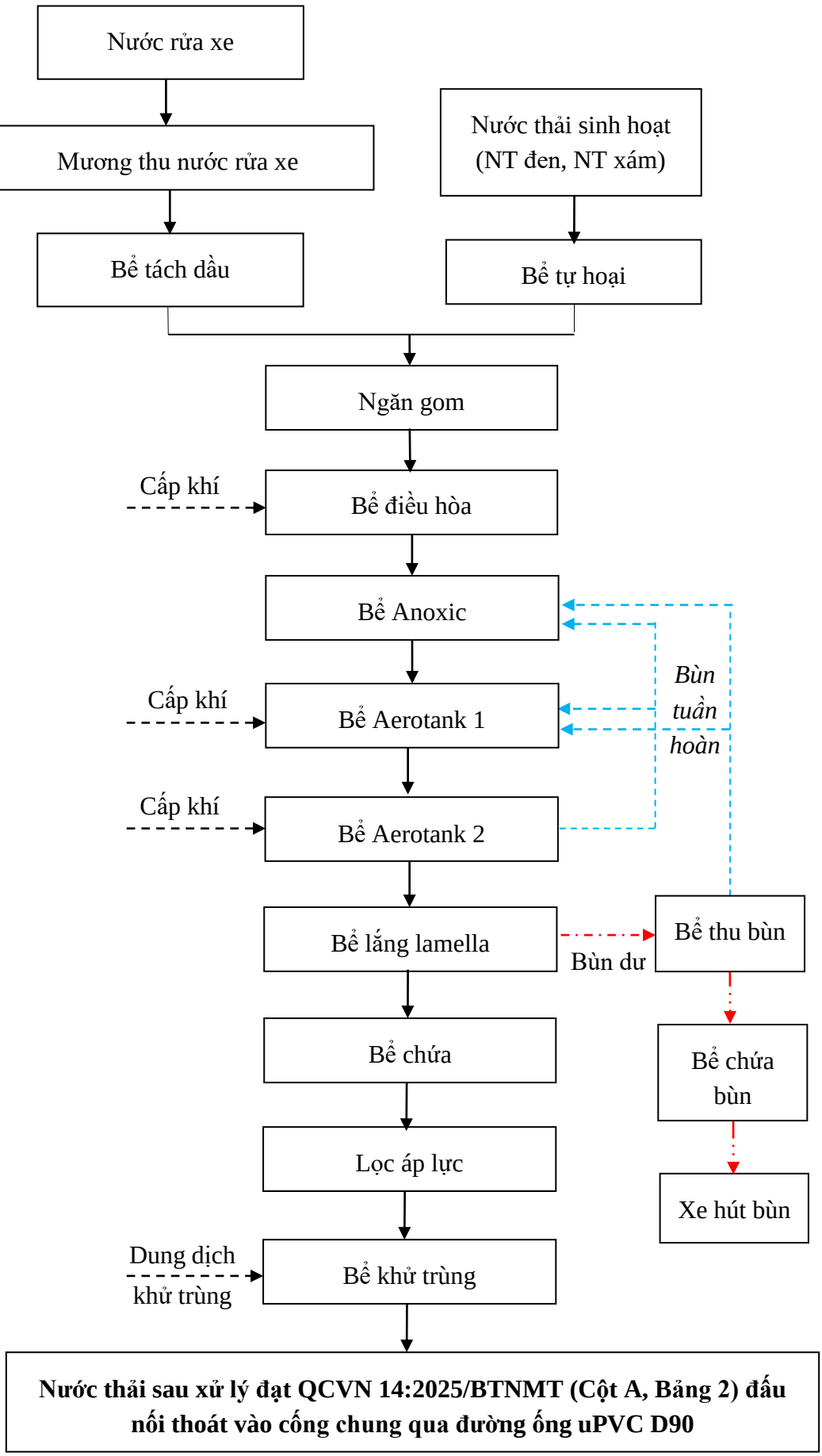
+ Đơn vị thi công: Công ty CP Giải pháp Môi trường ARES;

+ Đơn vị quản lý dự án: Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Văn hóa Xã hội An Giang;

+ Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Hoàng Gia.

- Năm thực hiện: 2024 – 2026.

- Quy trình công nghệ được trình bày cụ thể theo sơ đồ như sau:



Hình 3.6. Quy trình công nghệ HTXLNT Bến xe khách Châu Đốc công suất 50 (m^3/ngày.đêm)

*** Thuyết minh quy trình:**

Bể tách dầu, bể tự hoại

Nước thải sau công đoạn rửa xe và nước thải từ căn tin sẽ chảy vào mương thu nước có bố trí song chắn rác trước khi dẫn về bể tách dầu. Bể tách dầu có công dụng chính là lắng các chất có kích thước lớn, nặng hơn nước và bẩy dầu nhớt trước khi đi vào công đoạn xử lý tiếp theo. Nước rửa xe sau khi qua bể tách dầu sẽ dẫn về ngăn gom.

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn sẽ tiếp tục dẫn về ngăn gom.

Ngăn gom

Nước thải thông qua hệ thống thu gom được đưa về bể gom của hệ thống xử lý. Bể được xây kín, trong đó lắp đặt thiết bị tách rác thủ công (Sọt chắn rác) nhằm loại bỏ các loại rác có kích thước lớn. Nước thải sau khi tách rác sẽ được bơm đến bể điều hòa.

Bể điều hòa

Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào trạm xử lý. Điều hòa lưu lượng là phương pháp được áp dụng để khắc phục các vấn đề sinh ra do sự dao động của lưu lượng, cải thiện hiệu quả hoạt động của các quá trình tiếp theo, giảm kích thước và vốn đầu tư xây dựng các công trình tiếp theo. Tại đây, bể được xây kín, lắp đặt hệ thống phân phối khí. Các thiết bị này có tác dụng khuấy trộn đều nước thải tránh lắng đọng và gây ra hiện tượng phân hủy kỵ khí. Tiếp đó, nước thải được bơm sang bể thiếu khí.

Bể Anoxic (Bể thiếu khí)

Nước thải sau khi qua bể điều hòa sẽ được dẫn đến bể Anoxic. Trong bể Anoxic, NO_3^- trong nước thải sinh ra từ quá trình oxy hóa amoni trong bể hiếu khí, được bơm tuần hoàn về bể Anoxic, cùng với bùn hoạt tính và nước thải nạp vào với điều kiện thiếu oxy, quá trình khử NO_3^- thành N_2 tự do được diễn ra. Hàm lượng nitơ tổng trong nước thải giảm xuống mức cho phép. Quá trình chuyển hóa nitơ hữu cơ trong nước thải dưới dạng amoni thành nitơ tự do được diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại VSV tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter:

Quá trình Nitrification:

$NH_4^+ + 1{,}5\ O_2 \rightarrow NO_2^- + 2H^+ + H_2$

Quá trình Denitrication:

$NH_4^+ + NO_2^- \rightarrow NO_3^- + N_2$

Trong bể Anoxic được lắp đặt máy khuấy chìm nhằm tạo ra môi trường thiếu khí có các VSV sinh trưởng và phát triển.

Bể Aerotank (Bể hiếu khí)

Oxy (không khí) được cấp vào bể bằng các máy thổi khí (airblower) và hệ thống phân phối khí. Lượng khí cung cấp vào bể với mục đích: (1) cung cấp oxy cho VSV hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và carbonic, nitơ hữu cơ và ammonia thành nitrat NO_3^-, (2) xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện

để VSV tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý, (3) giải phóng các khí ức chế quá trình sống của VSV.

- Quá trình oxy hóa các chất hữu cơ theo phương trình cơ bản sau:

$$C_xH_yO_z + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \Delta H$$

- Quá trình tổng hợp tế bào mới theo phương trình cơ bản sau:

$$C_xH_yO_z + NH_3 + O_z \rightarrow \text{Tế bào mới} + CO_2 + H_2O + C_2H_7NO_2 \pm \Delta H$$

- Quá trình phân hủy nội bào theo phương trình cơ bản sau:

$$C_5H_7NO_2 + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 + \Delta H$$

Đồng thời, trong quá trình phân hủy hiếu khí, các VSV thực hiện các quá trình chuyển hóa Nito theo các bước sau:

- Chuyển hóa Amoni thành Nitrite dưới tác dụng của vi khuẩn Nitrosomonas:

$$\text{Amoni} + 1{,}5O_2 \rightarrow \text{Nitrite} + H_2O + \text{giảm độ kiềm}$$

- Chuyển hóa Nitrite thành Nitrate dưới tác dụng của vi khuẩn Nitrobacter:

$$\text{Nitrite} + 0{,}5O_2 \rightarrow \text{Nitrate}.$$

- Quá trình nitrate hóa được mô tả bằng phương trình phản ứng sau:

$$\text{Nitơ Ammoniac} + 2O_2 \rightarrow \text{Nitrate} + H_2O + \text{giảm độ kiềm}$$

Phần lớn thành phần chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (BOD) được loại bỏ trong các quá trình này.

Bể lắng lamella

Nước thải sau khi được xử lý sẽ tự chảy qua bể lắng sinh học. Bể lắng sinh học được dùng để loại bỏ các chất rắn ở dạng huyền phù và lơ lửng; đồng thời, khử mùi hôi của nước thải nhằm nâng cao hiệu suất lắng các chất cặn trong nước thải, lượng bùn phát sinh và các chất lơ lửng cũng được lắng ở bể lắng. Một phần bùn sẽ được đưa về bể thu bùn sau đó tuần hoàn về bể Anoxic và Aerotank nhằm duy trì lượng VSV có trong bể, phần còn lại sẽ cùng với lượng bùn sinh ra từ bể lắng chuyển vào bể chứa bùn.

Bể lắng sinh học được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể.

Bể chứa, lọc áp lực

Nước thải sau khi qua bể lắng sinh học sẽ được dẫn vào bể chứa. Tại đây nước sẽ được bơm lên cột lọc áp lực để xử lý triệt để các hợp chất ô nhiễm. Các chất rắn không tan và tan đều được giữ lại khi nước đi qua các lớp vật liệu lọc. Nước trở nên sạch hơn sau khi qua hệ thống. Sau mỗi chu kỳ lọc, cặn dính bám trên bề mặt lớp vật liệu lọc ở những lớp trên cùng chúng được lấy ra bằng phương pháp rửa ngược, cặn bẩn sẽ được xới tung lên và các hạt vật liệu lọc va chạm, ma sát vào nhau sẽ tự làm sạch bề mặt của chúng, nước nhiễm bẩn được tháo ra khỏi bồn bằng đường thải riêng biệt.

Bể khử trùng

Nước thải vào bể khử trùng sẽ được tiếp xúc với hóa chất khử trùng nhằm tiêu diệt hoàn toàn Coliforms và các vi trùng gây bệnh khác.

Hiệu quả khử trùng đạt 95% với Coliforms và 100% với các vi trùng gây bệnh khác. Bản chất tác dụng khử trùng của hóa chất khử trùng là sự oxy hóa, phá huỷ màng tế bào của VSV do đó chúng bị tiêu diệt.

Nước thải sau khi xử lý ở bể khử trùng đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 2) sẽ được đấu nối xả thải vào nguồn tiếp nhận là cống chung phía trước cơ sở.

Bể chứa bùn

Bùn thải được lưu chứa tại bể chứa bùn, khi lượng bùn thải trong bể vượt mức quy định (khoảng 2/3 bể chứa bùn), thì sẽ tiến hành thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn và chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

❖ Thông số kỹ thuật và thiết bị của các bể xử lý nước thải

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Số lượng (Bể)	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m^3)	Diện tích (m^2)
I	Nhà điều hành	1	6,0	4,0	3,6	-	24
II	HTXLNT	1	12,5	8,6	-	-	107,5
1	Ngăn gom	1	1,5	2,0	2,0	6,0	-
2	Bể tách dầu	1	1,5	5,4	2,0	16,2	-
3	Bể điều hòa	1	4,0	4,0	3,0	48,0	-
4	Bể Thiếu khí	1	4,0	2,4	3,0	28,8	-
5	Bể Hiếu khí	2	3,0	4,0	3,0	36,0	-
6	Bể Lắng lamella	1	4,0	4,0	3,0	48,0	-
7	Bể chứa	1	2,0	1,4	3,0	8,4	-
8	Bể Khử trùng	1	2,0	1,4	3,0	8,4	-
9	Bể thu bùn	1	2,0	0,8	3,0	4,8	-
10	Bể chứa bùn	1	4,0	1,4	3,0	16,8	-
11	Bồn hóa chất	1	-	-	-	500 L	-

Bảng 3.6. Thông số thiết bị của các bể xử lý nước thải hệ thống 50 m^3/ngày.đêm

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
KHU VỰC RỬA XE					
1	Song chắn rác	Kích thước: 700mmx360mm Kích thước khe: 10-20mm Vật liệu: SUS304 dày > 1mm	Việt Nam	Bộ	2
HỐ GOM NƯỚC THẢI					

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Bơm nước thải	- Model: 50AFU2.4 - Công suất: 0,4kW/380V/50Hz - Lưu lượng: 9m^3/h - Cột áp: 6m - Thân: FC200 - Cánh: FC200 - Trục bơm: SUS 304 (X10Cr13) - Cấp bảo vệ: IP68 - Cách nhiệt: Lớp B - Tốc độ 2780 rpm - Hãng sản xuất: HCP	Taiwan	Cái	2
2	Phao điều khiển	- Hãng sản xuất: Mac 3 - Nguồn điện: 16A/220V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Vật liệu: PP - Tiêu chuẩn: ENEC/CE	Italy	Cái	1
3	Sọt chắn rác	- Kích thước: 500x500x500mm - Kích thước lỗ lưới: <10mm - Vật liệu: SUS 304	Việt Nam	Bộ	1
BỂ ĐIỀU HÒA					
1	Bơm nước thải	- Model: 50AFU2.4 - Công suất: 0,4kW/380V/50Hz |- Lưu lượng: 9m^3/h - Cột áp: 6m - Thân: FC200 - Cánh: FC200 - Trục bơm: SUS 304 (X10Cr13) - Cấp bảo vệ: IP68 - Cách nhiệt: Lớp B - Tốc độ 2780 rpm - Hãng sản xuất: HCP	Taiwan	Cái	2
2	Phao điều khiển	- Hãng sản xuất: Mac 3 - Nguồn điện: 16A/220V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Vật liệu: PP - Tiêu chuẩn: ENEC/CE	Italy	Cái	1
3	Đĩa phân phối khí thô	- Model: CBD105 - Lưu lượng: 2 - 25 Nm3kk/h; - Đường kính ngoài: 105mm - Kiểu kết nối: 3/4 NPT - Khung: PP - Màng đĩa: Silicone - Hãng sản xuất: Jager	Germany	Cái	6
4	Đồng hồ đo lưu lượng	- Model: LXXG-50 - Hãng sản xuất: Woteck	Taiwan	Cái	1

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
BỂ ANOXIC					
1	Motor khuấy chìm	Model: MR21NF750 - Công suất: 0.75kW/380V/50Hz - Tốc độ: 1410 rpm - Lưu lượng: 3.6m3/phút - Hãng sản xuất: Tsurumi	Japan	Cái	1
2	Trụ khuấy chìm	Vật liệu: SUS 304	Việt Nam	Bộ	1
BỂ AEROTANK					
1	Máy thổi khí	- Vệ sinh toàn bộ máy thổi khí - Thay thế dây curo - Thay nhớt - Kiểm tra bảo dưỡng toàn bộ máy	-	Bộ	2
2	Đĩa thổi khí	- Model: HD270 - Lưu lượng: 2 - 6 Nm3kk/h; - Đường kính ngoài: 268mm - Chiều cao đĩa: 60mm - Khung: PPGF 30 - Màng đĩa: EPDM - Hãng sản xuất: Jager	Germany	Cái	39
3	Bơm bùn tuần hoàn	-Model: 50AFU2.4 - Công suất: 0,4kW/380V/50Hz - Lưu lượng: 9m^3/h - Cột áp: 6m - Thân: FC200 - Cánh: FC200 -Truc bom: SUS 304 (X10Cr13) - Cấp bảo vệ: IP68 - Cách nhiệt: Lớp B - Tốc độ 2780 rpm - Hãng sản xuất: HCP	Taiwan	Cái	2
BỂ LẮNG					
1	Motor gạt bùn	- Model: GV50-750W15000S - Công suất: 0.75kW/380V - Thông số trục: 50mm - Tốc độ 0.09 vòng/phút - Thân động cơ: nhôm - Đầu giảm tốc: Gang - Trục cốt: Thép tăng cứng giảm mòn - Dạng lắp: Mặt bích - Tiêu chuẩn hiệu suất: IE2 - Hãng sản xuất: Wanshsin	China	Bộ	1

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
2	Thanh gạt bùn	+ Trục gạt: Ống SUS304 + Khung gạt chữ V: SUS304 - Thanh chống khung gạt: SUS304 - Ô đỡ dưới: nhựa PE - Ô đỡ trên: vòng bi UCF - Vật liệu lưỡi gạt bùn: Cao su, nẹp cố định bằng SUS304, thanh la, ... - Phụ kiện kết nối trục gạt và motor gạt thép CT3.	Việt Nam	Bộ	1
3	Bơm bùn	- Model: 50AFU2.4 - Công suất: 0,4kW/380V/50Hz - Lưu lượng: 9m^3/h - Cột áp: 6m - Thân: FC200 - Cánh: FC200 - Trục bơm: SUS 304 (X10Cr13) - Cấp bảo vệ: IP68 - Cách nhiệt: Lớp B - Tốc độ 2780 rpm - Hãng sản xuất: HCP	Taiwan	Cái	2
4	Bi lắng	- Kích thước: 800mm x 1800mm - Vật liệu: SUS 304 dày 1.2mm	Việt Nam	Bộ	1
5	Răng cưa	- Kích thước: 3400mm x 200mm x 4 tấm - Vật liệu: SUS 304 dày 1.2mm	Việt Nam	Bộ	1
6	Chắn bọt	- Kích thước: 3200mm x 300mm x 4 tấm - Vật liệu: SUS 304 dày 1.2mm	Việt Nam	Bộ	1
7	Tấm lắng lamen	- Kích thước: 200x5000x500mm - Kích thước ống: 54x54mm - Độ dày: 0.5mm - Vật liệu: nhựa PVC xanh	Việt Nam	Hệ	1
8	Khung cố định lamen	Vật liệu: SUS304	Việt Nam	Hệ	1
BỂ CHỨA + LỌC ÁP LỰC					
1	Bơm lọc áp	- Vệ sinh và kiểm tra toàn bộ thiết bị	-	Cái	2
2	Bồn lọc áp	- Vệ sinh bồn lọc - Lấy vật liệu ra khỏi bồn	-	Bộ	2
3	Phao điều khiển bơm	- Hãng sản xuất: Mac 3 - Nguồn điện: 16A/220V - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Vật liệu: PP - Tiêu chuẩn: ENEC/CE	Italy	Bộ	1

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
4	Vật liệu lọc	- Sỏi 10x12 - Sỏi 4x6 - Cát thạch anh	Việt Nam	Hệ	1
BỂ KHỬ TRÙNG					
1	Đồng hồ đo lưu lượng (đầu ra)	-Model: LXXG-80 - Kích thước: DN80 - Hãng sản xuất: Woteck	Taiwan	Cái	1
CỤM HÓA CHẤT					
1	Bồn hóa chất	Thể tích: 500L	Việt Nam	Cái	1
2	Bơm định lượng khử trùng	- Model: AKL 803 - Công suất: 0.4kW/220V/50Hz - Lưu lượng: 20 lit/h - Áp suất: 5 Bar - Đầu bơm: PVDF - Bi: Ceramic - Màng bơm: PTFE - Hãng sản xuất: Seko	Italy	Cái	2
BÙN VÀ VI SINH					
1	Vi sinh vật hiếu khí	- pH: 7,0-7,5 - Nồng độ vi khuẩn: 1x10^10 CFU/g - Chủng vi khuẩn hiếu khí tùy nghi, như Bacillus spp, Rhodopseudomonas spp, Nitrobacter spp, Nitrosomonas spp... - Được dùng cho tất cả các loại nước thải. - Giảm COD, BOD và chất rắn lơ lửng đầu ra. - Làm giảm và điều chỉnh mùi của toàn hệ thống. - Khởi tạo và duy trì hệ vi khuẩn khỏe mạnh cho hệ thống xử lý.	Canada	Hệ	1
2	Bùn cơ chất hoạt tính	- Bổ sung nuôi cấy, kích hoạt hoạt tính bùn cho bể hiếu khí và thiếu khí - Cấp ban đầu, duy trì hàm lượng bùn hoạt tính cho việc vận hành khởi tạo	Việt Nam	Hệ	1

TT	Thiết bị	Đặc tính	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
HỆ THỐNG ĐIỆN					
1	Tủ điện điều khiển AUTO	Vỏ tủ điện sơn tĩnh điện: Việt Nam Linh kiện thiết bị và phụ kiện điện - Ampe kế; Domino - CB nguồn; CB khiển - Bộ bảo vệ pha - Timer; Rơ-le trung gian - Khởi động từ; Rơ-le nhiệt - Công tắc điều khiển; Đèn báo - Công tắc khẩn; Đèn + đế - Dây điện động lực cadivi - Dây điện điều khiển lion	Việt Nam	Bộ	1
2	Hệ thống đường điện kỹ thuật, máng cáp điện	- Loại dây điện: Cadivi/Daphaco - Đường điện đấu nối các thiết bị - Đường điện dẫn các phao điều khiển về tủ điện trung tâm - Hệ thống máng cáp điện dẫn đường điện chính đến các thiết bị điện + Loại: sơn tĩnh điện - Đường ống lồng dây điện đấu nối các thiết bị điện	Việt Nam	Hệ	1

(Nguồn: Công ty CP tư vấn và Đầu tư xây dựng Đông Khang)

*** Cơ sở lựa chọn công nghệ HTXLNT:**

- Nguyên tắc xây dựng HTXLNT tại cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 2);

+ Thiết kế: Đảm bảo vận hành tốt đồng thời có tính linh động cao để giảm tối mức tối đa chi phí vận hành;

+ Vận hành: Chế độ vận hành tự động. Có tính đến phương án vận hành bán tự động và vận hành bằng tay khi có sự cố;

- Các quá trình xử lý nước thải: Để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý thường phải kết hợp giữa các biện pháp xử lý cơ học, hóa học - hóa lý và xử lý sinh học. Các bước xử lý như sau: Tiền xử lý → Xử lý sơ bộ → Xử lý sinh học → Xử lý hóa lý – hóa học → Xử lý bùn cặn trong nước thải → Giai đoạn khử trùng.

- Ưu điểm của công nghệ sau khi nâng cấp, cải tạo như sau:

+ Hiệu suất xử lý cao;

+ Loại bỏ được thành phần Nito, photpho có trong nước thải khi bổ sung thêm bể Anoxic;

+ Vận hành đơn giản, an toàn, không đòi hỏi người vận hành có trình độ chuyên môn cao;

+ Thích hợp với loại nước thải sinh hoạt;

+ Chi phí đầu tư thấp.

→ Do đó việc lựa chọn công nghệ trên để xử lý nước thải tại cơ sở là hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu nêu trên.

*** Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:**

- Kiểm tra tổng thể hệ thống:

+ Kiểm tra công tắc của tất cả các thiết bị đã ở vị trí OFF hay chưa;

+ Bật CB tổng trong tủ điện và kiểm tra đèn báo pha;

+ Nhìn đồng hồ Vol kế ngoài mặt tủ xem điện áp có đủ hay không;

+ Kiểm tra các Val trên đường ống đã đúng vị trí đóng/mở phù hợp với quy trình vận hành hay chưa;

+ Kiểm tra các thùng chứa hóa chất xem có được pha đầy đủ hay chưa;

+ Kiểm tra các bơm định lượng hóa chất xem có bị hụt (mất) nước hay không, để tiến hành mồi nước lại cho các bơm.

- Hoạt động hệ thống: Sau khi tiến hành kiểm tra và chuẩn bị hóa chất, người vận hành bắt đầu cho hệ thống hoạt động:

+ Bước 1: Bật CB tổng, các CB khiển cho từng cụm thiết bị và kiểm tra đèn báo pha; Nhìn đồng hồ Vol kế ngoài mặt tủ xem điện áp có đủ hay không.

+ Bước 2: Nhấn công tắc ON → Tủ điều khiển sẵn sàng.

+ Bước 3: Tiến hành bật/tắt các công tắc theo đúng quy trình xử lý.

- Ngoài ra cần phải khảo sát và kiểm tra thực tế hiện trạng HTXLNT nhằm đánh giá hiệu quả xử lý nước thải như sau:

+ Chuẩn bị sổ tay vận hành HTXLNT nhằm ghi lại nhật ký vận hành, các sự cố có thể xảy ra để tìm hướng khắc phục kịp thời.

+ Cử cán bộ giám sát và vận hành toàn bộ HTXLNT.

+ Kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống định kỳ hàng quý hoặc hàng năm để đảm bảo hệ thống làm việc có hiệu quả và lâu bền.

*** Hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải:**

Theo hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm và số liệu phân tích nước thải tại hệ thống, hiệu quả xử lý thực tế tại các bể của công nghệ xử lý cơ sở như sau:

Bảng 3.7. Hiệu quả xử lý thực tế của các bể

STT	Tên bể	Hiệu suất xử lý (%)
1	Bể gom	5% BOD_5, 5% COD.
2	Bể điều hòa	5% SS, 20% BOD_5, 25% COD.
3	Bể tách dầu	90% Dầu mỡ Động thực vật, 45% BOD_5, 40% COD, 50% SS.
4	Bể thiếu khí	85% BOD_5, 80% COD, 20% SS
5	Bể hiếu khí	85% BOD5, 80% COD, 20% SS

STT	Tên bể	Hiệu suất xử lý (%)
6	Bể lắng sinh học	60% SS, 10% BOD5, 15% COD
7	Bể khử trùng	95% E.Coli và Coliforms, 100% các vi trùng gây bệnh khác, 5% BOD_5, 10% COD.
8	Thiết bị lọc áp lực	70% SS, 5% BOD_5, 10% COD, 5% Tổng Nitơ, 10% Amoni

(Nguồn: Trịnh Xuân Lai - Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải, NXB XD
Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa, NXB KH KT
Lê Hoàng Việt - Phương pháp xử lý nước thải, Trường Đại học Cần Thơ
Lê Văn Cát – Xử lý nước thải giàu hợp chất Nitơ và Phốtpho)

*** Mức tiêu hao năng lượng khi vận hành HTXLNT:**

Trong quá trình vận hành HTXLNT tập trung của cơ sở, mức tiêu hao điện năng theo tính toán khoảng 7 kW/h.

*** Nhu cầu sử dụng hóa chất:**

Lượng hóa chất sử dụng cho việc khử trùng nước thải như sau: Chlorine dạng viên với khối lượng khoảng 0,2 kg/ngày.

1.3.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có); làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra và giám sát

Không có.

1.3.5. Các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có)

Không có.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

*** Các nguồn phát sinh bụi, khí thải tại cơ sở**

- Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở;
- Mùi hôi từ trạm XLNT;
- Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (công suất 9.0 kVA):

+ Trong quá trình vận hành, khí thải từ máy phát điện có chứa SO_2, NO, CO,… Ngoài ra, khi máy phát điện vận hành cũng có thể gây ra tiếng ồn và độ rung.

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện: Thông thường quá trình đốt nhiên liệu lượng khí dư là 30%. Khi đốt dầu DO, theo nhiều công trình đo đạc thực tế trong các đề tài nghiên cứu khoa học về các nguồn đốt dầu của Viện Môi trường & Tài nguyên và tài liệu "Ô nhiễm không khí và kỹ thuật xử lý tập 1 – GS.TS. Trần Ngọc Chấn" thì nhiệt độ khí thải khoảng trên, dưới 200^0C, thì lượng khí thải khi đốt cháy 1kg DO là 38 m^3. Nhiên liệu sử dụng chủ yếu cho máy phát điện dự phòng tại cơ sở là dầu DO, theo số liệu thực tế cơ sở sử dụng máy phát điện kéo dài liên tục 12 giờ/ngày (50% tải) thì lượng dầu DO tiêu thụ khoảng 0,9166667 lít/giờ, tương đương 0,87 kg/giờ (tỷ trọng dầu DO là 0,95 kg/lít). Vậy lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng tương ứng khoảng 33,06 m^3/giờ (0,87 kg/giờ x 38 m^3) sẽ được thoát ra môi trường qua đường ống khói.

2.1. Biện giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Do loại hình hoạt động của cơ sở là bến xe nên bụi, khí thải chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở, cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bê tông hoá sân, đường nội bộ và thường xuyên quét dọn, vệ sinh để giảm tối đa lượng cát đất gây bụi trong bến;

- Các Đơn vị vận tải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện theo quy định để đảm bảo phương tiện luôn trong tình trạng hoạt động tốt, hạn chế phát sinh bụi và khí thải;

- Bố trí khu vực bãi đổ xe hợp lý, xây dựng nội quy đậu đỗ xe, có bảng hướng dẫn vị trí đỗ tránh ùn tắc gây ô nhiễm cục bộ;

- Bố trí hệ thống cây xanh, mặt nước trong khuôn viên hợp lý, giảm thiểu khả năng phát tán của bụi, tạo sự thông thoáng và điều hòa vi khí hậu;

Các giải pháp giảm thiểu trên phải đảm bảo cho môi trường không khí của cơ sở đạt QCVN 05:2023/BTNMT và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh bên ngoài cơ sở.

2.2. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ trạm XLNT

- Thường xuyên vệ sinh sạch khu vực, thu gom rác định kỳ 1 ngày/lần hoặc tùy theo lượng rác được giữ lại trên song chắn rác để tránh quá trình phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi;

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành nạo vét các hố ga, tuyến cống và thu gom bùn thải từ HTXLNT với tần suất 2 lần/năm hoặc khi đầy;

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, kiểm tra bảo trì máy móc thiết bị của hệ thống. Theo dõi tình trạng hoạt động của bể sinh học, đảm bảo bể phải được thổi khí 24/24 giờ, đảm bảo cấp không khí đều cho các quá trình phân hủy;

- Khuôn viên cơ sở có diện tích khá rộng và vị trí bố trí của trạm XLNT cách xa tòa nhà chính nên tác động của khí thải, mùi hôi từ khu vực này không đáng kể. Ngoài ra, Chủ cơ sở sẽ đảm bảo không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Các giải pháp giảm thiểu trên phải đảm bảo cho môi trường không khí xung quanh cơ sở đạt các Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh bên ngoài cơ sở.

2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 9.0 kVA, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép (S<5%);

- Lắp đặt ống khói cao để phát tán khí thải;

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện;
- Khi có sự cố, dừng hoạt động, kiểm tra hệ thống máy phát điện;
- Khu vực đặt máy phát điện tách biệt với khối nhà chính, có diện tích 12 m^2 và bố trí cạnh nhà bảo vệ (cổng vào bến); có vách ngăn, máy che và cửa kín;

Ngoài ra, máy phát điện chỉ hoạt động khi mạng lưới điện trong khu vực gặp sự cố. Do đó, tác động đến môi trường không khí của khí thải từ phát máy phát điện hầu như không đáng kể.

Các giảm pháp giảm thiểu trên phải đảm bảo cho môi trường không khí đạt các Quy chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 19:2024/BTNMT và không làm phát sinh nguồn thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh bên ngoài cơ sở.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt cán bộ nhân viên làm việc, hoạt động nấu ăn tại căn tin và hoạt động sinh hoạt của hành khách tại bến xe.

Khối lượng phát sinh:

Cơ sở tọa lạc tại phường Châu Đốc với tổng số 32 cán bộ nhân viên, nhà nghỉ lưu chứa tối đa 56 tài xế và số lượng hành khách mỗi ngày khoảng 3.986 người. Căn cứ QCVN 01:2021/BXD, định mức phát sinh CTR là 1,0 kg/người.ngày (áp dụng cho Đô thị loại II), lượng hành khách không lưu trú và nhân viên làm việc 8 tiếng/ngày được tính bằng ½ định mức. Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày tại cơ sở là:

(32 người + 3.986 người) x 1,0 kg/người.ngày x ½ + 56 người x 1,0 kg/người.ngày =

2.065 kg/ngày

Vậy lượng rác thải sinh hoạt phát sinh theo số liệu tính toán khoảng **2.065 kg/ngày**. Thành phần chủ yếu như là các hợp chất hữu cơ và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát,…

Trên thực tế, theo thống kê tại "*Báo cáo công tác BVMT năm 2024, 2025 Dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc"* thì trung bình lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở trong năm 2024 là 100 kg/ngày tương đương 36.000 kg/năm và trong năm 2025 là 100 kg/ngày tương đương 36.500 kg/năm. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế thấp hơn đáng kể so với giá trị tính toán do đặc thù cơ sở hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ vận tải hành khách, với lượng khách biến động tùy theo mùa trong năm. Hành khách tập trung đông vào các dịp lễ tết và kỳ nghỉ trong năm, trong khi các thời điểm còn lại mật độ khách không cao, dẫn đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh không ổn định và thường ở mức thấp hơn so với dự báo.

Bảng 3.8. Khối lượng thực tế chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2024, 2025

STT	Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (tấn/năm)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		Năm 2024	Năm 2025	
1	Bọc nylon, chai nhựa, vỏ hộp đựng thực phẩm, thực phẩm dư thừa	36	36,5	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc

*(**Nguồn:** BCCTBVMT Dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc, 2024-2025)*

Biện pháp lưu giữ, xử lý: Với tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở, Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp lưu giữ, xử lý như sau:

- Trang bị 11 thùng rác 240 L có nắp đậy đặt tại vị trí bãi đậu xe và dọc sân đường nội bộ, 12 thùng rác 15 L (lót túi chứa rác) có nắp đậy đặt tại các vị trí trong nhà điều hành trung tâm, nhà nghỉ, nhà vệ sinh để thu gom rác thải sinh hoạt. Định kỳ ngày 01 lần, nhân viên vệ sinh sẽ thu dọn, vệ sinh toàn bộ các khu nhà vệ sinh trong bến, cuối ngày làm việc sẽ thu gom toàn bộ rác thải các khu vực khác tiến hành phân loại và thu gom. Đối với rác có khả năng tái chế sẽ được lưu trữ bằng các bao tải lưu chứa tại khu vực kín trong nhà điều hành, định kỳ hàng tuần sẽ bán cho các đơn vị thu mua phế liệu. Các loại rác thải không thể tái chế tập trung đổ dồn vào 04 xe rác đẩy tay thể tích 660 L có nắp đậy và bánh xe, tập kết tại bãi chứa bố trí gần NVS 1.

- Đối với rác thải phát sinh ở khu vực nấu ăn chủ yếu là vỏ bao bì, túi nilông, gốc rau, củ quả và thức ăn thừa của khách. Toàn bộ rác thải khu vực nấu ăn sẽ được đơn vị kinh doanh phân loại, đối với rác thải là gốc, rau củ quả và thức ăn thừa chủ cơ sở sẽ thu gom tận dụng làm thức ăn chăn nuôi (nuôi lợn); đối với rác thải là chai nhựa, giấy, vỏ lon nước bằng kim loại sẽ được tận dụng bán phế liệu; đối với các loại rác thải khác không thể tận dụng hộ kinh doanh sẽ đổ bỏ chung cùng với rác thải của bến xe vào cuối ngày.

- Yêu cầu các đơn vị vận tải hành khách thực hiện nghiêm việc quản lý rác thải phát sinh trên xe: Thu gom toàn bộ rác thải phát sinh trên xe sau đó mang rác bỏ vào thùng rác tập trung tại khu vực bãi xe của bến, không xả rác bừa bãi trong khuôn viên bến hoặc khu vực xung quanh.

- Ban quản lý bến xe phân công nhân sự theo dõi công tác vệ sinh môi trường;

- Thường xuyên kiểm tra tình hình lưu giữ, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị vận tải theo quy định hiện hành.

- Tăng cường tuyên truyền, nhắc nhở hành khách và các đơn vị vận tải về việc bỏ rác đúng nơi quy định.

Chủ cơ sở hợp đồng với Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc tiến hành thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với tần suất 01 lần/ngày *(Hợp đồng dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt số 09/HĐ.XN MTĐTCĐ giữa Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc và Bến xe khách Châu Đốc ngày 02/01/2026).*

Các công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý phải đảm bảo đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.





Hình 3.7. Thùng chứa RTSH



Hình 3.8. Khu vực tập kết RTSH

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2.1. Bùn thải từ hố ga nước mưa, nước thải

Nguồn phát sinh: Bùn phát sinh từ các hố ga trong hệ thống thu gom, thoát nước của toàn cơ sở chủ yếu là đất, cát,...

Biện pháp xử lý: Định kỳ mỗi 06 tháng nạo vét hố ga một lần, hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, và xử lý theo đúng quy định.

3.2.2. Biện pháp xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

Nguồn và khối lượng phát sinh: Trong quá trình xử lý nước thải sinh hoạt sẽ phát sinh ra một lượng bùn thải, lượng bùn này có thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ đã được phân hủy (mùn),...

Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là các bùn cặn trong các bể lắng và bể lọc sinh học hiếu khí của trạm XLNT tập trung. Lượng cặn này được tính bằng công thức sau:

$$G = Q \times (0,8 \times SS + 0,3 \times S) \times 10^{-3} \text{ kg/ngày}$$

(Nguồn: Giáo trình Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của TS. Trịnh Xuân Lai, năm 2009)

Trong đó:

- Q : Lưu lượng nước thải (m^3/ngày), Q = 50 m^3/ngày.

- SS : Hàm lượng cặn lơ lửng đầu vào (mg/l hoặc g/m^3), tham khảo Tài liệu "Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa" của Trần Đức Hạ (2002), chọn SS ≈ 870 mg/l

- S: Hàm lượng BOD_5 đầu vào (mg/l hoặc g/m^3), tham khảo Tài liệu "Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa" của Trần Đức Hạ (2002), chọn S ≈ 495 mg/l

Vậy lượng bùn sinh ra là:

$$G = 50 \times (0,8 \times 870 + 0,3 \times 495) \times 10^{-3} = 42,2 \text{ kg/ngày}$$

Với khối lượng bùn sinh ra như trên, lượng bùn tuần hoàn lại bể thiếu khí và bể hiếu khí chiếm khoảng 45% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{tuần hoàn}} \approx 19$ kg/ngày.

Lượng bùn thải chiếm 55% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{thải}} \approx 23,2$ kg/ngày $\approx 0,028$ m^3/ngày *(Khối lượng riêng bùn khoảng 1,2 tấn bùn/m^3)*. Lượng bùn thải này phải được thu gom và xử lý nhằm không gây ảnh hưởng cho môi trường.

Biện pháp xử lý bùn thải:

- Lượng bùn thải từ HTXLNT sẽ được thu gom về bể chứa bùn thể tích 16,8 m^3.

- *Đánh giá bùn thải:* Bùn thải từ HTXLNT của cơ sở sẽ được Chủ cơ sở tiến hành phân định và đánh giá theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chung về quản lý chất thải, nếu bùn thải từ HTXLNT cho kết quả phân tích vượt qua ngưỡng nguy hại thì được xử lý theo chất thải nguy hại bằng cách thuê đơn vị đủ chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Nếu nằm dưới ngưỡng nguy hại, Chủ cơ sở sẽ tiến hành ký hợp đồng, chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý, định kỳ 06 tháng/lần.

3.2.3. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có)

Không có.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Chất thải nguy hại

Khối lượng phát sinh:

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở ước tính khoảng 30 kg/năm, thành phần chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, dầu thải, giẻ lau dính các thành phần nguy hại, hộp chứa mực in,… Ước tính khối lượng mỗi chủng loại CTNH phát sinh như sau:

Bảng 3.9. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã số CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	2
2	Dầu phanh thải	15 01 07	Lỏng	5
3	Lốp cao su	15 01 10	Rắn	13
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	5
5	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Răn	5
Tổng				**30**

Biện pháp xử lý chất thải nguy hại:

Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp lưu giữ, xử lý như sau:

- Bố trí thu gom vào 03 thùng chứa 240 L có nắp đậy kín và được dán nhãn CTNH theo quy định. Trong đó, chất thải nguy hại dạng lỏng sẽ được lưu chứa trong thùng kín, có nắp đậy, dán nhãn chủng loại, mã chất thải, đảm bảo không tràn đổ ra ngoài và bố trí rãnh thu gom chống chảy tràn bao quanh khu vực lưu chứa CTNH dạng lỏng. Thùng chứa đặt tại kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m^2.

- Kết cấu kho chứa chất thải nguy hại (Diện tích 12 m^2): Nền chống thấm (nền bê tông), vách và mái lợp tole, bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại. Bên trong kho chứa chất thải nguy hại được phân chia thành các ngăn chứa, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, bố trí vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

- Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển, xử lý theo đúng quy định định kỳ 01 năm/lần và bố trí 01 cán bộ chuyên trách thực hiện theo dõi, kiểm tra công tác thu gom quản lý chất thải nguy hại và lập sổ chuyển giao xử lý ghi nhận cụ thể về loại chất thải, khối lượng để có số liệu báo cáo định kỳ về đơn vị chức năng.



Hình 3.9. Kho chứa CTNH

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng, cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải và từ các phương tiện giao thông di chuyển ra vào cơ sở.

Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Đối với máy phát điện dự phòng: Vị trí cơ sở tại trung tâm phường Châu Đốc nên được đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hoạt động, chỉ ngắt điện khi thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ và được thông báo trước với thời gian mất điện không lâu (thông thường không quá 12 giờ), do đó việc sử dụng máy phát điện là rất ít. Tuy nhiên, để đảm bảo không gây tiếng ồn quá lớn khi vận hành máy phát điện, đơn vị vận hành sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị;

+ Bố trí máy phát điện tại khu vực riêng biệt có diện tích 12 m^2, cách xa tòa nhà trung tâm, khu vực lưu chứa có mái che, tường bao bọc.

- Đối với cụm máy thổi khí của HTXLNT: hệ thống được xây dựng kín có nắp đậy và hệ thống được lắp đặt âm phía dưới mặt đất tại khu vực riêng biệt nên không ảnh hưởng nhiều đến lượng khách ra vào và dân cư xung quanh. Tuy nhiên cơ sở vẫn có một số biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

+ Lựa chọn máy thổi khí có xuất xứ rõ ràng, công suất phù hợp với nhu cầu vận hành, ưu tiên các dòng máy ít ồn, hiệu suất cao, được nhà sản xuất công bố mức ồn đạt tiêu chuẩn cho phép;

+ Vận hành máy thổi khí theo đúng quy trình kỹ thuật, tránh chạy quá tải gây gia tăng tiếng ồn;

+ Định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của động cơ.

- Đối với tiếng ồn từ phương tiện giao thông:

+ Xe ra vào yêu cầu di chuyển với tốc độ chậm, đúng làn đường quy định;

+ Trong khung giờ từ 21h đêm đến 6h sáng hôm sau các phương tiện ra vào bến không sử dụng còi trong khung giờ này;

+ Cấm các phương tiện sử dụng còi trong khu vực sân đỗ và đón, trả khách;

+ Trồng cây xanh xung quanh cơ sở;

+ Xây dựng tường cao ráo, kín để hạn chế tiếng ồn phát ra xung quanh;

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

Các biện pháp trên nhằm đáp ứng được mức ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT.

Biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bố trí máy phát điện trong phòng kỹ thuật riêng, có kết cấu nền móng vững chắc, đảm bảo khả năng chịu lực và hạn chế lan truyền rung động ra xung quanh;

- Chỉ vận hành máy phát điện khi cần thiết (mất điện lưới), tránh chạy không tải kéo dài;

- Quy định tốc độ tối đa của các phương tiện khi lưu thông trong khuôn viên bến xe để giảm rung động;

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

Các biện pháp trên nhằm đáp ứng được độ rung theo quy chuẩn QCVN 27:2025/BNNMT.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động

- Đào tạo nhân lực để vận hành HTXLNT theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị;

- Xây dựng chương trình vận hành nghiêm ngặt và vận hành HTXLNT theo đúng quy định;

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thay thế thiết bị nếu có xuống cấp hoặc hư hỏng;

- Quan trắc chất lượng chất thải đầu ra của HTXLNT định kỳ theo đúng quy định;

- Trong trường hợp HTXLNT gặp sự cố sẽ tiến hành dừng hoạt động hệ thống và khắc phục sửa chữa ngay, giảm tối đa sự ảnh hưởng tới môi trường.

**** Quy trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Bước 1: Phát hiện sự cố, nhanh chóng chặn cửa xả nước thải sau xử lý.

- Bước 2: Ngừng hoạt động của HTXLNT, kiểm tra toàn bộ hệ thống, kịp thời phát hiện các công đoạn xử lý không được vận hành đúng quy trình.

- Bước 3: Kiểm tra và tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định, cần nhanh chóng khắc phục sự cố để sớm nhất có thể đưa HTXLNT đi vào hoạt động trở lại.

- Bước 4: Trường hợp không thể khắc phục ngay trong vòng 7 ngày, cần có kế hoạch tích nước thải tại chỗ, hoặc có phương án nhằm hạn chế phát sinh nước thải tạm thời.

- Bước 5: HTXLNT chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo có thể xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động

Không có.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

Không có.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

6.4.1. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Thực hiện nghiêm ngặt các quy định, cần áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền cho các đơn vị vận tải tại bến;

- Các nguyên liệu dễ cháy sẽ được bố trí tại những khu vực an toàn, cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng bắt lửa;

- Treo bảng cấm lửa, lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy và thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ cao xảy ra cháy nổ. Cơ sở đã bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy đặt tại kho chứa có diện tích 12 m^2;

- Tăng cường các hoạt động phổ biến, giáo dục cho các thành viên tham gia hoạt động về công tác an toàn lao động và ngăn ngừa sự cố cháy nổ,…

- Hợp tác với cơ quan phòng cháy chữa cháy của địa phương tổ chức phổ biến các nguyên tắc, quy định và tập huấn về phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên.

6.4.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

- Các loại hóa chất được vận chuyển đến HTXLNT bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến;

- Sắp xếp bố trí hóa chất trong phòng điều hành đảm bảo an toàn theo đúng quy định;

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Nhân viên vận hành HTXLNT được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất;

- Khi làm việc với hóa chất, nhân viên vận hành phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay,…;

- Bố trí các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt,... đặt tại vị trí lưu trữ và sử dụng hóa chất;

- Ngoài ra, Chủ cơ sở sẽ xây dựng Bảng nội quy về an toàn hóa chất đặt tại phòng điều hành HTXLNT.

6.4.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, rủi ro từ tai nạn giao thông

- Quy hoạch phân luồng tuyến giao thông nội bộ hợp lý, tách riêng khu vực xe ra và vào tại 02 cổng, vị trí đón trả khách và bãi đỗ;

- Bố trí đầy đủ biển hướng dẫn giao thông, gờ giảm tốc tại các vị trí giao cắt;

- Quy định tốc độ tối đa của phương tiện trong bến;

- Bố trí nhân viên điều tiết giao thông vào giờ cao điểm;

- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và camera giám sát tại các khu vực trọng điểm;

- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở tài xế ý thức điều khiển phương tiện giao thông không được uống rượu bia để tránh gây tai nạn;

- Tuyên truyền, giáo dục nhân viên thực hiện tốt các quy định về an toàn giao thông.

6.4.4. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố liên quan đến các đường ống dẫn nước thải

- Đối với việc xây dựng, thiết kế và lắp đặt đường ống dẫn nước thải:

+ Đường ống nước phải có đường kính đủ lớn, đảm bảo lưu lượng nước được xả ra nhanh chóng và không bị tắc;

+ Sử dụng vật liệu ống nước chất lượng cao: Vật liệu được sử dụng để thiết kế đường ống thoát nước phải đảm bảo độ bền cao, chống lại sự mài mòn, ăn mòn, va đập, nhiệt độ cao;

+ Thiết kế đường thoát nước đúng cách về vị trí và góc độ: Đường ống thoát nước phải được thiết kế với vị trí và góc độ phù hợp, đảm bảo sự thông thoáng và hiệu quả cho hệ thống.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn;

+ Đảm bảo không có bất kỳ công trình nào được xây dựng trên đường ống thoát nước;

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống cấp thoát nước trong và ngoài công trình nhằm phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ để khắc phục ngay;

+ Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ 01 năm/lần.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường *(Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26/5/2009 của Sở*

Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc và Công văn số 119/STNMT-MT ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc ý kiến thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc) được trình bày trong bảng sau:

8.1. Công suất hoạt động

Bảng 3.10. So sánh sự thay đổi về công suất

STT	Hạng mục	Công suất theo ĐTM đã được phê duyệt	Công suất theo báo cáo đề xuất cấp GPMT	Mức độ
1	Hành khách	4.212 người/ngày	3.986 người/ngày	Giảm không đáng kể
2	Cán bộ và nhân viên	40	32 người/ngày	Giảm
3	Tài xế và bảo vệ lưu trú tại nhà nghỉ	-	56 người/ngày	Bổ sung
4	Căn tin	-	40 khách/ngày	Bổ sung
5	Rửa xe	30 xe/ngày	10 xe/ngày	Giảm

**** Lý do thay đổi:***

Sự thay đổi về công suất hoạt động của cơ sở so với ĐTM đã được phê duyệt xuất phát từ việc điều chỉnh phương án tổ chức, khai thác và vận hành bến xe theo tình hình thực tế. Cụ thể, lưu lượng hành khách và số lượng cán bộ, nhân viên giảm so với dự báo ban đầu do nhu cầu đi lại thực tế thấp hơn so với số liệu dự kiến thể hiện tại ĐTM, đồng thời cơ sở đã tối ưu hóa công tác quản lý, tinh giản nhân sự. Việc bổ sung đối tượng tài xế và bảo vệ lưu trú tại nhà nghỉ cũng như hoạt động căn tin nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế phát sinh trong quá trình vận hành, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và phục vụ tại bến xe. Đối với hoạt động rửa xe, công suất được điều chỉnh giảm phù hợp với tần suất sử dụng thực tế và định hướng tiết kiệm tài nguyên nước.

8.2. Các hạng mục công trình

Bảng 3.11. So sánh sự thay đổi các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích theo ĐTM (m^2)	Diện tích theo thực tế (m^2)	Lý do thay đổi
1	Nhà điều hành trung tâm	4.605,5	4.605,5	-
2	Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	955	482	Do điều chỉnh phương án sử dụng đất, chuyển đổi một phần diện tích nhà nghỉ sang

STT	Hạng mục	Diện tích theo ĐTM (m^2)	Diện tích theo thực tế (m^2)	Lý do thay đổi
				chức năng nhà giữ xe nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế phát sinh.
3	Căn tin	485	485	-
3.1	Căn tin 1	-	260	-
3.2	Căn tin 2	-	225	-
4	Văn phòng điều động xe	63	63	-
5	Cầu rửa xe	70	176,6	Tăng từ 02 cầu rửa xe (theo ĐTM) lên 03 cầu rửa xe nhằm đáp ứng tần suất rửa xe thực tế, giảm ùn ứ phương tiện trong giờ cao điểm.
6	Nhà giữ xe	-	176,1	Bổ sung nhà giữ xe để đáp ứng nhu cầu gửi xe máy dài ngày của hành khách và nhân viên, phù hợp với tình hình khai thác thực tế của bến xe.
7	Bãi đậu xe	10.000	10.000	-
8	Phòng bảo vệ	60	60	-
8.1	Phòng bảo vệ 1	-	22,5	-
8.2	Phòng bảo vệ 2	-	22,5	-
8.3	Phòng bảo vệ 3	-	15	-
9	Quầy bán vé (Công ty Thiên Thiên Hương thuê)	-	37,8	Phù hợp với nhu cầu phục vụ hành khách và tổ chức bán vé theo thực tế khai thác.
10	Nhà vệ sinh công cộng	125	128,6	Bố trí cụ thể theo hiện trạng sử dụng, đảm bảo phục vụ đầy đủ cho hành khách và nhân viên.
10.1	NVS 1	-	72,2	-
10.2	NVS 2	-	56,4	-
11	Cổng kiểm tra xe vào bến	160	160	-
12	Cổng kiểm tra xe xuất bến	160	160	-
13	Kho chứa thiết bị PCCC, máy phát	12	12	-

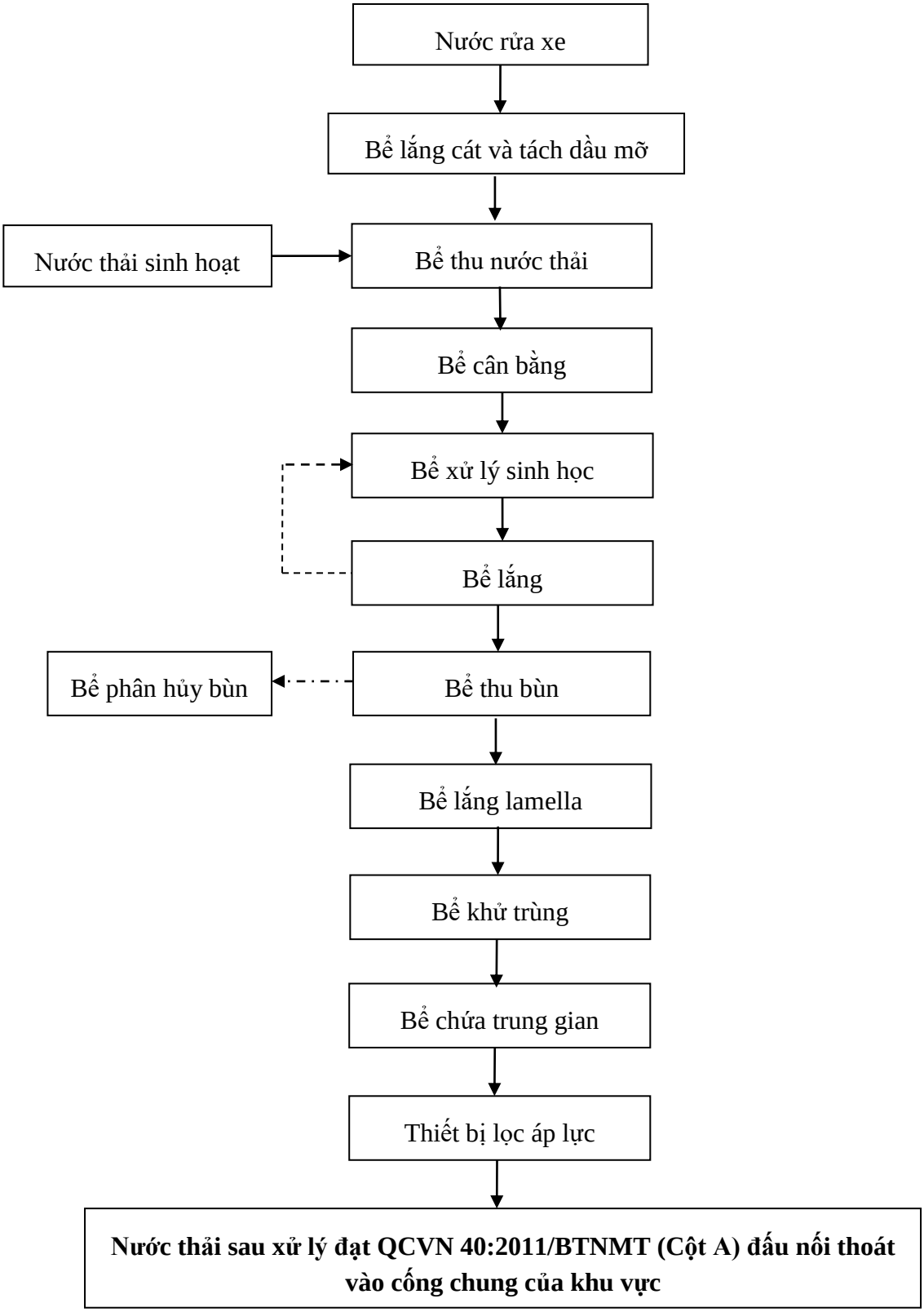
STT	Hạng mục	Diện tích theo ĐTM (m^2)	Diện tích theo thực tế (m^2)	Lý do thay đổi
	điện			
14	Kho chứa chất thải nguy hại	52	12	Kho chứa CTNH cũ đã xuống cấp, không còn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và an toàn môi trường. Chủ cơ sở đã tiến hành xây mới kho chứa CTNH và di dời đến vị trí phù hợp hơn, đảm bảo yêu cầu về kết cấu, chống thấm và thuận tiện cho công tác quản lý CTNH theo quy định hiện hành.
15	Phòng điều hành HTXLNT	24	24	-
16	Hệ thống xử lý nước thải	80	107,5	Hệ thống xử lý nước thải hiện hữu đã xuống cấp, hiệu quả xử lý không còn ổn định; chủ cơ sở đã tiến hành nâng cấp, cải tạo và thay đổi công nghệ xử lý nhằm phù hợp với điều kiện vận hành thực tế và đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường theo quy định.
17	Bồn hoa cây xanh	500	500	-
18	Đường giao thông nội bộ	10.383	10.584,4	Thay đổi không đáng kể, phù hợp với quy hoạch tổng thể của cơ sở.
Tổng cộng		**27.774,5**	**27.774,5**	-

8.3. Công trình thu gom, xử lý nước thải

**** Theo ĐTM:***

- Công trình thu gom nước thải: Ống nhựa PVC ∅200.

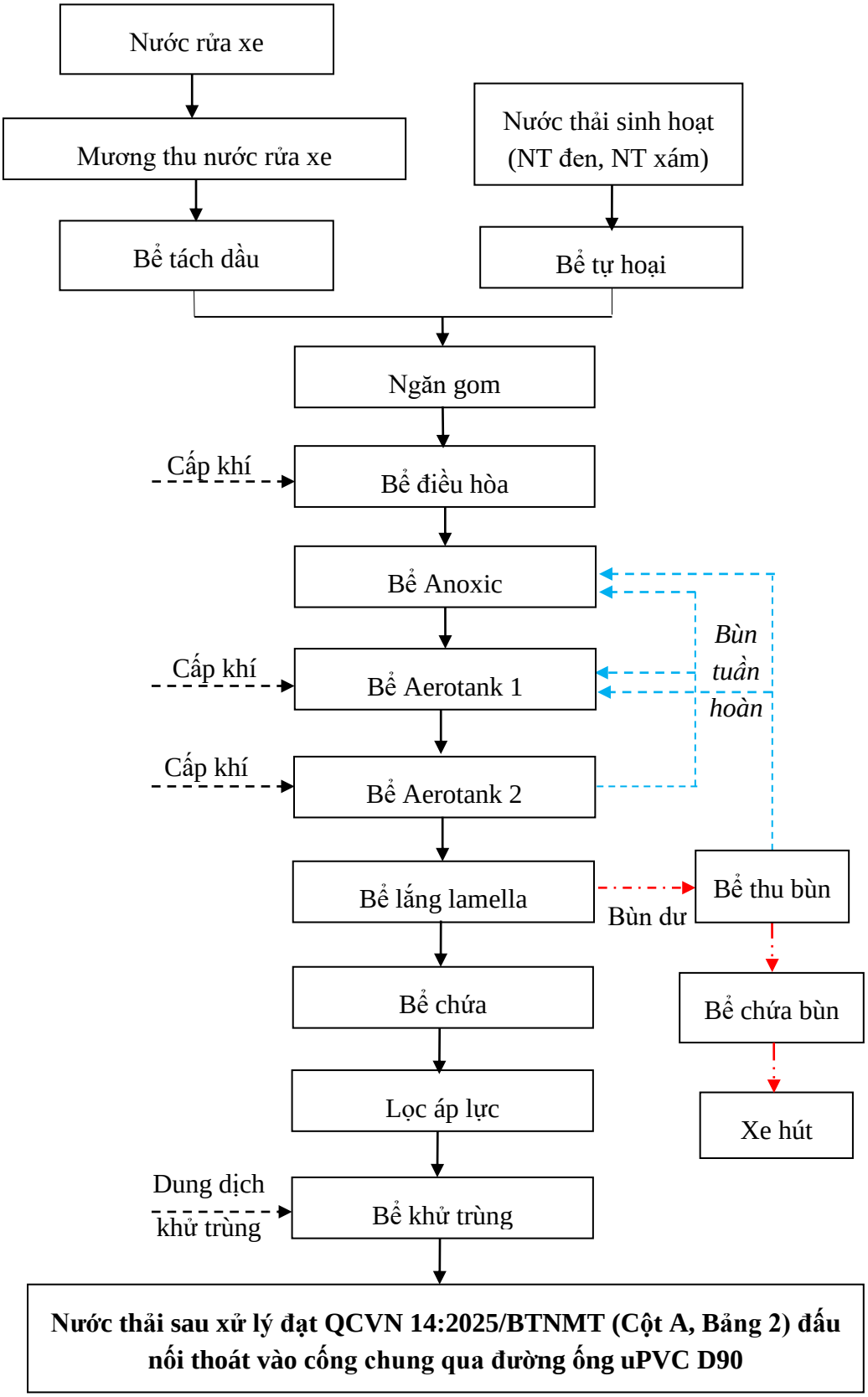
- Công trình xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm với quy trình công nghệ xử lý như sau:



**** Theo báo cáo đề xuất cấp GPMT:*** Cơ sở đã tiến hành tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải, trong đó, công trình thu gom nước thải được thiết kế và thi công độc lập, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở. Đồng thời, Bến xe đã thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm.

- Công trình thu gom nước thải: Sử dụng ống uPVC D160 dày 4.7mm, uPVC D160 dày 6.2mm, uPVC D225 dày 6.6mm kết hợp mương B300 thu nước thải tại dãy nhà nghỉ và mương BTCT thu nước thải tại cầu rửa xe.

- Công trình xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm với công nghệ thay đổi như sau:



**** Lý do thay đổi:***

Việc thay đổi công nghệ xử lý nước thải được thực hiện do hệ thống xử lý nước thải hiện hữu đã xuống cấp, hiệu quả xử lý không còn ổn định, khó đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải theo quy chuẩn môi trường hiện hành. Bên cạnh đó, trong quá trình vận hành thực tế, thành phần và lưu lượng nước thải phát sinh có sự biến động, đặc biệt là sự khác biệt giữa nước thải sinh hoạt và nước thải rửa xe, đòi hỏi phải bổ sung các công đoạn xử lý phù hợp với từng loại nước thải. Do đó, cơ sở đã tiến hành cải tạo, nâng cấp và thay đổi công nghệ xử lý, bổ sung công đoạn xử lý thiếu khí nhằm xử lý hợp chất nito và một phần photpho trong nước thải. Việc thay đổi công nghệ giúp hệ thống vận hành ổn định hơn, kiểm soát tốt mùi, bùn thải và không làm gia tăng tác động môi trường so với phương án đã được phê duyệt trong ĐTM.

Bên cạnh đó, việc thay đổi quy chuẩn đầu ra của hệ thống xử lý nước thải được thực hiện nhằm cập nhật và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường. Trước đây, nước thải sau xử lý áp dụng theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A), tuy nhiên, nước thải phát sinh thực tế tại cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải rửa xe, phù hợp và đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2). Việc điều chỉnh quy chuẩn đầu ra không làm giảm yêu cầu bảo vệ môi trường mà ngược lại, góp phần đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, phù hợp với điều kiện tiếp nhận và định hướng quản lý môi trường.

8.4. Chương trình quan trắc môi trường

**** Chương trình giám sát môi trường theo ĐTM:***

a. Giám sát không khí bên trong khu vực bến xe:

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO2, SO2, CO.
- Vị trí giám sát: Trung tâm khu vực bến xe (01 mẫu).
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b. Giám sát nước thải:

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD5, COD, chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo Nitơ), Tổng Photpho (tính theo P), Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí.

+ Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A).

**** Chương trình giám sát môi trường theo đề xuất trong báo cáo GPMT:***

Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo các thông số của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) như sau:

- Số lượng mẫu: 02 mẫu.
- Vị trí quan trắc:

+ 01 điểm tại bể thu gom;

+ 01 điểm tại bể khử trùng.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD_5 ở 20^oC, COD, Amoni (NH_4^+) tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P) với nguồn tiếp nhận là hồ, Sunfua(S^{2-}), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Chất hoạt động bề mặt anion.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/01 lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2).

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Không có.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Do cơ sở không thuộc loại hình các cơ sở khai thác khoáng sản nên không thực hiện nội dung này.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen, nước thải xám) từ các khu NVS tại nhà điều hành trung tâm, NVS 1, NVS 2, nhà nghỉ tài xế và bảo vệ;

- Nguồn số 02: Nước thải bếp ăn phát sinh từ hoạt động chế biến thức ăn tại căn tin;

- Nguồn số 03: Nước thải rửa xe từ cầu rửa xe.

1.2. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A Bảng 2) được xả ra cống thoát nước chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở.

1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả thải tối đa là 50 m^3/ngày.đêm, tương đương 2,08 m^3/giờ.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 14:2025/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A Bảng 2)).

Bảng 4.1. Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm chính đề nghị cấp phép nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (Cột A, Bảng 2)
1	pH	-	5 - 9
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^oC)	mg/l	≤ 30
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/l	≤ 6,0
6	Tổng Nito (T-N)	mg/l	≤ 25
7	Tổng Phốt pho (T-P) – Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/l	≤ 4,0

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (Cột A, Bảng 2)
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 3.000
9	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤ 0,2
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí đấu nối nước thải: Cống chung BTCT Ø800 trên đường N1 – tuyến tránh Châu Đốc, thuộc khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí đấu nối: X = 1182709; Y = 542035 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A Bảng 2) sẽ đấu nối thoát ra cống chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở bằng tuyến ống uPVC D90, chiều dài khoảng 35 m.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống chung BTCT Ø800 phía trước cơ sở, L = 490 m.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng công suất 9,0 kW ~ 11,25 kVA.

- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí phát sinh: Tọa độ X: 1182792; Y: 542134 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí phát sinh: Tọa độ X: 1182696; Y: 542039.8 *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.3.1. Tiếng ồn

Căn cứ QCVN 26:2025/BNNMT (Bảng 3) tại khu vực bị ảnh hưởng là khu dân cư (Khu vực B).

Bảng 4.2. Thông số và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT		QCVN 26:2025/BNNMT				
	Khu vực bị ảnh hưởng	Khu vực ảnh hưởng	Từ 6 giờ - trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ - trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ - trước 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Khu vực B	Máy phát điện dự phòng 9,0 kW	55	-	-	-
2		HTXLNT 50 m^3/ngày.đêm	55	50	45	-

3.3.2 Độ rung

Căn cứ QCVN 27:2025/BNNMT (Bảng 3) tại khu vực bị ảnh hưởng là khu dân cư (Khu vực B).

Bảng 4.3. Thông số và giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2025/BNNMT				
	Khu vực bị ảnh hưởng	Khu vực ảnh hưởng	Từ 6 giờ - trước 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ - trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Khu vực B	Máy phát điện dự phòng 9,0 kW	70	-	-
2		HTXLNT 50 m^3/ngày.đêm	70	65	-

4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép của cơ sở đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nên báo cáo này không có đề nghị cấp giấy phép.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài, nên báo cáo này không có đề nghị cấp giấy phép.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Cơ sở Bến xe khách Châu Đốc tọa lạc tại khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang. Cơ sở hoạt động với loại hình chính là công trình giao thông. Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26/5/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc. Đến tháng 12/2020, Chủ cơ sở thực hiện điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và được chấp thuận tại Công văn số 119/STNMT-MT ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc ý kiến thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc. Trong quá trình vận hành, cơ sở đã tuân thủ và thực hiện đầy đủ các công tác bảo vệ môi trường như: thực hiện chương trình giám sát môi trường và định kỳ hằng năm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang), ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt, bố trí kho chứa CTNH đúng theo quy định.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Trong quá trình hoạt động, Bến xe khách Châu Đốc còn tồn tại hạn chế về công tác bảo vệ môi trường, cụ thể là chưa đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải rửa xe theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước, năm 2024, Chủ cơ sở đã báo cáo và đề xuất phương án khắc phục, trong đó đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải và nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải bằng nguồn kinh phí của đơn vị, rà soát hồ sơ thiết kế các hạng mục thoát nước nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, thời gian thực hiện dự kiến giai đoạn 2024–2026. Nội dung cụ thể được Bến xe khách Châu Đốc trình bày tại Công văn số 253/BXKCĐ-TCHC ngày 05/06/2024 gửi Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang v/v đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khắc phục kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt: Căn cứ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2024 và 2025, lưu lượng nước thải phát sinh là:

+ Năm 2024: lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,30 m^3/ngày.đêm ⇔ 39 m^3/tháng ⇔ 468 m^3/năm (Nguồn: Chủ cơ ở cung cấp, 2024).

+ Năm 2025: lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 20,8 m^3/ngày.đêm ⇔ 624 m^3/tháng ⇔ 7.592 m^3/năm (Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, 2025);

Nước thải rửa xe: Căn cứ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2024 và 2025, lưu lượng nước thải phát sinh là:

+ Năm 2024: lượng nước thải rửa xe phát sinh khoảng 0,2 m^3/ngày.đêm ⇔ 06 m^3/tháng ⇔ 72 m^3/năm (Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, 2024).

+ Năm 2025: lượng nước thải rửa xe phát sinh khoảng 11,97 m^3/ngày.đêm ⇔ 359,1 m^3/tháng ⇔ 4.369,05 m^3/năm (Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, 2025);

Vậy tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm 2024 là 1,5 m^3/ngày.đêm; trong năm 2025 là 32,77 m^3/ngày.đêm. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau khi được xử lý sở bộ qua bể tự hoại 03 ngăn và bể lắng cát, tách dầu mỡ sẽ dẫn về HTXLNT tập trung công suất 50 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) trước khi dẫn ra cống thoát nước chung của khu vực.

➢ **Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024**

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc							
				pH	SS	COD	BOD_5	Amoni (tính theo N)	Tổng Photpho (tính theo P)	Coliforms	Lưu lượng thải*
				-	mg/L					MPN/100mL	m^3/ngày.đêm
1	Đầu ra HTXLNT công suất 50 m^3/ngày đêm	NT-BX	Đợt 1 (26/03/2024)	7,12	18	28	18	KPH (MDL = 1,0 mg/L)	1,20	KPH (MDL = 3 MPN/100mL)	1,5
		NT-BXCĐ	Đợt 2 (18/06/2024)	7,12	18	20	13	0,049	1,18	KPH (MDL = 2 MPN/100mL)	1,5
		NT-BX	Đợt 3 (23/09/2024)	7,25	24	30	20	KPH (MDL = 0,03 mg/L)	0,636	KPH (MDL = 2 MPN/100mL)	1,5
		NT-CĐ	Đợt 4 (02/12/2024)	7,20	18	29	19	0,052	0,703	KPH (MDL = 2 MPN/100mL)	1,5
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max})				**6 - 9**	**50**	**75**	**30**	**5**	**4**	**3.000**	**--**

*(Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường, * Lưu lượng thải Chủ cơ sở cung cấp, năm 2024)*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện;
- Dấu (-): Không quy định;
- Dấu (--): Không có giá trị so sánh theo quy chuẩn.

Nhận xét:

Từ kết quả quan trắc nước thải qua 04 đợt quan trắc năm 2024 cho thấy: Tất cả thông số đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý gồm pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD_5, Amoni (Tính theo N), tổng Photpho (Tính theo P) và Coliform đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}). Lưu lượng nước thải của cơ sở là 1,5 m^3/ngày.đêm với công suất HTXLNT là 50 m^3/ngày.đêm đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở.

Qua đó nhận thấy HTXLNT của bến xe hoạt động hiệu quả, Chủ cơ sở duy trì theo dõi thường xuyên quá trình vận hành HTXLNT của bến xe nhằm đảm bảo tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là cống chung của khu vực.

➢ **Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2025**

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc							
				pH	SS	COD	BOD_5	Amoni (tính theo N)	Tổng Photpho (tính theo P)*	Coliforms	Lưu lượng thải*
				-	mg/L					MPN/100mL	m^3/ngày.đêm
1	Đầu ra HTXLNT công suất 50 m^3/ngày đêm	NT-BXCĐ	Đợt 1 (18/02/2025)	7,27	35	32	21	0,067	1,33	KPH	33
		NT-BXCĐ	Đợt 2 (21/05/2025)	7,25	34	38	25	0,040	0,358	KPH	1,5
		25.7145.NT.03	Đợt 3 (29/09/2025)	7,18	KPH	40	13,1	KPH	KPH	KPH	1,5
		25.9376.NT.03	Đợt 4 (17/12/2025)	7,24	KPH	< 9,6	< 3	KPH	KPH	KPH	1,5

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc							
				pH	SS	COD	BOD_5	Amoni (tính theo N)	Tổng Photpho (tính theo P)*	Coliforms	Lưu lượng thải*
				-	mg/L					MPN/100mL	m^3/ngày.đêm
QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max})				**6 - 9**	**50**	**75**	**30**	**5**	**4**	**3.000**	**--**

*(Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh An Giang, tháng 2 và tháng 5/2025; Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú, tháng 9 và tháng 12/2025; * Lưu lượng thải Chủ cơ sở cung cấp, năm 2025)*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện;
- Dấu (-): Không quy định;
- Dấu (--): Không có giá trị so sánh theo quy chuẩn.

Nhận xét:

Từ kết quả quan trắc nước thải qua 04 đợt quan trắc năm 2025 cho thấy: Tất cả thông số đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý gồm pH, chất rắn lơ lửng, COD, BOD_5, Amoni (Tính theo N), tổng Photpho (Tính theo P) và Coliform đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}).

Qua đó nhận thấy HTXLNT của bến xe hoạt động hiệu quả, Chủ cơ sở duy trì theo dõi thường xuyên quá trình vận hành HTXLNT của bến xe nhằm đảm bảo tất cả các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, C_{max}) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận là cống chung khu vực.

Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình: Trong quá trình vận hành bến xe, các hạng mục công trình kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải đã được thực hiện duy tu, bảo dưỡng và cải tạo theo từng giai đoạn nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành thực tế và đảm bảo hiệu quả xử lý. Công trình HTXLNT được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành từ giai đoạn đầu khai thác bến xe, trong quá trình sử dụng lâu dài, Chủ cơ sở đã tiến hành các đợt duy tu, bảo dưỡng định kỳ đối với các hạng mục cơ khí – điện (bơm, máy thổi khí, đường ống, tủ điện điều khiển,…) nhằm duy trì khả năng vận hành ổn định. Tuy nhiên, thiết bị của hệ thống đã có dấu hiệu xuống cấp do vận hành liên tục và hiệu suất xử lý không còn đáp ứng yêu cầu thiết kế ban đầu. Vì thế, năm 2024 - 2026, Chủ cơ sở đã tiến hành thực hiện nâng cấp, cải tạo hệ thống, thay đổi công nghệ xử lý nhằm nâng cao khả năng xử lý, đảm bảo vận hành ổn định, lâu dài trong điều kiện lưu lượng nước thải biến động theo từng thời điểm trong năm.

Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

- Sau khi được cải tạo, HTXLNT đã được bổ sung, thay thế và nâng cấp các hạng mục, thiết bị chính**,** qua đó cải thiện rõ rệt hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của bến xe khách. Cụ thể:

+ Việc thay thế các thiết bị cơ khí - điện đã khắc phục tình trạng thiết bị xuống cấp, hiệu suất thấp, đảm bảo các công đoạn xử lý diễn ra liên tục và ổn định;

+ Hệ thống sau cải tạo đáp ứng tốt khả năng xử lý các thông số ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt như BOD_5, COD, TSS, $N–NH_4^+$,… vốn phát sinh chủ yếu từ khu vực vệ sinh, rửa xe và các hoạt động dịch vụ trong bến xe;

+ Quy trình xử lý được bổ sung đầy đủ các công đoạn cần thiết, giúp ổn định chất lượng nước thải đầu ra, hạn chế nguy cơ vượt quy chuẩn khi lưu lượng và tải lượng ô nhiễm biến động theo thời điểm trong ngày hoặc mùa cao điểm;

- Công nghệ xử lý nước thải được lựa chọn cho HTXLNT sau cải tạo phù hợp với điều kiện thực tế của Bến xe khách Châu Đốc, cụ thể:

+ Việc cải tạo HTXLNT được thực hiện trên nền công trình hiện có, không phát sinh nhu cầu mở rộng diện tích lớn, phù hợp với quỹ đất và quy hoạch tổng thể của bến xe;

+ Nước thải phát sinh tại bến xe chủ yếu là nước thải sinh hoạt, công nghệ xử lý nước thải bổ sung thêm công đoạn xử lý sinh học thiếu khí là lựa chọn phù hợp, hiệu quả nhằm xử lý hợp chất nito và một phần photpho để chất lượng nước đạt quy chuẩn cho phép;

+ Công nghệ xử lý đơn giản, dễ vận hành, thuận lợi cho việc đào tạo nhân sự, kiểm soát và xử lý sự cố trong quá trình sử dụng.

- Công trình xử lý nước thải đáp ứng được các yêu cầu về môi trường, cụ thể:

+ HTXLNT sau cải tạo có khả năng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành là QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 2) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

+ Công trình được thiết kế và cải tạo theo hướng vận hành ổn định lâu dài, có khả năng thích ứng với biến động lưu lượng nước thải trong quá trình khai thác bến xe;

+ Hệ thống sau cải tạo, nâng cấp thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát định kỳ và kiểm soát chất lượng nước thải trong suốt quá trình vận hành.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở có thực hiện chương trình giám sát môi trường không khí bên trong khu vực bến xe theo Công văn số 116/CV-BXKCĐ ngày 25/12/2020 của Bến xe khách Châu Đốc và Công văn số 119/STNMT-MT ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

➢ **Kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ 2024**

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe đợt 2, 4 – 2024

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc				
				Tiếng ồn	TSP	CO	NO_2	SO_2
				dBA	µg/Nm^3			
1	Trung tâm khu vực bến xe	KK-BXCĐ	Đợt 2: Ngày 18/06/2024	68,9	79,8	7.810	78,9	90
2		KK-CĐ	Đợt 4: Ngày 02/12/2024	69,5	71,6	7.479	66,9	81,2
QCVN 26:2010/BTNMT				**70**	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT				-	**300**	**30.000**	**200**	**350**

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường, năm 2024)

Ghi chú:

- Dấu (-): không có giá trị so sánh theo quy chuẩn.

Nhận xét: Từ kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe qua 02 đợt năm 2024 cho thấy:

- Tiếng ồn tại vị trí trung tâm khu vực bến xe dao động từ 68,9 – 69,5 dBA, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

- Các thông số còn lại gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, NO_2 và SO_2 đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT.

Qua đó nhận thấy các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, khí thải tại bến xe đang được thực hiện tốt. Chủ cơ sở sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu nhằm đảm bảo hoạt động của bến xe không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

➢ **Kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ 2025**

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe đợt 2, 4 – 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc				
				Tiếng ồn	TSP	CO	NO_2	SO_2
				dBA	µg/Nm^3			
1	Trung tâm khu vực bến xe	KK-BXCĐ	Đợt 2: Ngày 18/02/2025	74,3	85,1	7.914	81,5	92,5
2		25.9376.K.02	Đợt 4: Ngày 17/12/2025	55,2	138	<9.000	58	56
QCVN 26:2010/BTNMT				**70**	**-**	**-**	**-**	**-**
QCVN 05:2023/BTNMT				**-**	**300**	**30.000**	**200**	**350**

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường, năm 2025)

Ghi chú:

- Dấu (-): không có giá trị so sánh theo quy chuẩn.

Nhận xét: Từ kết quả quan trắc không khí trung tâm khu vực bến xe qua 02 đợt năm 2025 cho thấy:

- Tiếng ồn tại vị trí trung tâm khu vực bến xe dao động từ 55,2 – 74,3 dBA. Trong đó, tiếng ồn đạt giá trị cao nhất vào đợt 2 là 74,3 dBA vượt 1,06 lần so với quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT.

- Các thông số còn lại gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, NO_2 và SO_2 đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT.

Do đặc trưng loại hình hoạt động của bến xe nên việc phát sinh tiếng ồn là điều khó tránh khỏi, do đó kết quả quan trắc cho thấy tiếng ồn tại vị trí trung tâm khu vực bến xe có xu hướng vượt nhẹ so với quy chuẩn vào đợt 2. Vậy nên nhằm giảm thiểu và đảm bảo tiếng ồn dao động trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, bến xe đã kiểm tra định kỳ mức ồn cho các phương tiện giao thông để đạt mức ồn theo quy chuẩn cho phép, yêu cầu đề nghị hành khách ra vào bến xe giữ gìn trật tự chung, trồng cây xanh bên trong và bên ngoài khu vực bến xe. Kết quả là, tiếng ồn tại khu vực quan trắc vào đợt 4 có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Đối với các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải tại bến xe đang được thực hiện tốt, hoạt động của bến xe không gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên, do đó Chủ cơ sở sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp BVMT hiện hữu nhằm đảm bảo các thông số đạt quy chuẩn hiện hành, không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Không có.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không có.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

6.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh và thành phần: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở chủ yếu là các loại giấy vụn, thùng carton, lon, chai nước sau khi uống hết, bọc nylon, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, rau, củ, quả thối,... từ hoạt động sinh hoạt và ăn uống của cán bộ nhân viên và hành khách.

Thải lượng: Căn cứ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2024 và 2025, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 5.5. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2024, 2025

STT	CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
1	Bọc nylon, chai nhựa, vỏ hộp đựng thực phẩm, thực phẩm dư thừa	36	36,50	Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở năm 2024 và 2025)

Biện pháp:

+ Quy định các doanh nghiệp dịch vụ phương tiện giao thông phải thu gom rác thải tại khu vực mình và tách riêng rác có thể tái chế như: Giấy, bọc nilong, thùng carton, nhựa, chai, lon,... để bán cho các cơ sở tái chế;

+ Đối với rác thải do hành khách tham gia giao thông thải ra: Bố trí các thùng rác đặt dọc theo các tuyến đường nội bộ tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách giữ gìn vệ sinh môi trường.

+ Bố trí thùng rác loại 25 lít có nắp đậy tại các khu vực bán vé của doanh nghiệp, căn tin, bãi xe chờ đến, bãi chờ đi, tại các tuyến xe ra vào bến,...

+ Treo các bảng biểu khuyến khích, yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

+ Hằng ngày phân công người quét dọn khu vực bến xe.

Ngoài ra chủ cơ sở còn áp dụng biện pháp "chế tài" đối với nhà xe như quy định chủ xe phải yêu cầu hành khách trong xe mình không được vứt rác xuống bến xe, chủ xe phải quét dọn thu gom rác trên xe đổ vào thùng rác. Nếu chủ xe nào vi phạm, Chủ cơ sở sẽ đình tài tùy mức độ và số lần vi phạm, đến khi chủ xe đó viết cam kết không vi phạm nữa.

+ Chủ cơ sở hợp đồng với Xí nghiệp môi trường Đô thị Châu Đốc đến thu gom và xử lý hàng ngày.

6.2. Chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động của bến xe trong 02 năm gần đây (Năm 2024 và 2025) không phát sinh chất thải nguy hại *(Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp)*. Tuy nhiên, Chủ cơ sở có bố trí 01 thùng loại 50 lít, có nắp đậy, có dán nhãn CTNH đặt trong kho chứa CTNH riêng biệt diện tích 52 m^2. Đồng thời, Chủ cơ sở cam kết trong quá trình hoạt động bến xe nếu có phát sinh CTNH, Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần đây, cơ sở Bến xe khách Châu Đốc không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

Tuy nhiên, căn cứ "Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/05/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường" và "Công văn số 1083/STNMT-TT ngày 05/04/2024 của Sở tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang v/v báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT" thì Cơ sở Bến xe khách Châu Đốc chưa thực hiện công tác thu gom nước thải rửa xe để xử lý theo yêu cầu của bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, vi phạm quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường 2014.

Ngày 21/05/2024, Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang đã gửi "Giấy mời số 93/SGTVT-VP v/v khắc phục các tồn tại theo Kết luận thanh tra số 2872/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường" cho các bên có liên quan.

Qua cuộc họp ngày 24/05/2024, Bến xe khách Châu Đốc ban hành "Công văn số 253/BXKCĐ-TCHC ngày 05/06/2024 v/v đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khắc phục kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường" thống nhất báo cáo, trình Sở Giao thông vận tải chủ trương thực hiện đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải (bao gồm hệ thống thu gom tại bãi rửa xe) từ nguồn kinh phí hợp pháp của cơ sở.

Ngày 11/06/2024, Bến xe khách Châu Đốc được Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang thống nhất chủ trương đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại "Công văn số 1207/SGTVT-KHTC v/v chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khắc phục kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường".

Trong năm 2024 đến năm 2025, Chủ cơ sở đã tiến hành triển khai thực hiện các bước tiếp theo, bao gồm rà soát, đánh giá hiện trạng; lựa chọn nhà thầu, đơn vị tư vấn có năng lực thực hiện dự án; lập phương án đầu tư. Trên cơ sở đó, tổ chức triển khai thi công, xây dựng hệ thống thu gom nước thải, đồng thời cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải hiện hữu công suất 50 m^3/ngày.đêm đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 2) nhằm khắc phục các vấn đề về môi trường theo nội dung Kết luận thanh tra. Bên cạnh đó, hằng năm cơ sở ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng là Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường để thực hiện công tác quan trắc, giám sát và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, đảm

bảo việc theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường và thực hiện báo cáo đầy đủ đến Sở Tài nguyên và Môi trường (hiện nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định hiện hành.

Chương VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Trong quá trình hoạt động, cơ sở đã thực hiện cải tạo công trình xử lý nước thải và thay đổi về quy trình công nghệ xử lý. Căn cứ khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, cơ sở thay đổi công nghệ xử lý chất thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Do đó căn cứ theo khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với cơ sở do Chủ cơ sở quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định.

1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường, dự kiến từ ngày 01/06/2026.

Thời gian dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: 04 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm – dự kiến kết thúc ngày 30/09/2026.

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

STT	Công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	HTXLNT 50 m^3/ ngày đêm	01/06/2026	30/09/2026	Theo công suất thiết kế (*)

(*) Lưu lượng nước thải của cơ sở sẽ phát sinh theo tình hình hoạt động thực tế của cơ sở, do đó công suất xử lý của hệ thống sẽ phụ thuộc vào lưu lượng nước thải phát sinh thực tế.

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

**** Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường được nêu trong bảng sau:***

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết thời gian dự kiến lấy các loại mẫu

Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn vận hành công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến
HTXLNT 50 m^3/ ngày đêm	Lấy mẫu đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định	Tổ chức lấy mẫu nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải: - Lần 1: Ngày 14 tháng 07 năm 2026; - Lần 2: Ngày 15 tháng 07 năm 2026; - Lần 3: Ngày 16 tháng 07 năm 2026.

**** Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý được quy định tại Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 như sau:***

Đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định:

- Loại mẫu: Mẫu đơn.
- Vị trí thu mẫu:

+ Đầu vào hệ thống xử lý nước thải 50 m^3/ngày đêm: 01 mẫu đơn tại ngăn gom;

+ Đầu ra hệ thống xử lý nước thải 50 m^3/ngày đêm: 03 mẫu đơn tại bể khử trùng.

- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD_5 ở 20^oC, COD, Amoni (NH_4^+) tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P) với nguồn tiếp nhận là hồ, Sunfua(S^{2-}), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Chất hoạt động bề mặt anion.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2).
- Tần suất: 03 lần/03 ngày liên tiếp.

**** Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:***

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú.
- Địa chỉ: 156 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chứng nhận Vimcerts 292: Giấy chứng nhận số 02/GGN-BTNMT ngày 06/01/2025 và Giấy chứng nhận số 36/GGN-BTNMT ngày 05/08/2025 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc

nước thải định kỳ. Tuy nhiên, để giám sát việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường. Cơ sở Bến xe khách Châu Đốc sẽ thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ trong suốt quá trình hoạt động.

Theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc khí thải định kỳ.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Không có.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở

*** Quan trắc chất lượng nước thải**

Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo các thông số của QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) như sau:

- *Số lượng mẫu:* 02 mẫu.
- *Vị trí quan trắc:*

+ 01 điểm tại ngăn gom;

+ 01 điểm tại bể khử trùng.

- *Thông số quan trắc:* pH, TSS, BOD_5 ở 20^oC, COD, Amoni (NH_4^+) tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Photpho (T-P) với nguồn tiếp nhận là hồ, Sunfua(S^{2-}), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms, Chất hoạt động bề mặt anion.
- *Tần suất quan trắc:* 06 tháng/01 lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2).

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.3. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá (Đồng/mẫu)	Tần suất	Thành tiền (Đồng)
1	Nước thải	02	5.000.000	2 lần/năm	20.000.000
2	Viết Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (01 lần/năm)	01 báo cáo	6.000.000	1 lần/năm	6.000.000
3	Chi phí vận chuyển	01 nhân công	2.000.000	2 lần/năm	4.000.000
	Nhân công	02 nhân công	300.000	2 lần/năm	1.200.000

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá (Đồng/mẫu)	Tần suất	Thành tiền (Đồng)
Tổng kinh phí quan trắc môi trường tạm tính cho 1 năm					**31.200.000**

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm khoảng 31.200.000 đồng. Kinh phí này có thể thay đổi theo đơn giá của đơn vị lấy mẫu, phân tích mẫu và các chi phí thực tế khác.

Chương VII
NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Bến xe khách Châu Đốc không thuộc danh mục phân loại xanh tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 07 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực cũng như nguồn gốc của các thông tin số liệu trình bày trong báo cáo đề xuất.

Sau khi báo cáo này được thông qua, Bến xe khách Châu Đốc chúng tôi xin cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; xử lý các nguồn chất thải dựa trên các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành để các thông số môi trường đạt được các giá trị giới hạn cho phép.
- Tuân thủ thực hiện các nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường, xả chất thải ra ngoài môi trường theo Giấy phép môi trường được cấp.
- Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.
- Nếu có các sự cố môi trường làm ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng hoặc tác động xấu đến môi trường xung quanh, chúng tôi sẽ đền bù thiệt hại một cách xứng đáng và quan trọng hơn hết là khắc phục ngay tại chỗ tại những nơi có hiện tượng chất ô nhiễm xâm nhập ra ngoài môi trường chưa qua kiểm soát.
- Tuân thủ các yêu cầu về xử lý và quản lý môi trường theo giấy phép môi trường được cấp và thực hiện những giải pháp đề xuất xử lý quản lý môi trường của báo cáo được phê duyệt.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu có vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và các vấn đề có liên quan.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

PHỤ LỤC 1. PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*An Giang, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1349/TTr-SXD ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng trên cơ sở tổ chức lại Bến xe khách Châu Đốc của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trước sắp xếp).

1. Bến xe khách Châu Đốc là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng, chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, số lượng người làm việc và hoạt động của Sở Xây dựng; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Bến xe khách Châu Đốc có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chính thức hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 2. Giám đốc Sở Xây dựng có nhiệm vụ

1. Hướng dẫn Bến xe khách Châu Đốc có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện các nội dung nhiệm vụ, công việc trước đây của Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trước sắp xếp) đảm bảo việc tổ chức hoạt động được liên tục, thông suốt, hiệu quả.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bến xe khách Châu Đốc; xây dựng phương án tự tài chính; xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí, điều chuyển kinh phí và các nội dung khác có liên quan theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này thay thế toàn bộ các văn bản trước đây về việc thành lập Bến xe khách Châu Đốc.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH[mtnhan].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 63/QĐ-SXD	*An Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều động, bổ nhiệm viên chức

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 10/NĐHN-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Nội vụ hợp nhất các Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

Căn cứ ý kiến thống nhất của tập thể lãnh đạo Sở Xây dựng An Giang tại cuộc họp ngày 01 tháng 7 năm 2025, về việc sắp xếp công tác tổ chức, cán bộ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều động, bổ nhiệm ông **Phạm Đăng Lên**, Giám đốc, Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh An Giang (cũ) giữ chức vụ Giám đốc, Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh An Giang (mới).

Thời hạn giữ chức vụ là 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Thủ trưởng các phòng, đơn vị có liên quan và ông **Phạm Đăng Lên**, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Lê Việt Bắc

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI AG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Số: 37/QĐ-BXKCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Châu Đốc, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về chủ trương đầu tư xây dựng công trình "Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc"

GIÁM ĐỐC BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Bến xe khách Châu Đốc giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bến xe khách Châu Đốc trực thuộc Sở GTVT tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Công văn số 1318/UBND-KTTH ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

Căn cứ Công văn số 1319/UBND-KTTH ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư hằng năm từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

Căn cứ biên bản ngày 24/5/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang về việc trao đổi các nội dung liên quan khắc phục tồn tại theo Kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Công văn số 1207/SGTVT-KHTC ngày 11/6/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang về việc Chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý

nước thải khắc phục Kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-BXKCĐ ngày 30/9/2024 của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc";

Căn cứ Báo cáo số 529/BC-BXKCĐ ngày 08/10/2024 của Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc";

Xét Tờ trình số 38/TTr-TCHC ngày 10/10/2024 của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính Bến xe khách Châu Đốc về việc Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình "Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình "Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc" với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc là phù hợp và rất cần thiết, khắc phục Kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mặt khác, đảm bảo nguồn nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Như vậy, việc xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc không chỉ là cải tạo hệ thống mà còn là xây dựng một môi trường xanh, sạch cho bến xe khách, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường.

2. Quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật
- Cấp kỹ thuật: Cấp IV
- Xây dựng hố thu nước bằng gạch thẻ: 25 cái
- Lắp đặt ống uPVC Þ225 dày 6.6mm: 380,00 md
- Lắp đặt ống uPVC Þ160 dày 6.2mm: 255,00 md
- Lắp đặt ống uPVC Þ110 dày 3.2mm: 66,00 md
- Xây dựng mương B300 bằng gạch thẻ đoạn thu nước sinh hoạt dãy phòng nghỉ, chiều dài 58.00md (chi tiết bản vẽ thiết kế).

- Xây dựng mương thu nước bằng BTCT phía trước và sau của bãi rửa xe hiện trạng, tổng chiều dài 24.0md (chi tiết bản vẽ thiết kế).

- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải hiện trạng.

3. Loại, nhóm dự án: Loại công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV; Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: **2.682.635.000 đồng** (*Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).*

5. Cơ cấu nguồn vốn: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đơn vị.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2024: Chuẩn bị đầu tư, tạm ứng các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng theo qui định hiện hành.

- Năm 2025: Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

9. Các nội dung khác:

Các hạng mục xây dựng: thu gom nước thải sinh hoạt, thu gom nước bãi rửa xe, xử lý thiết bị trạm xử lý nước thải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Bến xe khách Châu Đốc làm chủ đầu tư, phối hợp các đơn vị có liên quan hoàn thành hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Các bộ phận phụ trách: Phòng Kế toán – Tài vụ, phòng Tổ chức – Hành chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Phạm Đăng Lên

SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Số: 81/QĐ-BXKCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Đốc, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình "Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc"

GIÁM ĐỐC BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-BXKCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-BXKCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc, phường Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-BXKCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc, phường Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-BXKCĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-BXKCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 06: Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 76/TTr-TCHC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Phòng Tổ chức Hành chính về việc trình quyết định điều chỉnh chủ trương đầu

tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án:

Điều chỉnh tại Khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 37/QĐ-BXKCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024:

Thời gian thực hiện dự án theo Quyết định số 37/QĐ-BXKCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024	**Thời gian thực hiện dự án điều chỉnh**
Năm 2024 - 2025	Năm 2024 - 2026

2. Lý do điều chỉnh:

- Bổ sung thêm gói thầu số 06: Kiểm tra công tác nghiệm thu theo Công văn số 4936/SXD-QLCLCT ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến kế hoạch kiểm tra công tác nghiệm thu công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc, gói thầu 05: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý nước thải, địa điểm xây dựng: phường Châu Đốc, tỉnh An Giang *(kèm Hợp đồng số 82/2025/HĐ-CTNT ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa Bến xe khách Châu Đốc và Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang, có thời gian thực hiện là 30 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao đủ hồ sơ hoàn thành công trình)*;

- Gói thầu: Tư vấn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành *(kèm Hợp đồng số 10.12/HĐTVMT-ARES ngày 10 tháng 12 năm 2024 giữa Bến xe khách Châu Đốc và Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường ARES);*

- Thời gian thi công xây dựng công trình từ ngày 03 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(kèm hợp đồng thi công xây dựng số 3009/2025/HĐXD ngày 30/9/2025 giữa Bến xe khách Châu Đốc và Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường ARES)*.

Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 37/QĐ-BXKCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

Điều 2. Các bộ phận phụ trách: Phòng Kế toán - Tài vụ, phòng Tổ chức - Hành chính chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nội dung theo đúng Điều 1 của quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Giám đốc, Phòng Kế toán - Tài vụ, phòng Tổ chức - Hành chính Bến xe khách Châu Đốc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và thành viên HĐQL;
- Ban Giám đốc BXKCĐ;
- Lưu: VT, HSCT.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Phạm Đăng Lên

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: 280/QĐ-SGTVT	*An Giang, ngày 13 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn thu hợp pháp của Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang và Bến xe khách Châu Đốc dành để đầu tư

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI AN GIANG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 1318/UBND-KTTH ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

Căn cứ Quyết định 104/QĐ-SGTVT ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc tại Tờ trình số 361/TTr-BXKCĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 về việc phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư năm 2024-2024 từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn thu hợp pháp của Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang và Bến xe khách Châu Đốc dành để đầu tư, với các nội dung sau:

(Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan quản lý dự án chịu trách nhiệm:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của các dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật

liên quan. Quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí được phân bổ theo đúng quy định.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang; Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc báo cáo về Sở Giao thông vận tải để xem xét, xử lý.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ An Giang, Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Ngô Công Thức

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ

(Kem theo Quyết định số /QĐ - SGTVT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Bao gồm		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cơ cấu nguồn vốn		Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn		
							Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay			Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng số					**19.370**	**16.370**	**3.000**					**19.370**	**16.370**	**3.000**	
I	**Trung tâm đăng kiểm**					**16.687**	**13.687**	**3.000**					**16.687**	**13.687**	**3.000**	
1	Đầu tư xây dựng Trạm Đăng kiểm XCG Châu Đốc	Châu Đốc	Công trình cấp III	2024 - 2025		13.544	10.544	3.000					13.544	10.544	3.000	
2	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, dụng cụ kiểm định Trạm Đăng kiểm XCG Châu Đốc	Châu Đốc		2025		3.143	3.143						3.143	3.143		
II	**Bến xe khách Châu Đốc**					**2.683**	**2.683**						**2.683**	**2.683**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc	Châu Đốc	Hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2024-2025		2.683	2.683						2.683	2.683		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1453/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 24 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1959/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2024 và thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2440/SKHĐT-KHN ngày 11 tháng 9 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc là 831 triệu đồng, để thực hiện Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bến xe khách Châu Đốc thuộc Sở Giao thông vận tải:

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện trong tổng mức vốn và danh mục đã giao, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn và định mức, trên tinh thần tiết kiệm và đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan; thực hiện thanh, quyết toán vốn theo danh mục đã được phân bổ đúng quy định.

- Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giao thông vận tải theo dõi Bến xe khách Châu Đốc việc chấp hành các quy định, đảm bảo không để xảy ra nợ đọng và các sai phạm trong đầu tư.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, giám sát chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo);
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, P. KTTH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

(Kèm theo Quyết đinh số 1453/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên chương trình/dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư năm 2024			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn		Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn		Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn			
							Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ						**13.544**	**10.544**	**3.000**	**8.199**	**8.199**		**8.199**	**8.199**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc	P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc	HTKT, cấp IV	2024 - 2025		2.683	2.683		2.683	2.683		831	831		Bến xe khách Châu Đốc	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*An Giang, ngày tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5780/TTr-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2025 và thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 4712/STC-KHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn thu hợp pháp của Bến xe khách Châu Đốc là 1.506 triệu đồng, để thực hiện Đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

(Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bến xe khách Châu Đốc thuộc Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện trong tổng mức vốn và danh mục đã giao, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn và định mức, trên tinh thần tiết kiệm

và đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan; thực hiện thanh, quyết toán vốn theo danh mục đã được phân bổ đúng quy định.

- Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, gửi Sở Tài chính xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Xây dựng theo dõi, hướng dẫn Bến xe khách Châu Đốc việc thực hiện chấp hành các quy định, đảm bảo không để xảy ra nợ đọng và các sai phạm trong đầu tư.

3. Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, giám sát chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XX, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Bến xe khách Châu Đốc và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo);
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, lmhung.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình/dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Quyết định Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư năm 2025			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn		Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn		Tổng số	Cơ cấu nguồn vốn			
							Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		Vốn dành để đầu tư của đơn vị	Vốn vay và vốn huy động từ VC và NLĐ trong đơn vị		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ						**2.547**	**2.547**	**0**	**2.683**	**2.683**	**0**	**1.506**	**1.506**	**0**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc	P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc	HTKT, cấp IV	2024 - 2025	Số 19/QĐ-BXKCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025	2.547	2.547	0	2.683	2.683	0	1.506	1.506	0	Bến xe khách Châu Đốc	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3984/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
Dự án: Bến xe mới Châu Đốc
Phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang
Mã số dự án: 7019222

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Xét Tờ trình số 1997/TTr-STC ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

- Dự án: Bến xe mới Châu Đốc.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc.
- Thời gian khởi công – hoàn thành: 25/7/2006 đến 28/12/2012.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng.

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4
Tổng số	**35.118.704.381**	**34.876.607.212**	**242.097.169**
Vốn ngân sách thành phố Châu Đốc (bán đấu giá bến xe cũ)	35.118.704.381	34.876.607.212	242.097.169

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
1	2	3
Tổng số	**42.360.934.068**	**35.118.704.381**
- Chi phí xây dựng	31.660.759.860	28.403.454.479
- Chi phí thiết bị	1.157.848.820	1.110.630.115
- Chi phí quản lý dự án	675.210.294	593.471.000
- Chi phí tư vấn xây dựng	2.011.359.622	1.887.803.935
- Chi phí khác	767.770.318	679.212.589
- Chi phí bồi thường	2.635.981.663	2.444.132.263
- Chi phí dự phòng	3.452.003.491	0

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

3.1 Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: Không.

3.2 Chi phí không tạo nên tài sản: Không.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
1	2	3	4	5
Tổng số			**35.118.704.381**	**35.118.704.381**
1. Tài sản cố định			35.118.704.381	35.118.704.381
2. Tài sản lưu động			0	0

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1.Trách nhiệm của chủ đầu tư:

Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là: **35.118.704.381 đồng.**

Đơn vị: đồng.

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3
Tổng số	**35.118.704.381**	
Vốn ngân sách thành phố Châu Đốc (bán đấu giá bến xe cũ)	35.118.704.381	

Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 26/12/2017 là:

- Tổng nợ phải thu: Thu hồi nộp ngân sách chi phí xây dựng 9.238.831 đồng.

Trong đó:

. Hệ thống giao thông + Hệ thống thoát nước + Kè đường vào: 2.455.831 đồng.

. Cổng hàng rào, nhà bảo vệ: 5.120.000 đồng.

. Nhà rửa xe: 1.663.000 đồng.

- Tổng nợ phải trả: Thanh toán tiếp 251.336.000 đồng, gồm:

+ Chi phí thiết kế - dự toán (Hệ thống cấp điện): 20.012.000 đồng.

+ Chi phí thẩm tra thiết kế dự toán (Hệ thống giao thông + Hệ thống thoát nước + Kè đường vào): 8.393.000 đồng.

+ Chi phí giám sát thi công: 32.981.000 đồng.

Trong đó:

. Hệ thống cấp điện: 18.584.000 đồng.

. Trạm xử lý nước thải: 14.397.000 đồng.

+ Chi phí lập hồ sơ thầu xây dựng (Hệ thống giao thông + Hệ thống thoát nước + Kè đường vào): 25.130.000 đồng.

+ Chi phí chứng nhận an toàn chịu lực (Nhà điều hành trung tâm): 45.407.000 đồng.

+ Chi phí khảo sát (Hệ thống cấp điện): 6.026.000 đồng.

+ Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Hệ thống giao thông + Hệ thống thoát nước + Kè đường vào): 5.787.000 đồng.

+ Chi phí thẩm tra quyết toán: 107.600.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị: đồng.

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định	Tài sản ngắn hạn
1	2	3
Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	**35.118.704.381**	**0**

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản và ghi tăng vốn cố định là **35.118.704.381** đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, một trăm mười tám triệu, bảy trăm lẻ bốn ngàn, ba trăm tám mươi mốt đồng).

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác: Không.

Điều 4. Thực hiện:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Châu Đốc, Trưởng ban Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc và Giám đốc Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính An Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh: CT & PCT Lê Văn Nưng;
- Sở Tài chính;
- UBND thành phố Châu Đốc;
- Kho bạc Nhà nước Châu Đốc;
- BQLDA ĐTXD KV thành phố Châu Đốc ;
- TT Thẩm định và Dịch vụ Tài chính An Giang (6b);
- VPUBND tỉnh: LĐVP & PKTN;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nưng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

893032215000043

BẢN SAO

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bến xe khách Châu Đốc

Địa chỉ: Phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, An Giang.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4303 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 07 tháng 8 năm 2017
Chủ tịch UBND phường Châu Phú B

U.B.N.D PHƯỜNG CHÂU PHÚ B TP. CHÂU ĐỐC T. AN GIANG

Điệp Quang Vũ

U.B.N.D PHƯỜNG CHÂU PHÚ

BR 632863

ĐÃ THU LỆ PHÍ

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 235 , tờ bản đồ số: 34

b) Địa chỉ: Phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, An Giang

c) Diện tích: 26902,2m², (bằng chữ: hai mươi sáu nghìn chín trăm linh hai phẩy hai mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất giao thông

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

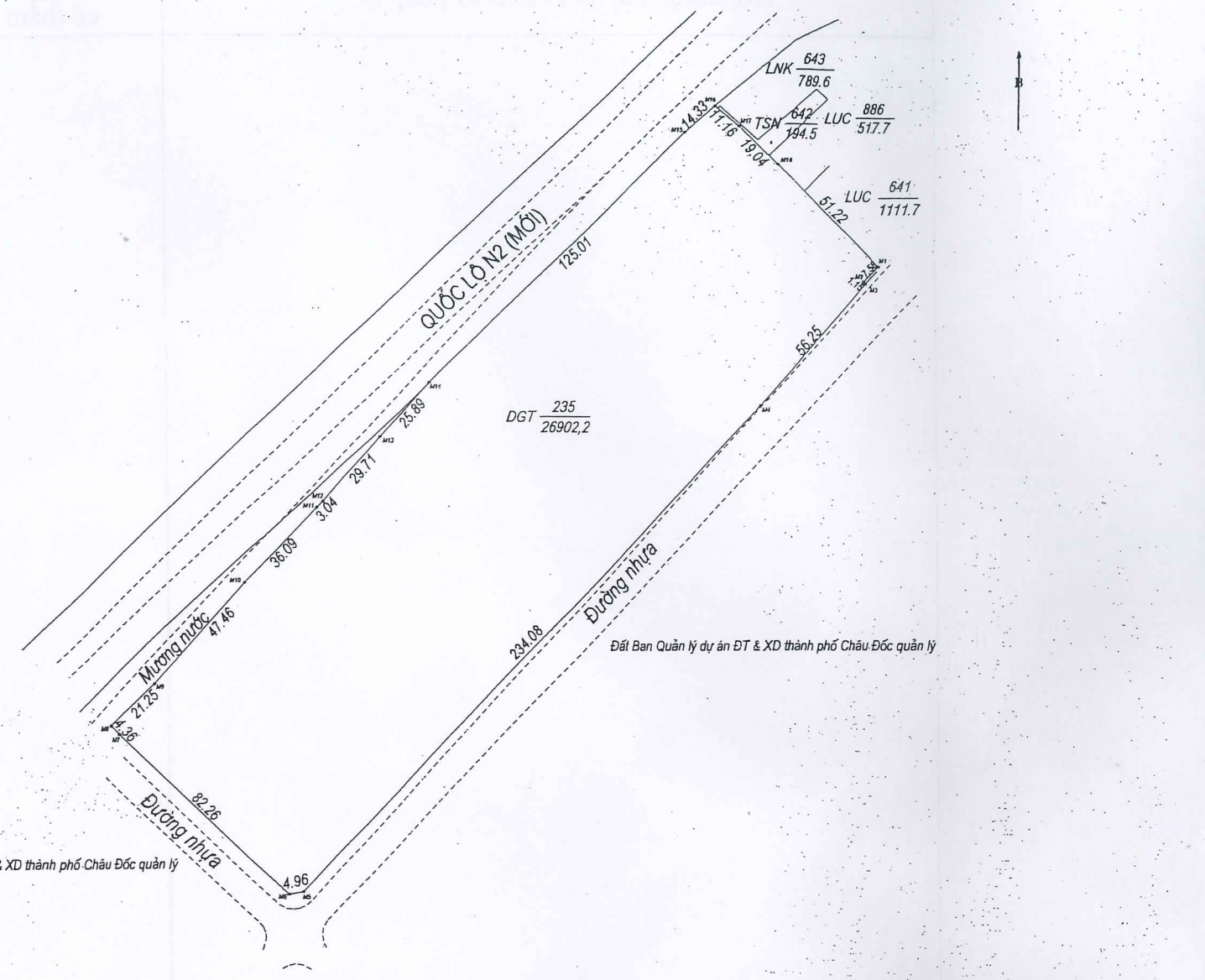
An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TUQ.CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Đặng Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT09832

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 425 , tờ bản đồ số: 34

b) Địa chỉ: Phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, An Giang

c) Diện tích: 872,3m², (bằng chữ: Tám trăm bảy mươi hai phẩy ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất giao thông

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Thửa đất có 872,3 m2 đất giao thông thuộc hành lang giao thông.

An Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2017

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

TUQ.CHỦ TỊCH

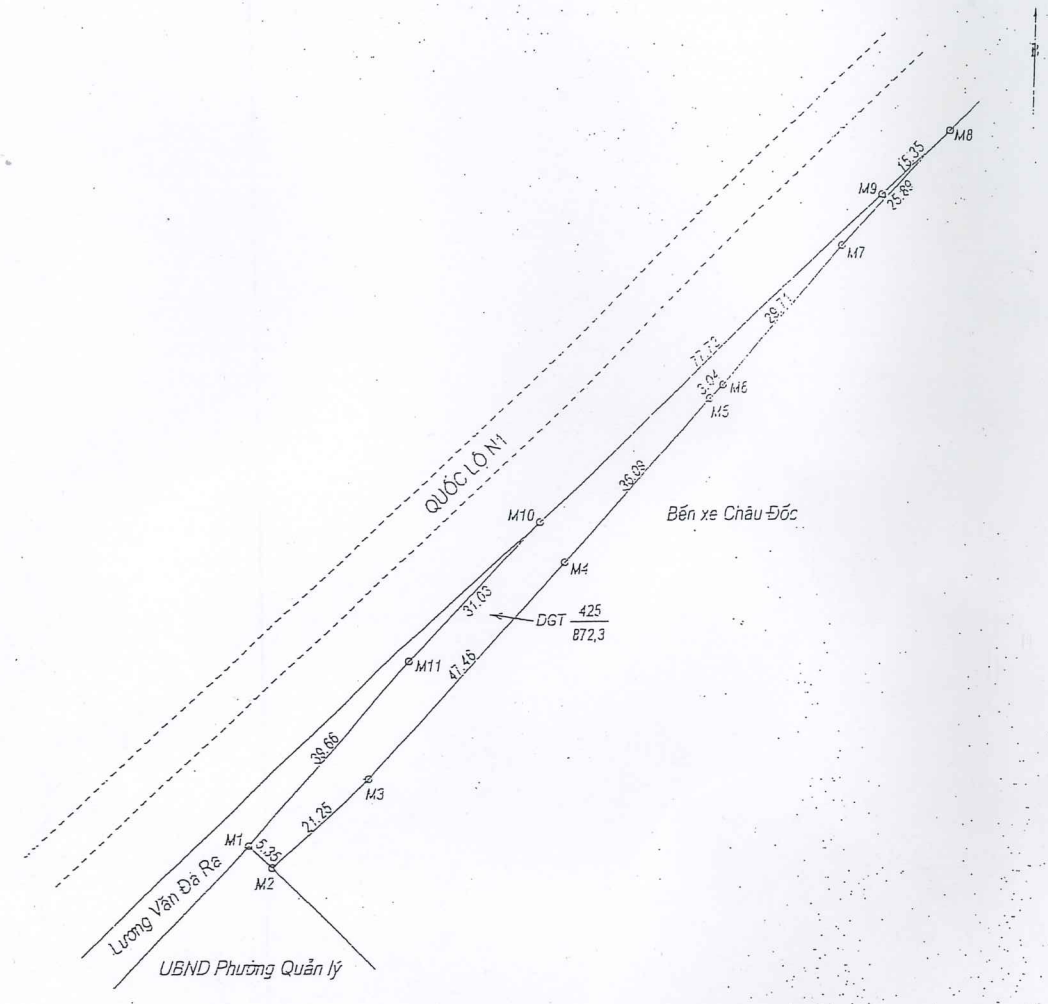
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT14988

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 9 3 0 3 2 2 1 7 0 0 0 0 6 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bến xe khách Châu Đốc

Địa chỉ: Phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, An Giang.

CE 160727

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1083/STNMT-TT

V/v báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2024

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC
ĐẾN Số: 290
Ngày: 16/4/2024
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
ĐẾN Số: 63
Ngày: 08/4/2024
Chuyển:

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Châu Đốc

Thực hiện Công văn số 639/TTr-GSXLSTT ngày 03/4/2024 của Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra và Thông báo số 97/TB-BTNMT ngày 22/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Để tổng hợp thông tin, làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị quý đơn vị rà soát, báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại đã nêu tại Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT đến thời điểm hiện nay *(Sở Tài nguyên và Môi trường trích nội dung các tồn tại của từng đơn vị đính kèm).*

Đề nghị quý đơn vị báo cáo bằng văn bản kết quả khắc phục *(kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nội dung được nêu tại Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT)* gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Thanh tra Sở) theo địa chỉ: Số 837, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Điện thoại: 02963.952438, email: thanhtrasotnmtangiang@gmail.com *trước ngày 15/4/2024* để tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng Quản lý Môi trường;
- Phòng Quản lý Đất đai;
- Phòng Khoáng sản Nước &BĐKH; *(Phối hợp)*
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT.

(Đính kèm Công văn số 639/TTr-GSXLSTT ngày 03/4/2024)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Hùng Dũng

Phụ lục

TRÍCH KẾT QUẢ THANH TRA
CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ
của Kết luận thanh tra số 2782/KLTTr-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Công văn số 1083/STNMT-TT ngày 05/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Tên đơn vị	Tên dự án	Nội dung tồn tại	Ghi chú
1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng TP. Châu Đốc thuộc UBND TP. Châu Đốc Địa chỉ: Tầng 4, Trụ sở khối cơ quan P. Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc	- Dự án xây dựng Bến xe mới Châu Đốc, P. Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc - Dự án xây dựng Khu tái định cư cặp Bến xe mới Châu Đốc, P. Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc	- Về Môi trường: + Chưa thu gom nước thải rửa xe để xử lý theo yêu cầu của bản xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, vi phạm quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.	

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH TRA

Số: 639 /TTr - GSXLSTT
V/v báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT).

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Văn bản số 97/TB-BTNMT thông báo kết quả kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT (sau đây viết tắt là Thông báo số 97/TB-BTNMT), trong đó đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Thanh tra Bộ) **trước ngày 30 tháng 6 năm 2019**. Tuy nhiên, đến nay Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa nhận được báo cáo kết quả thực hiện của Quý Ủy ban.

Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Ủy ban báo cáo kết quả thực hiện Thông báo số 97/TB-BTNMT và tài liệu kèm theo để chứng minh việc thực hiện. Báo cáo và tài liệu kèm theo đề nghị Quý Ủy ban gửi về Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường và qua địa chỉ email: ptdung_ttr@monre.gov.vn, trước ngày 22 tháng 4 năm 2024 để tổng hợp.

Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường rất mong nhận được sự phối hợp của Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Phương Hoa (để b/c);
- Sở TN&MT tỉnh An Giang (để phối hợp t/h);
- Lưu: VT, GSXLSTT.

CHÁNH THANH TRA

Vũ Tuấn Anh

UBND THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC

Số: 442/BC-BQLDAĐTXDKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Đốc, ngày 16 tháng 4 năm 2024

ẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC
ĐẾN Số: 299
Ngày: 19/4/2024
Chuyển:
ưu hồ sơ số:

BÁO CÁO
Về việc thực hiện báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Căn cứ Công văn số 1083/STNMT-TT ngày 05/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang V/v báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc báo cáo như sau:

- Dự án Bến xe mới Châu Đốc được thực hiện trên địa bàn phường Vĩnh Mỹ thành phố Châu Đốc, đã thi công hoàn thành và bàn giao cho Bến xe khách Châu Đốc

- Dự án cũng đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt (Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngà 26/5/2009).

- Việc tiếp tục các biện pháp, công trình thu gom, xử lý chất thải của dự án the Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan do Bến xe khách thực hiện (*đí kèm Công văn số 119/STNMT-MT ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trườ V/v ý kiến thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường c dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc*).

Vì vậy, đối với tồn tại được ghi nhận tại Kết luận thanh tra số 2782/K BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiến nghị Sở Tài nguy

và Môi trường có văn bản đề nghị Bến xe khách Châu Đốc có báo cáo kết quả khắc phục.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc kính báo cáo./.

Nơi nhận:
Như trên;
UBND thành phố Châu Đốc;
Bến xe khách Châu Đốc;
Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC T. AN GIANG
BQL. DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC TP. CHÂU ĐỐC

Lý Đức Sinh

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 93/SGTVT-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2024

GIẤY MỜI
Về việc khắc phục các tồn tại theo Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh An Giang;

Căn cứ Báo cáo số 442/BC-BQLDAĐTXDKV ngày 16/4/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực về việc thực hiện báo cáo kết quả khắc phục tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT.

Để làm cơ sở khắc phục tồn tại theo Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018, Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang kính mời đại diện lãnh đạo:

1. Thành phần:

- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang;

- UBND thành phố Châu Đốc (đề nghị UBND thành phố Châu Đốc mời Ban Quản lý dự án thành phố Châu Đốc và đơn vị liên quan việc xây dựng Bến xe và hồ xử lý nước thải Bến xe cùng dự);

- Trung tâm quan trắc và kỹ thuật TNMT An Giang (đơn vị lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường Bến xe khách Châu Đốc).

2. Thời gian: Lúc 09 giờ 30 phút, Thứ Sáu ngày 24/5/2024.

3. Địa điểm: Phòng họp số 01 - Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang. Số: 01, đường Lý Thường Kiệt, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4. Nội dung: Khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên môi trường liên quan hệ thống thu gom nước thải rửa xe của Bến xe khách Châu Đốc.

Để buổi làm việc đạt kết quả tốt, đề nghị quý đơn vị tham dự đúng thời gian nêu trên.

(Lưu ý: Văn phòng Sở chuẩn bị phòng họp, Bến xe khách Châu Đốc chuẩn bị các tài liệu, báo cáo liên quan đến cuộc họp).

Thông tin chi tiết liên hệ phòng Tổ chức hành chính Bến xe khách Châu Đốc. Địa chỉ: Số 26 đường Hồ Tùng Mậu, khóm Hòa Bình, Phường Vĩnh Mỹ,

thành phố Châu Đốc tỉnh An Giang; điện thoại: 02963.869.422, email: bxchaudoc@angiang.gov.vn.

Rất mong các đơn vị tham gia đầy đủ để buổi làm việc đạt kết quả tốt./.

Nơi nhận:
- Như thành phần;
- Bến xe khách Châu Đốc (cùng dự);
- Ban Giám đốc Sở GTVT AG;
- Lưu: VP.

TL. GIÁM ĐỐC
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Văn Hào

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI AG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Số: 253/BXKCĐ-TCHC
V/v đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khắc phục kết luận số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Châu Đốc, ngày 05 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang

Thực hiện Công văn số 1083/STNMT-TT ngày 05/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018.

Trên cơ sở báo cáo số 442/BC-BQLDAĐTXDKV ngày 16/4/2024 Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng TP. Châu Đốc về việc thực hiện báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018.

Ngày 24/5/2024, Sở Giao thông vận tải An Giang chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thành phố Châu Đốc và các đơn vị có liên quan rà soát lại công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT.

Qua trao đổi, tại cuộc họp ngày 24/5/2024 (đính kèm Biên bản họp), các thành viên cuộc họp: Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Châu Đốc thống nhất giao cho Bến xe khách Châu Đốc báo cáo, trình Sở Giao thông vận tải chủ trương:

+ Trước mắt, đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom nước thải rửa xe để xử lý theo Kết luận Thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 bằng nguồn kinh phí của đơn vị.

+ Rà soát hồ sơ thiết kế trước đây về Hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải. Trường hợp hệ thống thu gom nước thải chưa đầu tư, đề nghị báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải thực hiện các thủ tục liên quan đầu tư, xây dựng, môi trường đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải, để làm thủ tục

cấp giấy phép môi trường theo Điều 86 Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, từ nguồn vốn của Bến xe khách Châu Đốc.

Căn cứ nội dung trên, Bến xe khách Châu Đốc đã tiến hành kiểm tra, rà soát, hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Bến xe khách Châu Đốc thì chưa được đầu tư xây dựng mà chỉ có hệ thống thoát nước mưa; Do đó để công tác bảo vệ môi trường của Bến xe khách Châu Đốc đảm bảo theo quy định Luật bảo vệ môi trường; Bến xe khách Châu Đốc đề xuất Sở Giao thông vận tải cho chủ trương các nội dung sau:

- Đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải (bao gồm hệ thống thu gom tại bãi rửa). Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng sẽ triển khai làm thủ tục xin cấp giấy phép môi trường đối với Bến xe khách Châu Đốc.

- Thời gian thực hiện: 2024 – 2025.

- Nguồn vốn: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đơn vị.

Bến xe khách Châu Đốc kính trình Sở Giao thông vận tải xem xét, có ý kiến chỉ đạo để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở GTVT tỉnh AG;
- BGĐ BXK CĐ;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC
Phạm Đăng Lên

Phạm Đăng Lên

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI AG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Số: 629/BXKCĐ-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Đốc, ngày 23 tháng 12 năm 2024

Về việc Báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT và Cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 23/12/2024
Chuyển:.....

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Căn cứ Công văn số 1083/STNMT-TT ngày 05/04/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại trong công tác chấp hành pháp luật về tài nguyên và môi trường theo Kết luận thanh tra số 2782/KL-BTNMT ngày 30/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Công văn số 4049/STNMT-MT ngày 05/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc khẩn trương rà soát thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường.

Bến xe khách Châu Đốc là Chủ đầu tư của Dự án "*Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc*". Đầu năm 2024 ngay khi nhận định được cơ sở cần phải khẩn trương khắc phục các tác nhân gây tác động xấu đến môi trường trong phạm vi hoạt động thì phía Chủ Đầu tư đã luôn chủ động phối hợp cùng các đơn vị có chức năng để nhanh chóng triển khai và hoàn thiện các hồ sơ, pháp lý trình đến các Cơ quan có chức năng thẩm quyền xin phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt sử dụng nguồn vốn,... để kịp thời tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

Dự án được chia thành hai hạng mục chính: Công trình xây dựng (cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải); Thủ tục pháp lý môi trường (lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu phụ lục X thuộc Phụ lục đính kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

Tiến độ thực hiện Dự án (*đính kèm Phụ lục minh chứng thực hiện*):

- Hạng mục Công trình xây dựng: Đang trong quá trình thẩm định báo giá, triển khai kế hoạch đấu thầu, dự kiến hoàn thành công tác đấu thầu vào quý I/2025. Thời gian hoàn thành công trình xây dựng dự kiến quý II/2025.

- Hạng mục Thủ tục pháp lý môi trường: Đã hoàn thành công tác đấu thầu và hoàn tất ký hợp đồng với nhà thầu, hiện tại triển khai song song với Công trình xây dựng nhằm mục đích tối ưu thời gian thực hiện cho toàn dự án. Dự kiến hoàn thành thủ tục pháp lý môi trường vào quý II, III/2025.

Được quét bằng CamScanner

Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án phải trải qua nhiều bước tập hợp dữ liệu, hoàn thiện hồ sơ trình đến các Cơ quan thẩm quyền thì đến khoảng tháng 10/2024 thì Dự án mới chính thức được thông qua đi đến bước triển khai thực hiện các hạng mục chính. Vì vậy, về thủ tục pháp lý môi trường của dự án hiện tại phía Chủ đầu tư chưa thể hoàn thành kịp theo luật định nhưng bằng tất cả sự chân thành chúng tôi cam kết sẽ hoàn thành theo đúng thời gian dự kiến đã trình bày. Kính mong Quý Sở xem xét, chấp thuận cho phép Chủ Đầu tư được gia hạn thời gian thực hiện Dự án theo đúng cam kết.

Rất mong sớm nhận được phản hồi từ Quý Sở.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở GTVT AG;
- Chủ tịch và thành viên HĐQL;
- Ban Giám đốc BXKCĐ;
- Lưu: VT, HSCT.

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Phạm Đăng Lên

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1037/QĐ-STNMT-CCBVMT	*Long Xuyên, ngày 26 tháng 5 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 23/4/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/02/2009 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Bến xe mới Châu Đốc họp ngày 27/3/2009 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc do Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thị xã Châu Đốc đã được chỉnh sửa bổ sung kèm theo Công văn giải trình ngày 28/4/2009 của Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thị xã Châu Đốc;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc của Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thị xã Châu Đốc (sau đây gọi là Chủ dự án). Với diện tích xây dựng là 56.000 m^2, tọa lạc tại phường Vĩnh Mỹ, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Phải thu gom và xây dựng đầy đủ các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn và các chất thải khác đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Đồng thời thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống sự cố môi

2. Tất cả các nguồn nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của bến xe phải được thu gom và xử lý như phương án đã chọn đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Thực hiện giám sát môi trường theo đúng nội dung chương trình giám sát đã trình bày trong nội dung báo cáo. Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, theo dõi.

4. Khi triển khai thực hiện dự án nếu có gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường thì phải có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Phòng TNMT Châu Đốc;
- Ban QL DA ĐT&XD thị xã Châu Đốc(3);
- Phòng Thanh tra;
- Chi cục BVMT (3);
- Lưu: VT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Bùi Văn Bé

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116./CV-BXKCD

TP. Châu Đốc, ngày 25 tháng 12 năm 2020

V/v thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc"

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẾN Số:.....
Ngày: 30/12/2020
Chuyển:.....

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc;

Căn cứ công văn số 1242/STNMT-MT ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi phương án xử lý nước thải của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc;

Căn cứ công văn số 1941/STNMT-MT ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chương trình giám sát môi trường của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc.

Bến xe khách Châu Đốc là chủ đầu tư của dự án "Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc", nay đề nghị thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc tại khóm Hòa Bình, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Tên chủ dự án

- Tên chủ dự án theo Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang: Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thị xã Châu Đốc *(nay là ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Châu Đốc).*

- Tên chủ dự án xin điều chỉnh: Bến xe khách Châu Đốc.

2. Nội dung đã được phê duyệt trong ĐTM

a. Hạng mục dự án

Theo như Đánh giá tác động môi trường thì tổng diện tích của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc là 56.000 m^2, bao gồm các hạng mục như sau:

- Diện tích bến xe khách: 25.965 m^2.

- Diện tích bến xe taxi: 20.000 m^2.

- Diện tích bến xe tải: 10.000 m^2.

- Chỗ đậu xe: 35 m^2.

Bảng 1. Các hạng mục công trình được phê duyệt

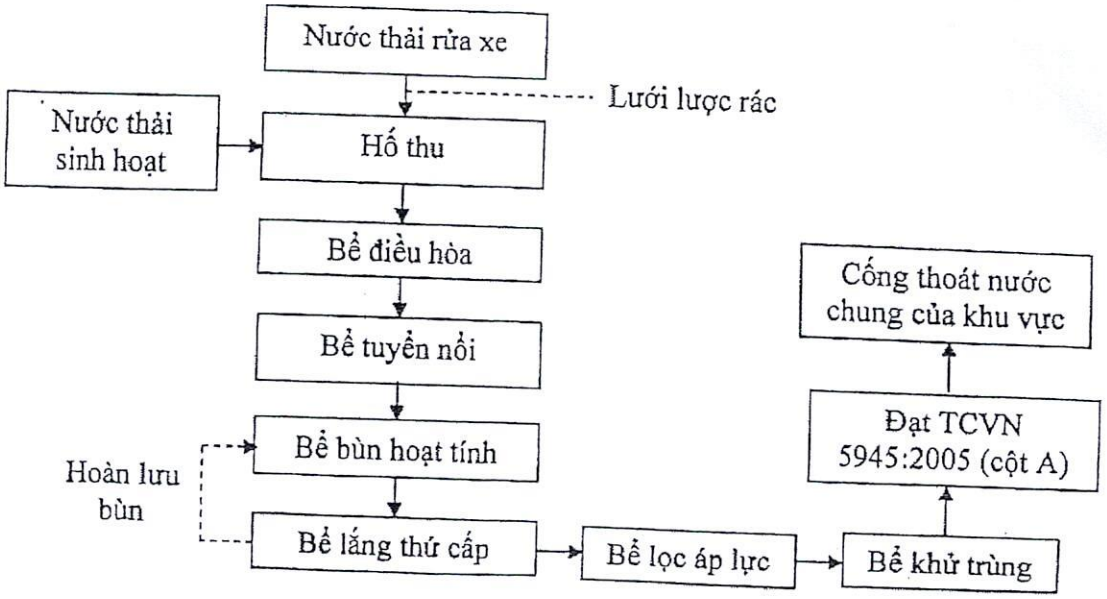
STT	Các hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)
1	Nhà điều hành trung tâm + Nhà chờ tài	1	4.605,5
2	Nhà vệ sinh công cộng	2	132
3	Xưởng sửa chữa và cầu rửa xe	1	769
4	Nhà bảo vệ	3	60
5	Nhà trọ - Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	1	441
6	Cổng kiểm tra xe vào bến	1	-
7	Cổng kiểm tra xe xuất bến	1	-
8	Trạm xử lý nước, phòng điều hành XLNT	1	671
9	Căn tin	1	204

b. Phương án thu gom, xử lý và thoát nước

- Nước mưa: Được thu gom bằng hệ thống cống bê tông ly tâm Ø400 qua các hố gas, sau đó thoát ra cống chung của khu vực.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải khu vực căn tin: Được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoạt 3 ngăn có lắng lọc, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bến xe để xử lý đạt TCVN 5945:2005 (cột A) trước khi thoát ra cống chung của khu vực.

- Nước thải khu vực rửa xe: Được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ và bể lọc, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt TCVN 5945:2005 (cột A) trước khi thoát ra cống chung của khu vực.



Hình 1. Sơ đồ xử lý nước thải được phê duyệt

Thuyết minh quy trình: Nước thải được thu gom dẫn qua lưới lược rác, rác thải có kích thước lớn được giữ lại. Nước thải đến hố thu, chảy qua bể điều hòa để ổn định

lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm. Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể tuyển nổi để tách các chất rắn lơ lửng, tại bể tuyển nổi một phần dầu mỡ cũng được vớt lên. Từ bể tuyển nổi nước thải được bơm sang bể sinh học hiếu khí (bể bùn hoạt tính), các vi sinh vật ở bể này sẽ phân hủy các chất hữu cơ làm thức ăn và tăng sinh khối hình thành các bông cặn. Nước thải được bơm sang bể lắng thứ cấp để lắng các bông cặn. Sau bể lắng thứ cấp nước thải được bơm sang bể lọc áp lực để lọc các cặn có kích thước nhỏ, tại bể lọc sử dụng các hạt lọc để loại bỏ dầu mỡ. Cuối cùng là quá trình khử trùng tại bể khử trùng để loại bỏ các sinh vật và vi trùng gây hại. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5945:2005 (cột A).

c. Chương trình giám sát môi trường

*** Giám sát môi trường khí thải:**

- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, bụi, NO_2, SO_2, CO, NH_3.
- *Vị trí giám sát:*

+ Tại vị trí trung tâm bến xe: 01 mẫu.

+ Giữa bến xe chờ đến và bến xe chờ đi: 01 mẫu.

- *Tần suất giám sát:* 04 lần/năm.
- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B).

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

*** Giám sát môi trường không khí xung quanh:**

- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, bụi, NO_2, SO_2, CO, NH_3.
- *Vị trí giám sát:*

+ Trên đường N_1: 01 mẫu.

+ Trên đường $Đ_1$: 01 mẫu.

+ Trên đường $Đ_2$: 01 mẫu.

- *Tần suất giám sát:* 02 lần/năm.
- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

*** Giám sát nước thải:**

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng nước thải, SS, BOD_5, Phospho tổng, $N\text{-}NH_3$, Coliforms Total.

- *Vị trí giám sát:* Tại đầu ra của hồ xử lý sinh học: 01 mẫu.

- *Tần suất giám sát:* 04 lần/năm.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A).

*** Giám sát nước mặt:**

- *Thông số giám sát:* SS, BOD_5, Phospho tổng, $N\text{-}NH_3$, Coliforms Total.

- *Vị trí giám sát:*

+ Nước ruộng gần hồ xử lý sinh học: 01 mẫu.

+ Nước ruộng gần khu vực bến xe nhất: 01 mẫu.

- *Tần suất giám sát:* 02 lần/năm.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 08:2015/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt.

3. Nội dung xin thay đổi

a. Hạng mục dự án

Năm 2012, dự án hoàn thành xây dựng với diện tích 26.902,2 m^2; Năm 2017, dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang bàn giao thêm 872,3 m^2 *(đính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía sau)*. Như vậy, dự án hoàn thành xây dựng và hoạt động với tổng diện tích 27.774,5 m^2 (diện tích thực tế tại dự án đã giảm từ 56.000 m^2 xuống còn 27.774,5 m^2) bao gồm các hạng mục công trình được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích	Tình trạng
1	Nhà điều hành trung tâm + Nhà chờ tài	1	4.605,5	Đã hoàn thành xây dựng
2	Nhà vệ sinh công cộng	2	125	
3	Cầu rửa xe	1	70	
4	Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	2	995	
5	Căn tin	2	485	
6	Văn phòng điều động xe	1	63	
7	Khu vực bãi đậu xe	1	10.000	

8	Nhà bảo vệ	3	60	
9	Cổng kiểm tra xe vào bến	1	160	
10	Cổng kiểm tra xe xuất bến	1	160	
11	Bồn hoa, cây xanh	5	500	
12	Vỉa hè, đường giao thông nội bộ	-	10.383	
13	Trạm xử lý nước thải	1	80	
14	Kho chứa CTNH	1	52	
15	Kho chứa thiết bị xử lý nước	1	12	
16	Phòng điều hành XLNT	1	24	
17	Tuyến ống thu gom nước thải Ø200 (âm dưới đất)	1	-	Dự kiến xây dựng tháng 12 năm 2020
18	Cống thoát nước thải (âm dưới đất)	1	-	
Tổng			27.774,5	

**Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình:*

- Nhà điều hành trung tâm: 3.405,5 m^2

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mặt bằng lửng san vật liệu BTCT, mặt bằng lầu 1 vật liệu BTCT.

+ Mái nhà lợp bằng ngói.

- Nhà chờ tài: 1.200 m^2

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái che bằng tole.

- Nhà vệ sinh công cộng: 125 m^2

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái nhà lợp bằng ngói.

- Cầu rửa xe: 70 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền lót tráng xi măng và không có mái.

- Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ: 995 m^2

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái che bằng tole.

- Căn tin: 485 m^2

+ Sử dụng móng và cột BTCT.

+ Nền tráng xi măng, vách làm bằng tole.

+ Mái che bằng tole.

- Văn phòng điều động xe: 63 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái che bằng tole.

- Khu vực bãi đậu xe: 10.000 m^2

+ Sử dụng móng bằng đá 4x6 dằm chặt.

+ Nền tráng xi măng.

- Nhà bảo vệ: 60 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái che bằng tole.

- Kho chứa chất thải nguy hại: 52 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền tráng xi măng, vách làm bằng tole.

+ Mái che bằng tole.

- Kho chứa thiết bị xử lý nước: 12 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền tráng xi măng, vách làm bằng tole.

+ Mái che bằng tole.

- Phòng điều hành xử lý nước thải: 71 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

+ Nền lót bằng gạch Ceramic, tường xây bằng gạch.

+ Mái che bằng tole.

- Trạm xử lý nước thải: 80 m^2

+ Sử dụng móng BTCT.

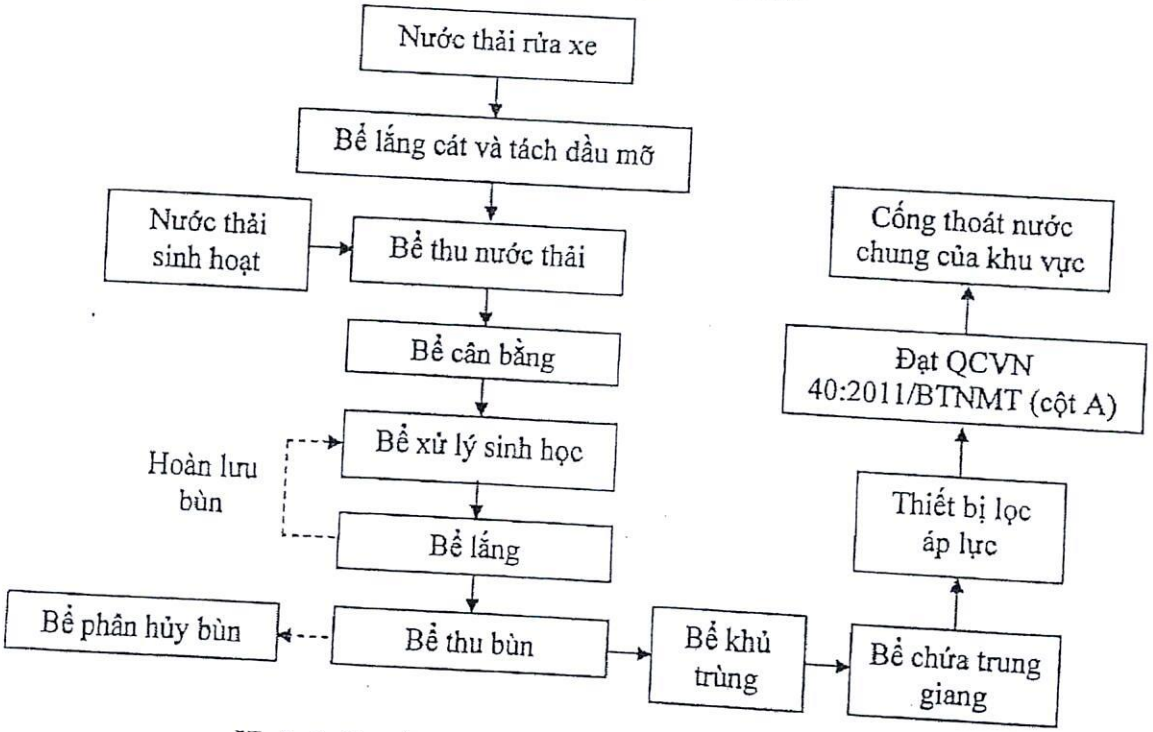
+ Tường xây bằng gạch, mặt trong phủ chất chống thấm.

b. Phương án thu gom, xử lý và thoát nước

- *Nước mưa:* Được thu gom bằng hệ thống cống bê tông ly tâm Ø400 qua các hố gas, sau đó dẫn ra cống thoát nước chung của khu vực.

- *Nước thải sinh hoạt và nước thải khu vực căn tin:* Được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoạt 3 ngăn có lắng lọc, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của bến xe bằng ống nhựa PVC Ø200.

- *Nước thải khu vực rửa xe:* Được xử lý sơ bộ bằng bể lắng cát và tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi dẫn ra cống thoát nước chung của khu vực.



Hình 2. Sơ đồ xử lý nước thải khu vực rửa xe thay đổi

Thuyết minh quy trình: Nước thải rửa xe được thu gom vào bể lắng cát và tách dầu mỡ sau đó chảy về hố thu nước thải. Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn được dẫn về hố thu nước thải. Tại đây nước thải

sẽ được lắng một phần các tạp chất lơ lửng. Sau đó, nước thải được bơm lên bể cân bằng nhằm ổn định lưu lượng, ổn định nồng độ chất bẩn và pH.

Trong bể cân bằng được đặt bơm chìm để bơm nước thải lên bể xử lý sinh học với bùn hoạt tính tuần hoàn một số chủng vi sinh vật đặc hiệu cho quá trình phân hủy hiếu khí. Sau giai đoạn phân hủy hiếu khí sinh học nước thải sẽ được chảy tràn qua bể lắng nhằm loại bỏ các tế bào vi khuẩn ở dạng bông cặn.

Nước thải tiếp theo được dẫn về bể khử trùng, tại đây nước thải được tiếp xúc với Clorine nhằm tiêu diệt hoàn toàn Coliform và các vi trùng gây bệnh khác. Sau giai đoạn khử trùng, nước thải được chảy tràn qua bể chứa trung gian nhằm lưu chứa nước thải để bơm lên thiết bị lọc áp lực. Bên trong thiết bị lọc áp lực nước lần lượt đi qua các lớp vật liệu than hoạt tính, cát lọc và sỏi, huyền phù được giữ lại tại khoảng trống giữa các hạt. Nước thải sau khi qua thiết bị lọc áp lực đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thoát ra cống thoát nước chung của khu vực.

Bên cạnh đó, lượng bùn dư ở bể lắng được đưa về bể phẩn hủy bùn trong điều kiện yếm khí các chất hữu cơ bị phân hủy qua 02 giai đoạn (giai đoạn 1: quá trình lên men acid tạo thành các acid béo, cồn, hydro, acid amin, H_2S; giai đoạn 2: quá trình lên men kiềm tạo thành khí metan, khí cacbonic,...). Sau một thời gian nhất định, bùn đã ổn định sẽ được lấy ra bằng xe hút hầm cầu và được vận chuyển đến bãi vệ sinh thích hợp, phần nước tách ra từ bùn sẽ được bơm trở lại để tiếp tục xử lý.

c. Chương trình giám sát môi trường

*** Giám sát không khí bên trong khu vực bến xe**

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2, SO_2, CO.

- Vị trí giám sát: Trung tâm khu vực bến xe (01 mẫu).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

*** Giám sát nước thải:**

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo Nitơ), Tổng Photpho (tính theo P), Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí.

+ Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A).

Trên đây là thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc. Bên cạnh đó, tất cả các hạng mục công trình bảo vệ môi trường còn lại thực hiện đúng và đầy đủ theo cam kết Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Chúng tôi cam kết các thay đổi trên là hoàn toàn trung thực và trong quá trình hoạt động sẽ nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

Công văn này thay thế cho công văn số 103/CV – BXKCĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc.

Kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang sớm xem xét và cho ý kiến thực hiện./.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐT&XD **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** **PHÓ TRƯỞNG BAN**	**BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC** **GIÁM ĐỐC**
Ngụy An Cáo	Nguyễn Thanh Liêm

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: VT.

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 119 /STNMT-MT
V/v ý kiến thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2021

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC
ĐẾN Số: 08
Ngày 15/01/2021
Chuyển: P.TC-HC
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- Bến xe Khách Châu Đốc;
- Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực thành phố Châu Đốc.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 116/CV-BXKCĐ ngày 25/12/2020 của Bến xe Khách Châu Đốc và Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực thành phố Châu Đốc về việc thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Bến xe mới Châu Đốc. Qua xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc do Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng thành phố Châu Đốc làm Chủ dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26/5/2009. Nay Bến xe Khách Châu Đốc và Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực thành phố Châu Đốc xin điều chỉnh chủ dự án, quy mô dự án (điều chỉnh giảm diện tích từ 56.000m^2 xuống còn 27.774,5m^2), quy trình xử lý nước thải và chương trình giám sát môi trường so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Việc điều chỉnh nêu trên không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc điều chỉnh các nội dung theo đề nghị của Bến xe Khách Châu Đốc và Ban Quản lý DA ĐTXD khu vực thành phố Châu Đốc tại Công văn số 116/CV-BXKCĐ ngày 25/12/2020.

Bến xe Khách Châu Đốc (Chủ dự án mới) tiếp tục thực hiện các biện pháp, công trình thu gom, xử lý chất thải của Dự án Đầu tư Bến xe mới Châu Đốc theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 26/5/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần hướng dẫn đơn vị có thể liên hệ trực tiếp Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Phòng Tổng hợp - Chi cục Bảo vệ môi trường), địa chỉ: Số 837, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, điện thoại 02963.953.997, Email: ccbvmt@angiang.gov.vn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BGĐ Sở;
- Chi cục BVMT;
- PTNMT Tp Châu Đốc;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ XÂY DỰNG AN GIANG
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN GIANG
Số: 597/ACCI/TKDT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 24 tháng12 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THẨM TRA
THIẾT KẾ VÀ DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

BCKTKT ĐTXD : **CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC**

CÔNG TRÌNH : **CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC**

ĐỊA ĐIỂM XD : Phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang

Kính gửi: **Bến xe khách Châu Đốc.**

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Căn cứ Nghị định số 67/2023/ NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn ban hành phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bốc khối lượng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng 29 tháng 12 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng, phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố giá cước vận chuyển hàng hóa dùng cho công trình xây dựng sử dùng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Căn cứ Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 v/v Quy định thẩm quyền quyết định đầu tư; phân cấp thẩm định dự án, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Căn cứ Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máyvà thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang ;
- Căn cứ Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất số 5363/TB-SXD ngày 09/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;
- Căn cứ Giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí số 50/2024/PLX-TCBC ngày 28/11/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam;
- Căn cứ Bảng báo giá cát của Công ty TNHH Sơn Hoa cát;
- Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 361/2024/457 ngày 16/12/2024 của Công ty Cổ phần thẩm định Giá Trị Việt;
- Thực hiện theo Hợp đồng tư vấn thẩm tra số: 597/2024/HĐ-TT ngày 05/12/2024. giữa Bến xe khách Châu Đốc và Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang về việc thẩm tra thiết kế - dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán xây dựng công trình như sau:

I- THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH:

1. Tên công trình; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;
- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật (theo phụ lục I TT 06/2021/TT-BXD);

– Cấp công trình: Cấp IV;

– Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: hồ sơ thiết kế chưa thể hiện thông tin này.

2. Tên BCKTKT: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

3. Chủ đầu tư: Bến xe khách Châu Đốc.

4. Giá trị dự toán xây dựng công trình (theo hồ sơ thiết kế): **2.682.635.000** đồng.

5. Nguồn vốn: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đơn vị.

6. Địa điểm xây dựng: phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

7. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

– Nhà thầu khảo sát địa chất công trình: không có.

– Nhà thầu khảo sát địa hình công trình: Công ty CP Tư vấn ĐTXD Đông Khang.

8. Nhà thầu thiết kế xây dựng: Công ty CP Tư vấn ĐTXD Đông Khang.

II- DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA:

1. Văn bản pháp lý:

– Hồ sơ gửi thẩm tra không đính kèm văn bản pháp lý.

2. Danh mục hồ sơ đề nghị thẩm tra:

– Nhiệm vụ thiết kế: có.

– Báo cáo kinh tế kỹ thuật (thuyết minh + dự toán): có.

– Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: có;

3. Các tài liệu sử dụng trong thẩm tra (nếu có):

Khung tiêu chuẩn áp dụng	Số hiệu	Tình trạng hiệu lực
Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong công tác khảo sát:		
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.	QCVN 04:2009/BTNMT	Còn hiệu lực
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD	Còn hiệu lực
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao.	QCVN 11:2008/BTNMT	Còn hiệu lực
Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – yêu cầu chung.	TCVN 9398:2012	Còn hiệu lực
Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình.	TCVN 9401:2012	Còn hiệu lực
Quy phạm khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản, tiêu chuẩn Việt Nam.	TCVN 4419:1987	Còn hiệu lực
Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN	Còn hiệu lực

Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong công tác thiết kế:		
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình kỹ thuật - Công trình cấp nước	QCVN 07:2023/BXD	Còn hiệu lực
Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023	Còn hiệu lực
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574:2012	Còn hiệu lực
Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế	TCVN 7957:2023	Còn hiệu lực
Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 13606:2023	Còn hiệu lực
Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu đường ống	TCVN 5422:2012	Còn hiệu lực
Hệ thống cấp thoát nước - Quy phạm quản lý kỹ thuật	TCVN 5576:1991	Còn hiệu lực
Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần vận hành khai thác hệ thống cấp thoát nước – Yêu cầu an toàn	TCXD 66:1991	Còn hiệu lực
Cấp nước - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 5673:2012	Còn hiệu lực
Hệ thống tài liệu thiết kế - cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ thi công	TCVN 5673:2012	Còn hiệu lực
Ống uPVC hệ mét	ISO 4422	Còn hiệu lực
Ống uPVC - Các chỉ tiêu	TCVN 7305:2008; ISO 4427:2007 (hệ mét)	Còn hiệu lực
Ống nhựa gân xoắn HDPE	TCVN 9070:2012	Còn hiệu lực
Ống thép cho đường nước và đường nước thải	TCVN 11221:2015	Còn hiệu lực
Quy chuẩn, tiêu chuẩn về thi công và nghiệm thu:		
Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012	Còn hiệu lực
Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023	Còn hiệu lực
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt	TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)	Còn hiệu lực
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2012	Còn hiệu lực
Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:2012	Còn hiệu lực
Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006	Còn hiệu lực

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 1: Quy định chung	TCVN 8491-1:2011	Còn hiệu lực
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống	TCVN 8491-2:2011	Còn hiệu lực
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 3: Phụ tùng	TCVN 8491-3:2011	Còn hiệu lực
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 4: Van	TCVN 8491-4:2011	Còn hiệu lực
An toàn trong thi công xây dựng	QCVN 18:2021/BXD	Còn hiệu lực
An toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD	Còn hiệu lực
Quy chuẩn, tiêu chuẩn về vật liệu& thử nghiệm		
Tiêu chuẩn thử độ bền áp suất cho ống nhựa	ISO 1167, EN 921, ASTMD1598 1599	Còn hiệu lực
Ống và phụ tùng nối uPVC dùng để cấp nước - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6151:2002	Còn hiệu lực
Quy chuẩn, tiêu chuẩn về quản lý thi công và an toàn thi công		
Quy phạm về tổ chức thi công.	TCVN 4055:2012	Còn hiệu lực
Quản lý chất lượng xây lắp công trình.	TCVN 5637:1991	Còn hiệu lực
Sử dụng máy xây dựng - Yều cầu chung.	TCVN 4087:2012	Còn hiệu lực
Bàn giao công trình xây dựng.	TCVN 5640:1991	Còn hiệu lực
Quy phạm kỹ thuật an toàn thiết bị nâng.	TCVN 4244:2005	Còn hiệu lực

– Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác tuân thủ theo quy định hiện hành.

III- NỘI DUNG CHỦ YẾU THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:

1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế:

– Quy chuẩn, tiêu chuẩn (thiết kế, thi công, nghiệm thu) xây dựng Việt Nam.

2. Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

– Xây dựng hố thu nước bằng gạch thẻ : 25 hố.

- Xây dựng bể chứa nước : 01 bể.
- Lắp đặt ống uPVC D225 dày 6.6mm : 380m.
- Lắp đặt ống uPVC D160 dày 6.2mm : 255m.
- Lắp đặt ống uPVC D160 dày 4.7mm : 69m (bao gồm các vị trí lắp ống thu dẫn nước từ các nhà vệ sinh, nhà tắm, các bãi giữ xe, căn tin,...).
- Xây dựng mương B300 bằng gạch thẻ đoạn thu nước sinh hoạt dãy phòng nghỉ, tổng chiều dài 58m.
- Xây dựng mương thu nước bằng BTCT phía trước và sau của bãi rửa xe hiện trạng, tổng chiều dài 24m.
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải hiện trạng:
  + Xử dụng lại bể xử lý nước thải.
  + Các thiết bị trong bể bị hư hỏng không thể sử dụng được.
  + Mua sắm các thiết bị mới.
- Kết cấu hoàn trả mặt đường nhựa sau khi đặt ống uPVC (từ trên xuống):
  + Láng nhựa mặt đường 2 lớp dày 2.5cm, TCN 3.0kg/m2.
  + Tưới nhựa dính bám bằng nhựa pha dầu, TCN 1.0kg/m2.
  + Móng trên bằng CPĐD loại I Dmax=37.5mm dày 16cm, K≥0.98.
  + Móng dưới bằng CPĐD loại I Dmax=37.5mm dày 18cm, K≥0.98.
  + Vải địa kỹ thuật, cường độ chịu kéo ≥25kN/m.
  + Đắp đất (cát) lưng ống bằng máy đầm tay 70kg, K≥0.95 (tận dụng đất đào để đắp).
  + Ống uPVC thoát nước.
  + Nền hiện trạng.
- Kết cấu hoàn trả nền hiện trạng sau khi lắp đặt ống uPVC (từ trên xuống):
  + Đắp đất (cát) lưng ống bằng máy đầm tay 70kg, K≥0.95 (tận dụng đất đào để đắp).
  + Ống uPVC thoát nước.
  + Nền hiện trạng.
- Kết cấu hố thu nước (từ trên xuống):
  + Tấm đan BTCT đá 1x2 M250, dày 10cm.
  + Gờ hố thu bằng BTCT đá 1x2 M250.
  + Tường hố thu xây bằng gạch thẻ không nung, KT 4.5x9x19cm vữa XM M100.
  + Đáy hố thu bằng BTCT đá 1x2 M250, dày 10cm.
  + Bê tông lót móng đá 4x6 M100, dày 10cm.
  + Nền hiện trạng.
- Kết cấu hoàn trả nền bãi rửa xe (từ trên xuống):
  + Bê tông cốt thép đá 1x2 M300, dày 20cm.

+ Tấm nilon chống mất nước.
+ Đắp lớp CPĐD loại I Dmax=37.5mm, K≥0.98.
+ Nền hiện trạng.

– Kết cấu mương thu nước phía trước bãi rửa xe (từ trên xuống):
+ Nắp mương bằng thép hình dày 5cm (sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ).
+ Thành mương BTCT đá 1x2 M300, dày 12cm.
+ Móng bằng BTCT đá 1x2 M300, dày 15cm.
+ Bê tông lót móng đá 4x6 M100, dày 10cm.
+ Nền hiện trạng.

– Kết cấu mương thu nước phía sau bãi rửa xe (từ trên xuống):
+ Nắp mương lưới thép D10 (sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ).
+ Thành mương BTCT đá 1x2 M300, dày 12cm.
+ Móng bằng BTCT đá 1x2 M300, dày 15cm.
+ Bê tông lót móng đá 4x6 M100, dày 10cm.
+ Đắp cát (đất), K≥0.90 (tận dụng đất đào để đắp).
+ Nền hiện trạng.

– Kết cấu bể chứa nước:
+ Gờ bể bằng BTCT đá 1x2 M250.
+ Thành bể xây bằng gạch thẻ không nung, KT 4.5x9x19cm vữa XM M100.
+ Đà giằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250.
+ Móng bể bằng BTCT đá 1x2 M250, dày 20cm.
+ Bê tông lót móng đá 4x6 M100, dày 10cm.
+ Nền hiện trạng.

3. **Vật liệu sử dụng:**

– Cấp phối đá dăm: phù hợp với TCVN 8859:2023.

– Đá dăm đổ bêtông: phù hợp với TCVN 7570:2006.

– Cát dùng cho BT: phù hợp với TCVN 7570:2006.

– Cát dùng cho vữa: phù hợp với TCVN 7570:2006.

– Ximăng: dùng ximăng poocland PC30/PCB30 hoặc PC40/PCB40 được sản xuất trong hoặc ngoài nước của các nhà máy được cấp chứng chỉ sản xuất theo quy mô công nghiệp, phù hợp TCVN 2682-2020.

– Thép tròn các loại: dùng thép sản xuất theo quy mô công nghiệp, thép tròn trơn, mác thép CB240T, dùng cho thép có đường kính < 10 phù hợp TCVN 1651-1:2018; Thép vằn, mác thép CB240V, dùng cho thép có đường kính >10, phù hợp TCVN 1651-2:2018.

- Thép hình các loại: phù hợp TCVN 7571:2019.
- Nước dùng cho bêtông: phù hợp với TCVN 4056:2012.
- Cấp phối đá dăm làm mặt đường: phù hợp TCVN 8859:2023.
- Lớp láng nhựa theo tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu mặt đường láng nhựa nóng: TCVN 8863-2011.
- Nhựa đường: dùng loại nhựa đặc gốc dầu mỏ, trị số độ kim lún 60/70, phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7493:2005.
- Đất đắp: sử dụng đất chọn lọc, không lẫn rác, mùn hữu cơ, xác động vật, có chỉ số dẻo $20 < Ip < 10$. Thi công và nghiệm thu công tác đất theo TCVN 4447-2012.
- Vải địa kỹ thuật: Tuân thủ theo TCVN 9844 - 2013 "Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên nền đất yếu".
- Các vật liệu khác theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

IV- NHẬN XÉT VỀ CHẤT LƯỢNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA:

Sau khi nhận được hồ sơ của Bến xe khách Châu Đốc. Qua xem xét, Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang báo cáo về chất lượng hồ sơ đề nghị thẩm tra như sau:

1. **Quy cách và danh mục hồ sơ thực hiện thẩm tra**:

- Thành phần hồ sơ thiết kế: *đầy đủ và đúng quy cách.*

2. **Nhận xét, đánh giá về các nội dung thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 80 Luật Xây dựng 2014:**

- Phương án thiết kế: bản vẽ: có.
- Thời hạn và công năng sử dụng: chưa có thuyết minh.
- Chỉ dẫn kỹ thuật: không có; quy trình vận hành và bảo trì công trình: không có.
- Phương án phòng chống cháy nổ: quy mô công trình không cần chứng nhận thẩm duyệt về PCCC.
- Phương án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả: quy mô công trình không cần thuyết minh tính toán (QCVN 09:2017/BXD).
- Giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu: đề nghị chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về quản lý môi trường theo đúng quy định.

3. **Kết luận:**

- Hồ sơ thiết kế - dự toán xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra.

V- KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ:

1. **Sự phù hợp của thiết kế xây dựng bước sau so với thiết kế xây dựng bước trước:**

- Hồ sơ gửi thẩm tra không gửi kèm Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc nhiệm vụ thiết kế nên Đơn vị thẩm tra không có cơ sở để đánh giá.

2. **Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật; quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình:**

2.1 **Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn áp dụng:**

– Hồ sơ thiết kế cơ bản tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành áp dụng.

2.2 **Về sử dụng vật liệu cho công trình theo quy định của pháp luật:**

– Công trình sử dụng các loại vật liệu, vật tư *phù hợp* với quy định của pháp luật.

3. **Đánh giá về sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận:**

3.1. Đánh giá về sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng:

– Giải pháp thiết kế công trình phù hợp với công năng sử dụng.

3.2. Đánh giá, kết luận khả năng chịu lực của kết cấu công trình, giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn của công trình lân cận:

– Mức độ đảm bảo an toàn công trình: cơ bản đảm bảo.

– Mức độ đảm bảo an toàn cho công trình lân cận: cơ bản đảm bảo. Tuy nhiên trong quá trình thi công, Chủ đầu tư cần yêu cầu đơn vị thi công phải tuyệt đối tuân thủ các biện pháp an toàn trong thi công tránh ảnh hưởng đến các công trình lân cận.

4. **Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:**

– Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định.

5. **Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ:**

– Tư vấn thiết kế giật cấp liên tục, như vậy độ dốc tổng thể tại một số đoạn 0% là chưa đảm bảo thủy lực thoát nước. Đề nghị Tư vấn thiết kế kiểm tra, điều chỉnh.

– Giếng thăm thiết kế có hố thu cặn là chưa phù hợp quy định tại mục 2.2.10.4 QCVN 07-2:2023/BXD (*hố thu cặn chỉ thiết kế cho thoát nước mưa*). Đề nghị Tư vấn thiết kế kiểm tra, điều chỉnh.

– Độ dốc ống thiết kế (D160, D225) trong bản vẽ trắc dọc thiết kế không phù hợp với thuyết minh tính toán. Đề nghị Tư vấn thiết kế điều chỉnh.

– Tư vấn thiết kế không cộng dồn lưu lượng của nhánh thoát nước HT11÷HT15 vào hố thu HT15 trong thuyết minh thủy lực tính toán là chưa phù hợp. Đề nghị Tư vấn thiết kế điều chỉnh.

– Thuyết tinh tính toán thể hiện vận tốc dòng chảy trong ống uPVC D160 là 0.652m/s là chưa phù hợp theo các quy định ở bảng 12 - Vận tốc nhỏ nhất cho phép của nước thải - Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7957:2023 (Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - yêu cầu thiết kế). Đề nghị Tư vấn thiết kế kiểm tra, điều chỉnh.

VI- NGUYÊN TẮC THẨM TRA DỰ TOÁN:

1. Phạm vi thẩm tra, các nội dung không thực hiện thẩm tra (nếu có), lý do:

– Thẩm tra tổng dự toán công trình.

– Không thẩm tra giá trị thiết bị do đơn vị không có chức năng đề nghị chủ đầu tư tổ chức thẩm định theo đúng quy định.

2. Về phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình: theo phương pháp kiểm tra khối lượng từ hồ sơ thiết kế;

3. Về cơ cấu, nội dung các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng công trình: theo quy định thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và các văn bản quy định khác;

4. Cơ sở xác định khối lượng, định mức đơn giá trong dự toán xây dựng công trình: dựa trên định mức số 12/2021/TT-BXD và Bộ đơn giá xây dựng cơ bản tỉnh An Giang năm 2022;

VII- KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ TOÁN:

1. Đánh giá sự tuân thủ quy định của pháp luật khi xác định các thành phần chi phí của dự toán xây dựng:

1.1 Đánh giá về sự phù hợp của các căn cứ pháp lý để xác định dự toán xây dựng công trình: phù hợp;

1.2 Đánh giá về sự phù hợp của nội dung dự toán xây dựng công trình so với nội dung tổng mức đầu tư dự án được duyệt và đặc điểm, tính chất, yêu cầu của công trình: phù hợp;

1.3 Đánh giá về sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình với quy định: Phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình do đơn vị thiết kế lập là phương pháp tính theo khối lượng từ bản vẽ thiết kế thi công và đơn giá xây dựng công trình phù hợp với quy định tại Điều 12 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, các văn bản pháp luật quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng áp dụng cho dự án;

1.4 Đánh giá về cơ sở xác định các thành phần chi phí:

a) Sự đầy đủ của khối lượng công tác xây dựng, chủng loại và số lượng thiết bị tính toán trong dự toán xây dựng công trình:

– Tạm tính khối lượng lắp phụ kiện co nối ống D160 và cung cấp, lắp đặt máy bơm nước thải lên bể XLNT (gồm máy bơm nước 1.5HP, phao, ống uPVC, …). Đề nghị bổ sung bảng thống kê vật tư phụ kiện co nối ống D110 và nội dung cung cấp, lắp đặt máy bơm nước thải lên bể XLNT (gồm máy bơm nước 1.5HP, phao, ống uPVC, …), bản vẽ để làm cơ sở lập dự toán và nghiệm thu.

b) Cơ sở xác định đơn giá xây dựng, đơn giá thiết bị, bao gồm:

– Sự tuân thủ trong việc áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố:

+ Công tác đào đất tạm tính đào bằng thủ công theo hồ sơ do tư vấn thiết kế lập. Đề nghị chủ đầu tư xem xét hiện trạng công trình xác định phương án đào đất cho phù hợp (trường hợp có thể đào bằng máy thì cần điều chỉnh lại dự toán cho phù hợp).

+ Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I đề nghị tính theo mã hiệu AB.24111.

+ Đào đất bằng máy đề nghị tính đất cấp I.

– Sự phù hợp của giá các yếu tố đầu vào, đơn giá sử dụng xác định dự toán, mặt bằng giá thị trường và các công cụ cần thiết khác để xác định dự toán xây dựng: phù hợp;

+ Giá vật tư có trong thông báo giá của Sở Xây dựng thì áp theo thông báo giá của Sở Xây dựng.

+ Giá ống PVC tính theo Bảng giá ống nhựa pvc-u Hoa Sen, Cung cấp, lắp đặt máy bơm nước thải lên bể XLNT (gồm máy bơm nước 1.5HP, phao, ống uPVC, ...) theo báo giá Công ty Cổ Phần Chế Tạo Bơm Hải Dương do TVTK cung cấp.

+ Giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí số 50/2024/PLX-TCBC ngày 28/11/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

c) Cơ sở xác định các chi phí thuộc chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác, dự phòng phí theo quy định: *cơ bản phù hợp theo quy định hiện hành tuy nhiên tuy nhiên điều chỉnh chi phí QLDA nhân hệ số 0,8 do chi phí thiết bị chiếm >50% tổng chi phí xây dựng và thiết bị.*

– Các chi phí như vận hành thử nghiệm môi trường, thẩm định giá thiết bị, thủ tục môi trường chỉ tạm tính theo TVTK lập đề nghị Chủ đầu tư xem xét và phê duyệt theo quy định.

– Chi phí thí nghiệm đối chứng tạm tính 1% Gxd trong dự toán. Đề nghị lập đề cương dự toán chi tiết công tác thí nghiệm đối chứng làm cơ sở phê duyệt.

1.5 Trường hợp có định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh: *không có có định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh.*

2. Kết quả thẩm tra:

2.1 Theo các căn cứ và nguyên tắc nêu trên, giá trị dự toán xây dựng công trình nêu trên sau thẩm tra như sau:

TT	Nội dung	Giá trị trong TMĐT được duyệt	Giá trị đề nghị thẩm tra	Giá trị sau thẩm tra	Tăng (+) Giảm (-)
1	Chi phí XD		948.729.050	857.313.216	-91.415.834
2	Chi phí TB		998.000.000	998.000.000	0
3	Chi phí QLDA		56.474.610	39.868.620	-16.605.990
4	Chi phí TVXD		330.200.816	300.936.561	-29.264.255
5	Chi phí khác		246.051.780	225.846.565	-20.205.215
6	Dự phòng phí		103.178.250	120.983.234	17.804.984
	Tổng số		**2.682.634.506**	**2.542.948.000**	**-139.686.506**
Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng chẵn					

2.2 Nguyên nhân tăng, giảm:

– Điều chỉnh các khối lượng, đơn giá, định mức đã nêu ở mục VII.

VIII- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHUNG:

1. **Kết luận chung:**

– Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây dựng đủ điều kiện để triển khai các bước tiếp theo.

2. **Một số kiến nghị khác (nếu có):**

– Trong quá trình thi công công trình, đề nghị Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công, giám sát tuân thủ, chấp hành tuyệt đối các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, ...trong suốt quá trình thi công.

– Đề nghị Chủ đầu tư yêu cầu Đơn vị Tư vấn thiết kế hoàn thiện hồ sơ theo góp ý ở mục V trước khi trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

CHỦ NHIỆM, CHỦ TRÌ THẨM TRA CỦA TỪNG BỘ MÔN

Họ và tên	Số chứng chỉ	Chức danh	Ký tên
KS. Lê Quang Trung	ANG-00136469	*(Thẩm tra thiết kế)*	
KS. Nguyễn Kim Cương	CTN-00076396	*(Chủ trì thẩm thiết kế)*	
KS. Nguyễn Thuận Phong	BXD-00017264	*(Quản lý chất lượng)*	
KS. Đinh Đức Long	ANG-00006737	*(Chủ trì và thẩm tra dự toán)*	

TRUNG TÂM TV VÀ KĐXD AN GIANG

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Trần Anh Quân

Nơi nhận:
-Như trên;
-Sở Xây dựng;
-Ban GĐTT (báo cáo);
-Lưu: Văn thư

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG VĨNH MỸ - TP. CHÂU ĐỐC - TỈNH AN GIANG

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KH	HS	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
II/.CHI PHÍ XÂY DỰNG	**GXD**		GXL + TGTGT	**857.313.216**
GIÁ TRỊ DTXL TRƯỚC THUẾ	gXL		gXL1 + gXL2	793.808.533
THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT	gXL1		Bảng tính	723.350.863
THU GOM NƯỚC BÃI RỬA XE	gXL2		Bảng tính	70.457.670
4/.THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	TGTGT	8%	gXL X HS	63.504.683
II/.CHI PHÍ THIẾT BỊ (đã bao gồm VAT 8%)	**GTB**		Tạm tính	**998.000.000**
III/.CHI PHÍ QLDA	**GDA**			**39.868.620**
		2,901%	(gXL + gTB) x HS x 0,8	39.868.620
IV/.CHI PHÍ TVXD	**GTV**			**300.936.561**
1/.Chi phí lập BCKTKT		5,251%	(gXL x 1,08 + GTB) x HS	97.422.497
2/.Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		0,197%	gXL x HS x 1,08	2.160.000
3/.Chi phí thẩm tra dự toán		0,191%	gXL x HS x 1,08	2.160.000
4/.Chi phí giám sát xây dựng		2,566%	gXL x HS x 1,08	21.998.657
5/.Chi phí giám sát thiết bị		0,803%	GTB X HS	8.013.940
6/.CP lập hsmt - đánh giá hsdt xây lắp		0,388%	gXL x HS x 1,08	3.326.375
7/. CP THẨM ĐỊNH HS MT		0,100%	(GXD + GTB) X HS ((min 2.000.000đ)	2.000.000
8/. CP THẨM ĐỊNH KQ LỰA CHỌN NHÀ THẦU		0,100%	(GXD + GTB) X HS ((min 3.000.000đ)	3.000.000
9/.CP lập hsmt - đánh giá hsdt thiết bị		0,302%	GTB X HS	3.013.960
10/.CP khảo sát địa hình			Theo KQTT Số:...../ACCI/DT ngày .../.../2024	14.686.000
11/.CP thẩm định giá TB			Tạm tính	10.000.000
12/.CP vận hành thử nghiệm môi trường			Tạm tính	124.582.000
13/. Phí TN đối chứng (tạm tính)		1,000%	GXL X HS	8.573.132
V/.CHI PHÍ KHÁC	**GK**			**225.846.565**
1/.CHI PHÍ BẢO HIỂM CT (TẠM TÍNH)		0,300%	gXL x HS x 1,08	2.571.940
2/. CP THẨM TRA QUYẾT TOÁN CT		0,570%	(TMHM) X HS	13.792.089
3/. CP KIỂM TOÁN CT		0,960%	(TMHM) X HS	23.228.781
3/. CP thẩm định BCKTKT		0,019%	TMDT x HS (Min 500.000đ)	500.000
4/. CP thủ tục môi trường			Tạm tính	181.754.000
5./. CP NGHIỆM THU HOÀN THÀNH			GS X 20% / 1,1	3.999.756
TỔNG MỨC HẠNG MỤC			TMHM (ko tính dự phòng phí)	*2.419.664.687*
TỔNG CÁC MỤC TRÊN	H		GXD+GDA+GTV+GK+GTB	**2.421.964.962**
VI/.DỰ PHÒNG PHÍ	**GDP**		H X HS	**120.983.234**
DỰ PHÒNG PHÍ (CÔNG VIỆC PHÁT SINH)		5,0%	H X HS	120.983.234
TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN	**GTDT**		H + GDP	**2.542.948.196**
TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TÍNH TRÒN :				**2.542.948.000**
BẰNG CHỮ	***Hai tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng chẵn***			

CHỦ TRÌ & THẨM TRA

ĐINH ĐỨC LONG

KSĐG XD hạng 2, số ANG-00006737

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	**Chi phí vật liệu**	**VLHT**	**491.733.439**	**VL**
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	491.733.439	VLHT
2	**Chi phí nhân công**	**NCHT**	**98.708.478**	**NC**
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	98.708.478	NCHT
3	**Chi phí máy thi công**	**MHT + BNL**	**40.903.044**	**M**
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	47.022.469	MHT
	- Bù nhiên liệu	Theo bảng tính	-6.119.425	BNL
	Chi phí trực tiếp	**VL + NC + M**	**631.344.961**	**T**
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5,5%	34.723.973	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 1,1%	6.944.795	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	12.626.899	TT
	Chi phí gián tiếp	**C + LT + TT**	**54.295.667**	**GT**
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	37.710.235	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	**T + GT + TL**	**723.350.863**	**G**

…. , ngày …. tháng …. năm ……

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC BÃI RỬA XE

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	**Chi phí vật liệu**	**VLHT**	**42.109.119**	**VL**
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	42.109.119	VLHT
2	**Chi phí nhân công**	**NCHT**	**16.511.048**	**NC**
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	16.511.048	NCHT
3	**Chi phí máy thi công**	**MHT + BNL**	**2.875.708**	**M**
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình	2.970.334	MHT
	- Bù nhiên liệu	Theo bảng tính	-94.626	BNL
	Chi phí trực tiếp	**VL + NC + M**	**61.495.875**	**T**
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 5,5%	3.382.273	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 1,1%	676.455	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	1.229.918	TT
	Chi phí gián tiếp	**C + LT + TT**	**5.288.646**	**GT**
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	3.673.149	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	**T + GT + TL**	**70.457.670**	**G**

.... , ngày .... tháng .... năm .....

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		LẮP ĐẶT ỐNG uPVC VÀ HỐ THU:						
1	SE.11211	Cắt mặt đường bê tông Asphalt chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	8,0110	498.457	117.038	3.993.139	937.591
		Mặt đường lắp đặt ống uPVC: (20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6+18,6+27,55+29+21)*2/100 = 7,637						
		Mặt đường lắp đặt hố thu: 11*1,7*2/100 = 0,374						
2	AB.25101	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	100m3	5,6600	667.200	1.103.033	3.776.352	6.243.167
		Đoạn ống uPVC D160: (42+41+11+6+23+18+20+18+20+24+24+8)*0,8/100 = 2,04						
		Đoạn ống uPVC D225: (60+48+36+52+30+3+32+25+30+32+28+4)*0,8/100 = 3,04						
		Móng hố thu: 25*(1,6*1,45)/100 = 0,58						
3	AB.11311	Đào móng băng bằng thủ công, chiều rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất I	1m3	61,2000	124.544		7.622.093	
		Đoạn ống uPVC D110: (30+36)*0,4 = 26,4						
		Mương B300 sau dãy trọ: 58*1,2*0,5 = 34,8						
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3,5593	1.585.712	1.782.376	5.644.025	6.344.011
		Khối lượng đào móng: (565,20+61,2)/100 = 6,264						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Đoạn ống uPVC D110: -(30+36)*(3,14*0,110*0,10/4) = -0,5699						
		Đoạn ống uPVC D160: -(42+41+11+6+23+18+20+18+20+24+24+8)*(3,14*0,160*0,160/4)/100 = -0,0512						
		Đoạn ống uPVC D225: -(60+48+36+52+30+3+32+25+30+32+28+4)*(3,14*0,225*0,225/4)/100 = -0,151						
		Mương B300 sau dãy trọ: -58*(0,1*0,5)/100 = -0,029						
		Móng hố thu: -25*(1,2*1,45)/100 = -0,435						
		Trừ kết cấu mặt đường chiếm trỗ: -(77,71+69,15)/100 = -1,4686						
5	AA.22211	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kw	m3	0,7800	449.248	135.159	350.413	105.424
		Gờ bê tông hiện trạng: 6*1,3*0,25*0,4 = 0,78						
6	AB.24131	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất I	100m3	2,7127	82.288	735.456	223.223	1.995.071
		Khối lượng vận chuyển đổ bãi: (5,66+61,2/100)-3,5593 = 2,7127						
7	AB.41211	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤500m - Cấp đất I	100m3	2,7127		1.458.097		3.955.380
		Khối lượng vận chuyển đổ bãi: 2,7127 = 2,7127						
8	SA.31121	Đục lỗ thông tường xây gạch, lắp đặt ống nhựa thu nước	lỗ	11,0000	29.184		321.024	
		Đục lỗ tường âm ống thu nước: 11 = 11						
9	BB.41110	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 160mm dày 4,7mm	100m	0,6900	2.355.927		1.625.590	
		Lắp đặt ống uPVC D110: 69/100 = 0,69						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
10	BB.41110	Lắp đặt ống nhựa uPVC bằng p/p dán keo, Đường kính 160mm	100m	2,5500	2.355.927		6.007.614	
		Lắp đặt ống uPVC D160: (42+41+11+6+23+18+20+18+20+24+24+8)/100 = 2,55						
11	BB.41111	Lắp đặt ống nhựa uPVC bằng p/p dán keo, Đường kính 225mm	100m	3,8000	2.966.433		11.272.445	
		Lắp đặt ống uPVC D225: (60+48+36+52+30+3+32+25+30+32+28+4)/100 = 3,8						
12	BB.75108	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát nối bằng dán keo - Đường kính 100mm	cái	26,0000	20.872		542.672	
		Co nối: 26						
		XÂY MƯƠNG DỌC; HỐ THU & BỂ CHỨA NƯỚC:						
13	AF.11110	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PC30	m3	7,5400	255.287	57.775	1.924.864	435.624
		Mương B300: 58*0,5*0,1 = 2,9						
		Hố thu: 25*1,2*1,2*0,1 = 3,6						
		Bể chứa nước: 5,2*2,0*0,1 = 1,04						
14	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PC40	m3	9,2040	293.461	58.122	2.701.015	534.955
		Móng mương B300: 58*0,5*0,1 = 2,9						
		Hố thu: 25*1,2*1,2*0,1 = 3,6						
		Bể chứa nước: 5,2*2,0*0,2 = 2,08						
		Hoàn trả gờ bó vỉa hiện trạng: 6*1,3*0,2*0,4 = 0,624						
15	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,4686	2.804.675	119.062	1.314.271	55.792
		Móng mương B300: 186,84/1000 = 0,1868						
		Hố thu: 25*8,96/1000 = 0,224						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Bể chứa nước: 57,76/1000 = 0,0578						
16	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,2654	3.550.849		942.395	
		Móng mương B300: 58,3*0,1*2/100 = 0,1166						
		Hố thu: 25*1,2*4*0,1/100 = 0,12						
		Bể chứa nước: (5,2+2,0)*2*0,2/100 = 0,0288						
17	AE.31114	Xây tường bằng gạch không nung 4,5x9x19cm, vữa XM M100, PC40	m3	31,9915	417.440	11.205	13.354.532	358.465
		Mương B300: 58*0,74*0,1*2 = 8,584						
		Hố thu: 6*(4*0,75*0,2)+19*(4*1,0*0,2) = 18,8						
		Bể chứa nước: (5,2+1,6)x2x0,2x1,8 = 4,896						
		Trừ ống uPVC chiếm chỗ: -((3,14*0,11*0,11/4*0,2*7)+(3,14*0,16*0,16/4*0,2*23)+(3,14*0,225*0,225/4*0,2*23)) = -0,2885						
18	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PC40	m2	129,4691	52.180	622	6.755.698	80.530
		Bể chứa nước: (4,8+1,6)*2*2,05 = 26,24						
		Hố thu: (6*0,90*4)+(19*1,15*4) = 109						
		Trừ ống uPVC chiếm chỗ: -((3,14*0,11*0,11*7)+(3,14*0,16*0,16*23)+(3,14*0,225*0,225*23)) = -5,7709						
		GỜ HỐ THU, MƯƠNG B300:						
19	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PC40	m3	3,2540	637.025	84.799	2.072.879	275.936
		Gờ mương B300: 58,3*2*(0,1*0,1) = 1,166						
		Gờ hố thu: 25*0,04 = 1						
		Gờ bể chứa nước: (5,2+5,2+1,6+1,6)*0,04 = 0,544						
		Đà giằng bể chứa nước: (5,2+5,2+1,6+1,6)*0,04 = 0,544						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
20	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,4309	4.015.251	119.062	1.730.172	51.304
		Gờ mương B300: 58,3*2*1,05/1000 = 0,1224						
		Gờ hố thu: 25*9,28/1000 = 0,232						
		Gờ bể chứa nước: 32,15/1000 = 0,0322						
		Đà giằng bể chứa nước: 44,30/1000 = 0,0443						
21	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	0,6144	6.513.922	659.631	4.002.154	405.277
		Gờ mương B300: (11,3+58,3)*2*0,1/100 = 0,1392						
		Gờ hố thu: 22*((4,8*0,25)+(3,2*0,15))/100 = 0,3696						
		Gờ bể chứa nước: ((5,2+5,2+2+2)*0,25+(4,8+4,8+1,6+1,6)*0,15)/100 = 0,0552						
		Đà giằng bể chứa nước: (((5,2+5,2+2)*0,2)+((4,8+4,8+1,6+1,6)*0,2))/100 = 0,0504						
		NẮP ĐAN HỐ THU, MƯƠNG B300:						
22	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PC40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	5,1400	460.471	32.032	2.366.821	164.644
		Nắp hố thu KT 1*1*0,1m: 14*(1*1*0,1) = 1,4						
		Nắp hố thu KT 1*0,5*0,1m: 22*(1*0,5*0,1) = 1,1						
		Nắp đan mương B300: 58*(1,0*0,5*0,06) = 1,74						
		Nắp bể chứa nước KT 1,8*0,5*0,1m: 10*(1,8*0,5*0,1) = 0,9						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
23	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,6427	4.239.625	119.062	2.724.807	76.521
		Nắp hố thu KT 1*1*0,1m: 14*7,51/1000 = 0,1051						
		Nắp hố thu KT 1*0,5*0,1m: 22*6,8/1000 = 0,1496						
		Nắp đan mương B300: 58*4,72/1000 = 0,2738						
		Nắp bể chứa nước KT 1,8*0,5*0,1m: 10*11,424/1000 = 0,1142						
24	AI.13121	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,5420	5.879.523	1.365.527	3.186.701	740.116
		Nắp hố thu KT 1*0,5*0,1m: 22*14,52/1000 = 0,3194						
		Nắp bể chứa nước KT 1,8*0,5*0,1m: 10*22,264/1000 = 0,2226						
25	AI.64221	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,5420	4.021.639		2.179.728	
		Nắp hố thu KT 1*0,5*0,1m: 22*14,52/1000 = 0,3194						
		Nắp bể chứa nước KT 1,8*0,5*0,1m: 10*22,264/1000 = 0,2226						
26	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa uPVC, Đường kính 34mm	100m	0,2784	915.759		254.947	
		Nắp đan mương B300 thu nước: 58/1*8*0,06/100 = 0,2784						
27	AG.32511	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1604	6.530.915	149.387	1.047.559	23.962
		Nắp hố thu KT 1*1*0,1m: 14*(4*0,1)/100 = 0,056						
		Nắp đan mương B300: 58/1*(3*0,06)/100 = 0,1044						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
28	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn nắp đan hố thu bằng cần cẩu	1cấu kiện	36,0000	7.158	30.724	257.688	1.106.064
		Nắp hố thu KT 1*1*0,1m: 14 = 14						
		Nắp hố thu KT 1*0,5*0,1m: 22 = 22						
29	AG.42114	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤75kg	1 cấu kiện	58,0000	23.859		1.383.822	
		Nắp đan mương B300: 58 = 58						
		HOÀN TRẢ MẶT ĐƯỜNG:						
30	AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường	100m2	8,8100	307.862		2.712.264	
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng: 2,0*(20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6+18,6+27,55+29+21)/100 = 7,637						
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng vị trí hố thu: 23*1,7*1,5*2/100 = 1,173						
31	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0,7360	596.465	3.264.819	438.998	2.402.907
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng đoạn lắp ống nhựa: 0,196*(20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6+18,6+27,55+29)/100 = 0,7073						
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng vị trí hố thu: 11*0,18*((1,7*1,7)-(1,2*1,2))/100 = 0,0287						
32	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0,6914	672.813	3.319.261	465.183	2.294.937
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng: 0,1744*(20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6+18,6+27,55+29+21)/100 = 0,6659						
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng vị trí hố thu: 11*0,16*((1,7*1,7)-(1,2*1,2))/100 = 0,0255						
33	AD.24213	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	5,1236	70.443	443.186	360.922	2.270.708

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng: 1,3*(20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6 +18,6+27,55+29+21)/100 = 4,9641						
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng vị trí hố thu: 11*((1,7*1,7)-(1,2*1,2))/100 = 0,1595						
34	AD.24232	Láng nhựa mặt đường, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m2	100m2	5,1236	712.257	777.607	3.649.320	3.984.147
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng: 1,3*(20,7+50+48+34,6+52+28,6+16,6+18,6+16,6 +18,6+27,55+29+21)/100 = 4,9641						
		Mặt đường hoàn trả mặt bằng vị trí hố thu: 11*((1,7*1,7)-(1,2*1,2))/100 = 0,1595						
35	trọn gói	Cung cấp, lắp đặt máy bơm nước thải lên bể XLNT (gồm máy bơm nước 1.5HP, phao, ống uPVC, ...)	trọn gói	1,0000				
		Bốc xếp + VC:						
36	AB.24111	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I	100m3	0,2730	93.408	805.694	25.500	219.954
		(13,6+13,7)/100 = 0,273						
37	AM.23111	Vận chuyển cát xây bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10m³/1km	2,7300		55.709		152.086
38	AB.24111	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I	100m3	2,3280	93.408	805.694	217.454	1.875.656
		(191+6,5+13+15,3+7)/100 = 2,328						
39	AM.23411	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10m³/1km	23,2800		70.152		1.633.139
40	AM.24111	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	4,8198		113.778		548.387
		25913*1,86/1000/10 = 4,8198						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
41	AM.24112	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 9km	10 tấn/1km	43,3782		82.340		3.571.761
42	AM.24113	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi 8km	10 tấn/1km	38,5584		55.392		2.135.827
43	AM.12302	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn có trọng lượng P≤1T bằng cần cẩu - Bốc xếp xuống	1 cấu kiện	48,1980	13.344	40.965	643.154	1.974.431
44	AM.11241	Bốc xếp lên Xi măng bao bằng thủ công	tấn	10,6710	33.360		355.985	
		(1422+9249)/1000 = 10,671						
45	AM.11242	Bốc xếp xuống Xi măng bao bằng thủ công	tấn	10,6710	24.464		261.055	
46	AM.24411	Vận chuyển xi măng bao các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	1,0671		64.375		68.695
	THM	**TỔNG HẠNG MỤC**					**98.708.478**	**47.022.469**

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC BÃI RỬA XE

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
1	AA.22211	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kw	m3	2,8800	449.248	135.159	1.293.834	389.258
		Mặt bê tông hiện trạng để đào móng: 12*1,6*0,15 = 2,88						
2	AB.25101	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	100m3	0,1152	667.200	1.103.033	76.861	127.069
		Móng mương phía trước: 0,96*12/100 = 0,1152						
3	AB.11312	Đào móng băng bằng thủ công, chiều rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất II	1m3	6,8000	182.368		1.240.102	
		Lắp đặt ống uPVC Þ160: 34*0,2 = 6,8						
4	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1412	1.376.656	1.547.705	194.384	218.536
		Móng mương phía sau: 0,61*12/100 = 0,0732						
		Lắp đặt ống uPVC Þ160: 34*0,2/100 = 0,068						
5	AF.11110	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PC30	m3	1,4400	255.287	57.775	367.613	83.196
		Móng mương B600: 12*0,6*0,1*2 = 1,44						
6	AF.11214	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M300, đá 1x2, PC40	m3	2,1600	293.461	58.122	633.876	125.544
		Móng mương B600: 12*0,6*0,15*2 = 2,16						

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
7	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,4178	2.804.675	119.062	1.171.793	49.744
		Mương B600: 208,901*2/1000 = 0,4178						
8	AI.13141	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	tấn	0,1756	5.194.145	1.120.938	912.092	196.837
		Thép V50*5: 87,781*2/1000 = 0,1756						
9	AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m2	0,0576	3.469.372	360.598	199.836	20.770
		Móng mương B600: 12,6*0,15*2/100 = 0,0378						
		Móng mương B600 phía sau: 13,2*0,15/100 = 0,0198						
10	AF.12114	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PC40	m3	2,9616	649.641	84.799	1.923.977	251.141
		Mương B600: (12+0,36)*2*0,12*0,5*2 = 2,9664						
		Trừ ống uPVC chiếm chỗ: -(3,14*0,16*0,16/4*0,12*2) = -0,0048						
11	AF.82511	Ván khuôn móng dài	100m2	0,4500	3.469.372	360.598	1.561.217	162.269
		Móng mương B600: 12,6*0,5*4/100 = 0,252						
		Móng mương B600 phía sau: 13,2*0,5*3/100 = 0,198						
12	AI.13151	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	tấn	0,5452	4.837.295	1.043.555	2.637.293	568.946
		Lưới thép hình: 448,63/1000 = 0,4486						
		Lưới thép Þ10: 96,63/1000 = 0,0966						
13	AI.64251	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	tấn	0,5452	2.350.676	338.610	1.281.589	184.610
		Lưới thép hình: 448,63/1000 = 0,4486						
		Lưới thép Þ10: 96,63/1000 = 0,0966						
14	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	27,3100	24.525		669.778	
		Lưới thép hình: 22,39 = 22,39						
		Lưới thép Þ10: 4,92 = 4,92						
15	SA.31121	Đục lỗ thông tường bê tông, chiều dài tường ≤22cm, tiết diện lỗ ≤0,04m2	lỗ	1,0000	29.184		29.184	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		Đục lỗ đấu nối ống uPVC Þ160: 1 = 1						
16	BB.41110	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng p/p dán keo, - Đường kính 160mm	100m	0,3400	2.355.927		801.015	
		Lắp đặt ống uPVC D160: 34/100 = 0,34						
17	BB.75108	Lắp đặt co T, L nhựa PVC nối bằng dán keo - Đường kính 160mm	cái	5,0000	20.872		104.360	
		Co T nối: 1 = 1						
		Co L nối: 4 = 4						
18	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0,0360	672.813	3.319.261	24.221	119.493
		Hoàn trả nền đào: 12*0,3/100 = 0,036						
19	AL.16201	Rải tấm nylon chống mất nước cho BT	100m2	0,1200	39.135		4.696	
		Mặt hoàn trả BTCT: 12*0,5*2/100 = 0,12						
20	AF.69110	Sản xuất, lắp dựng cốt thép mặt đường, đường kính cốt thép ≤10mm	tấn	0,1187	2.888.163	119.062	342.825	14.133
		Mặt hoàn trả BTCT: 118,71/1000 = 0,1187						
21	AF.15414	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường dày mặt đường ≤25cm, bê tông M300, đá 1x2, PC40	m3	2,4000	357.433	85.542	857.839	205.301
		Mặt hoàn trả BTCT: 2,4 = 2,4						
		Bốc xếp + VC:						
22	AB.24111	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I	100m3	0,0470	93.408	805.694	4.390	37.868
		4,7/100 = 0,047						
23	AM.23111	Vận chuyển cát xây bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10m³/1km	0,4700		55.709		26.183
24	AB.24113	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m3 - Cấp đất I	100m3	0,1133	93.408	805.694	10.583	91.285
		(4,8+6,4+,13)/100 = 0,1133						
25	AM.23411	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10m³/1km	1,1330		70.152		79.482
26	AM.11241	Bốc xếp lên Xi măng bao bằng thủ công	tấn	2,9000	33.360		96.744	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		Thành tiền	
					Nhân công	Máy thi công	Nhân công	Máy thi công
		(271+2629)/1000 = 2,9						
27	AM.11242	Bốc xếp xuống Xi măng bao bằng thủ công	tấn	2,9000	24.464		70.946	
28	AM.24411	Vận chuyển xi măng bao các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	10 tấn/1km	0,2900		64.375		18.669
	THM	**TỔNG HẠNG MỤC**					**16.511.048**	**2.970.334**

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá thông báo	Cước sông	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	191,27	188.000	75.448	263.448	50.390.120
2	Cát vàng	m3	13,65	181.818	59.375	241.193	3.291.474
3	Cát vàng	m3	13,71	181.818	59.375	241.193	3.306.602
4	Co nhựa miệng bát D160mm	cái	26,00	154.000		154.000	4.004.000
5	Cồn rửa	kg	5,33	30.000		30.000	159.911
6	Cột chống thép ống	kg	24,34	17.100		17.100	416.152
7	Cung cấp, lắp đặt máy bơm nước thải lên bể XLNT (gồm máy bơm nước 1.5HP, phao, ống uPVC, ...)	trọn gói	1,00	38.141.000		38.141.000	38.141.000
8	Đá 0,5-1	m3	6,51	173.800	73.090	246.890	1.606.506
9	Đá 0,5-1,6	m3	13,12	173.800	73.090	246.890	3.238.312
10	Đá 1x2	m3	15,38	280.800	73.090	353.890	5.442.298
11	Đá 4x6	m3	7,11	235.800	70.733	306.533	2.179.517
12	Đá mài	viên	0,35	35.000		35.000	12.331
13	Dầu hỏa	kg	164,47	16.667		16.667	2.741.181
14	Dây thép	kg	24,78	18.056		18.056	447.485
15	Đinh	kg	3,18	21.759		21.759	69.298
16	Gạch KN 4,5x9x19cm	viên	25.913,12	1.160		1.160	30.059.213
17	Gỗ chống	m3	0,12	4.818.182		4.818.182	586.946
18	Gỗ đà nẹp	m3	0,02	4.818.182		4.818.182	111.252
19	Gỗ ván	m3	0,21	4.818.182		4.818.182	1.015.326
20	Keo dán	kg	0,47	100.900		100.900	47.221
21	Khí gas	kg	3,23	26.515		26.515	85.652
22	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	2,00	100.000		100.000	200.275
23	Nhựa bitum	kg	402,97	14.200		14.200	5.722.190
24	Nhựa dán	kg	1,34	100.900		100.900	135.582
25	Nhựa đường	kg	1.644,68	14.200		14.200	23.354.394
26	Nước	lít	7.707,10	5		5	38.535
27	Ống nhựa miệng bát D160mm dày 4,7mm	m	69,69	213.200		213.200	14.857.908

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá thông báo	Cước sông	Giá hiện tại	Thành tiền
28	Ống nhựa miệng bát D160mm dày 6,2mm	m	257,55	274.800		274.800	70.774.740
29	Ống nhựa miệng bát D225mm dày 6,6mm	m	383,80	417.200		417.200	160.121.360
30	Ống nhựa miệng bát D34mm	m	28,12	10.182		10.182	286.302
31	Oxy	chai	1,62	90.000		90.000	145.364
32	Que hàn	kg	11,03	25.910		25.910	285.705
33	Thép hình	kg	32,20	17.100		17.100	550.647
34	Thép hình V	kg	558,26	17.100		17.100	9.546.246
35	Thép tấm	kg	35,53	17.100		17.100	607.496
36	Thép tròn	kg	655,55	14.555		14.555	9.541.588
37	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	904,00	14.555		14.555	13.157.684
38	Vải địa kỹ thuật	m2	925,05	22.100		22.100	20.443.605
39	Xi măng PC30	kg	1.422,04	1.240	61	1.301	1.850.079
40	Xi măng PCB40	kg	9.248,54	1.280	61	1.341	12.402.298
41	Vật liệu khác	%					359.734
	Tổng vật liệu:						**491.733.529**

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá thông báo	Cước sông	Giá hiện tại	Thành tiền

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC BÃI RỬA XE

Đơn vị: đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá thông báo	Cước sông	Giá hiện tại	Thành tiền
1	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	4,82	188.000	75.448	263.448	1.270.873
2	Cát vàng	m3	4,76	181.818	59.375	241.193	1.147.989
3	Cồn rửa	kg	0,47	30.000		30.000	13.998
4	Đá 1x2	m3	6,47	280.800	73.090	353.890	2.289.098
5	Đá 4x6	m3	1,36	235.800	70.733	306.533	416.247
6	Đá mài	viên	0,37	35.000		35.000	12.921
7	Dây thép	kg	12,23	18.056		18.056	220.839
8	Keo dán	kg	0,13	100.900		100.900	12.613
9	Khí gas	kg	3,15	26.515		26.515	83.530
10	Nhựa dán	kg	0,05	100.900		100.900	5.489
11	Nước	lít	1.638,17	5		5	8.191
12	Ống nhựa miệng bát D160mm dày 6,2mm	m	34,34	274.800		274.800	9.436.632
13	Oxy	chai	1,58	90.000		90.000	141.763
14	Que hàn	kg	12,61	25.910		25.910	326.719
15	Sơn lót (sắt thép)	kg	3,09	80.649		80.649	248.885
16	Sơn phủ (sắt thép)	kg	5,74	100.453		100.453	576.108
17	T, L nhựa miệng bát D160mm	cái	5,00	154.000		154.000	770.000
18	Tấm nylong chống mất nước	m2	13,20	3.000		3.000	39.600
19	Thép hình	kg	16,25	17.100		17.100	277.932
20	Thép tấm	kg	543,06	17.100		17.100	9.286.305
21	Thép tròn	kg	240,39	14.555		14.555	3.498.868
22	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	539,18	14.555		14.555	7.847.801
23	Xi măng PC30	kg	271,58	1.240	61	1.301	353.331
24	Xi măng PCB40	kg	2.628,99	1.280	61	1.341	3.525.472
25	Vật liệu khác	%					297.922
	Tổng vật liệu:						**42.109.126**

BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ ĐƯỜNG SÔNG

(Căn cứ theo Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh An Giang)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Hệ số điều chỉnh đường sông (Kđs): 1

Hệ số điều chỉnh bốc dỡ thủ công (Ktc): 1

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Nguồn mua	Trọng lượng đơn vị (tấn)	Bậc hàng	Cự ly (Km)	Loại sông	Hệ số loại sông	Tổng cự ly quy đổi	Đơn giá theo cự ly vận chuyển		Đơn giá bốc dỡ	Tổng cước
										<=30km (đ/tấn)	>=31km (đ/tấn/km)		
1	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	Bà Đội	1,6	1	29	loại 2	1,5	44	43.025	295		75.448
2	Cát vàng	m3	Tân Châu	1,38	1	30	loại 1	1	30	43.025	295		59.375
7	Đá 0,5-1	m3	Bà Đội	1,55	1	29	loại 2	1,5	44	43.025	295		73.090
8	Đá 0,5-1,6	m3	Bà Đội	1,55	1	29	loại 2	1,5	44	43.025	295		73.090
9	Đá 1x2	m3	Bà Đội	1,55	1	29	loại 2	1,5	44	43.025	295		73.090
10	Đá 4x6	m3	Bà Đội	1,5	1	29	loại 2	1,5	44	43.025	295		70.733
42	Xi măng PC30	kg	Long Xuyên	0,001	3	55	loại 1	1	55	52.198	354		61
43	Xi măng PCB40	kg	Long Xuyên	0,001	3	55	loại 1	1	55	52.198	354		61

BẢNG BÙ GIÁ NHIÊN LIỆU VÀ LƯƠNG THỢ ĐIỀU KHIỂN MÁY

(Căn cứ theo TT 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Xăng RON 92:	19305	đồng/lít
Dầu Diezel 0,05S:	15373	đồng/lít
Dầu Mazut 3,5S (0,87kg/lít):	17400	đồng/lít
Điện:	1864	đồng/kwh

Vùng/Khu vực:	II

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Hao phí	Định mức nhiên liệu/nhân công			Giá nhiên liệu/nhân công			Bù 1 ca	Tổng bù
				Định mức	Nhiên liệu phụ	Tổng	Giá gốc	Giá hiện tại	Chênh lệch		
2	**Cần trục ô tô - sức nâng: 6 T**	**ca**	**1,5040**							**-264.510**	**-397.812**
	- Diezel	lít		33,000	1,030	33,990	23.155	15.373	-7.782	-264.510	
3	**Máy cắt bê tông - công suất: 12 CV (MCD 218)**	**ca**	**1,7624**							**-22.954**	**-40.455**
	- Xăng	lít		8,000	1,020	8,160	22.118	19.305	-2.813	-22.954	
6	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW**	**ca**	**1,4049**							**-3**	**-4**
	- Điện	kWh		7,000	1,050	7,350	1.864	1.864	0	-3	
7	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg**	**ca**	**15,7606**							**-11.477**	**-180.884**
	- Xăng	lít		4,000	1,020	4,080	22.118	19.305	-2.813	-11.477	
8	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3**	**ca**	**2,9828**							**-344.665**	**-1.028.074**
	- Diezel	lít		43,000	1,030	44,290	23.155	15.373	-7.782	-344.665	
9	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3**	**ca**	**1,3516**							**-344.665**	**-465.836**
	- Diezel	lít		43,000	1,030	44,290	23.155	15.373	-7.782	-344.665	
10	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3**	**ca**	**0,4666**							**-665.283**	**-310.410**
	- Diezel	lít		83,000	1,030	85,490	23.155	15.373	-7.782	-665.283	
13	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T**	**ca**	**0,1920**							**-304.587**	**-58.490**
	- Diezel	lít		38,000	1,030	39,140	23.155	15.373	-7.782	-304.587	
14	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T**	**ca**	**0,3711**							**-208.402**	**-77.343**
	- Diezel	lít		26,000	1,030	26,780	23.155	15.373	-7.782	-208.402	

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Hao phí	Định mức nhiên liệu/nhân công			Giá nhiên liệu/nhân công			Bù 1 ca	Tổng bù
				Định mức	Nhiên liệu phụ	Tổng	Giá gốc	Giá hiện tại	Chênh lệch		
15	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T - 9 T**	**ca**	**1,1374**							**-192.371**	**-218.810**
	- Diezel	lít		24,000	1,030	24,720	23.155	15.373	-7.782	-192.371	
16	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 25 T**	**ca**	**0,7151**							**-537.036**	**-384.049**
	- Diezel	lít		67,000	1,030	69,010	23.155	15.373	-7.782	-537.036	
18	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 600 m3/h**	**ca**	**0,2511**							**-376.727**	**-94.580**
	- Diezel	lít		47,000	1,030	48,410	23.155	15.373	-7.782	-376.727	
19	**Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV**	**ca**	**1,2399**							**-456.881**	**-566.492**
	- Diezel	lít		57,000	1,030	58,710	23.155	15.373	-7.782	-456.881	
20	**Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h**	**ca**	**0,2998**							**-240.464**	**-72.080**
	- Diezel	lít		30,000	1,030	30,900	23.155	15.373	-7.782	-240.464	
23	**Máy ủi - công suất: 110 CV**	**ca**	**0,0543**							**-368.711**	**-20.004**
	- Diezel	lít		46,000	1,030	47,380	23.155	15.373	-7.782	-368.711	
24	**Máy ủi - công suất: 75,0 CV**	**ca**	**0,1121**							**-304.587**	**-34.154**
	- Diezel	lít		38,000	1,030	39,140	23.155	15.373	-7.782	-304.587	
25	**Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T**	**ca**	**2,2597**							**-328.634**	**-742.607**
	- Diezel	lít		41,000	1,030	42,230	23.155	15.373	-7.782	-328.634	
26	**Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T**	**ca**	**0,8652**							**-368.711**	**-319.020**
	- Diezel	lít		46,000	1,030	47,380	23.155	15.373	-7.782	-368.711	
27	**Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3**	**ca**	**0,2998**							**-184.356**	**-55.261**
	- Diezel	lít		23,000	1,030	23,690	23.155	15.373	-7.782	-184.356	
28	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 T**	**ca**	**4,2247**							**-248.479**	**-1.049.737**
	- Diezel	lít		31,000	1,030	31,930	23.155	15.373	-7.782	-248.479	
29	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**	**ca**	**0,6200**								**-3.237**
30	**Máy khác**	**%**								**Tổng cộng**	**-6.119.425**

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Hao phí	Định mức nhiên liệu/nhân công			Giá nhiên liệu/nhân công			Bù 1 ca	Tổng bù
				Định mức	Nhiên liệu phụ	Tổng	Giá gốc	Giá hiện tại	Chênh lệch		

BẢNG BÙ GIÁ NHIÊN LIỆU VÀ LƯƠNG THỢ ĐIỀU KHIỂN MÁY

(Căn cứ theo TT 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

HẠNG MỤC: THU GOM NƯỚC BÃI RỬA XE

Xăng RON 92:	19305	đồng/lít
Dầu Diezel 0,05S:	15373	đồng/lít
Dầu Mazut 3,5S (0,87kg/lít):	17400	đồng/lít
Điện:	1864	đồng/kwh

Vùng/Khu vực:	II

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Hao phí	Định mức nhiên liệu/nhân công			Giá nhiên liệu/nhân công			Bù 1 ca	Tổng bù
				Định mức	Nhiên liệu phụ	Tổng	Giá gốc	Giá hiện tại	Chênh lệch		
5	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg**	**ca**	**0,5429**							**-11.477**	**-6.231**
	- Xăng	lít		4,000	1,020	4,080	22.118	19.305	-2.813	-11.477	
6	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3**	**ca**	**0,0607**							**-344.665**	**-20.925**
	- Diezel	lít		43,000	1,030	44,290	23.155	15.373	-7.782	-344.665	
7	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3**	**ca**	**0,0780**							**-344.665**	**-26.889**
	- Diezel	lít		43,000	1,030	44,290	23.155	15.373	-7.782	-344.665	
10	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 T**	**ca**	**0,0054**							**-304.587**	**-1.645**
	- Diezel	lít		38,000	1,030	39,140	23.155	15.373	-7.782	-304.587	
11	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T**	**ca**	**0,0094**							**-208.402**	**-1.951**
	- Diezel	lít		26,000	1,030	26,780	23.155	15.373	-7.782	-208.402	
12	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 25 T**	**ca**	**0,0180**							**-537.036**	**-9.686**
	- Diezel	lít		67,000	1,030	69,010	23.155	15.373	-7.782	-537.036	
14	**Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m3/h**	**ca**	**0,0076**							**-240.464**	**-1.818**
	- Diezel	lít		30,000	1,030	30,900	23.155	15.373	-7.782	-240.464	
16	**Máy ủi - công suất: 75,0 CV**	**ca**	**0,0064**							**-304.587**	**-1.940**
	- Diezel	lít		38,000	1,030	39,140	23.155	15.373	-7.782	-304.587	

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Hao phí	Định mức nhiên liệu/nhân công			Giá nhiên liệu/nhân công			Bù 1 ca	Tổng bù
				Định mức	Nhiên liệu phụ	Tổng	Giá gốc	Giá hiện tại	Chênh lệch		
17	**Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 T**	**ca**	**0,0512**							**-368.711**	**-18.882**
	- Diezel	lít		46,000	1,030	47,380	23.155	15.373	-7.782	-368.711	
18	**Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3**	**ca**	**0,0076**							**-184.356**	**-1.394**
	- Diezel	lít		23,000	1,030	23,690	23.155	15.373	-7.782	-184.356	
19	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 T**	**ca**	**0,0125**							**-248.479**	**-3.099**
	- Diezel	lít		31,000	1,030	31,930	23.155	15.373	-7.782	-248.479	
20	**Máy khác**	**%**									**-83**
										Tổng cộng	**-94.626**

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
XÍ NGHIỆP MTĐT CHÂU ĐỐC

Số: 09/HĐ.XN MTĐTCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Vận chuyển rác thải sinh hoạt

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 ngày 17/06/2020 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIV;

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH 13 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026. Tại văn phòng Xí nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc.

* Chúng tôi gồm :

Bên A : Xí Nghiệp Môi trường Đô thị Châu Đốc

Ông : **Đỗ Văn Lạc** **Chức vụ : Giám đốc**

Địa chỉ : Sp61 269 Hoàng Diệu phường Châu Đốc Tỉnh An Giang

Mã số thuế : 1601604590-001

Điện thoại : 02963.866351 - 02963.566000

Tên tài khoản: CN CTY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG- XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CHÂU ĐỐC

Số tài khoản : 702.014038.2 tại ngân hàng BIDV Chi nhánh An Giang PGD Châu Đốc .

Bên B: Bến xe khách Châu Đốc

Ông : **Phạm Đăng Lên** **Chức vụ : Giám đốc**

Địa chỉ: Số 26 Đường Hồ Tùng Mậu - khóm Hòa Bình - phường Châu Đốc - tỉnh An Giang.

Điện thoại : 02963 - 869422

Mã số thuế: 1600152849

Số tài khoản: 702.0101060 tại ngân hàng BIDV Chi nhánh An Giang PGD Châu Đốc

MaiL: bxk.sxd@angiang.gov.vn

Sau khi trao đổi, bàn bạc, hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng Dịch vụ với những điều khoản như sau:

Được quét bằng CamScanner

Điều I: Loại dịch vụ, giá cả.

Bên A đồng ý thực hiện dịch vụ cho Bên B với nội dung, khối lượng và giá cả như sau:

TT	Công việc	Đơn giá	Thành tiền
	Bên A đồng ý vận chuyển rác sinh hoạt về bãi rác kênh 10. (1.000.000đ/tháng)	12.000.000	12.000.000
	Tổng cộng		**12.000.000đ**

Tổng giá trị hợp đồng: 12.000.000đ đã có VAT

Bằng chữ: Mười hai triệu đồng chẵn.

Địa điểm thu gom rác: Bến xe khách Châu Đốc - Khóm Hòa Bình - phường Châu Đốc – An Giang.

Thời gian thu gom rác: Sáng từ 07h – 7h30.

Thời gian thực hiện hợp đồng từ 01/01/2026 – 31/12/2026.

Điều II: Phương thức thanh toán:

Thanh toán: tiền mặt/chuyển khoản

Thời gian thanh toán:

- Thanh toán hàng quý với số tiền thanh toán 3.000.000đ/quý.

- Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán từ Bên A, Bên B không thực hiện thanh toán đầy đủ thì Bên A có quyền ngưng thu gom rác sinh hoạt mà không cần phải thông báo cho Bên B.

Điều III: Điều khoản chung.

Hai bên cam kết thực hiện những điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh khó khăn trong quá trình thực hiện, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Trường hợp không giải quyết được sẽ chuyển vụ việc ra Tòa án kinh tế giải quyết. Sau khi hai bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thì hợp đồng được xem như đã thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
Phạm Đăng Lên	**Đỗ Văn Lạc**

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Đốc - Số TK: 0021002832008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TMD**

Số *(No):* **91266**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849

Địa chỉ *(Address):* Số 26 Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Vĩnh Mỹ, Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	12.701	-	33.169.724
	(kèm theo bảng kê số 1524252564 ngày 03 tháng 05 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**33.169.724**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.653.578**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**35.823.302**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn ba trăm linh hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 05/ 2025 12:37:13

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Đốc - Số TK: 0021002832008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TMD**

Số *(No):* **114084**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1093158 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 26 Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Vĩnh Mỹ, Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	11.489	-	31.019.306
	(kèm theo bảng kê số 1531341142 ngày 03 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**31.019.306**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.481.544**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**33.500.850**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn tám trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 15:20:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Đốc - Số TK: 0021002832008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TMD**

Số *(No):* **148816**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849

Địa chỉ *(Address):* Số 26 Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Vĩnh Mỹ, Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	14.460	-	36.041.361
	(kèm theo bảng kê số 1405513256 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**36.041.361**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.883.309**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**38.924.670**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi tám triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 02/ 07/ 2024 15:39:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 113000016213 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TMD**

Số *(No):* **159042**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1093158 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 26, Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025	kWh	11.467	-	31.390.098
	(kèm theo bảng kê số 1551561279 ngày 02 tháng 08 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**31.390.098**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.511.208**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**33.901.306**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi ba triệu chín trăm linh một nghìn ba trăm linh sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 02/ 08/ 2025 08:53:35

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 113000016213 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TMD**

Số *(No):* **181634**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1093158 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 26, Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	12.362	-	33.838.676
	(kèm theo bảng kê số 1562155466 ngày 01 tháng 09 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**33.838.676**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.707.094**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**36.545.770**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 09/ 2025 09:17:09

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 113000016213 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TMD**

Số *(No):* **204225**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Bến Xe Khách Châu Đốc

Mã số thuế *(Tax code):* 1600152849 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1093158 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Số 26, Đường Hồ Tùng Mậu, Khóm Hòa Bình, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12040018762

Số tài khoản*(Account No):*37140.1093158.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	11.094	-	30.369.134
	(kèm theo bảng kê số 1572152914 ngày 01 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**30.369.134**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.429.531**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**32.798.665**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 10/ 2025 15:33:32

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU DOC**

Ký hiệu: 1K25TAB
Số: 00396452

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 15/03 đến ngày: 18/04 Kỳ: 04/2025

Khách hàng: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Địa chỉ: **SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG VINH MY,TP CHAU DOC,TINH AG**

Mã số thuế KH: **1600152849**

Mã khách hàng: **S206014** Mã thanh toán: **00396452**

Danh số: **SC073330** Số No đồng hồ: **150032** Loại KH: **V**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
72445	70961		1484
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1484 **Tổng sản lượng M^3: 1484**	11.428,57	16.959.998	19.503.998

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	16.959.998	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	848.000	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.696.000	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 22/04/2025 09:35:32
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	**19.503.998**	

Bằng chữ: **Mười chín triệu, năm trăm linh ba ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU DOC**

Ký hiệu: 1K25TAB
Số: 00517176

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 18/04 đến ngày: 21/05 Kỳ: 05/2025

Khách hàng: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Địa chỉ: **SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG VINH MY,TP CHAU DOC,TINH AG**

Mã số thuế KH: **1600152849**

Mã khách hàng: **S206014** Mã thanh toán: **00517176**

Danh số: **SC073330** Số No đồng hồ: **150032** Loại KH: **V**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M ^{3} truy thu	Số M ^{3} phải trả
73882	72445		1437
M ^{3} theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1437 **Tổng sản lượng M ^{3}: 1437**	11.428,57	16.422.855	18.886.284

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	16.422.855
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	821.143
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.642.286
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	**18.886.284**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 26/05/2025 15:53:59

Bằng chữ: **Mười tám triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn, hai trăm tám mươi bốn đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: **1 6 0 0 2 4 9 7 9 1**

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU DOC**

Ký hiệu: 1K25TAB

Số: 00658258

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 21/05 đến ngày: 24/06 Kỳ: 06/2025

Khách hàng: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Địa chỉ: **SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG VINH MY,TP CHAU DOC,TINH AG**

Mã số thuế KH: **1600152849**

Mã khách hàng: **S206014** Mã thanh toán: **00658258**

Danh số: **SC073330** Số No đồng hồ: **2332002147** Loại KH: **V**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M ^{3} truy thu	Số M ^{3} phải trả
647	0	659	1306
M ^{3} theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1306 Tổng sản lượng M ^{3}: 1306	11.428,57	14.925.712	17.164.569

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	14.925.712	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	746.286	
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	1.492.571	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 28/06/2025 09:38:26
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	**17.164.569**	

Bằng chữ: **Mười bảy triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm sáu mươi chín đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, MST: 0100684378, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600249791**

Địa chỉ *(Address)*: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Xí nghiệp Điện nước: **CHAU DOC**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (date) ***31*** *tháng (month)* ***07*** *năm (year)* ***2025***

Ký hiệu *(Series)*: **1K25TNB**

Số *(No.)*: **00101572**

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG *(Buyer's information)*:

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600152849** Mã khách hàng *(Customer's Code)*: **S206014**

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số định danh *(ID No)*: Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG CHAU DOC,TINH AN GIANG

Số tài khoản *(Bank Account)*: Ngân hàng *(Bank)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

THÔNG TIN SỬ DỤNG NƯỚC *(Water usage information)*:

Tên sử dụng:

Địa chỉ lắp đặt:

Mã số hóa đơn: 00101572 Danh số: SC073330 Số No đồng hồ: 2332002147 Loại KH: V

Chỉ số mới: 1.835 Chỉ số cũ: 647 M^3 truy thu: 0 M^3 phải trả: 1188

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền chưa có thuế** *(Total)*	**Thuế suất** *(VAT rate)*	**Tiền thuế** *(VAT amount)*	**Thành tiền có thuế** *(Amount)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4 x 5*	*7*	*8 = 6 x 7*	*9 = 6 + 8*
1	Nước tiêu thụ kỳ 07/2025 từ ngày 24/06 đến ngày 25/07	m3	1.188	-	13.577.141	5%	678.857	14.255.998
(Kèm theo bảng kê chi tiết sử dụng nước số 00101572 ngày 31 tháng 07 năm 2025)								
Tổng tiền chưa có thuế GTGT:					**13.577.141**			
Tổng số tiền thuế GTGT theo từng loại thuế suất:					**678.857**			
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:					**1.357.714**			
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:					**15.613.712**			
Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu, sáu trăm mười ba ngàn, bảy trăm mười hai đồng								

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 31/07/2025 18:38:03

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, MST: 0100684378, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600249791**

Địa chỉ *(Address)*: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Xí nghiệp Điện nước: **CHAU DOC**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (date) ***30*** *tháng (month)* ***08*** *năm (year)* ***2025***

Ký hiệu *(Series)*: **1K25TNB**

Số *(No.)*: **00214402**

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG *(Buyer's information)*:

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600152849** Mã khách hàng *(Customer's Code)*: **S206014**

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số định danh *(ID No)*: Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG CHAU DOC,TINH AN GIANG

Số tài khoản *(Bank Account)*: Ngân hàng *(Bank)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

THÔNG TIN SỬ DỤNG NƯỚC *(Water usage information)*:

Tên sử dụng:

Địa chỉ lắp đặt:

Mã số hóa đơn: 00214402 Danh số: SC073330 Số No đồng hồ: 2332002147 Loại KH: V

Chỉ số mới: 3.232 Chỉ số cũ: 1.835 M^3 truy thu: 0 M^3 phải trả: 1397

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền chưa có thuế** *(Total)*	**Thuế suất** *(VAT rate)*	**Tiền thuế** *(VAT amount)*	**Thành tiền có thuế** *(Amount)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4 x 5*	*7*	*8 = 6 x 7*	*9 = 6 + 8*
1	Nước tiêu thụ kỳ 08/2025 từ ngày 25/07 đến ngày 25/08	m3	1.397	-	15.965.712	5%	798.286	16.763.998
(Kèm theo bảng kê chi tiết sử dụng nước số 00214402 ngày 30 tháng 08 năm 2025)								
Tổng tiền chưa có thuế GTGT:					**15.965.712**			
Tổng số tiền thuế GTGT theo từng loại thuế suất:					**798.286**			
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:					**1.596.571**			
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:					**18.360.569**			
Số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, năm trăm sáu mươi chín đồng								

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 30/08/2025 10:49:42

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, MST: 0100684378, Điện thoại:18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600249791**

Địa chỉ *(Address)*: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Xí nghiệp Điện nước: **CHAU DOC**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (date) ***29*** *tháng (month)* ***09*** *năm (year)* ***2025***

Ký hiệu *(Series)*: **1K25TNB**

Số *(No.)*: **00326785**

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG *(Buyer's information)*:

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: **BEN XE KHACH CHAU DOC**

Mã số thuế *(Tax code)*: **1600152849** Mã khách hàng *(Customer's Code)*: **S206014**

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số định danh *(ID No)*: Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: SO 26 HO TUNG MAU,KHOM HOA BINH,PHUONG CHAU DOC,TINH AN GIANG

Số tài khoản *(Bank Account)*: Ngân hàng *(Bank)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

THÔNG TIN SỬ DỤNG NƯỚC *(Water usage information)*:

Tên sử dụng:

Địa chỉ lắp đặt:

Mã số hóa đơn: 00326785 Danh số: SC073330 Số No đồng hồ: 2332002147 Loại KH: V

Chỉ số mới: 4.624 Chỉ số cũ: 3.232 M^3 truy thu: 0 M^3 phải trả: 1392

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**Đơn vị tính** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền chưa có thuế** *(Total)*	**Thuế suất** *(VAT rate)*	**Tiền thuế** *(VAT amount)*	**Thành tiền có thuế** *(Amount)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4 x 5*	*7*	*8 = 6 x 7*	*9 = 6 + 8*
1	Nước tiêu thụ kỳ 09/2025 từ ngày 25/08 đến ngày 25/09	m3	1.392	-	15.908.569	5%	795.428	16.703.997
(Kèm theo bảng kê chi tiết sử dụng nước số 00326785 ngày 29 tháng 09 năm 2025)								
Tổng tiền chưa có thuế GTGT:					**15.908.569**			
Tổng số tiền thuế GTGT theo từng loại thuế suất:					**795.428**			
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:					**1.590.857**			
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:					**18.294.854**			
Số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu, hai trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng								

NGƯỜI MUA HÀNG *(Buyer)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

NGƯỜI BÁN HÀNG *(Seller)*

(Chữ ký số)

(Digital Signature)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Ký ngày: 29/09/2025 12:15:48

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD	*An Giang, ngày tháng 02 năm 2026*

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Bến xe khách Châu Đốc.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH125;

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế được thẩm định tại Công văn số 01/KQTĐ-TTĐ ngày 15/5/2025 của Tổ thẩm định - Bến xe khách Châu Đốc về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Báo cáo số 68/BC-BXKCĐ ngày 09/02/2026 của Bến xe khách Châu Đốc (Chủ đầu tư) về hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Biên bản ngày 11/02/2026 về kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

Căn cứ Báo cáo số 15/ACCI/BC-CTNT ngày 13/02/2026 của Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng - ACCI về việc kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc, gói thầu số 05.

Căn cứ văn bản có liên quan: Quyết định số 19/QĐ-BXKCĐ ngày 16/5/2025 của Bến xe khách Châu Đốc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình *"Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc"*.

Sở Xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của Bến xe khách Châu Đốc đối với công trình/hạng mục công trình như sau:

1. Thông tin về công trình

a) Tên công trình/hạng mục công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

b) Địa điểm xây dựng: Phường Châu Đốc, tỉnh An giang.

c) Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

d) Mô tả các thông số chính của công trình (thông số chi tiết theo Báo cáo số 68/BC-BXKCĐ ngày 09/02/2026 của Chủ đầu tư):

- Xây dựng hố thu nước.
- Xây dựng bể chứa nước.
- Lắp đặt ống uPVC (bao gồm các vị trí lắp ống thu dẫn nước từ các nhà vệ sinh, nhà tắm, các bãi giữ xe, căn tin,...).
- Xây dựng mương đoạn thu nước sinh hoạt dãy phòng nghỉ.
- Xây dựng mương thu nước bằng bê tông cốt thép phía trước và sau của bãi rửa xe hiện trạng.
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải hiện trạng.

2. Yêu cầu đối với Chủ đầu tư

a) Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định.

b) Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt.

c) Các yêu cầu khác: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, hồ sơ hoàn công của công trình và đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác, bàn giao cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng (trường hợp phát sinh hư hỏng trước khi bàn giao có trách nhiệm sửa chữa theo yêu cầu cơ quan quản lý) và tuân thủ các quy định hiện hành.

Việc kiểm tra của Cơ quan chuyên môn về xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình và trách nhiệm của các Nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trung tâm TV&KĐ Xây dựng - ACCI;
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P. QLCLCT, hhem.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Vũ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 202.6

Biên bản số: 49

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, HOẶC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình : **Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.**

Gói thầu số 05: **Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý nước thải**

Địa điểm XD : **Khóm Hòa Bình, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang.**

* **Thời gian và địa điểm nghiệm thu:**

- Bắt đầu lúc: 09 giờ 00 phút, ngày 25 / 03 / 202.6
- Tại công trình: Hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc.

1. **Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:**

* ***Đại diện Chủ đầu tư : Bến xe khách Châu Đốc***

- Ông: Phạm Đăng Lén ; Chức vụ: GIÁM ĐỐC
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

* ***Đại diện Tư vấn Quản lý Dự án :Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Văn hóa Xã hội An Giang***

- Ông: Nguyễn Phúc Thọ ; Chức vụ: GIÁM ĐỐC
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

* ***Đại diện Đơn vị Thi công: Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường ARES***

- Ông: Trương Thanh Sửa ; Chức vụ: Giám đốc.
- Ông: Huỳnh Phú Huyện ; Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

* ***Đại diện Tư vấn Thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đông Khang***

- Ông: Võ Minh Bằng ; Chức vụ: GIÁM ĐỐC
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

* ***Đại diện Tư vấn Giám sát: Công ty TNHH KĐ và TVXD Hoàng Gia***

- Ông: Lê Phúc Sinh ; Chức vụ: PHÓ GIÁM ĐỐC
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

* ***Đại diện:*** .....

- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....
- Ông: ..... ; Chức vụ: .....

2. Căn cứ nghiệm thu:

- Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 3009/2025/HĐXD ngày 30/9/2025 giữa Bến xe khách Châu Đốc và Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường ARES về việc thực hiện Gói thầu số 05: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý nước thải thuộc Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.

- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa Chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

- Nhật ký thi công xây dựng công trình.

- Bản vẽ hoàn công.

- Hồ sơ quản lý chất lượng (CO, CQ) của toàn bộ máy móc, thiết bị, hệ thống đường ống công nghệ, vật liệu dùng trong thi công hệ thống xử lý nước thải.

- Biên bản nghiệm thu các công việc xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng đã thực hiện.

- Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ; an toàn vệ sinh lao động; BVMT; an toàn vận hành theo quy định.

- Quy trình vận hành, bảo trì công trình xây dựng và các tài liệu khác có liên quan.

- Các biên bản nghiệm thu có liên quan.

3. Đánh giá chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành:

* ***Về tiến độ xây dựng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng:***

- Ngày khởi công: 03/10/2025

- Ngày hoàn thành: 31/12/2025

* ***Chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng:***

- Bảo đảm đúng theo quy trình, quy phạm kỹ thuật về xây dựng cơ bản

* ***Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan phòng cháy chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan:***

- Đảm bảo bảo đảm an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, ô nhiễm môi trường, an toàn về bảo đảm giao thông và an toàn sử dụng

* ***Quy trình vận hành và quy trình bảo trì công trình xây dựng:***

- Thực hiện đúng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

* ***Các ý kiến khác (nếu có):*** .....

.....

.....

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành Gói thầu số 05: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý nước thải thuộc Công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bến xe khách Châu Đốc để đưa vào sử dụng

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện hạng mục công trình, công trình xây dựng đã thực hiện:

.....

- Các phụ lục kèm theo: .....

- Đơn vị Thi công có trách nhiệm bảo hành công trình trong 15 tháng. Trong thời gian bảo hành công trình. Đơn vị Thi công có trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng (nếu có).

- Thống nhất bàn giao Bến xe khách Châu Đốc là đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng, tiếp tục duy tu và bảo trì sau khi hết thời hạn bảo hành.

Biên bản kết thúc lúc: 11 giờ 00 phút cùng ngày, có đọc lại và các bên đồng ý ký tên.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Phạm Đăng Lên

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN QUẢN LÝ DỰ ÁN

M.S.D.N: 1601176608
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VĂN HÓA XÃ HỘI AN GIANG
T.P LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Nguyễn Phúc Thọ

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT

M.S.D.N: 1602128...
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG HOÀNG GIA
T.P LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Lê Phúc Sinh
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ

M.S.D.N: 1601...
CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG
H. CHÂU PHÚ - T. AN GIANG

Võ Minh Bằng

Thượng Thanh Hai

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

M.S.D.N: 1800632592-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
Q. THỐT NỐT-TP. CẦN THƠ

GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Sửa

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 827 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM — VILAS 515

QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG — SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

VIMCERTS 041

BIÊN BẢN THU MẪU

Số: 113/24/BBTM../TTQT-HĐ

- Căn cứ chức năng hoạt động của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh AG
- Theo yêu cầu của: Bến Xe Mới Châu Đốc
- Hôm nay vào lúc 07 giờ 20 phút, ngày 26 tháng 03 năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ

1. Đại diện Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang

- Ông(Bà): Nguyễn Võ Thiện Tâm ....Chức vụ: NV .....Điện thoại: .....
- Ông(Bà): .....Chức vụ: .....Điện thoại: .....

2. Thành phần giám sát

- Ông(Bà): .....Chức vụ: .....Điện thoại: .....
- Ông(Bà): .....Chức vụ: .....Điện thoại: .....

3. Đại diện đơn vị yêu cầu

- Ông(Bà): .....Chức vụ: .....Điện thoại: .....

4. Đại diện cơ sở

- Ông(Bà): Huỳnh Thế Phong .....Chức vụ: .....Điện thoại: .....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Địa điểm: Bến Xe mới Châu Đốc .....
.....
2. Địa chỉ: phường Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc, An Giang .....
3. Mục đích thu mẫu: GSMT Quý I.2024 .....
4. Loại hình/dạng mẫu được quy định cho từng biểu mẫu theo thứ tự như sau:

4.1. Nước mặt/nước thải/nước ngầm:	NM: ☐	NT: ☑	NN: ☐
Số lượng mẫu :	.....	01	.....
4.2. Khí xung quanh/khí thải lò đốt :	KK: ☐	KT: ☐	
Số lượng mẫu :	.....	.....	
4.3. Đất/đất trầm tích (bùn)/CTR :	Đ: ☐	TT: ☐	CTR: ☐
Số lượng mẫu :	.....	.....	.....

Biên bản được lập thành 02 bản, kết thúc lúc 07 giờ 40 phút, ngày 26 tháng 03 năm 2024 đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

Đơn vị yêu cầu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Đại diện TTQT
		Huỳnh Thế Phong	Nguyễn Võ Thiện Tâm

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu			
Nước mặt	TCVN 6663-6:2008; TCVN 5994:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011			
Nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011			
Nước ngầm	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011			
Nước biển	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011			
Đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 5297:1995			
Bùn, trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004			
Chất thải rắn	TCVN 9466:2012			
Thủy sinh	SMEWW 10200B:2017; SWEWW 10500B:2017			
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	☐ Nhiệt độ ☐ Độ ẩm ☐ Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT; QCVN 46:2012/BTNMT; TT-QTHT 17;	☐ Tiếng ồn ☐ Độ rung	TCVN 7878-2:2010; TCVN 6963:2001;
	Lấy & bảo quản mẫu	☐ Bụi tổng ☐ SO2 ☐ NO2 ☐ CO ☐ NH3 ☐ H2S ☐ HF ☐ Bụi chì ☐ Ozone ☐ Benzen ☐ Toluen ☐ Xylen ☐ Styren	TCVN 5067:1995 TCVN 5971:1995 TCVN 6137:2009 HDCV-QTMT- CO MASA Method 401 MASA Method 701 MASA Method 809 TCVN 5067:1995 MASA Method 411 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501	☐ Phenol ☐ C_xH_y ☐ CH_4 ☐ Methyl Mercaptan ☐ Cl_2 ☐ HNO_3 ☐ HCl ☐ H_2SO_4 ☐ Arsen (As) ☐ Cadimi (Cd) ☐ Mangan (Mn) ☐ Nikel (Ni) ☐ Thủy ngân (Hg) ☐ Chrome VI (Cr^{6+})	NIOSH 2546 NIOSH 1500 MASA Methods 101 NIOSH 2542 MASA Methods 202 NIOSH 7907 NIOSH 7907 NIOSH 7908 OSHA Method ID 105 OSHA Method ID 7048 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 140 OSHA Method ID 215
Khí thải	Đo tại hiện trường	☐ Lưu lượng ☐ Vị trí lấy mẫu ☐ Hàm ẩm ☐ KL mol ptử khí khô	EPA Method 2 EPA Method 1 EPA Method 4 EPA Method 3	☐ O_2 ☐ CO_2 ☐ CO ☐ NO_x ($NO+NO_2$) ☐ SO_2	TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59
	Lấy & bảo quản	☐ Bụi tổng ☐ Cadimi (Cd) ☐ Chì (Pb) ☐ Arsen (As) ☐ Thủy ngân (Hg)	EPA Method 5 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29	☐ Đồng (Cu) ☐ Kẽm (Zn) ☐ H_2SO_4 ☐ HF ☐ HCl	EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 8 EPA Method 26A EPA Method 26A

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

1. Thông tin mẫu:

NƯỚC THẢI/KHM: ..NT..-..BX...

1.Vị trí thu mẫu (Tại bể xử lí hay đường ống dẫn ra MT,... hoặc tại điểm tiếp giáp)	Tại..đầu ra..HTXL...nước...thải.....			
2.Tình trạng mẫu (Màu sắc, mùi, độ trong của nước và chất rắn lơ lửng)	.....Nước...trong...;...có...ít..cặn...			
3.Tọa độ (VN-2000)	X:..542044.....	Y:..118.26.99.....		
4.Thời gian thu mẫu	07...giờ:30..phút	Ngày: 26. tháng 03 năm 2024		
5.Người lấy mẫu	.....Tâm...t.....			
6.Đặc điểm nơi thu mẫu (Chế độ thủy văn, nguồn tác động)	Tình trạng vận hành:.....đang...hoạt....động.....			
	Nơi tiếp nhận nguồn thải:.....			
	Các nguồn tác động khác:.....			
7.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	Trời mát ; gió nhẹ			
8.Chỉ tiêu do hiện trường	**Tên thiết bị**	**T° (°C)**	**pH**	.....
	Handylab68.		7,12.	
9. Lưu lượng	Thiết bị đo	Hình dạng cống:	☐ Tròn	☐ Chữ nhật	☐ Chữ U
	☐ FP101 ☐ TDS-100H ☐ Flowcert	Kích thước:	Đường kính:..... Mực nước:.....	Dài:..... Rộng:..... Mực nước:.....	Đường kính:..... Mực nước:
		Thời gian đo:	từ.....đến.....	từ.....đến.....	từ.....đến.....
		Vận tốc: (m/s)			
		Lưu lượng: (m^3/s)			
		Lưu lượng trung bình: (m^3/ngày.đêm)	.....1,5.....		

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

2. Thu và bảo quản mẫu

Quy cách thể tích chai	Số lượng	Cách bảo quản	Chỉ tiêu phân tích	Ghi chú
Nhựa PE (2 lít)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C ☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ pH (HNO_3) ≤ 2 ☐.....	☑ pH; ☐ Nhiệt độ; ☐ màu; ☑ COD; ☑ BOD_5; ☐ Tổng chất rắn hòa tan ; ☐ Chất rắn hòa tan; ☐ Chất rắn lơ lửng (SS) ; ☑ Chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); ☑ Amoni (tính theo N); ☐ Amoni (NH_4^+ tính theo N); ☐ Nitrat (NO_3^- tính theo N); ☐ Nitrat (tính theo N); ☐ NO_3^-; ☐ Tổng Nitơ; ☐ Tổng Nitơ (tính theo N); ☐ Tổng N; ☐ Tổng Phốtpho (tính theo P); ☐ Tổng P; ☐ Tổng Phốtpho; ☐ Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P); ☐ Phosphat ☐ Sunfua; ☐ Sunfua (tính theo H_2S); ☐ Clo dư; ☐ Florua; ☐ Clorua; ☐.....; ☐ Tổng photpho (tính theo P). ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐ Kim loại:.....	
Thủy tinh nâu (1 lít)	.....	☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng dầu, mỡ động thực vật; ☐ Tổng dầu mỡ khoáng; ☐ Tổng các chất HĐBM; ☐ .....; ☐ .....;	
Thủy tinh vô trùng (250ml)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng Coliforms; ☑ Coliform; ☐ Salmonella; ☐ Shigella; ☐ Vibrio Chlerae.	

Cán bộ lấy mẫu	**Giám sát**	**Đại diện cơ sở**	**Xác nhận của đơn vị yêu cầu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Võ Thiện Tâm		Nguyễn Thế Phong	

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

VILAS 515

BIÊN BẢN THU MẪU

Số: 193/24/333KK/TTQT-HĐ

- Căn cứ chức năng hoạt động của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh AG
- Theo yêu cầu của: Bến xe mới Châu Đốc
- Hôm nay vào lúc 09 giờ 20 phút, ngày 17 tháng 6 năm 2024.

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ

1. Đại diện Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang

- Ông(Bà): Lê Phú Sơn Chức vụ: N.V Điện thoại:
- Ông(Bà): Võ Tấn Thành Chức vụ: N.V Điện thoại:

2. Thành phần giám sát

- Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:
- Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:

3. Đại diện đơn vị yêu cầu

- Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:

4. Đại diện cơ sở

- Ông(Bà): Huỳnh Thái Phong Chức vụ: N.V Điện thoại:

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Địa điểm: Bến xe mới Châu Đốc
2. Địa chỉ: P. Vĩnh Mỹ TP Châu Đốc AG
3. Mục đích thu mẫu: Quan trắc môi trường quý II năm 2024
4. Loại hình/dạng mẫu được quy định cho từng biểu mẫu theo thứ tự như sau:

4.1. Nước mặt/nước thải/nước ngầm:	**NM:** ☐	**NT:** ☑	**NN:** ☐
Số lượng mẫu :	.....	01	.....
4.2. Khí xung quanh/khí thải lò đốt :	**KK:** ☑	**KT:** ☐	
Số lượng mẫu :	01	.....	
4.3. Đất/đất trầm tích (bùn) :	**Đ:** ☐	**TT:** ☐	
Số lượng mẫu :	.....	.....	

Biên bản được lập thành 02 bản, kết thúc lúc 10 giờ 20 phút, ngày 18 tháng 6 năm 2024, đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

Đơn vị yêu cầu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Đại diện TTQT
		Quốc	Lê Phú Sơn
		Huỳnh Thái Phong	

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu				
Nước mặt	TCVN 6663-6:2008; TCVN 5994:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011				
Nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011				
Nước ngầm	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Nước biển	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 5297:1995				
Bùn, trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004				
Chất thải rắn	TCVN 9466:2012				
Thủy sinh	SMEWW 10200B:2017; SWEWW 10500B:2017				
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	☐ Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT;	☐ Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010;
		☐ Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT;	☐ Độ rung	TCVN 6963:2001;
		☐ Tốc độ gió	TT-QTHT 17;		
	Lấy & bảo quản mẫu	☐ Bụi tổng	TCVN 5067:1995	☐ Phenol	NIOSH 2546
		☐ SO2	TCVN 5971:1995	☐ C_xH_y	NIOSH 1500
		☐ NO2	TCVN 6137:2009	☐ CH_4	MASA Methods 101
		☐ CO	HDCV-QTMT- CO	☐ Methyl Mercaptan	NIOSH 2542
		☐ NH3	MASA Method 401	☐ Cl_2	MASA Methods 202
		☐ H2S	MASA Method 701	☐ HNO_3	NIOSH 7907
		☐ HF	MASA Method 809	☐ HCl	NIOSH 7907
		☐ Bụi chì	TCVN 5067:1995	☐ H_2SO_4	NIOSH 7908
		☐ Ozone	MASA Method 411	☐ Arsen (As)	OSHA Method ID 105
		☐ Benzen	NIOSH 1501	☐ Cadimi (Cd)	OSHA Method ID 7048
		☐ Toluen	NIOSH 1501	☐ Mangan (Mn)	OSHA Method ID 121
		☐ Xylen	NIOSH 1501	☐ Nikel (Ni)	OSHA Method ID 121
		☐ Styren	NIOSH 1501	☐ Thủy ngân (Hg)	OSHA Method ID 140
				☐ Chrome VI (Cr^{6+})	OSHA Method ID 215
Khí thải	Đo tại hiện trường	☐ Lưu lượng	EPA Method 2	☐ O_2	TT-QTHT-59
		☐ Vị trí lấy mẫu	EPA Method 1	☐ CO_2	TT-QTHT-59
		☐ Hàm ẩm	EPA Method 4	☐ CO	TT-QTHT-59
		☐ KL mol ptử khí khô	EPA Method 3	☐ NO_x ($NO+NO_2$)	TT-QTHT-59
				☐ SO_2	TT-QTHT-59
	Lấy & bảo quản	☐ Bụi tổng	EPA Method 5	☐ Đồng (Cu)	EPA Method 29
		☐ Cadimi (Cd)	EPA Method 29	☐ Kẽm (Zn)	EPA Method 29
		☐ Chì (Pb)	EPA Method 29	☐ H_2SO_4	EPA Method 8
		☐ Arsen (As)	EPA Method 29	☐ HF	EPA Method 26A
		☐ Thủy ngân (Hg)	EPA Method 29	☐ HCl	EPA Method 26A

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
Địa chỉ: 82 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

KK

1. Thông tin mẫu

KHÔNG KHÍ XUNG QUANH/KHM: KK.1.2.3.4

1.Vị trí thu mẫu (Nếu cụ thể tại nơi lấy mẫu)	tại nút giao thông khu vực bến xe	
2.Tọa độ (VN-2000)	X: 542091	Y: 1182727
3.Thời gian thu mẫu	09 giờ: 20 phút	Ngày: 18 tháng 6 năm 2024
4.Người lấy mẫu	Sang	
5.Đặc điểm nơi thu mẫu (Nguồn tác động như dòng xe qua lại, bụi, hướng gió,....)	Khâu/công đoạn/khu vực phát sinh nguồn thải chính: Khu vực giao thông, khu vực đang hoạt động.	
6.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	Trời nắng, gió nhẹ	
7.Tên thiết bị	☑ Bơm HI-Q; ☐ Bơm Sigma 500/Sibata; ☑ Bơm AP Buck	
8.Vật liệu thu mẫu	☑ Bình hấp thu thủy tinh (dung tích 30ml); ☑ Ống xốp thủy tinh; ☑ Cái lọc bụi (sợi thủy tinh); ☑ Ống nối PVC 8mm; ☑ Giá đỡ; ☐ khác.....	

9. Chỉ tiêu đo hiện trường

Tên thiết bị	T° (°C)	P (hPA)	Ồn (dBA)	Rung (dB)	Ẩm độ (%)	Tốc độ gió (m/s)
Quest			l_1 = 67,1			
			l_2 = 70,3			
			l_3 = 68,4			
			TB = 68,9			

2.Thông tin thu & bảo quản mẫu

Chỉ tiêu phân tích	$T_{bắt đầu}$	$T_{kết thúc}$	Lưu lượng (lít/phút)	Vật liệu thu mẫu	$V_{không khí}$ (lít)	Bảo quản mẫu
☐ Bụi chì; ☑ Tổng bụi lơ lửng (TSP); ☑ bụi PM2.5	09h20	10h20	600	Giấy lọc	36000	Túi bảo quản
☑ NO_2; ☑ SO_2; ☐ NH_3; ☐ H_2S; ☐ HF ; ☐.....; ☐ O_3 ; ☐.....;	09h20	10h20	0,5	10mL	30	Lạnh
☑ CO	09h20	09h40	-	5ml $PdCl_2$	1	Lạnh
☐ Benzen; ☐ Toluen; ☐ Styren; ☐ Xylen;	.....	.....	0,2	Coconut	6	Lạnh
☐ Phenol; ☐.....; ☐.....;	....	....	0,1	XAD-7	....	....

Cán bộ lấy mẫu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Xác nhận của đơn vị yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lê Phước Sang			

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

1. Thông tin mẫu:

NƯỚC THẢI/KHM:.....

1.Vị trí thu mẫu (Tại bể xử lí hay đường ống dẫn ra MT,... hoặc tại điểm tiếp giáp)	.....			
2.Tình trạng mẫu (Màu sắc, mùi, độ trong của nước và chất rắn lơ lửng)	.....			
3.Tọa độ (VN-2000)	X:...542044.....	Y:...1182629.....		
4.Thời gian thu mẫu	..09..giờ:..30..phút	Ngày:..18.. tháng ..6 năm 2024		
5.Người lấy mẫu	.....			
6.Đặc điểm nơi thu mẫu (Chế độ thủy văn, nguồn tác động)	Tình trạng vận hành:.....			
	Nơi tiếp nhận nguồn thải:.....			
	Các nguồn tác động khác:.....			
7.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	.....			
8.Chỉ tiêu đo hiện trường	**Tên thiết bị**	**T° (°C)**	**pH**	.....
	pH cầm tay		7,12	

9. Lưu lượng	Thiết bị đo	Hình dạng cống:	☐ Tròn	☐ Chữ nhật	☐ Chữ U
	☐ FP101 ☐ TDS-100H ☐ Flowcert	Kích thước:	Đường kính:..... Mực nước:.....	Dài:..... Rộng:..... Mực nước:.....	Đường kính:..... Mực nước:
		Thời gian đo:	từ.....đến.....	từ.....đến.....	từ.....đến.....
		Vận tốc: (m/s)			
		Lưu lượng: (m^3/s)			
		Lưu lượng trung bình: (m^3/ngày.đêm)	.....		

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534 NT

2. Thu và bảo quản mẫu

Quy cách thể tích chai	Số lượng	Cách bảo quản	Chỉ tiêu phân tích	Ghi chú
Nhựa PE (2 lít)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C ☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ pH (HNO_3) ≤ 2 ☐.....	☑ pH; ☐ Nhiệt độ; ☐ màu; ☑ COD; ☑ BOD_5; ☐ Tổng chất rắn hòa tan ; ☐ Chất rắn hòa tan; ☐ Chất rắn lơ lửng (SS) ; ☑ Chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); ☑ Amoni (tính theo N); ☐ Amoni (NH_4^+ tính theo N); ☐ Nitrat (NO_3^- tính theo N); ☐ Nitrat (tính theo N); ☐ NO_3^-; ☐ Tổng Nitơ; ☐ Tổng Nitơ (tính theo N); ☐ Tổng N; ☐ Tổng Phốtpho (tính theo P); ☐ Tổng P; ☐ Tổng Phốtpho; ☐ Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P); ☐ Phosphat ☐ Sunfua; ☐ Sunfua (tính theo H_2S); ☐ Clo dư; ☐ Florua; ☐ Clorua; ☑ Hợp phosphe (tính theo P).....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐ Kim loại:.....	
Thủy tinh nâu (1 lít)	.....	☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng dầu, mỡ động thực vật; ☐ Tổng dầu mỡ khoáng; ☐ Tổng các chất HĐBM; ☐ .....; ☐	
Thủy tinh vô trùng (250ml)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng Coliforms; ☑ Coliform; ☐ Salmonella; ☐ Shigella; ☐ Vibrio Chlerae.	

Cán bộ lấy mẫu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Xác nhận của đơn vị yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lê Phước Vang			

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

VILAS 515

BIÊN BẢN THU MẪU

Số: 360/24/TTQT-HĐ

-Căn cứ chức năng hoạt động của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh A

-Theo yêu cầu của: Bến xe mới Châu Đốc

-Hôm nay vào lúc 11 giờ 50 phút, ngày 23 tháng 9 năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ

1.Đại diện Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang

-Ông(Bà): Nguyễn Thoại Nam Chức vụ: NV Điện thoại:

-Ông(Bà): Tô Mỹ Linh Chức vụ: NV Điện thoại:

2.Thành phần giám sát

-Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:

-Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:

3.Đại diện đơn vị yêu cầu

-Ông(Bà): Chức vụ: Điện thoại:

4.Đại diện cơ sở

-Ông(Bà): Huỳnh Thế Chương Chức vụ: NV Điện thoại:

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.Địa điểm: Bến xe mới Châu Đốc

2.Địa chỉ: P. Vĩnh Mỹ, TP. CĐ, AG

3.Mục đích thu mẫu: GSMT

4. Loại hình/dạng mẫu được quy định cho từng biểu mẫu theo thứ tự như sau:

4.1.Nước mặt/nước thải/nước ngầm:	**NM:☐**	**NT:☑**	**NN:☐**
Số lượng mẫu :	.....	01	.....
4.2.Khí xung quanh/khí thải lò đốt :	**KK:☐**	**KT:☐**	
Số lượng mẫu :	.....	.....	
4.3.Đất/đất trầm tích (bùn) :	**Đ:☐**	**TT:☐**	
Số lượng mẫu :	.....	.....	

Biên bản được lập thành 02 bản, kết thúc lúc 11 giờ 50 phút, ngày 23 tháng 9 năm 2024 đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

Đơn vị yêu cầu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Đại diện TTQT
		Huỳnh Thế Chương	Nguyễn Thoại Nam

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu				
Nước mặt	TCVN 6663-6:2008; TCVN 5994:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011				
Nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011				
Nước ngầm	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Nước biển	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 5297:1995				
Bùn, trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004				
Chất thải rắn	TCVN 9466:2012				
Thủy sinh	SMEWW 10200B:2017; SWEWW 10500B:2017				
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	☐ Nhiệt độ ☐ Độ ẩm ☐ Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT; QCVN 46:2012/BTNMT; TT-QTHT 17;	☐ Tiếng ồn ☐ Độ rung	TCVN 7878-2:2010; TCVN 6963:2001;
	Lấy & bảo quản mẫu	☐ Bụi tổng ☐ SO2 ☐ NO2 ☐ CO ☐ NH3 ☐ H2S ☐ HF ☐ Bụi chì ☐ Ozone ☐ Benzen ☐ Toluen ☐ Xylen ☐ Styren	TCVN 5067:1995 TCVN 5971:1995 TCVN 6137:2009 HDCV-QTMT- CO MASA Method 401 MASA Method 701 MASA Method 809 TCVN 5067:1995 MASA Method 411 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501	☐ Phenol ☐ C_xH_y ☐ CH_4 ☐ Methyl Mercaptan ☐ Cl_2 ☐ HNO_3 ☐ HCl ☐ H_2SO_4 ☐ Arsen (As) ☐ Cadimi (Cd) ☐ Mangan (Mn) ☐ Nikel (Ni) ☐ Thủy ngân (Hg) ☐ Chrome VI (Cr^{6+})	NIOSH 2546 NIOSH 1500 MASA Methods 101 NIOSH 2542 MASA Methods 202 NIOSH 7907 NIOSH 7907 NIOSH 7908 OSHA Method ID 105 OSHA Method ID 7048 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 140 OSHA Method ID 215
Khí thải	Đo tại hiện trường	☐ Lưu lượng ☐ Vị trí lấy mẫu ☐ Hàm ẩm ☐ KL mol ptử khí khô	EPA Method 2 EPA Method 1 EPA Method 4 EPA Method 3	☐ O_2 ☐ CO_2 ☐ CO ☐ NO_x ($NO+NO_2$) ☐ SO_2	TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59
	Lấy & bảo quản	☐ Bụi tổng ☐ Cadimi (Cd) ☐ Chì (Pb) ☐ Arsen (As) ☐ Thủy ngân (Hg)	EPA Method 5 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29	☐ Đồng (Cu) ☐ Kẽm (Zn) ☐ H_2SO_4 ☐ HF ☐ HCl	EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 8 EPA Method 26A EPA Method 26A

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

1. Thông tin mẫu:

NƯỚC THẢI/KHM: NT - BX

1.Vị trí thu mẫu (Tại bể xử lí hay đường ống dẫn ra MT,... hoặc tại điểm tiếp giáp)	Tại đầu ra HTXL nước thải			
2.Tình trạng mẫu (Màu sắc, mùi, độ trong của nước và chất rắn lơ lửng)	Nước đang chảy			
3.Tọa độ (VN-2000)	X: 542044	Y: 1182699		
4.Thời gian thu mẫu	11 giờ: 46 phút	Ngày: 23 tháng 9 năm 2021		
5.Người lấy mẫu	Nam - Linh			
6.Đặc điểm nơi thu mẫu (Chế độ thủy văn, nguồn tác động)	Tình trạng vận hành: Đang hoạt động			
	Nơi tiếp nhận nguồn thải:			
	Các nguồn tác động khác:			
7.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	Trời mát; quang mây			
8.Chỉ tiêu đo hiện trường	Tên thiết bị	T° (°C)	pH	.....
	Horiba GO		7,25	
9. Lưu lượng — Thiết bị đo	Hình dạng cống:	☐ Tròn	☐ Chữ nhật	☐ Chữ U
☐ FP101 ☐ TDS-100H ☐ Flowcert	Kích thước:	Đường kính:..... Mực nước:.....	Dài:..... Rộng:..... Mực nước:.....	Đường kính:..... Mực nước:
	Thời gian đo:	từ.....đến.....	từ.....đến.....	từ.....đến.....
	Vận tốc: (m/s)			
	Lưu lượng: (m^3/s)			
	Lưu lượng trung bình: (m^3/ngày.đêm)	1,5		

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang .
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

2. Thu và bảo quản mẫu

Quy cách thể tích chai	Số lượng	Cách bảo quản	Chỉ tiêu phân tích	Ghi chú
Nhựa PE (2 lít)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C ☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ pH (HNO_3) ≤ 2 ☐.....	☑ pH; ☐ Nhiệt độ; ☐ màu; ☑ COD; ☑ BOD_5; ☐ Tổng chất rắn hòa tan ; ☐ Chất rắn hòa tan; ☐ Chất rắn lơ lửng (SS) ; ☑ Chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); ☑ Amoni (tính theo N); ☐ Amoni (NH_4^+ tính theo N); ☐ Nitrat (NO_3^- tính theo N); ☐ Nitrat (tính theo N); ☐ NO_3^-; ☐ Tổng Nitơ; ☐ Tổng Nitơ (tính theo N); ☐ Tổng N; ☑ Tổng Phốtpho (tính theo P); ☐ Tổng P; ☐ Tổng Phốtpho; ☐ Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P); ☐ Phosphat ☐ Sunfua; ☐ Sunfua (tính theo H_2S); ☐ Clo dư; ☐ Florua; ☐ Clorua; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐ Kim loại:.....	
Thủy tinh nâu (1 lít)	.....	☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng dầu, mỡ động thực vật; ☐ Tổng dầu mỡ khoáng; ☐ Tổng các chất HĐBM; ☐ .....; ☐ .....;	
Thủy tinh vô trùng (250ml)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng Coliforms; ☑ Coliform; ☐ Salmonella; ☐ Shigella; ☐ Vibrio Chlerae.	

Cán bộ lấy mẫu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Xác nhận của đơn vị yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Hoài Nam		Huỳnh Thế Vinh	

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

VILAS 515

BIÊN BẢN THU MẪU

Số: 546/24/834KK.../TTQT-HĐ

- Căn cứ chức năng hoạt động của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh AG
- Theo yêu cầu của: ..Bến Xe Châu Đốc.....
- Hôm nay vào lúc 14 giờ 50 phút, ngày 02 tháng 12 năm 2024

I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ

1. Đại diện Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang

- Ông(Bà): Nguyễn Võ Thiên Tâm ...Chức vụ: NV .....Điện thoại:.....
- Ông(Bà): T.Đ. Việt Linh .....Chức vụ: NV .....Điện thoại:.....

2. Thành phần giám sát

- Ông(Bà):.....Chức vụ:.....Điện thoại:.....
- Ông(Bà):.....Chức vụ:.....Điện thoại:.....

3. Đại diện đơn vị yêu cầu

- Ông(Bà):.....Chức vụ:.....Điện thoại:.....

4. Đại diện cơ sở

- Ông(Bà): Huỳnh Thị Ngọc Oanh ..Chức vụ:.....Điện thoại:.....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1. Địa điểm:.....Bến Xe Châu Đốc.....
.....
2. Địa chỉ: phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.....
3. Mục đích thu mẫu: .....G.S.M.T Quý IV / 2024.....
4. Loại hình/dạng mẫu được quy định cho từng biểu mẫu theo thứ tự như sau:

4.1. Nước mặt/nước thải/nước ngầm:	**NM:** ☐	**NT:** ☑	**NN:** ☐
Số lượng mẫu :	.....	01	.....
4.2. Khí xung quanh/khí thải lò đốt :	**KK:** ☑	**KT:** ☐	
Số lượng mẫu :	01	.....	
4.3. Đất/đất trầm tích (bùn) :	**Đ:** ☐	**TT:** ☐	
Số lượng mẫu :	.....	.....	

Biên bản được lập thành 02 bản, kết thúc lúc 15 giờ 50 phút, ngày 02 tháng 12 năm 2024 đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

Đơn vị yêu cầu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Đại diện TTQT
		Huỳnh Thị Ngọc Oanh	Nguyễn Võ Thiên Tâm

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu				
Nước mặt	TCVN 6663-6:2008; TCVN 5994:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011				
Nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011				
Nước ngầm	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Nước biển	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2008; TCVN 8880:2011				
Đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 5297:1995				
Bùn, trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004				
Chất thải rắn	TCVN 9466:2012				
Thủy sinh	SMEWW 10200B:2017; SWEWW 10500B:2017				
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	☐ Nhiệt độ ☐ Độ ẩm ☐ Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT; QCVN 46:2012/BTNMT; TT-QTHT 17;	☐ Tiếng ồn ☐ Độ rung	TCVN 7878-2:2010; TCVN 6963:2001;
	Lấy & bảo quản mẫu	☐ Bụi tổng ☐ SO2 ☐ NO2 ☐ CO ☐ NH3 ☐ H2S ☐ HF ☐ Bụi chì ☐ Ozone ☐ Benzen ☐ Toluen ☐ Xylen ☐ Styren	TCVN 5067:1995 TCVN 5971:1995 TCVN 6137:2009 HDCV-QTMT- CO MASA Method 401 MASA Method 701 MASA Method 809 TCVN 5067:1995 MASA Method 411 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501 NIOSH 1501	☐ Phenol ☐ C_xH_y ☐ CH_4 ☐ Methyl Mercaptan ☐ Cl_2 ☐ HNO_3 ☐ HCl ☐ H_2SO_4 ☐ Arsen (As) ☐ Cadimi (Cd) ☐ Mangan (Mn) ☐ Nikel (Ni) ☐ Thủy ngân (Hg) ☐ Chrome VI (Cr^{6+})	NIOSH 2546 NIOSH 1500 MASA Methods 101 NIOSH 2542 MASA Methods 202 NIOSH 7907 NIOSH 7907 NIOSH 7908 OSHA Method ID 105 OSHA Method ID 704 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 121 OSHA Method ID 140 OSHA Method ID 215
Khí thải	Đo tại hiện trường	☐ Lưu lượng ☐ Vị trí lấy mẫu ☐ Hàm ẩm ☐ KL mol ptử khí khô	EPA Method 2 EPA Method 1 EPA Method 4 EPA Method 3	☐ O_2 ☐ CO_2 ☐ CO ☐ NO_x ($NO+NO_2$) ☐ SO_2	TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59 TT-QTHT-59
	Lấy & bảo quản	☐ Bụi tổng ☐ Cadimi (Cd) ☐ Chì (Pb) ☐ Arsen (As) ☐ Thủy ngân (Hg)	EPA Method 5 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 29	☐ Đồng (Cu) ☐ Kẽm (Zn) ☐ H_2SO_4 ☐ HF ☐ HCl	EPA Method 29 EPA Method 29 EPA Method 8 EPA Method 26A EPA Method 26A

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

1. Thông tin mẫu:

NƯỚC THẢI/KHM: ..NT..-..CD...

1.Vị trí thu mẫu (Tại bể xử lí hay đường ống dẫn ra MT,... hoặc tại điểm tiếp giáp)	Tại đầu ra HTXL nước thải			
2.Tình trạng mẫu (Màu sắc, mùi, độ trong của nước và chất rắn lơ lửng)	Nước trong; có ít cặn			
3.Tọa độ (VN-2000)	X: 542044	Y: 1182629		
4.Thời gian thu mẫu	14 giờ: 55 phút	Ngày: 02 tháng 12 năm 2024		
5.Người lấy mẫu	Tâm + Linh			
6.Đặc điểm nơi thu mẫu (Chế độ thủy văn, nguồn tác động)	Tình trạng vận hành: Đang hoạt động			
	Nơi tiếp nhận nguồn thải:			
	Các nguồn tác động khác:			
7.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	Trời mát; gió nhẹ			
8.Chỉ tiêu đo hiện trường	**Tên thiết bị**	**T° (°C)**	**pH**	.....
	PH 3310		7,20	
9. Lưu lượng — Thiết bị đo	Hình dạng cống:	☐ Tròn	☐ Chữ nhật	☐ Chữ U
☐ FP101 ☐ TDS-100H ☐ Flowcert	Kích thước:	Đường kính:..... Mực nước:.....	Dài:..... Rộng:..... Mực nước:.....	Đường kính:..... Mực nước:
	Thời gian đo:	từ.....đến.....	từ.....đến.....	từ.....đến.....
	Vận tốc: (m/s)			
	Lưu lượng: (m^3/s)			
	Lưu lượng trung bình: (m^3/ngày.đêm)	1,5 m^3/ ngày đêm		

Do khách hàng cung cấp

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng một phiếu hiện trường tại thời điểm lấy mẫu. Trường hợp lấy nhiều loại mẫu...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

NT

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

2. Thu và bảo quản mẫu

Quy cách thể tích chai	Số lượng	Cách bảo quản	Chỉ tiêu phân tích	Ghi chú
Nhựa PE (2 lít)	01	☑ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C ☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ pH (HNO_3) ≤ 2 ☐.....	☑ pH; ☐ Nhiệt độ; ☐ màu; ☑ COD; ☑ BOD_5; ☐ Tổng chất rắn hòa tan ; ☐ Chất rắn hòa tan; ☐ Chất rắn lơ lửng (SS) ; ☑ Chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng; ☐ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); ☑ Amoni (tính theo N); ☐ Amoni (NH_4^+ tính theo N); ☐ Nitrat (NO_3^- tính theo N); ☐ Nitrat (tính theo N); ☐ NO_3^-; ☐ Tổng Nitơ; ☐ Tổng Nitơ (tính theo N); ☐ Tổng N; ☐ Tổng Phốtpho (tính theo P); ☐ Tổng P; ☐ Tổng Phốtpho; ☐ Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P); ☐ Phosphat ☐ Sunfua; ☐ Sunfua (tính theo H_2S); ☐ Clo dư; ☐ Florua; ☐ Clorua; ☐.....; ☑ Tổng photpho (tính theo P) ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐.....; ☐ Kim loại:.....	
Thủy tinh nâu (1 lít)	.....	☐ pH (H_2SO_4) ≤ 2 ☐ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng dầu, mỡ động thực vật; ☐ Tổng dầu mỡ khoáng; ☐ Tổng các chất HĐBM; ☐ .....; ☐ .....;	
Thủy tinh vô trùng (250ml)	01	☐ 1°C ≤ lạnh ≤ 5°C	☐ Tổng Coliforms; ☑ Coliform; ☐ Salmonella; ☐ Shigella; ☐ Vibrio Chlerae.	

Cán bộ lấy mẫu	**Giám sát**	**Đại diện cơ sở**	**Xác nhận của đơn vị yêu cầu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Võ Thiên Tâm		Huỳnh Thị Ngọc Oanh	

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
ĐC: 822 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: 02963.955.002/02963.955.008; Fax: 02963.857.534

KK

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin mẫu: BỤI/KHÍ XUNG QUANH/KHM: KK - CĐ.

1.Vị trí thu mẫu (Nêu cụ thể tại nơi lấy mẫu)	Trung Tâm Khu vực bến Xe	
2.Tọa độ (VN-2000)	X: 542091	Y: 1182727
3.Thời gian thu mẫu	14 giờ: 50 phút	Ngày: 02 tháng 12 năm 2024
4.Người lấy mẫu	Tâm + Linh	
5.Đặc điểm nơi thu mẫu (Nguồn tác động như dòng xe qua lại, bụi, hướng gió,....)	Khâu/công đoạn/khu vực phát sinh nguồn thải chính: Xe qua lại nhiều	
6.Đặc điểm thời tiết (Mây, mưa, nắng, gió)	Trời mát, gió nhẹ	
7.Tên thiết bị	☑ Bơm HI-Q; ☐ Bơm Sigma 500/Sibata; ☑ Bơm AP Buck	
8.Vật liệu thu mẫu	☑ Bình hấp thu thủy tinh (dung tích 30ml); ☑ Ống xốp thủy tinh; ☑ Cái lọc bụi (sợi thủy tinh); ☐ Ống nối PVC 8mm; ☑ Giá đỡ; ☑ khác.....	

9. Chỉ tiêu đo hiện trường

Tên thiết bị	T° (°C)	P (hPA)	Ồn (dBA)	Rung (dB)	Ẩm độ (%)	Tốc độ gió (m/s)
NL53 EX/RION	30,4	1002,5	L1 = 68,5			
			L2 = 69,8			
			L3 = 70,2			
			TB = 69,5			

2.Thông tin thu & bảo quản mẫu

Chỉ tiêu phân tích	$T_{bắt đầu}$	$T_{kết thúc}$	Lưu lượng (lít/phút)	Vật liệu thu mẫu	$V_{không khí}$ (lít)	Bảo quản mẫu
☐ Bụi chì; ☑ Tổng bụi lơ lửng	14h50	15h50	600	Giấy lọc	3600	Tủ bảo quản
☑ NO_2; ☑ SO_2; ☐ NH_3; ☐ H_2S; ☐ HF ; ☐.....; ☐ O_3 ; ☐.....;	14h50	15h50	0,5	10ml	30	Lạnh
☑ CO	14h50	14h55	-	5ml $Pdcl_2$	1	Lạnh
☐ Benzen; ☐ Toluen; ☐ Styren; ☐ Xylen;	.....	.....	0,2	Coconut	6	.....
☐ Phenol;	.....	.....	0,1	XAD-7	.....	.....
☐.....; ☐.....;	.....	.....	.....	Túi Tedlar	.....	.....
☐.....; ☐.....;	.....	.....	.....	.....		

Cán bộ lấy mẫu	Giám sát	Đại diện cơ sở	Xác nhận của đơn vị yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Cam		Huỳnh Thị Ngọc Oanh	
Nguyễn Võ Thiên Tâm			

Ghi chú: Mỗi vị trí lấy mẫu được mô tả bằng nhật ký hiện trường tại thời điểm lấy mẫu ở trang phía sau tương ứng với từng loại mẫu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0324216/181N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Võ Thiện Tâm **- Ngày thu mẫu:** 26/03/2024
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-BX.**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, có ít cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,12
2	(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2017	18
3	(2) COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28
4	(2) BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2017	18
5	(2) Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1,0 mg/L)
6	(2) Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	1,20
7	(2)Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH (MDL=3 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041; KPH: Không phát hiện;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0624391/332N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Lê Phước Sang - **Ngày thu mẫu:** 18/06/2024
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-BXCĐ**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, ít cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,12
2	(1)(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	13
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,049
6	(1)(2)Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	1,18
7	(1)(2)Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515 (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 822, đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0624392/333KK

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Lê Phước Sang - **Ngày thu mẫu:** 18/06/2024
- **Loại mẫu:** Không khí
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại vị trí trung tâm k/v bến xe/**KK-BXCĐ**
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Phương pháp lấy mẫu và phân tích:**

+ Phương pháp lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu theo TCVN, PHƯƠNG PHÁP NỘI BỘ và METHODS OF AIR SAMPLING AND ANALYSIS

+ Tiếng ồn: Máy đo cầm tay NL53EX/RION.

- **Kết quả phân tích:**

Vị Trí	(2)Tiếng ồn (dBA)	(2)Tổng bụi lơ lửng ($\mu g/Nm^3$)	(2)CO ($\mu g/Nm^3$)	(2)NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	(2)SO_2 ($\mu g/Nm^3$)
KK- BXCĐ	68,9	79,8	7810	78,9	90,0

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử; Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Tiếng ồn: Chỉ tiêu đo hiện trường

An Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0924723/566N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Khoa Nam **- Ngày thu mẫu:** 23/09/2024
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-BX**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, có cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,25
2	(1)(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	24
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	30
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	20
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,03 mg/L)
6	(1)(2)Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,636
7	(1)(2)Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;Tên mẫu/Kí hiệu mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng;*
+ (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515 (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả; KPH: Không phát hiện;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:12241064/833N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Võ Thiện Tâm - **Ngày thu mẫu:** 02/12/2024
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-CĐ**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, có ít cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,20
2	(1)(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	29
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	19
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,052
6	(1)(2)Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,703
7	(1)(2)Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515 (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;*
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử; KPH: Không phát hiện;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

An Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2024
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:12241065/834KK

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Võ Thiện Tâm - **Ngày thu mẫu:** 02/12/2024
- **Loại mẫu:** Không khí
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Trung tâm khu vực bến xe/KK-CĐ
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Phương pháp lấy mẫu và phân tích:**

+ Phương pháp lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu theo TCVN, PHƯƠNG PHÁP NỘI BỘ và METHODS OF AIR SAMPLING AND ANALYSIS

+ Tiếng ồn: Máy đo cầm tay NL53EX/RION.

- **Kết quả phân tích:**

Vị Trí	(2)Tiếng ồn (dBA)	(2)Tổng bụi lơ lửng ($\mu g/Nm^3$)	(2)CO ($\mu g/Nm^3$)	(2)NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	(2)SO_2 ($\mu g/Nm^3$)
KK- CĐ	69,5	71,6	7479	66,9	81,2

** Ghi chú: + (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;*
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
+ Tiếng ồn: Chỉ tiêu đo hiện trường

An Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2024

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG
Department of natural resources, environment, An Giang
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring and techniques, Resources
VIMCERTS 041 VILAS 515
Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0225174/104N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Khoa Nam - **Ngày thu mẫu:** 18/02/2025
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-BXCĐ**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, ít cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,27
2	(1)(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	35
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	21
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,067
6	(1)(2)Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	1,33
7	(1)(2)Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515 (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;*
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử; KPH: Không phát hiện;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring
and techniques, Resources

VIMCERTS 041 VILAS 515

Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0525578/321N

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Võ Thiện Tâm - **Ngày thu mẫu:** 21/05/2025
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại đầu ra HTXL nước thải /**NT-BXCĐ**
- **Loại mẫu/Tình trạng mẫu:** Nước thải/Trong, có ít cặn.
- **Kết quả phân tích:**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	(2)pH	-	TCVN 6492:2011	7,25
2	(1)(2)Chất rắn lơ lửng	mg/L	SMEWW 2540D:2023	34
3	(1)(2)COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	38
4	(2)BOD_5	mg/L	SMEWW 5210B:2023	25
5	(2)Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,040
6	(1)(2)Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,358
7	(1)(2)Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=02 MPN/100mL)

** Ghi chú: + (1): Chỉ tiêu được công nhận theo VILAS 515 (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;*
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử; KPH: Không phát hiện;
+ Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả;
+ pH: Chỉ tiêu đo hiện trường.

An Giang, ngày 29 tháng 05 năm 2025

Phòng Phân tích môi trường P.Trưởng phòng	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Huy	Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
Center for Environmental Monitoring
and techniques, Resources

VIMCERTS 041 VILAS 515

Địa chỉ: Số 83, Trần Quang Diệu, Khóm Tây Khánh 2, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963.955.009 - 02963.955.002

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

ANALYSIS REPORT

KQ:0525563/107KK

- **Đơn vị yêu cầu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa điểm thu mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**
- **Địa chỉ:** Phường Vĩnh Mỹ, TP Châu Đốc, tỉnh An Giang
- **Người thu mẫu:** Nguyễn Võ Thiện Tâm **- Ngày thu mẫu:** 21/05/2025
- **Loại mẫu:** Không khí
- **Vị trí thu mẫu/Kí hiệu mẫu:** Tại vị trí trung tâm k/v bến xe/ **KK-BXCĐ**
- **Số lượng mẫu:** 01
- **Phương pháp lấy mẫu và phân tích:**

+ Phương pháp lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu theo TCVN, PHƯƠNG PHÁP NỘI BỘ và METHODS OF AIR SAMPLING AND ANALYSIS

+ Tiếng ồn: Máy đo cầm tay NL53EX/RION.

- **Kết quả phân tích:**

Vị Trí	(2)Tiếng ồn (dBA)	(2)Tổng bụi lơ lửng ($\mu g/Nm^3$)	(2)CO ($\mu g/Nm^3$)	(2)NO_2 ($\mu g/Nm^3$)	(2)SO_2 ($\mu g/Nm^3$)
KK- BXCĐ	74,3	85,1	7914	81,5	92,5

** Ghi chú: + (2): Chỉ tiêu được chứng nhận theo VIMCERTS 041;*
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
+ Tiếng ồn: Chỉ tiêu đo hiện trường

An Giang, ngày 26 tháng 05 năm 2025

Phòng Phân tích môi trường
P.Trưởng phòng

Nguyễn Tuấn Huy

GIÁM ĐỐC

Trần Hưng Thịnh

Không được sao chép một phần kết quả phân tích dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật TN-MT
BM-06-TT-PTMT-09

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 08048/2025/PKQ (25.7145)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name*: **BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC**
2. **Địa điểm lấy mẫu**/ *Sampling location*: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC - Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang
3. **Loại mẫu**/ *Type of sample*: Nước thải

4. **Thông tin mẫu**/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)**/ *Sampling locations*	**Tọa độ**/ *Coordinate*
25.7145.NT.03	Tại đầu ra HTXL nước thải	X=1182367, Y=0541213

5. **Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)** /*Sample date (Sample receipt)*: 29/09/2025

6. **Ngày trả kết quả**/ *Returning results date*: 06/10/2025

7. **Bảng kết quả**/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số**/ *Parameters*	**Đơn vị**/ *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm**/ *Testing methods*	**Kết quả**/ *Testing result* **25.7145.NT.03**
1	pH[(a)]	-	TCVN 6492:2011	7,18
2	Chất rắn lơ lửng[(a)]	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=3)
3	COD[(a)]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	40
4	BOD_5[(a)]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13,1
5	Amoni (tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2023	KPH (MDL=1)
6	Tổng Photpho (tính theo P)[(a)]	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,01)
7	Coliform[(a)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274-C.T.C
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 10942/2025/PKQ (25.9376)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC - Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)**/ *Sampling locations*	**Tọa độ**/ *Coordinate*
25.9376.NT.03	Tại đầu ra HTXL nước thải	X=1182367, Y=0541213

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 17/12/2025

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 24/12/2025

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số**/ *Parameters*	**Đơn vị**/ *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm**/ *Testing methods*	**Kết quả**/ *Testing result*
				25.9376.NT.03
1	pH[(a)]	-	TCVN 6492:2011	7,24
2	Chất rắn lơ lửng[(a)]	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=3)
3	COD[(a)]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9,6
4	BOD_5[(a)]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<3
5	Amoni (tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2023	KPH (MDL=1)
6	Tổng Photpho (tính theo P)[(a)]	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,01)
7	Coliform[(a)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 10941/2025/PKQ (25.9376)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC - Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	**Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)**/ *Sampling locations*	**Tọa độ**/ *Coordinate*
25.9376.K.02	Tại vị trí trung tâm khu vực bến xe	X=1182727, Y=0542091

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 17/12/2025

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 24/12/2025

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	**Thông số**/ *Parameters*	**Đơn vị**/ *Unit*	**Phương pháp thử nghiệm**/ *Testing methods*	**Kết quả**/ *Testing result* **25.9376.K.02**
1	Tiếng ồn(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,2
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(a)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	138
3	NO_2(a)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	58
4	SO_2(a)	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	56
5	CO(a)	µg/Nm^3	SOP-H16	< 9.000

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0316800274 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, Phường An Phú Đông, TP.HCM
Tel: 028.66604779 *Email: mtdaiphu@gmail.com*
Website: www.giamsatmoitruong.com.vn

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.7145

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC
- Căn cứ chức năng hoạt động của **Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú**
- Hôm nay, ngày 29 tháng 09 năm 2025

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú
- Ông (bà): Lý Dương Hào ..... Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà): Trần Quốc Thuận ..... Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà): Nguyễn Xuân Sơn..... Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

2. Đại diện đơn vị giám sát:
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

3. Đại diện cơ sở được quan trắc:
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Địa điểm lấy mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC - Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

2. Mục đích lấy mẫu: Đo đạc, lấy mẫu môi trường

3. Lấy mẫu trong điều kiện: Thời tiết

4. Thực hiện:

Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: Theo trong Vimcerts được chứng nhận

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ	Ghi chú
NT01	01 mẫu nước thải tại đầu ra HTXL nước thải	pH, Lưu lượng, TSS, COD, BOD_5, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Tổng Phosphor, Coliform	1182362 0541213	Lưu lượng ctự động

5.Mẫu kiểm soát chất lượng QC

Ký hiệu mẫu	Loại mẫu QC	Thông số quan trắc	Ghi chú
N.B.01	Blank	TSS, COD, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Coliform	
NT.L.01	Lặp	TSS, COD, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Coliform	

6. Các mẫu niêm phong gồm:.....

Quá trình tiến hành lấy, bảo quản và vận chuyển mẫu đúng theo phương pháp lấy mẫu được chứng nhận.

Lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải, mẫu có chỉ tiêu vi sinh và chỉ lưu các mẫu còn lại):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không ? ☑ Có ☐ Không

Biên bản được thành lập 02.. bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở .01.. bản, giao cho đơn vị giám sát .01.. bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú lưu ..01.. bản.

An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2025

Đại diện cơ sở được quan trắc	**Đại diện đơn vị giám sát (phối hợp)**	**Đại diện đơn vị quan trắc**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*
Huỳnh Thị Ngọc Oanh	Nguyễn Thị Linh	Lý Trường Hào

PHỤ LỤC

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu			
Nước	**Đo tại hiện trường**			
	☑ pH	TCVN 6492 : 2011	☐ Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023
	☐ Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	☐ Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV/ĐN - H19
	☐ DO	TCVN 7325 : 2016	☐ Độ đục	SMEWW 2130B:2023
	☐ Vận tốc	HDCV/ĐN – H12	☐ Lưu lượng	HDCV/ĐN - H23
	☐ Độ muối	SMEWW 2520B:2013	☐ Độ màu	HDCV/ĐN - H24
	☐ Độ trong	HDCV/ĐN - H25	☐ Clo dư	HDCV/ĐN – H08
	☐ Thế Oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2013		
	Lấy mẫu			
	☐ Nước sông suối	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011,		
	☐ Nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020		
	☑ Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016		
	☐ Nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
	☐ Nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016		
	☐ Vi sinh	TCVN 8880:2011		
	☐ Thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023		
	☐ Động vật nổi	SMEWW 10200B:2023		
	☐ Động vật đáy	SMEWW 10500B:2023		

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, Phường An Phú Đông, TP.HCM
Tel: *028.66604779* ***Email:*** *mtdaiphu@gmail.com*
Website: *www.giamsatmoitruong.com.vn*

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã đơn hàng: 25.9376

- Đơn vị yêu cầu quan trắc: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC
- Căn cứ chức năng hoạt động của **Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú**
- Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2025

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú
- Ông (bà): Lý Dương Hào ..... Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà): Lê Phan Tấn Thành..... Chức vụ: NVQT.....
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

2. Đại diện đơn vị giám sát:
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

3. Đại diện cơ sở được quan trắc:
- Ông (bà):..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Địa điểm lấy mẫu: BẾN XE MỚI CHÂU ĐỐC - Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang

2. Mục đích lấy mẫu: Đo đạc, lấy mẫu môi trường

3. Lấy mẫu trong điều kiện: trời nắng, gió nhẹ

4. Thực hiện:

Phương pháp lấy và bảo quản mẫu: Theo trong Vimcerts được chứng nhận

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tọa độ	Ghi chú
K01	Tại vị trí trung tâm khu vực bến xe	Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), NO_2, SO_2, CO		
NT01	Tại đầu ra HTXL nước thải	pH, TSS, COD, BOD_5, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Tổng Phosphor, Coliform	X=1182367, Y=0541213	

5.Mẫu kiểm soát chất lượng QC

Ký hiệu mẫu	Loại mẫu QC	Thông số quan trắc	Ghi chú
K.B.01	Blank	Tổng bụi lơ lửng (TSP), NO_2	
N.B.01	Blank	TSS, COD, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Coliform	
NT.L.01	Lặp	TSS, COD, Amoni (NH_4^+ tính theo N), Coliform	

6. Các mẫu niêm phong gồm:.....

Quá trình tiến hành lấy, bảo quản và vận chuyển mẫu đúng theo phương pháp lấy mẫu được chứng nhận.

Lưu mẫu (Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải, mẫu có chỉ tiêu vi sinh và chỉ lưu các mẫu còn lại):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không ? ☑ Có ☐ Không

Biên bản được thành lập 03.. bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở ..01.. bản, giao cho đơn vị giám sát ..01.. bản (nếu có đơn vị giám sát), Công ty Cổ phần Xây Dựng và Môi Trường Đại Phú lưu ..01.. bản.

An Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Đại diện cơ sở được quan trắc	**Đại diện đơn vị giám sát (phối hợp)**	**Đại diện đơn vị quan trắc**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*	*(ký và ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Minh Đảm	Nguyễn Chí Linh	Lý Dương Thảo

PHỤ LỤC

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu			
Nước	**Đo tại hiện trường**			
	☑ pH	TCVN 6492 : 2011	☐ Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023
	☐ Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	☐ Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV/ĐN - H19
	☐ DO	TCVN 7325 : 2016	☐ Độ đục	SMEWW 2130B:2023
	☐ Vận tốc	HDCV/ĐN – H12	☐ Lưu lượng	HDCV/ĐN - H23
	☐ Độ muối	SMEWW 2520B:2013	☐ Độ màu	HDCV/ĐN - H24
	☐ Độ trong	HDCV/ĐN - H25	☐ Clo dư	HDCV/ĐN – H08
	☐ Thế Oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2013		
	Lấy mẫu			
	☐ Nước sông suối	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011,		
	☐ Nước ao, hồ	TCVN 6663-4:2020		
	☑ Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016		
	☐ Nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
	☐ Nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016		
	☐ Vi sinh	TCVN 8880:2011		
	☐ Thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023		
	☐ Động vật nổi	SMEWW 10200B:2023		
	☐ Động vật đáy	SMEWW 10500B:2023		
Không khí	**Đo tại hiện trường**			
	☐ Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	☐ Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT
	☐ Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	☐ Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT
	☐ Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	☐ Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018
	☐ Rung	TCVN 6963:2001		
	Lấy mẫu			
	☑ Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	☐ Aniline	NIOSH method 2002
	☐ Chì và các hợp chất	TCVN 5067:1995	☐ Acrolein	NIOSH method 2501
	☐ Bụi PM 10	40 CFR part 50 Method appendix J	☐ Acid Propionic	Osha Method PV2293
	☐ Bụi PM 2.5	40 CFR Part 50 Method Appendix L	☐ Benzidine	OSHA Method 65
	☑ NO_2	TCVN 6137:2009	☐ Metan (CH4)	MASA 101
	☑ SO_2	TCVN 5971:1995	☐ Cl_2	MASA 202
	☐ CO	HDCV/LM-25	☐ HCN	NIOSH method 6010
	☐ H_2S	MASA 701	☐ HF	NIOSH method 7906
	☐ NH_3	MASA 401	☐ HBr	NIOSH method 7907
	☐ Hydrocacbon (C_xH_y)	NIOSH Method 1500	☐ HNO_3	NIOSH method 7907
	☐ Naphtalen	OSHA method 35	☐ HCl	NIOSH method 7907
	☐ Fomaldehyt	NIOSH Method 2541	☐ H_2SO_4	NIOSH method 7908
	☐ Acetaldehyde	NIOSH Method 2538	☐ H_3PO_4	NIOSH method 7908
	☐ Vinyl chloride	NIOSH Method 1007	☐ Asen (As)	NIOSH Method 7300
	☐ Acetonitrile	NIOSH Method 1606	☐ Asin (AsH_3)	NIOSH method 6001
	☐ Halogenated hydrocarbons (HHCs)	NIOSH Method 1003	☐ Cadimi (Cd)	NIOSH method 7048
	☐ Mercaptan	ASTM D2913-20	☐ Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
	☐ Phenol	NIOSH method 2546	☐ Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300
	☐ VOCs	NIOSH Method 1501	☐ Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
	☐ Acrylonitrile	NIOSH Method 1604		

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm.....
Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Email: cksonmt@monre.gov.vn
Cơ quan: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngày ký: 06.06.2024 16:11:28 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 36 /GCN-BTNMT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 505/QTKTTNMT-PTMT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang**

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 0296.3955006; Fax: 0296.3857534

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 041**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày *05* tháng *6* năm 2027.

4. Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:
- Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên - Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TNMT tỉnh An Giang;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (07).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 02.07/2024/ĐP-HS ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú.**

Địa chỉ trụ sở chính và phòng thí nghiệm: 156 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.66604779

Email: mtdaiphu@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 292**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 05 tháng 01 năm 2028. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 218/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

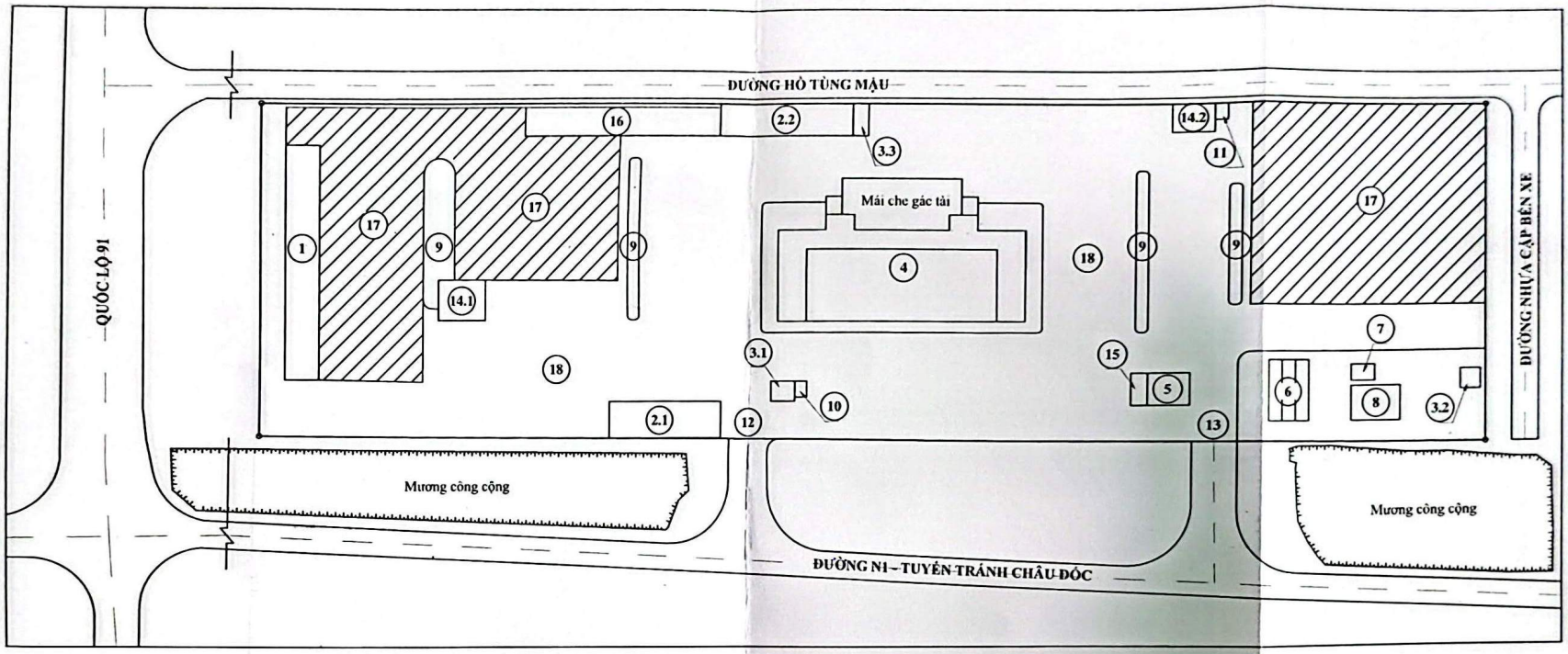
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

PHỤ LỤC 2. BẢN VẼ CỦA CƠ SỞ

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

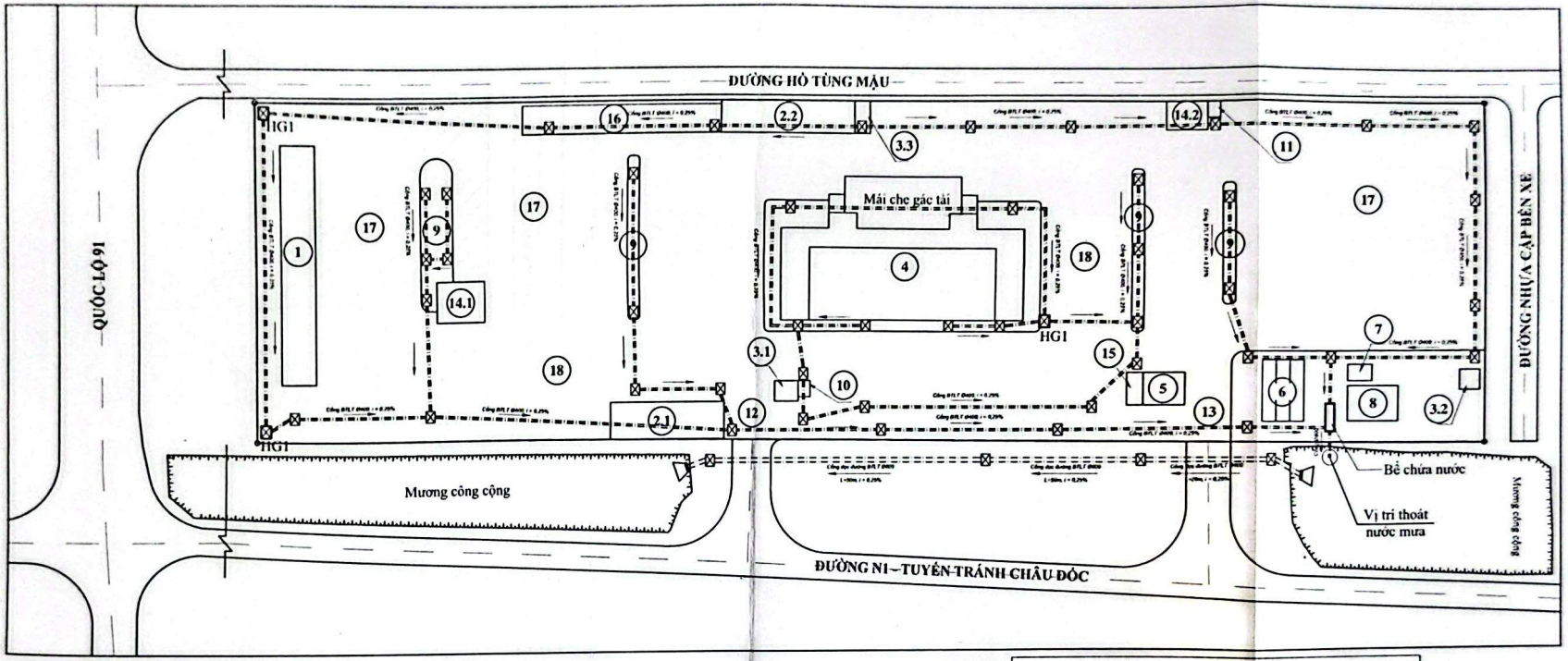


TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)
1	Nhà nghỉ tài xế và bảo vệ	482,0	5	Văn phòng điều động xe	63,0	14	Nhà vệ sinh công cộng	128,6
2	Căn tin	485,0	6	Cầu rửa xe	176,6	*14.1*	*Nhà vệ sinh 1*	*72,2*
2.1	*Căn tin 1*	*260,0*	7	Phòng điều hành HTXL nước thải	24,0	*14.2*	*Nhà vệ sinh 2*	*56,4*
2.2	*Căn tin 2*	*225,0*	8	Trạm xử lý nước thải	107,5	15	Quầy bán vé (Công ty Thiên Thiên Hương thuê)	37,8
3	Phòng bảo vệ	60,0	9	Bồn hoa cây xanh	500,0	16	Nhà giữ xe	176,1
3.1	*Phòng bảo vệ 1*	*22,5*	10	Kho chứa thiết bị PCCC, MPĐ	12,0	17	Bãi đậu xe	10.000,0
3.2	*Phòng bảo vệ 2*	*22,5*	11	Kho chứa CTNH	12,0	18	Đường giao thông nội bộ	10.584,4
3.3	*Phòng bảo vệ 3*	*15,0*	12	Cổng kiểm tra xe vào bến	160,0	-	-	-
4	Nhà điều hành trung tâm	4.605,5	13	Cổng kiểm tra xe xuất bến	160,0	TỔNG		27.774,5

CÔNG TRÌNH BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG CHÂU ĐỐC, AN GIANG	CHỦ ĐẦU TƯ
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ	BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC Phạm Đăng Lên

Scanned with CamScanner

BẢN VẼ MẶT BẰNG THU GOM THOÁT NƯỚC MƯA
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC



TT	Tên hạng mục	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Hố ga HG	800x800x1000 mm	Cái	47
2	Hố ga HG1	1200x1200x1200 mm	Cái	3
3	Cống BT thoát nước mưa	D400	m	1120
4	Cửa xả BT	D800	Cái	1
5	Bể chứa nước	7,0x2,5x2,0m	Cái	1

GHI CHÚ:

- HG1 — Hố ga 1 (KT: 1,2x1,2x1,2m)
- Hố ga (KT: 0,8x0,8x1,0m)
- Cống BT thoát nước mưa

CÔNG TRÌNH BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG CHÂU ĐỐC, AN GIANG

CHỦ ĐẦU TƯ

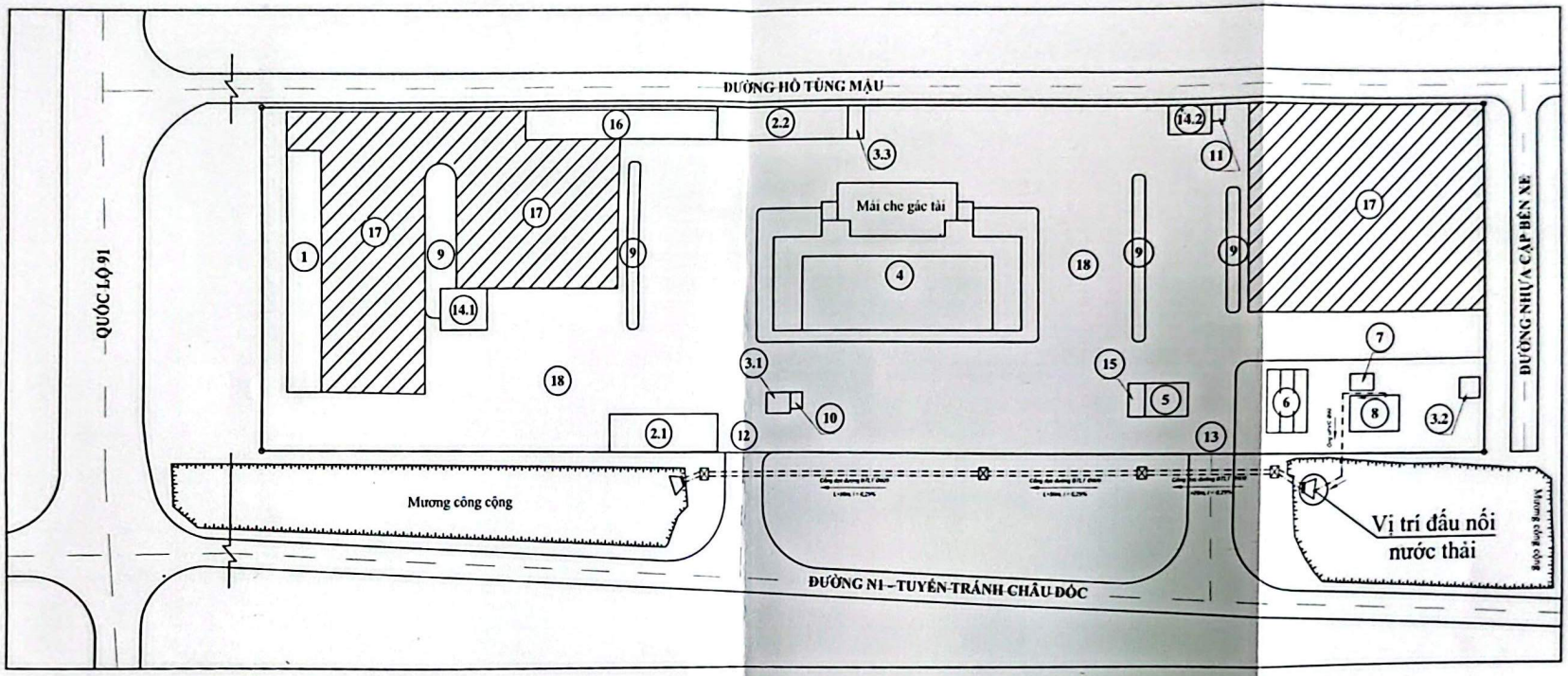
BẢN VẼ THU GOM THOÁT NƯỚC MƯA

BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC

Phạm Đăng Lên

Scanned with CamScanner

BẢN VẼ VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC THẢI
BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC



GHI CHÚ:

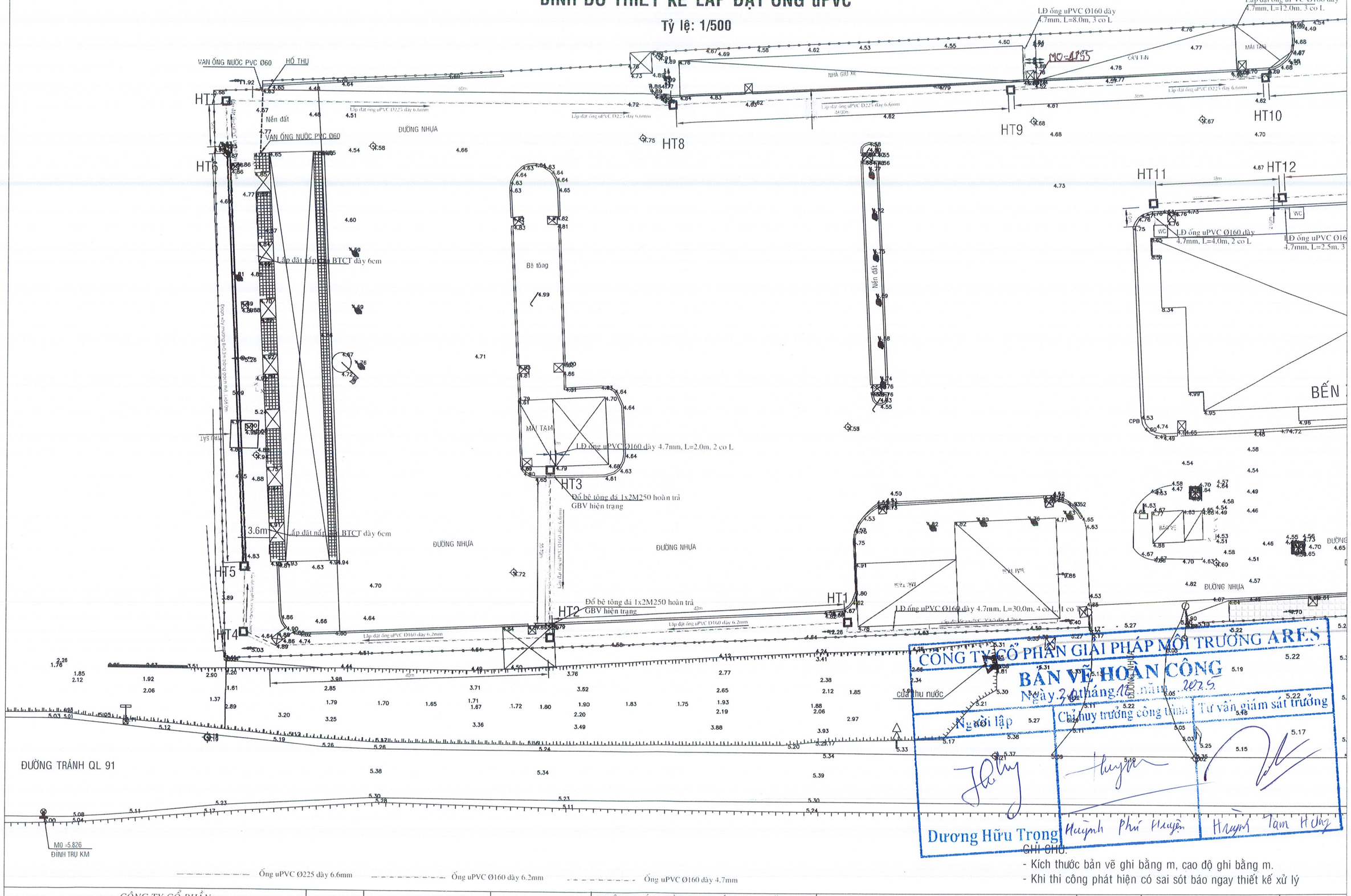
- O — Vị trí đấu nối thoát nước thải
- ---------- Ống uPVC Ø90, L = 35m

CÔNG TRÌNH BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG CHÂU ĐỐC, AN GIANG	CHỦ ĐẦU TƯ
BẢN VẼ VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC THẢI	BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC Phạm Đăng Lốn

Scanned with CamScanner

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ LẮP ĐẶT ỐNG uPVC

Tỷ lệ: 1/500



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2025

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyện	Huỳnh Tam Hồng

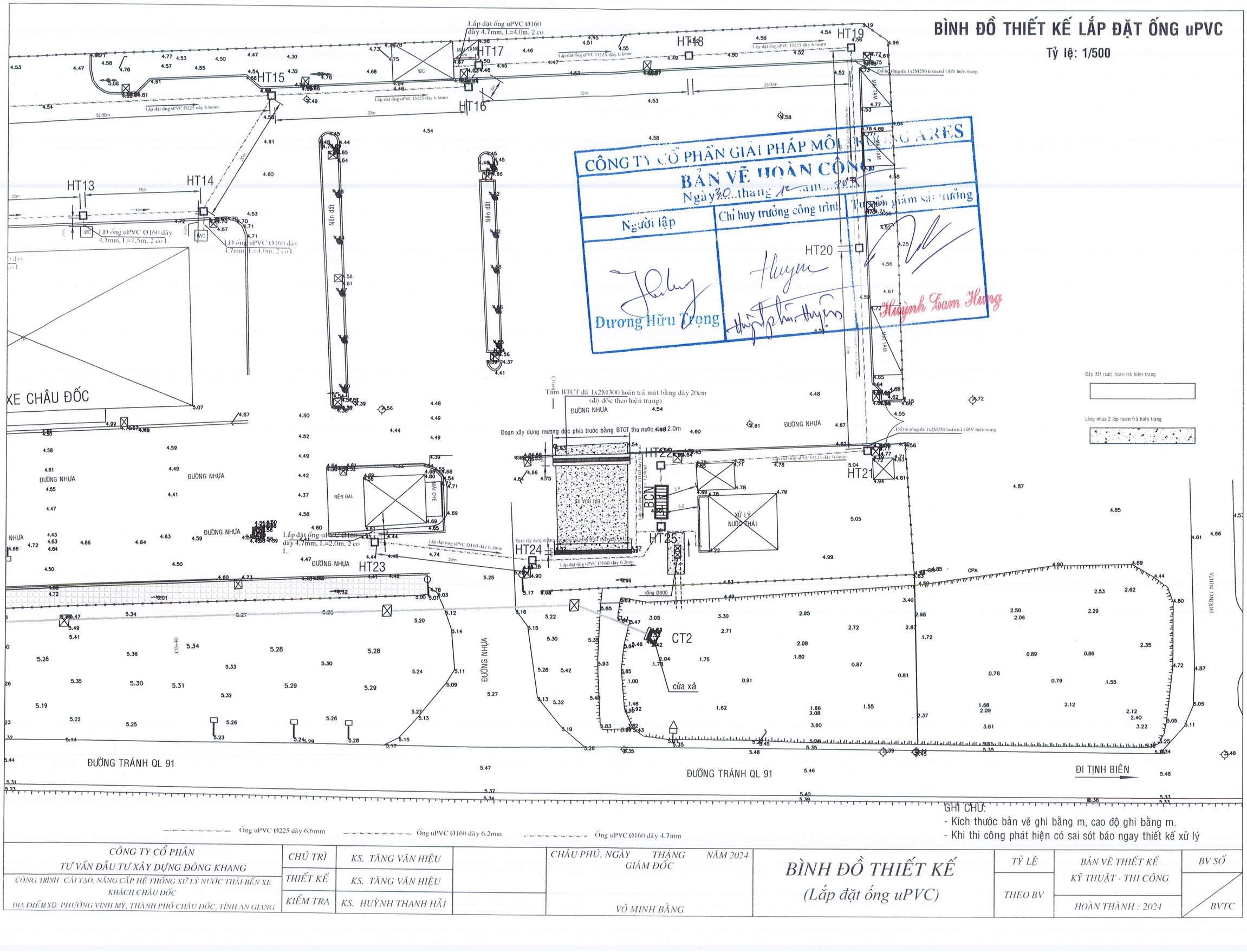
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng m, cao độ ghi bằng m.
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ (Lắp đặt ống uPVC)	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ LẮP ĐẶT ỐNG uPVC

Tỷ lệ: 1/500



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Người giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng		Huỳnh Tâm Hường

Đắp đất (cát) hoàn trả hiện trạng

Láng nhựa 2 lớp hoàn trả hiện trạng

Ống uPVC Ø225 dày 6.6mm — Ống uPVC Ø160 dày 6.2mm — Ống uPVC Ø160 dày 4.7mm

GHI CHÚ:
- Kích thước bản vẽ ghi bằng m, cao độ ghi bằng m.
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ (Lắp đặt ống uPVC)	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ

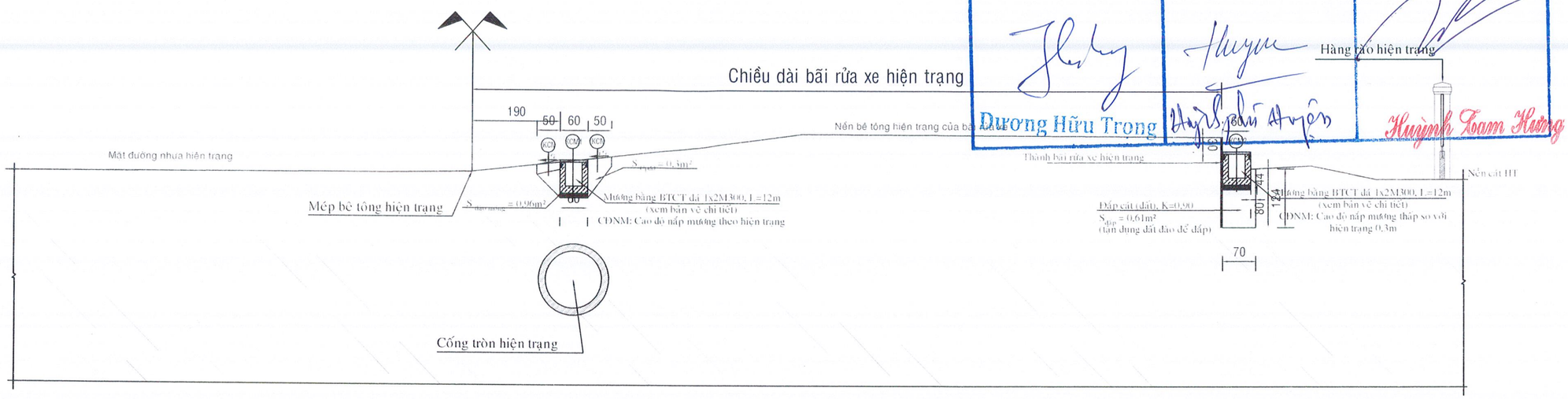
TỶ LỆ: 1/100

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Thái Huyền	Huỳnh Toàn Hường



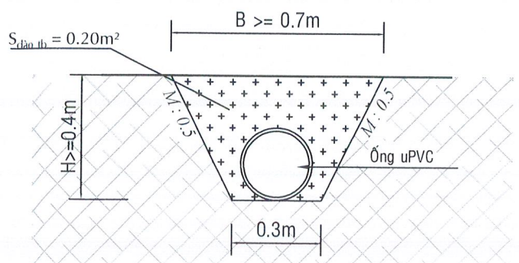
KCM KẾT CẤU MƯƠNG 1:
- Lưới thép hình dày 5cm (sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100
- Nền hiện trạng

KCN KẾT CẤU NỀN HOÀN TRẢ:
- Bê tông cốt thép đá 1x2 M300 dày 20cm
- Rải tấm nylon chống mất nước
- Đắp lớp CPĐD loại I Dmax =37.5mm, K>=0.98
- Nền hiện trạng

KCM KẾT CẤU MƯƠNG 2:
- Nắp mương lưới thép Ø10 (sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100
- Đắp cát (đất), K>=0.90 (tận dụng đất đào để đắp)
- Nền hiện trạng

MẶT CẮT ĐÀO ĐẶT ỐNG VÀ HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG NỀN CÁT

TỶ LỆ: 1/20



QUI MÔ CÔNG TRÌNH:

_ Loại công trình : Hạ tầng kỹ thuật

_ Cấp kỹ thuật : Cấp IV

_ Xây dựng hố thu nước bằng gạch thẻ : 25 cái

_ Lắp đặt ống uPVC Þ225 dày 6.6mm : 380.00 md

_ Lắp dặt ống uPVC Þ160 dày 6.2mm : 255.00 md

_ Lắp dặt ống uPVC Þ160 dày 4.7mm : 69.00 md (bao gồm các vị trí lắp ống thu dẫn nước từ các nhà vệ sinh, nhà tắm, của bãi giữ xe, căn tin,…)

_ Xây dựng mương B300 bằng gạch thẻ đoạn thu nước sinh hoạt dãy phòng nghỉ, chiều dài 58.00md (chi tiết bản vẽ thiết kế).

_ Xây dựng mương thu nước bằng BTCT phía trước và sau của bãi rửa xe hiện trạng, tổng chiều dài 24.0md (chi tiết bản vẽ thiết kế).

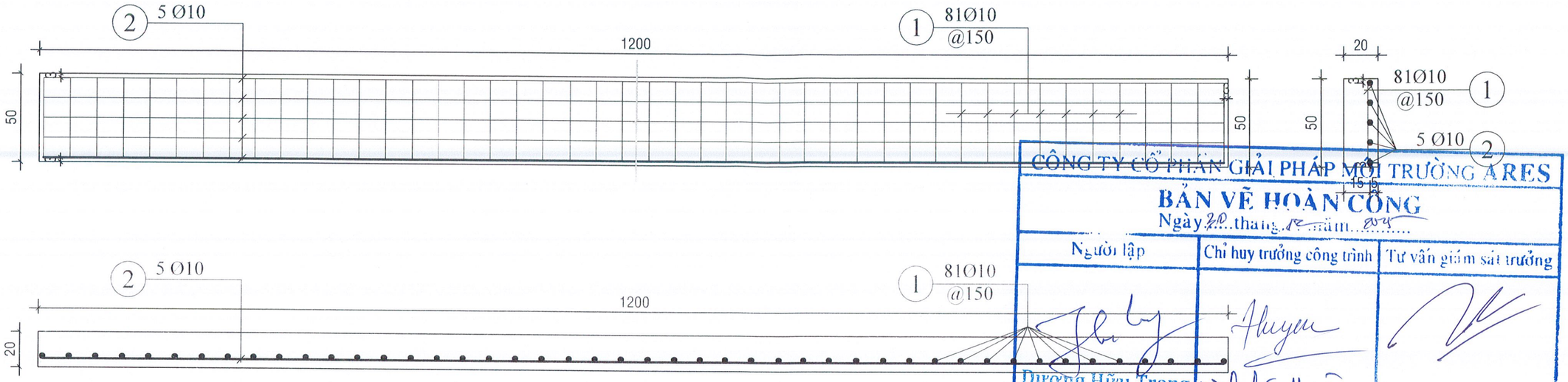
_ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải hiện trạng

GHI CHÚ:
- Kích thước bản vẽ ghi bằng Cm, cao độ ghi bằng m.
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	MẶT CẮT NGANG THIẾT KẾ (Bãi rửa xe)	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG								

CHI TIẾT THÉP TẤM BTCT HOÀN TRẢ MẶT BẰNG

Tỷ lệ: $\frac{1}{25}$



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

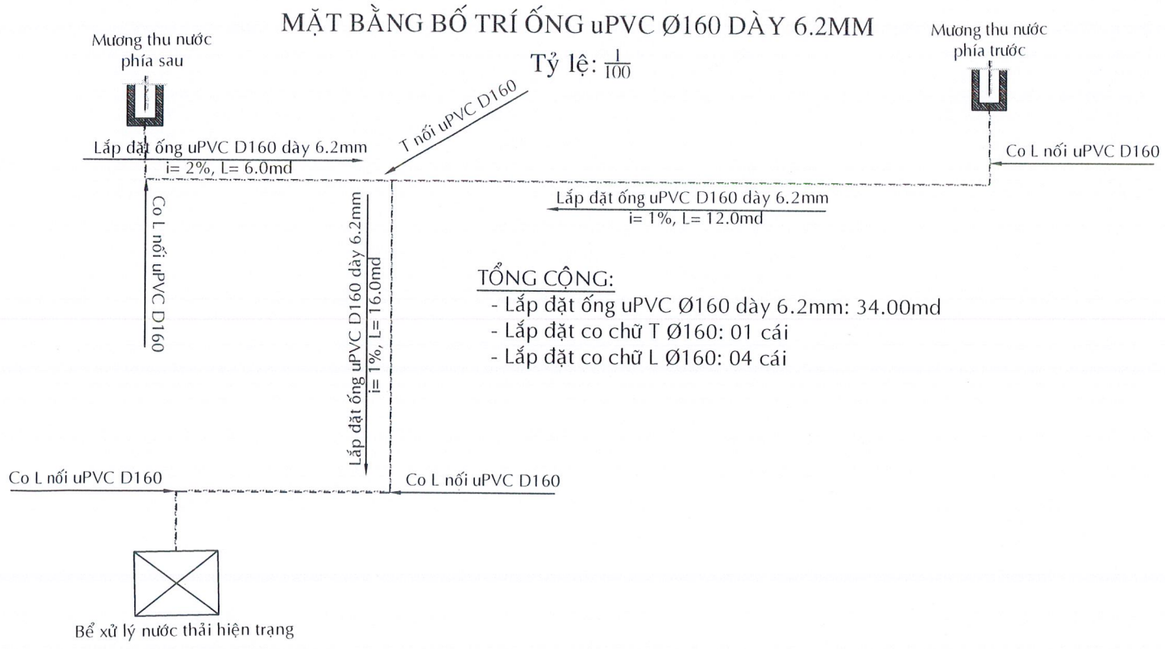
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Huỳnh Tam Hường

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ỐNG uPVC Ø160 DÀY 6.2MM

Tỷ lệ: $\frac{1}{100}$



TỔNG CỘNG:

- Lắp đặt ống uPVC Ø160 dày 6.2mm: 34.00md
- Lắp đặt co chữ T Ø160: 01 cái
- Lắp đặt co chữ L Ø160: 04 cái

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG

CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (MM)	CHIỀU DÀI THANH (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TỔNG KHỐI LƯỢNG (KG)
					1 C.KIỆN	TOÀN BỘ		
TẤM BTCT DÀY 20CM	1	450	10	450	81	162	72.90	44.98
	2	11950	10	11950	5	10	119.50	73.73

TỔNG CỘNG:

- *Cốt thép <=10mm: 118.71 kg*
- *Bê tông đá 1x2M300: (12*0.5*0.2*2) = 2.40 m³*
- *Tấm nylon chống mất nước: (12*0.5*2) = 12.0 m²*

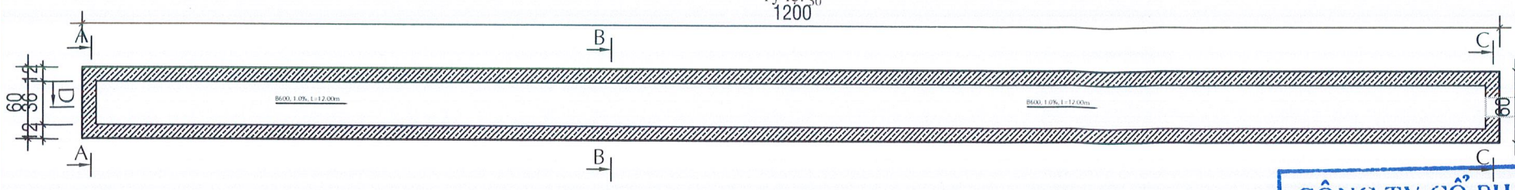
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng Cm, cao độ ghi bằng m.
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

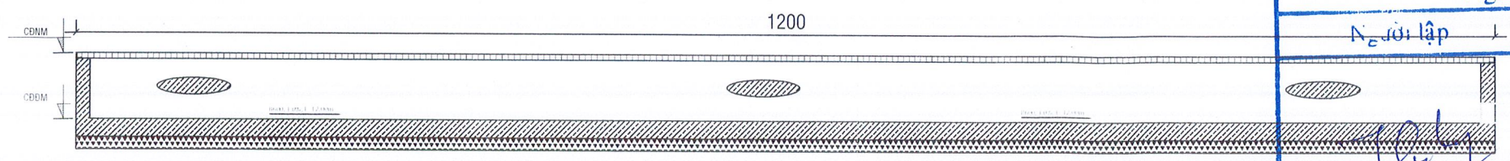
MẶT BẰNG MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA TRƯỚC BÃI RỬA XE

Tỷ lệ: 1/50



MẶT ĐỨNG MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA TRƯỚC BÃI RỬA XE (MẶT CẮT D-D)

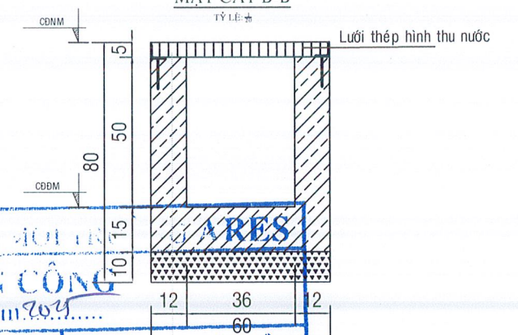
Tỷ lệ: 1/50



- Nắp mương lưới thép hình dày 5cm (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ: 1/25



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

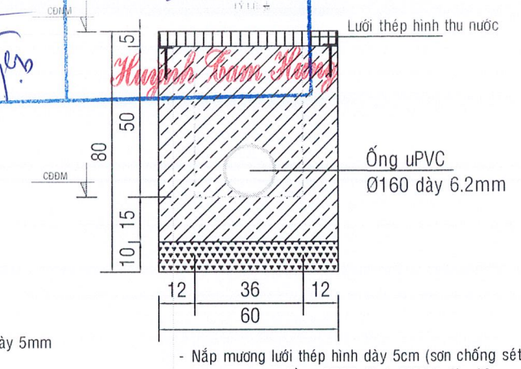
Ngày 30 tháng 12 năm 2025

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Thuyền	Huỳnh Tuấn Hưng

- Nắp mương lưới thép hình dày 5cm (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT C-C

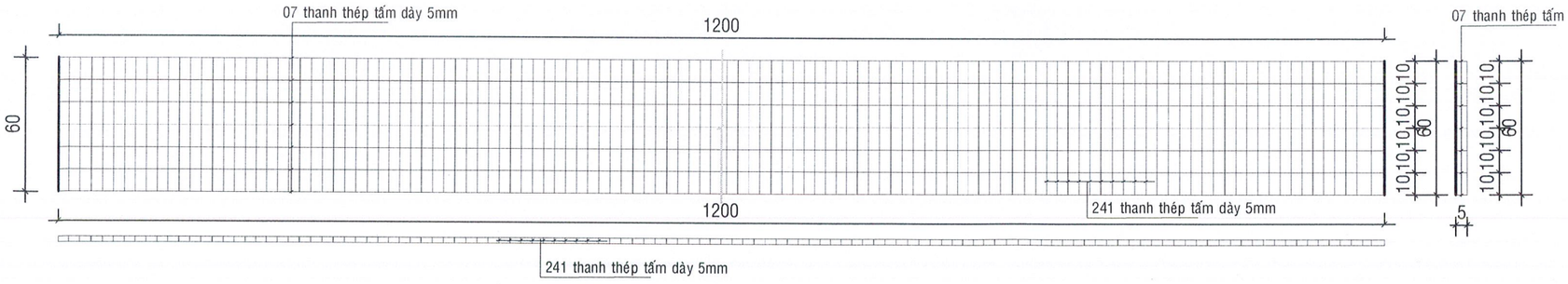
TỶ LỆ: 1/25



- Nắp mương lưới thép hình dày 5cm (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

CHI TIẾT LƯỚI THÉP NẮP MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA TRƯỚC

Tỷ lệ: 1/25



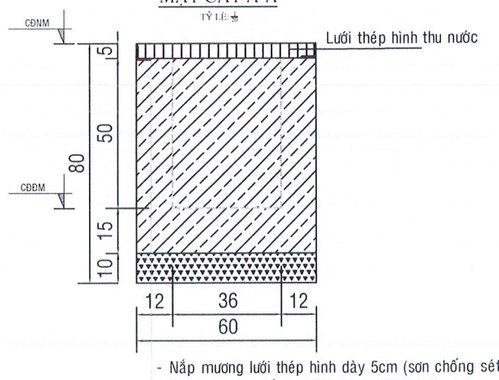
* KHỐI LƯỢNG THÉP TẤM LƯỚI THÉP:

- Thanh dọc: 7 thanh * 12m * 0.05m * 0.005m * 7850kg = 164.85 kg
- Thanh ngang: 241 thanh * 0.6m * 0.05m * 0.005m * 7850kg = 283.78 kg
- Sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ chống sét: (7*12*0.06) + (241*0.6*0.06) = 22.39 m²

=> Tổng cộng: 448.63 kg

MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: 1/25



- Nắp mương lưới thép hình dày 5cm (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

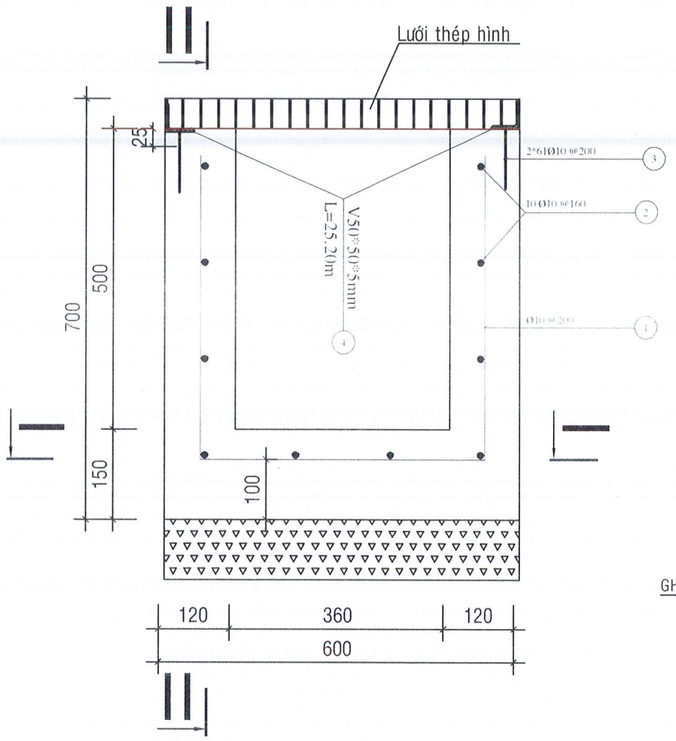
GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng Cm, cao độ ghi bằng m.
- CĐNM: Cao trình nắp mương
- CĐĐM: Cao trình đáy mương
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT MƯƠNG THU NƯỚC & TẤM THÉP NẮP THU NƯỚC PHÁI TRƯỚC BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

CHI TIẾT THÉP MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA TRƯỚC BÃI RỬA XE

TỶ LỆ: 1/10



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyện	Huỳnh Loan Hương

GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ tính bằng Cm, cao độ tính bằng m.
- Lớp BT bảo vệ dày >=2.5cm.
- Bêtông mương dọc bằng bêtông đá 1x2 M300.
- Liên kết các mối thép bằng hàn 10D hoặc buộc 40D.
- Thép Ø <10 CB300-T theo TCVN 1651-2018
- Thép Ø >=10 CB300-V theo TCVN 1651-2018
- Liên kết giữa nắp lưới thép thu nước và thành mương thép hình V bằng đường hàn dày 5mm

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

(TÍNH CHO 1 MƯƠNG THU NƯỚC)

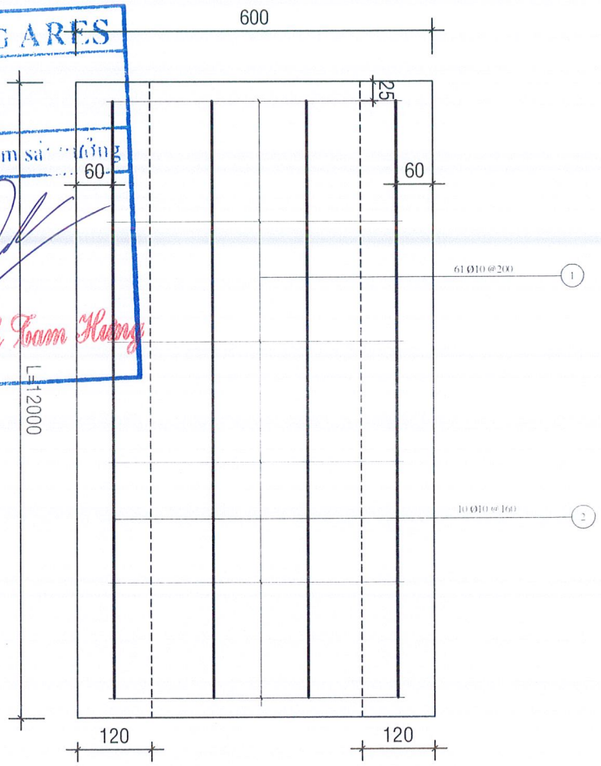
Cấu kiện	Số Hiệu	Số chi tiết	Φ (mm)	Chiều Dài 1Thanh (mm)	Chiều Dài Toàn Bộ (m)	Trọng Lượng Đơn Vị (kG/m)(kG/cái)	Trọng Lượng Toàn Bộ (kG)	Quy cách (mm)
THÉP MƯƠNG THU NƯỚC, L=12M	1	61	10	1530	93.33	0.617	57.54	480 525
	2	10	10	12350	123.50	0.617	76.14	11950
	3	122	10	200	24.40	0.617	75.22	50 100 150
	4	1	V50x5	25200	25.20	3.310	83.41	12000 600
	- Thép Φ ≤ 10: 208.901 kG							
	- Thép V50x5: 87.781 kG							

GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm, cao độ ghi bằng m.
- CĐNM: Cao trình nắp mương
- CĐĐM: Cao trình đáy mương
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

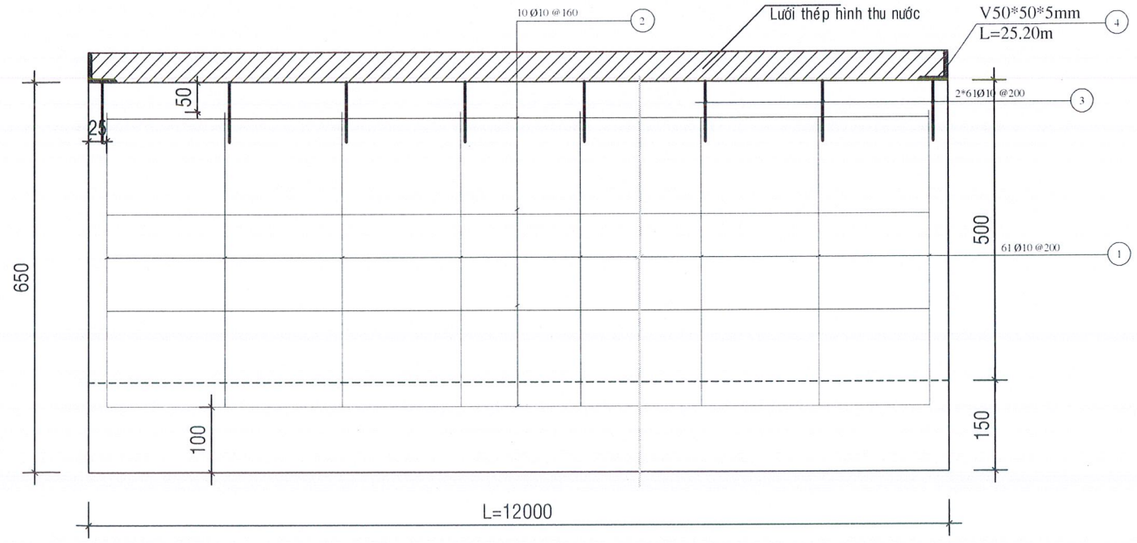
MẶT CẮT I-I

TỶ LỆ: 1/10



MẶT CẮT II-II

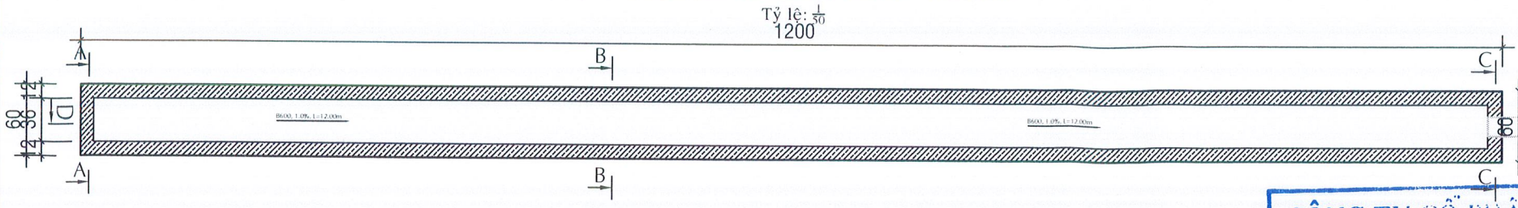
TỶ LỆ: 1/10



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT THÉP MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA TRƯỚC BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

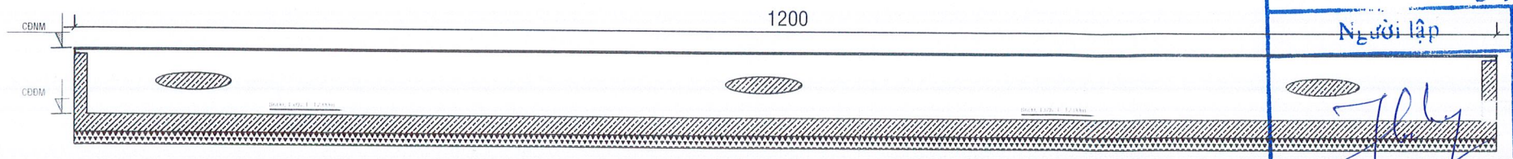
MẶT BẰNG MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA SAU BÃI RỬA XE

Tỷ lệ: $\frac{1}{50}$



MẶT ĐỨNG MƯƠNG THU NƯỚC BÃI RỬA XE (MẶT CẮT D-D)

Tỷ lệ: $\frac{1}{50}$



- Nắp mương lưới thép Ø10 (sơn 1lớp lót, 2 lớp phủ chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG

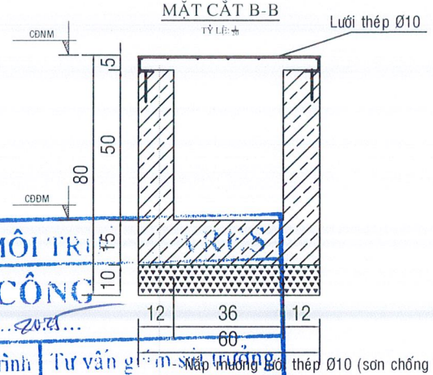
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyện	Huỳnh Tấn Hùng

MẶT CẮT B-B

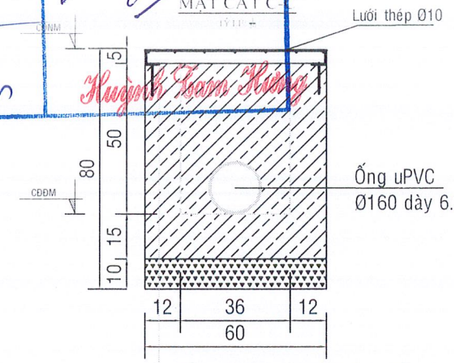
TỶ LỆ: $\frac{1}{25}$



- Nắp mương lưới thép Ø10 (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT C-C

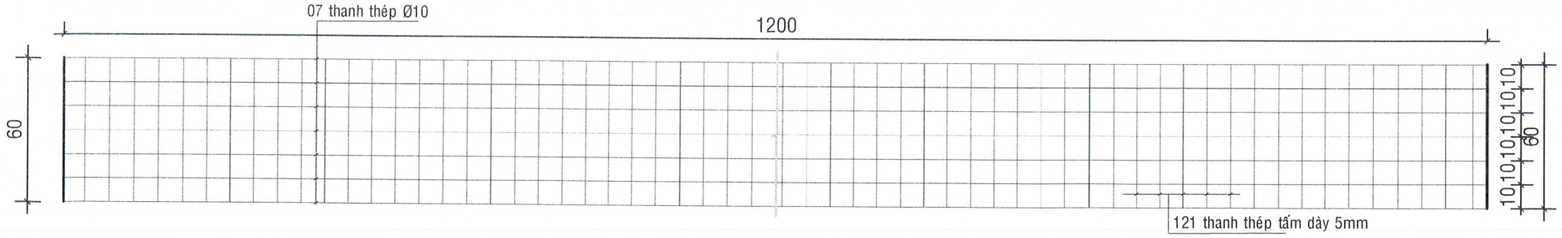
TỶ LỆ: $\frac{1}{25}$



- Nắp mương lưới thép Ø10 (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

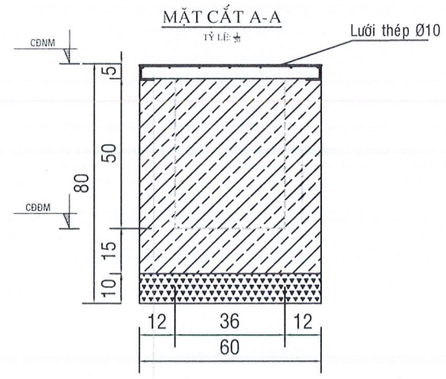
CHI TIẾT LƯỚI THÉP Ø10 NẮP MƯƠNG THU NƯỚC

Tỷ lệ: $\frac{1}{25}$



MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ: $\frac{1}{25}$



- Nắp mương lưới thép Ø10 (sơn chống sét)
- Thành mương bằng BTCT đá 1x2M300 dày 12cm
- Móng bằng BTCT đá 1x2 M300 dày 15cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền cát (đất) hiện trạng đầm chặt

* KHỐI LƯỢNG THÉP Ø10 LƯỚI MƯƠNG PHÍA SAU:

- Thanh dọc: 7 thanh * 12m * 0.617 kg = 51.83 kg
- Thanh ngang: 121 thanh * 0.6m 0.617kg = 44.80 kg
- Sơn 1 lớp lót, 2 lớp phủ chống sét: (7*12*3.14*0.01) + (121*0.6*3.14*0.01) = 4.92 m²

=> Tổng cộng: 96.63 kg

GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng Cm, cao độ ghi bằng m.
- CĐNM: Cao trình nắp mương
- CĐĐM: Cao trình đáy mương
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

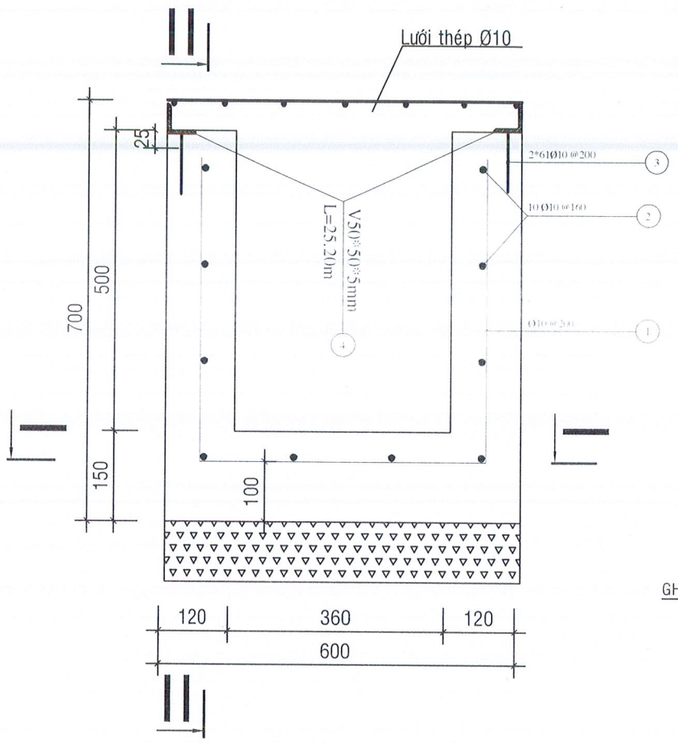
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT MƯƠNG THU NƯỚC & TẤM THÉP NẮP THU NƯỚC PHÍA SAU BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV	
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024

BV SỐ

BVTC

CHI TIẾT THÉP MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA SAU BÃI RỬA XE

TỶ LỆ: 1/10



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Thị Huyền	Huỳnh Tam Hường

GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ tính bằng Cm, cao độ tính bằng m.
- Lớp BT bảo vệ dày >=2.5cm.
- Bêtông mương dọc bằng bêtông đá 1x2 M300.
- Liên kết các mối thép bằng hàn 10D hoặc buộc 40D.
- Thép Ø <10 CB300-T theo TCVN 1651-2018
- Thép Ø >=10 CB300-V theo TCVN 1651-2018
- Liên kết giữa nắp lưới thép thu nước và thành mương thép hình V bằng đường hàn dày 5mm

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

(TÍNH CHO 1 MƯƠNG THU NƯỚC)

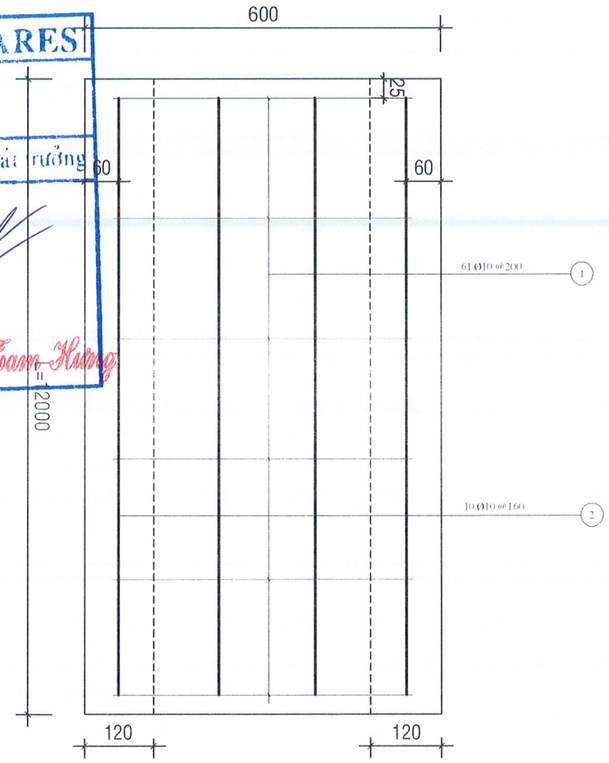
Cấu kiện	Số Hiệu	Số chi tiết	Φ (mm)	Chiều Dài 1Thanh (mm)	Chiều Dài Toàn Bộ (m)	Trọng Lượng Đơn Vị (kG/m)(kG/cái)	Trọng Lượng Toàn Bộ (kG)	Quy cách (mm)
THÉP MƯƠNG THU NƯỚC, L=12M	1	61	10	1530	93.33	0.617	57.54	480 525
	2	10	10	12350	123.50	0.617	76.14	11950
	3	122	10	200	24.40	0.617	75.22	50 100 150
	4	1	V50x5	25200	25.20	3.310	83.41	12000 60
	- Thép Φ ≤ 10:			**208.901 kG**				
	- Thép V50x5:			**87.781 kG**				

GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm, cao độ ghi bằng m.
- CĐNM: Cao trình nắp mương
- CĐĐM: Cao trình đáy mương
- Khi thi công phát hiện có sai sót báo ngay thiết kế xử lý

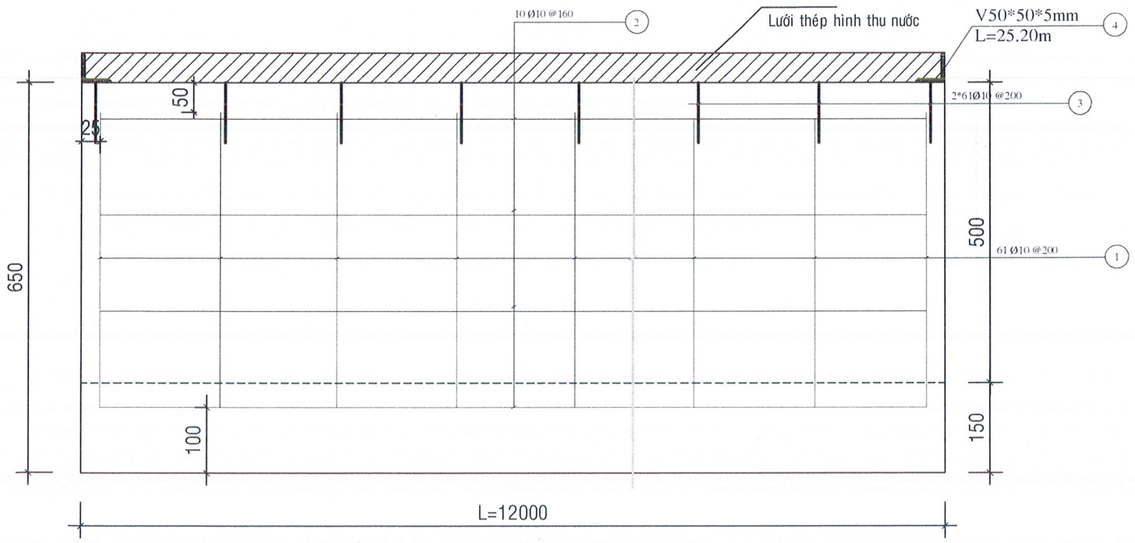
MẶT CẮT I-I

TỶ LỆ: 1/10



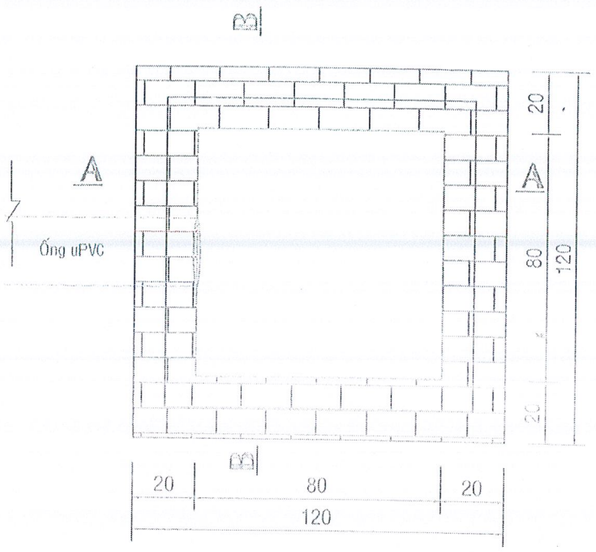
MẶT CẮT II-II

TỶ LỆ: 1/10



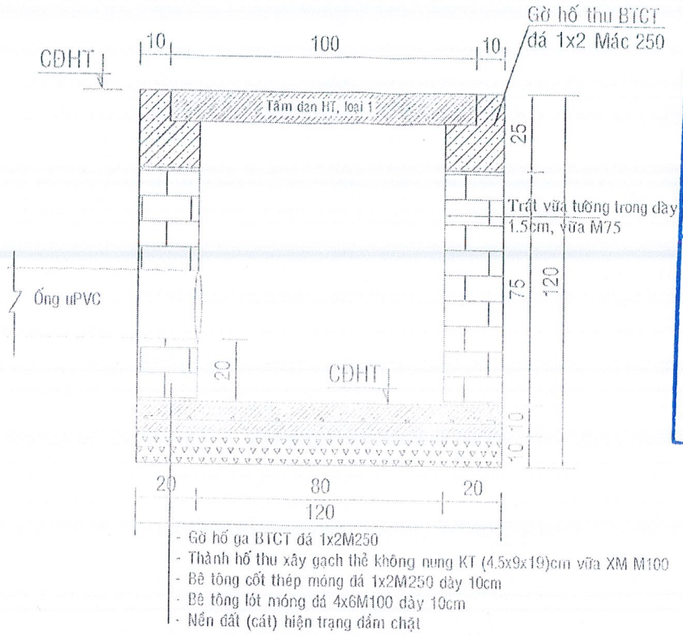
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT THÉP MƯƠNG THU NƯỚC PHÍA SAU BÃI RỬA XE	TỶ LỆ: THEO BV	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU						
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI I
Tỷ lệ: 1/20



- Hố thu loại I gồm các hố sau: HT1; HT3; HT11 => Tổng cộng: 03 cái

MẶT CẮT A-A
Tỷ lệ: 1/20

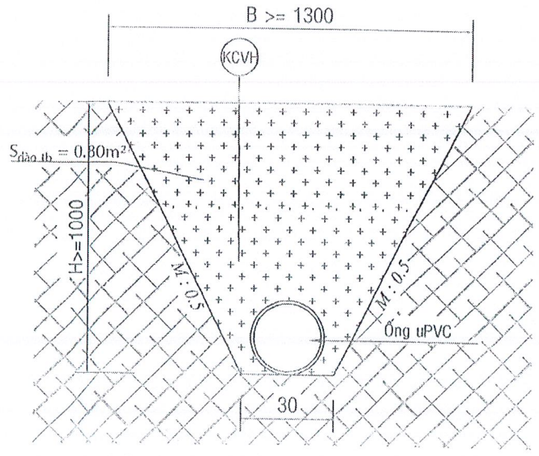


MẶT CẮT B-B
Tỷ lệ: 1/20

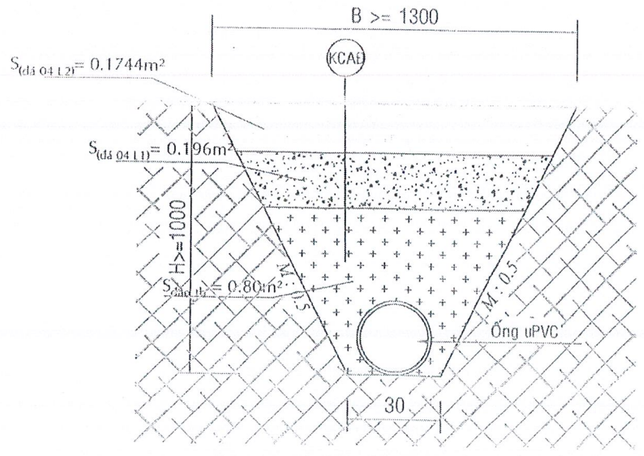


CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 20 tháng 12 năm 2024
Người lập: Dương Hữu Trọng
Chỉ huy trưởng công trình: Phú Huyện
Tư vấn giám sát: Huỳnh Tam Hưởng

MẶT CẮT ĐÀO ĐẶT ỐNG VÀ HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG NỀN CÁT
TỶ LỆ: 1/20



MẶT CẮT ĐÀO ĐẶT ỐNG VÀ HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG NỀN LÁNG NHỰA
TỶ LỆ: 1/20



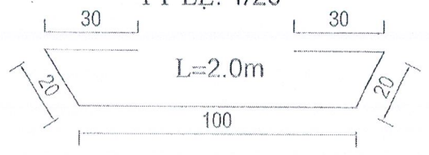
KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG NHỰA HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG:
- Láng nhựa 02 lớp dày 2.5cm, TCN 3.0 kg/m².
- Tưới nhựa dính bám bằng nhựa pha dầu, TCN 1.0 kg/m².
- Móng trên bằng CPĐD loại I D_{max} =37.5mm dày 16cm, K>=0.98.
- Móng dưới bằng CPĐD loại I D_{max} =37.5mm dày 18cm, K>=0.98.
- Rải vải địa kỹ thuật, cường độ chịu kéo c=25kN/m.
- Đắp đất (cát) lưng ống bằng máy đầm tay 70kg, K>=0.95 (tận dụng đất đào để đắp).
- Ống uPVC thoát nước
- Nền hiện trạng

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI
KIỂM ĐỊNH VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:...../ACCI/TKDT
ngày.....tháng.....năm 20.....
Chủ trì bộ môn: Nguyễn Kim Cương

KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG ĐẤT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG:
- Đắp đất (cát) lưng ống bằng máy đầm tay 70kg, K>=0.95 (tận dụng đất đào để đắp).
- Ống uPVC thoát nước
- Nền hiện trạng

Nguyễn Kim Cương

CHI TIẾT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT
TỶ LỆ: 1/20

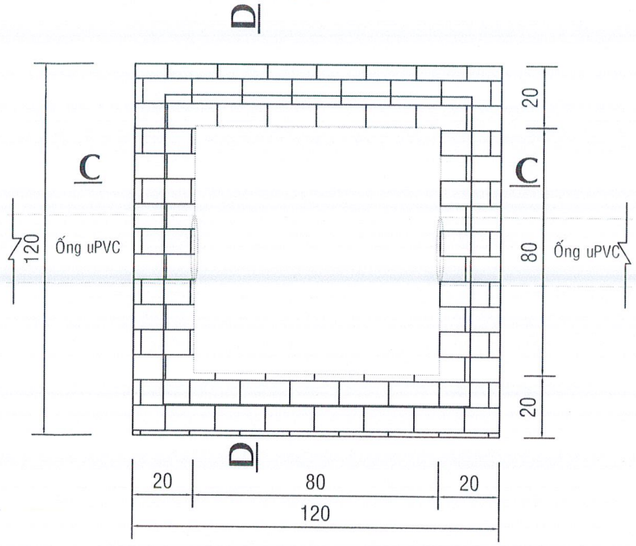


GHI CHÚ:
- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể
- Cao độ ghi bằng m
- Khi thi công phát hiện sai xót phải báo ngay cho thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU	CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC VÕ MINH BẰNG	CHI TIẾT HỐ THU LOẠI I & MẶT CẮT NGANG ĐÀO ĐẮP ĐẶT ỐNG uPVC	TỶ LỆ: THEO BV	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ: 05 BVTC
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI			HOÀN THÀNH : 2024	

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI II

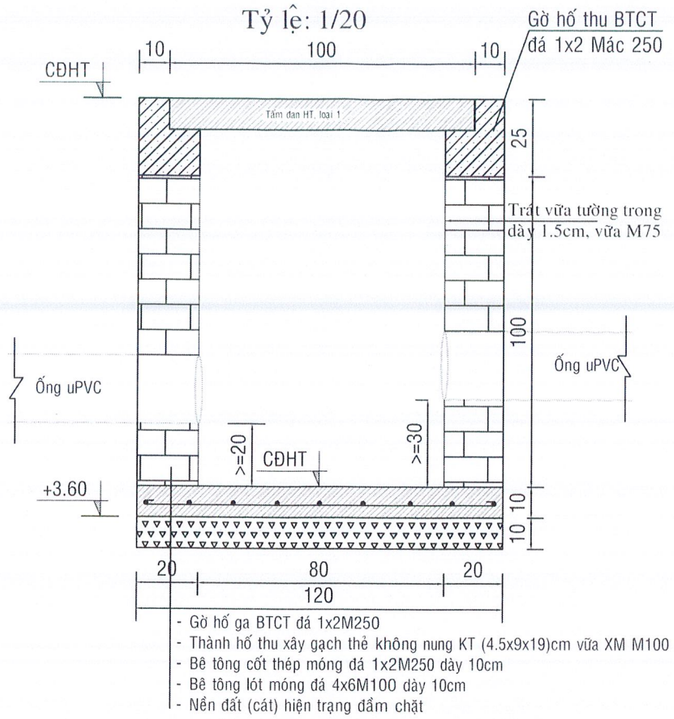
Tỷ lệ: 1/20



- Hố thu loại II gồm các hố sau: HT4; HT12; HT13; HT14; => Tổng cộng: 04 cái

MẶT CẮT C-C

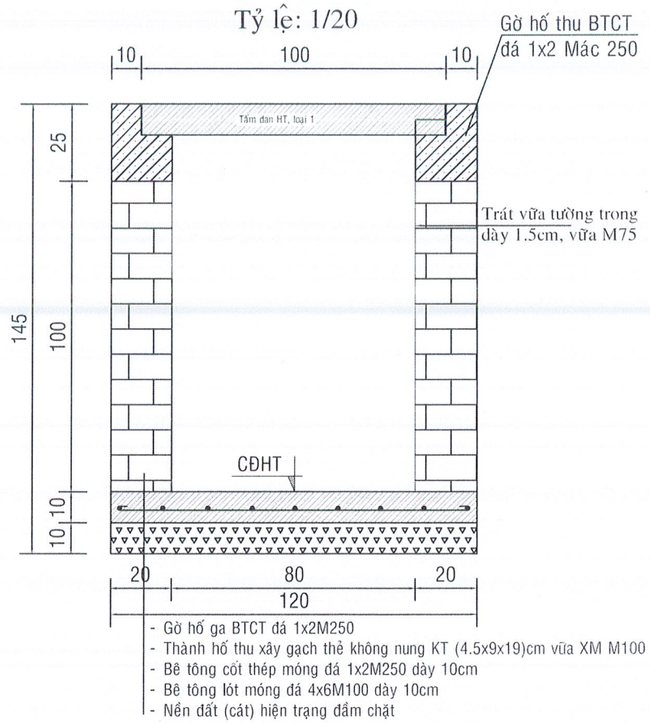
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT D-D

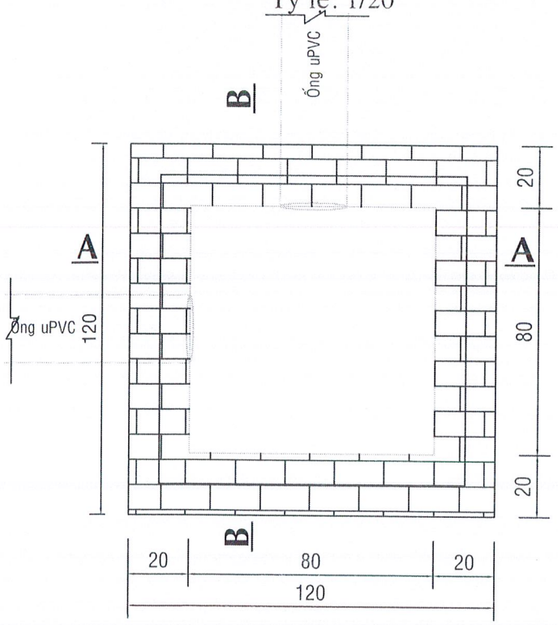
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI III

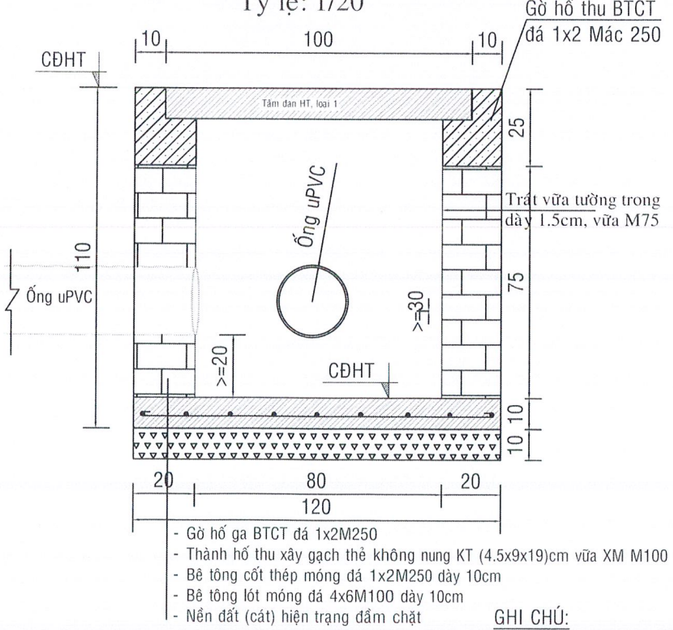
Tỷ lệ: 1/20



- Hố thu loại III gồm các hố sau: HT4; HT7 => Tổng cộng: 02 cái

MẶT CẮT A-A

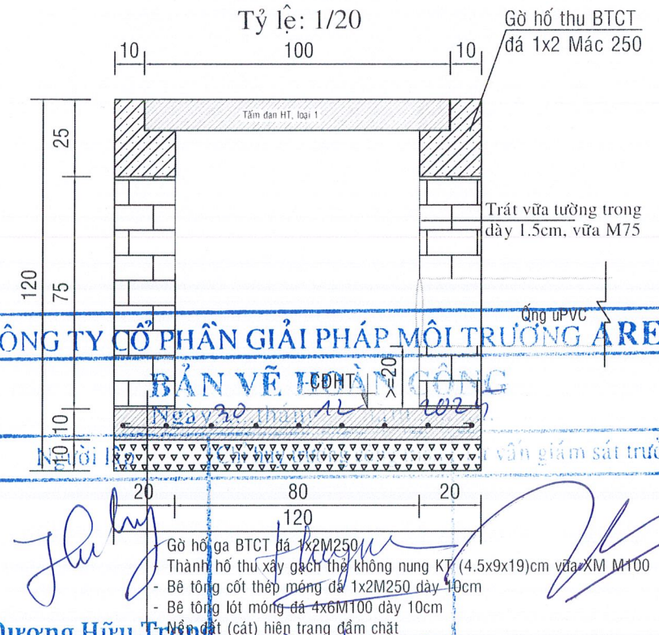
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT B-B

Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

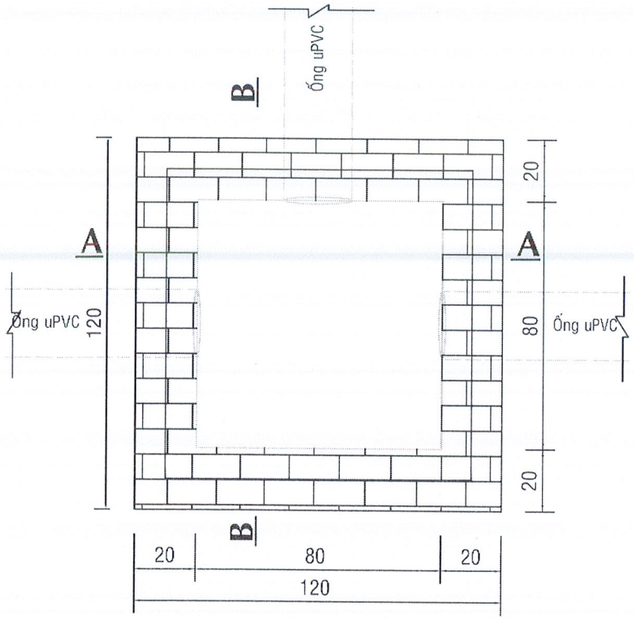
GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể
- Cao độ ghi bằng m
- Khi thi công phát hiện sai xót phải báo ngay cho thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 30 tháng 12 năm 2024
Đại diện đơn vị tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng
Huỳnh Tâm Hưng

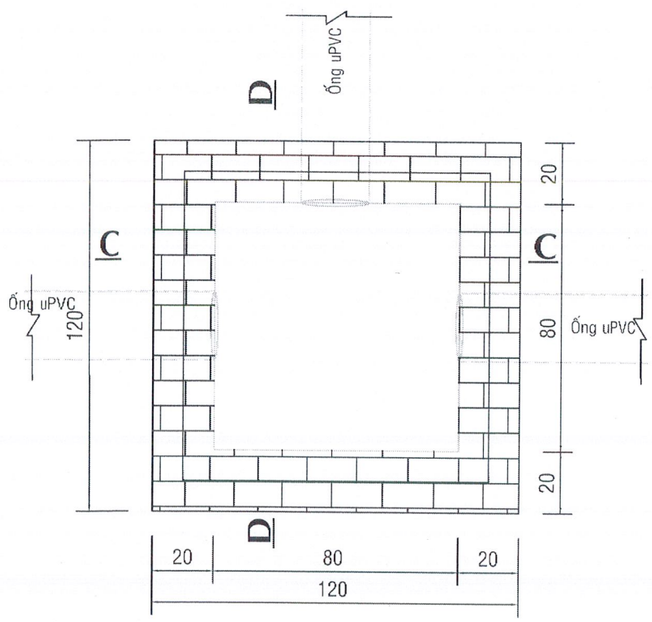
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT HỐ THU LOẠI II & LOẠI III	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI IV
Tỷ lệ: 1/20



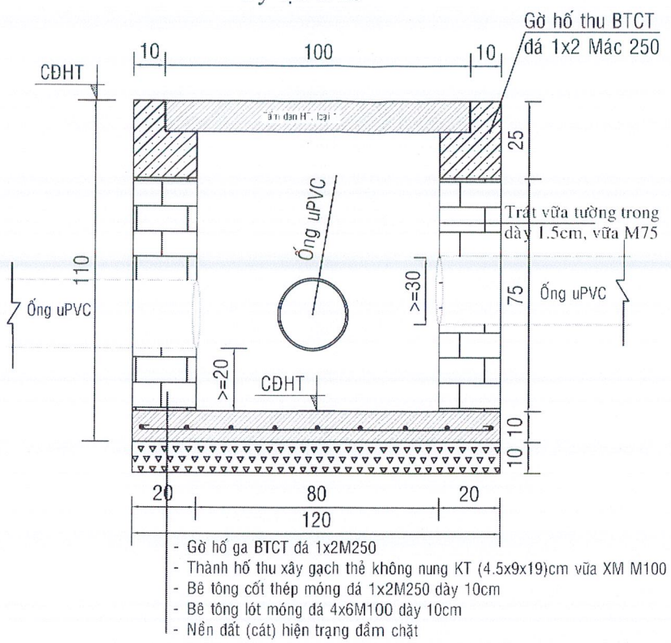
- Hố thu loại IV gồm các hố sau: HT2 => Tổng cộng: 01 cái

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI V
Tỷ lệ: 1/20



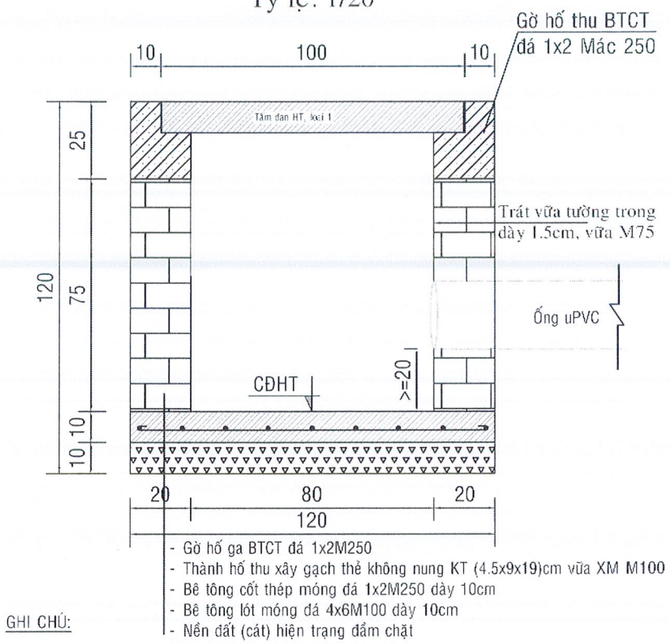
- Hố thu loại V gồm các hố sau: HT15 => Tổng cộng: 01 cái

MẶT CẮT A-A
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT B-B
Tỷ lệ: 1/20

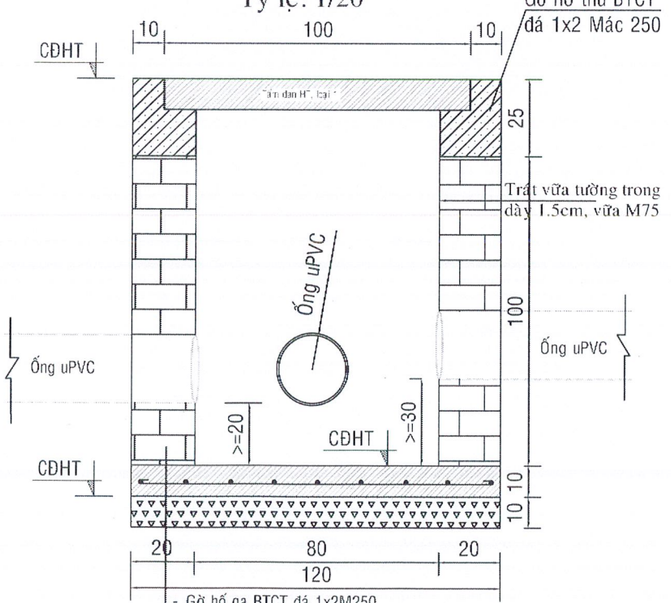


- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

GHI CHÚ:

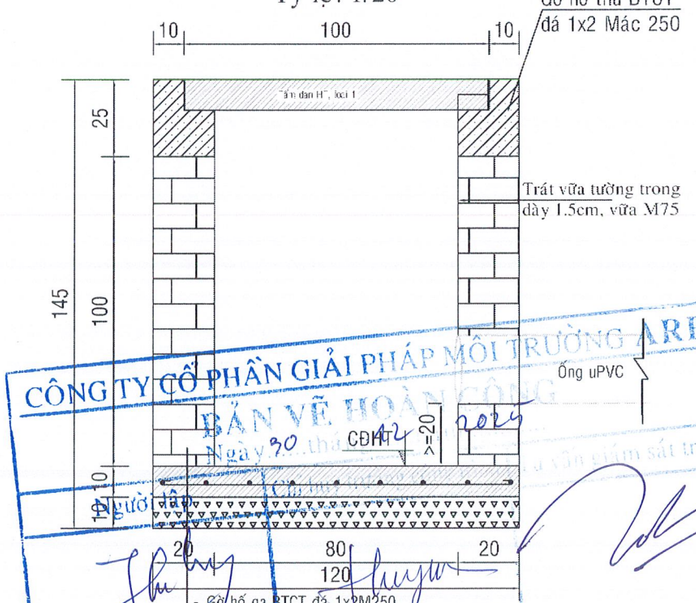
- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể

MẶT CẮT C-C
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT D-D
Tỷ lệ: 1/20



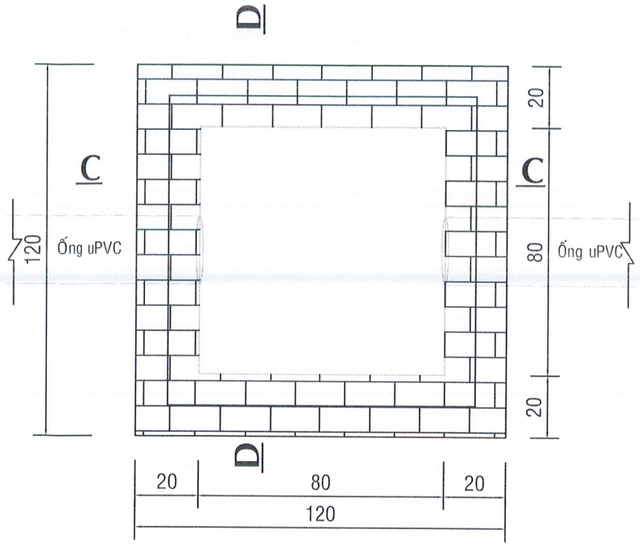
- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 30 tháng 12 năm 2024
Người lập
Dương Hữu Trọng
Chủ đầu tư giám sát trưởng
Huỳnh Tâm Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT HỐ THU LOẠI IV & LOẠI V	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI VI

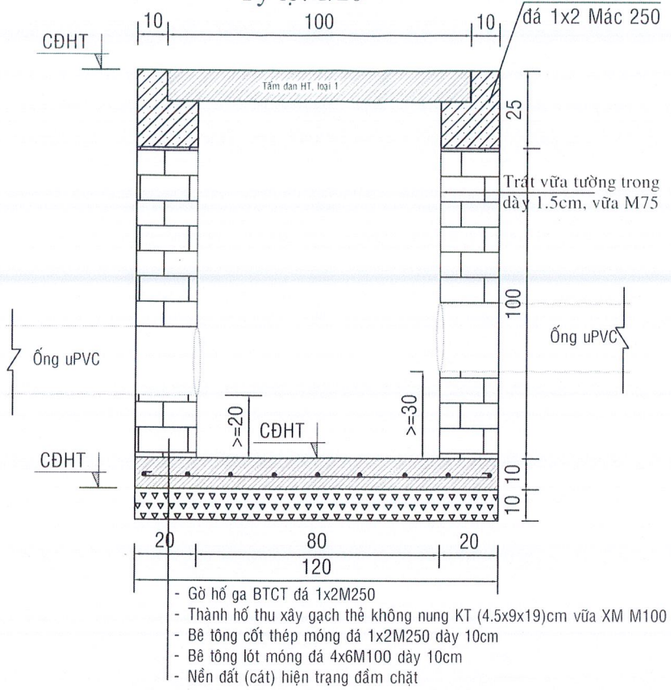
Tỷ lệ: 1/20



- Hố thu loại VI gồm các hố sau: HT8; HT9; HT10; HT16; HT17; HT18; HT19; HT20; HT21; HT22 => Tổng cộng: 10 cái

MẶT CẮT C-C

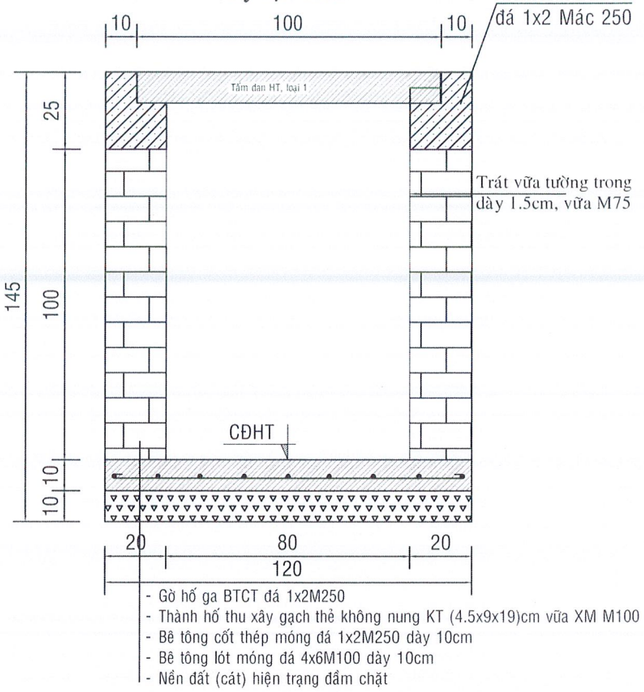
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT D-D

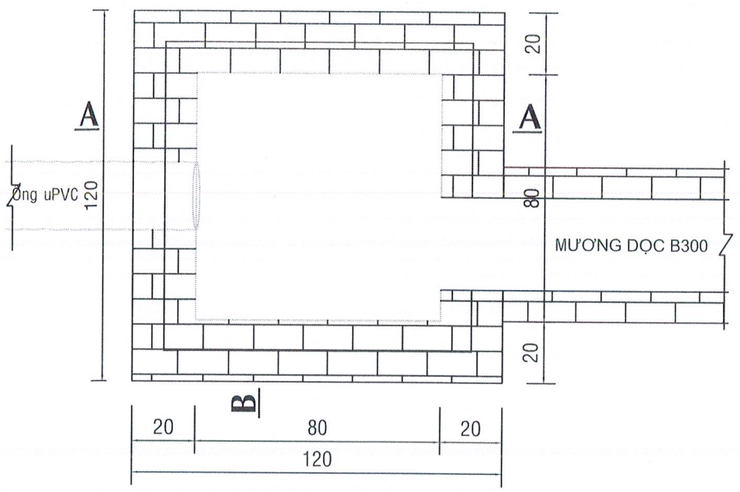
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI VII

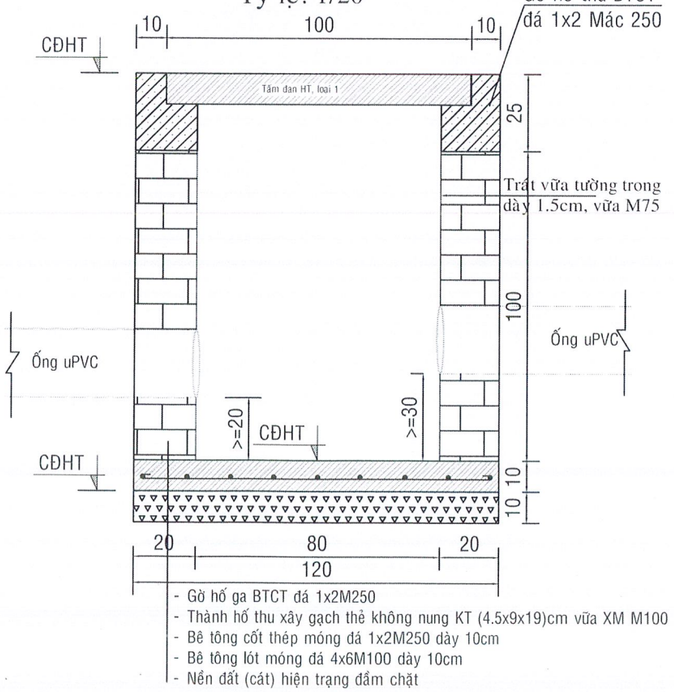
Tỷ lệ: 1/20



- Hố thu loại VII gồm các hố sau: HT5; HT6 => Tổng cộng: 02 cái

MẶT CẮT A-A

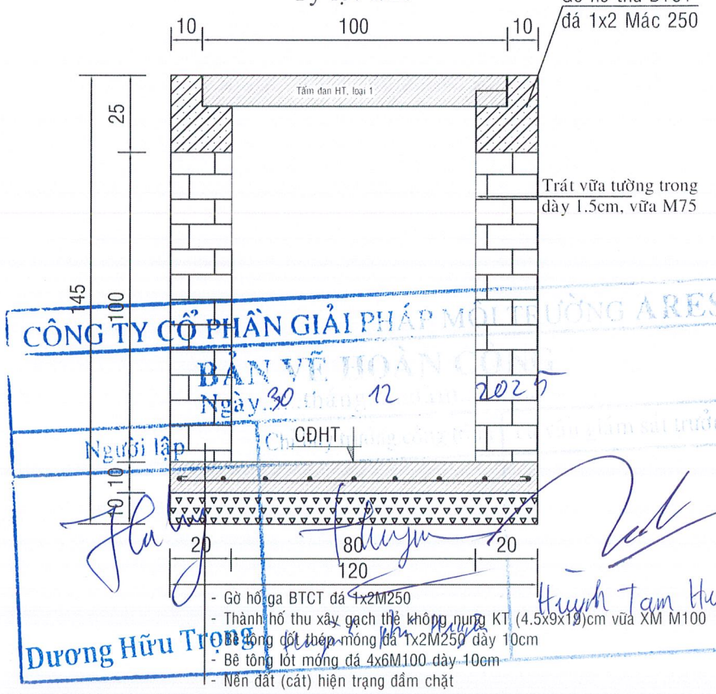
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT B-B

Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

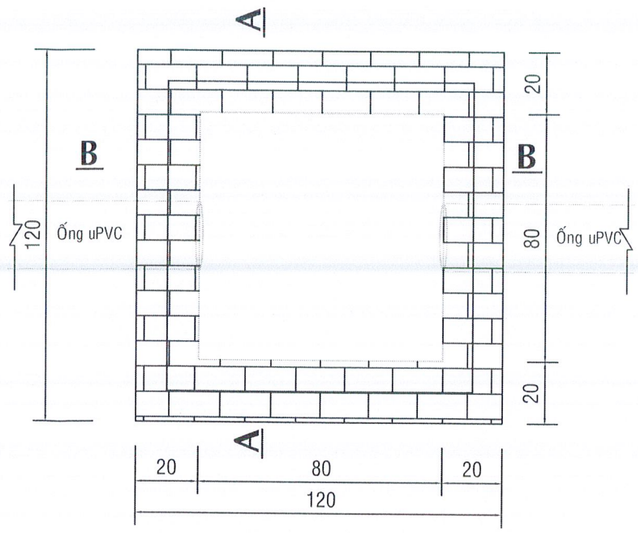
GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể
- Cao độ ghi bằng m
- Khi thi công phát hiện sai xót phải báo ngay cho thiết kế xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 30 12 2025
Người lập
Dương Hữu Trọng
Huỳnh Tam Hưng

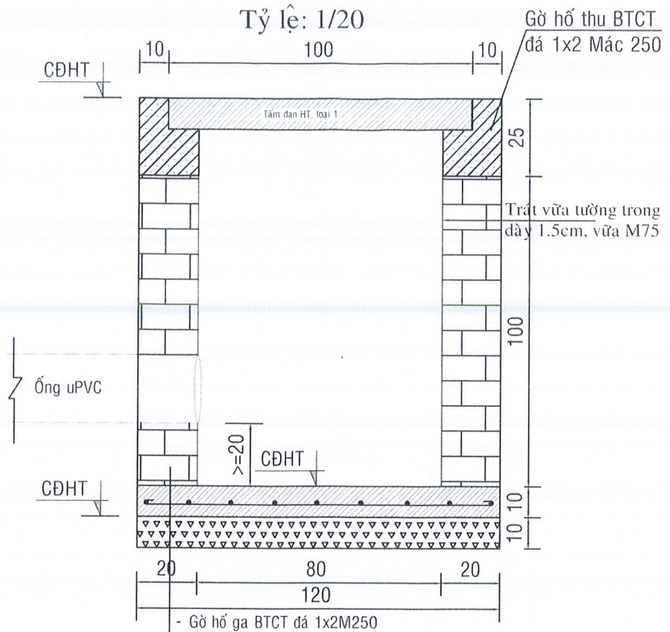
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT HỐ THU LOẠI VI & VII	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI VIII
Tỷ lệ: 1/20



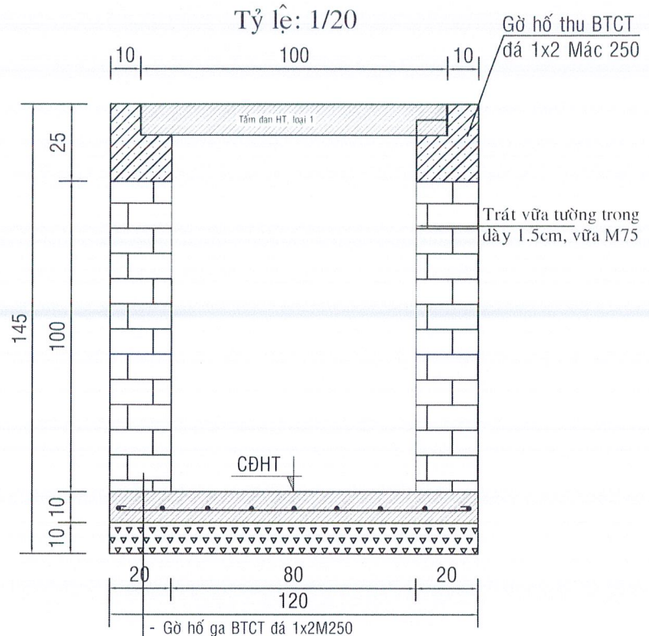
- Hố thu loại VIII gồm các hố sau: HT23 => Tổng cộng: 01 cái

MẶT CẮT B-B
Tỷ lệ: 1/20



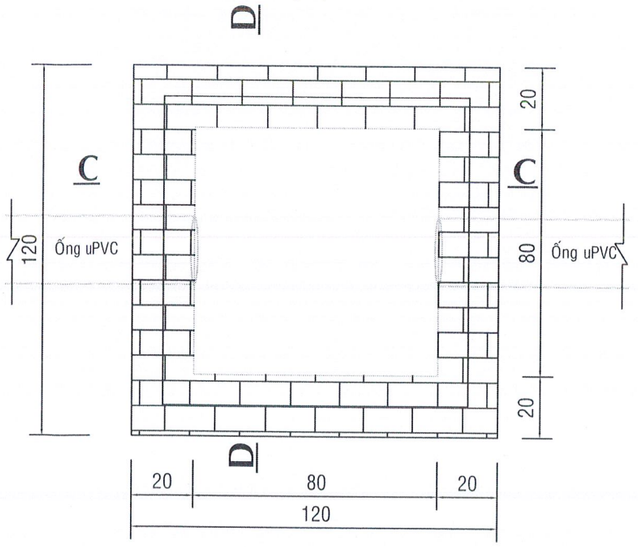
- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT A-A
Tỷ lệ: 1/20



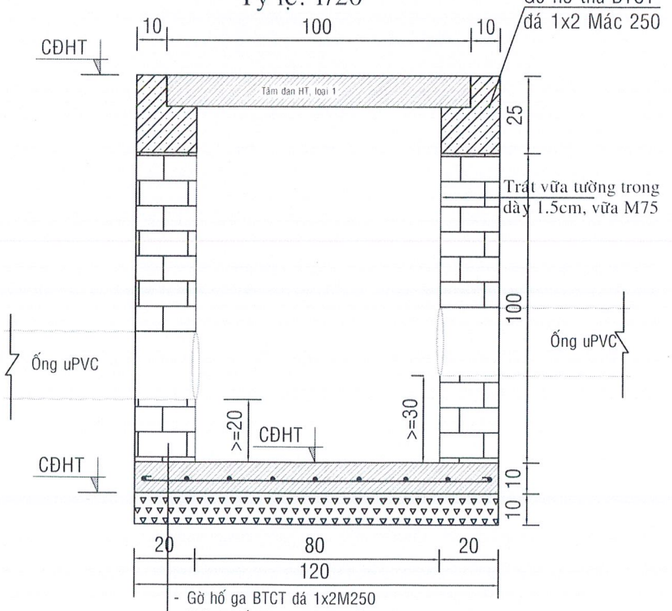
- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT BẰNG HỐ THU LOẠI VI
Tỷ lệ: 1/20



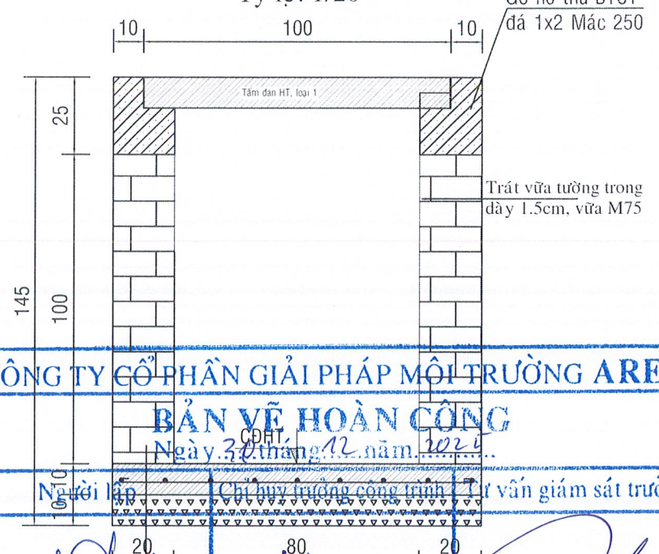
- Hố thu loại IX gồm các hố sau: HT24; HT25 => Tổng cộng: 02 cái

MẶT CẮT C-C
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

MẶT CẮT D-D
Tỷ lệ: 1/20



- Gờ hố ga BTCT đá 1x2M250
- Thành hố thu xây gạch thẻ không nung KT (4.5x9x19)cm vữa XM M100
- Bê tông cốt thép móng đá 1x2M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Nền đất (cát) hiện trạng đầm chặt

GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể
- Cao độ ghi bằng m
- Khi thi công phát hiện sai xót phải báo ngay cho thiết kế xử lý

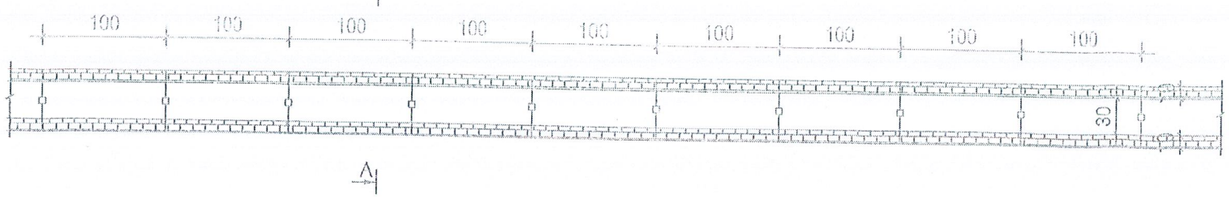
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Tấn Tài	Huỳnh Tam Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT HỐ THU LOẠI VIII & IX	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG								

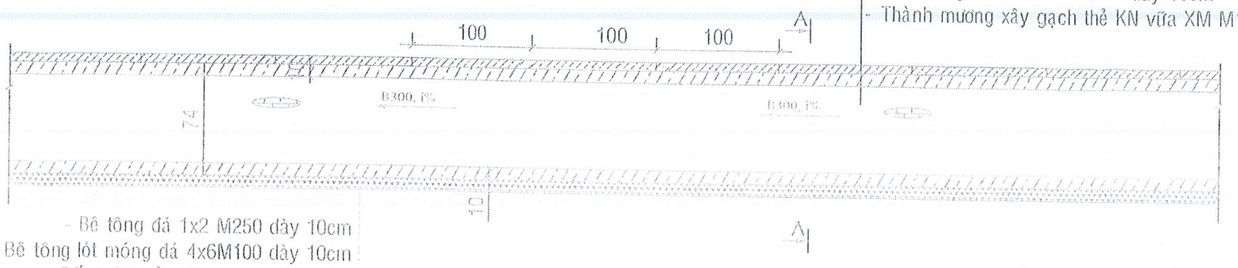
MẶT BẰNG MƯƠNG B300 DỌC PHÍA SAU DÃY PHÒNG NGHỈ

Tỷ lệ: 1/50



TRẮC DỌC MƯƠNG B300 DỌC PHÍA SAU DÃY PHÒNG NGHỈ

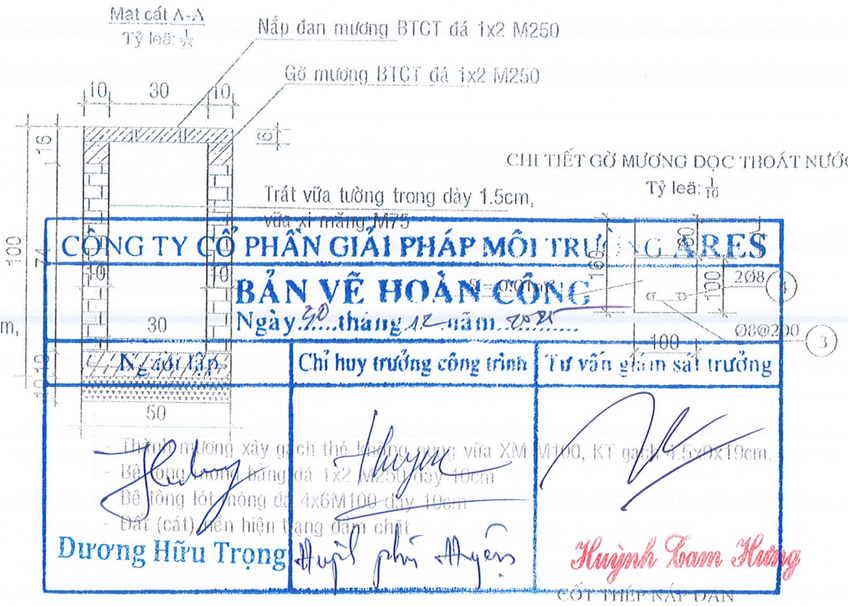
Tỷ lệ: 1/50



- Nắp đan mương BTCT đá 1x2M250 dày 6cm
- Gờ mương BTCT đá 1x2M250 dày 10cm
- Thành mương xây gạch thẻ KN vữa XM M100, KT gạch 4.5x9x19cm,
- Bê tông đá 1x2 M250 dày 10cm
- Bê tông lót móng đá 4x6M100 dày 10cm
- Đất (cát) nền hiện trạng đầm chặt

Mặt cắt A-A

Tỷ lệ: 1/5



CHI TIẾT GỜ MƯƠNG DỌC THOÁT NƯỚC

Tỷ lệ: 1/10

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

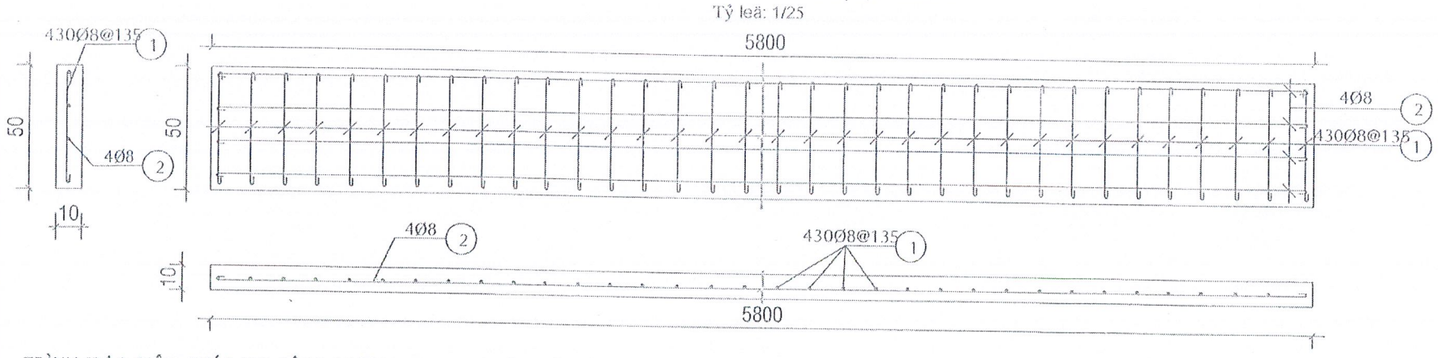
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Kỹ sư lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyền	Huỳnh Tam Hưng

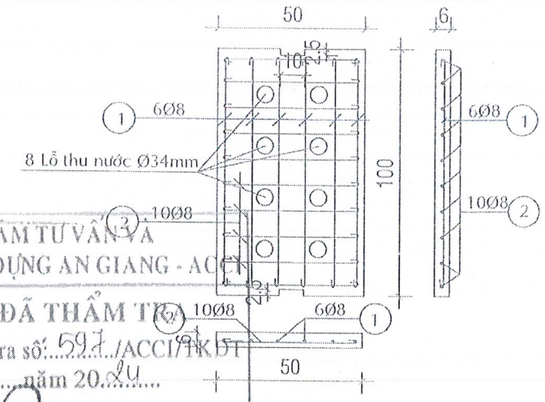
CHI TIẾT THÉP MÓNG MƯƠNG DỌC, L=58.0md

Tỷ lệ: 1/25



CẤT THÉP NẮP ĐAN MƯƠNG B300 THOÁT NƯỚC

Tỷ lệ: 1/25



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN GIANG - ACCI

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số: 597 /ACCI-TKDT

ngày 24 tháng 12 năm 2024

Chủ trì bộ môn ký tên: Nguyễn Kim Cương

Tên cấu kiện	Ký hiệu	Quy cách (mm)	Ø (mm)	C.dài 1 thanh (mm)	Số thanh/1 cấu kiện	Tổng c/dài (m)	Trọng lượng (kg)	Tổng t/ lượng (kg)
Nắp đan B300	1	60 940 60	8	1000	6	6.00	2.51	4.72
	2	60 440 60	8	560	10	5.60	2.21	
Gờ mương/1m	3	50 60 50	8	110	6	0.66	0.26	1.05
	4	1000	8	1000	2	2.00	0.79	
Bản đáy mương L=58.00md	1	50 460 50	8	560	430	240.80	95.12	186.84
	2	50 57950 50	8	58050	4	232.20	91.72	

TRÌNH TỰ & BIỆN PHÁP THI CÔNG MƯƠNG DỌC B300 XÂY MỚI:

- Đào móng mương B300
- Thi công lớp bê tông đá 1x2 M250 đáy mương dày 10cm
- Xây thành mương bằng gạch thẻ không nung, KT 5x10x19cm vữa XM M100
- Trát vữa thành tường mương bằng vữa xi măng M75
- GCLD cốt thép, ván khuôn và đổ bê tông đá 1x2 M250 gờ mương thoát nước
- Lắp đặt đan nắp mương bằng BTCT đá 1x2 M250

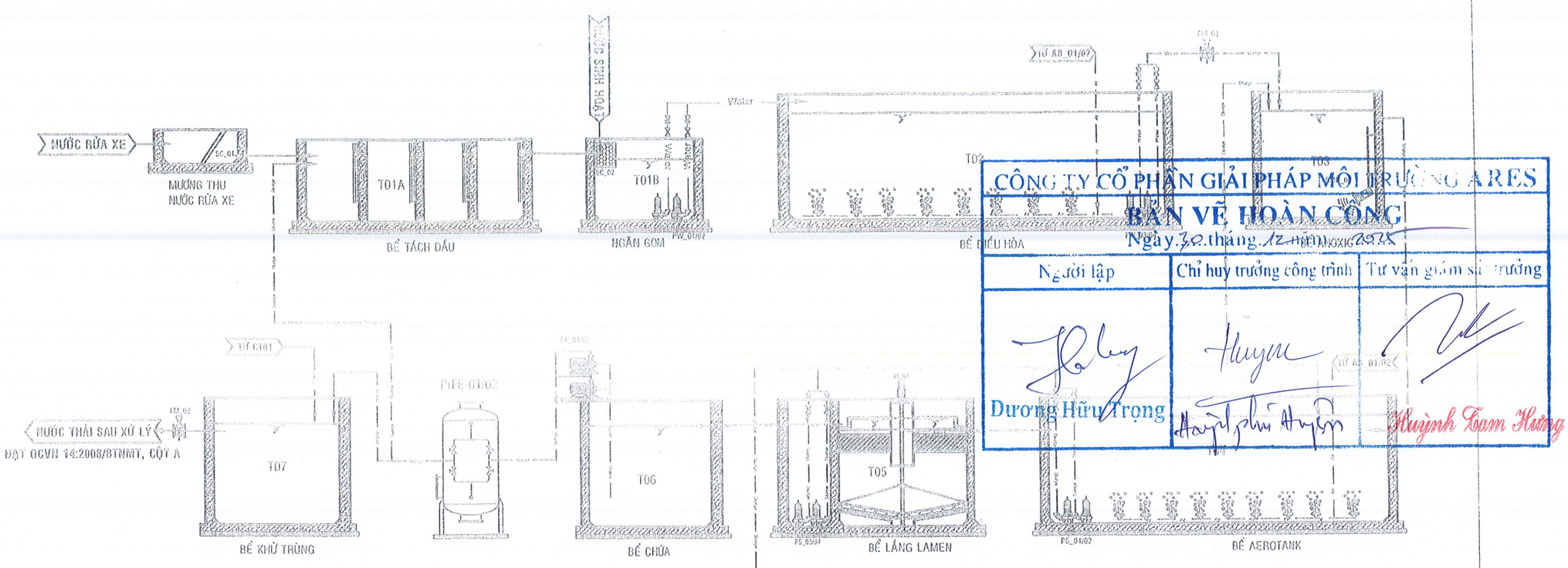
THUYẾT MINH CHUNG:

- Ván khuôn: phải đảm bảo kích thước cấu kiện, ổn định trong suốt quá trình đổ và bêtông ninh kết.
- Bê tông đá 1x2 M250, sau khi đổ bê tông 12h tiến hành bảo dưỡng cho đến khi bê tông đạt cường độ.
- Cốt thép có Ø <10 Sử dụng thép CB240-T, theo TCVN 1651-2018
- Cốt thép có Ø >=10 Sử dụng thép CB300-V, theo TCVN 1651-2018
- Lớp bê tông bảo vệ cốt thép a = 2.5cm.

GHI CHÚ:

- Kích thước trên bản vẽ ghi bằng Cm, trừ trường hợp ghi cụ thể
- Cao độ ghi bằng m
- Khi thi công phát hiện sai xót phải báo ngay cho thiết kế xử lý
- Gờ mương, xây tường dọc làm mới dọc phía sau phòng nghỉ L=58.0m, hố thu 02 đầu, tấm đan 58 tấm, mương xây nối từ hố thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU	CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC ĐỒNG KHANG VÕ MINH BẰNG	CHI TIẾT MƯƠNG DỌC B300 THOÁT NƯỚC & TẤM ĐAN NẮP MƯƠNG	TỶ LỆ: THEO BV
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẾN XE KHÁCH CHÂU ĐỐC	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU			BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG: HOÀN THÀNH : 2024
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI			BV SỐ: /BVTC



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huỷ trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng		Huỳnh Tâm Hưng

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN GIANG - ACCI

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số 697/ACCI/TKDT

ngày 20 tháng 12 năm 2024

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Kim Cương

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

CHÚ THÍCH:

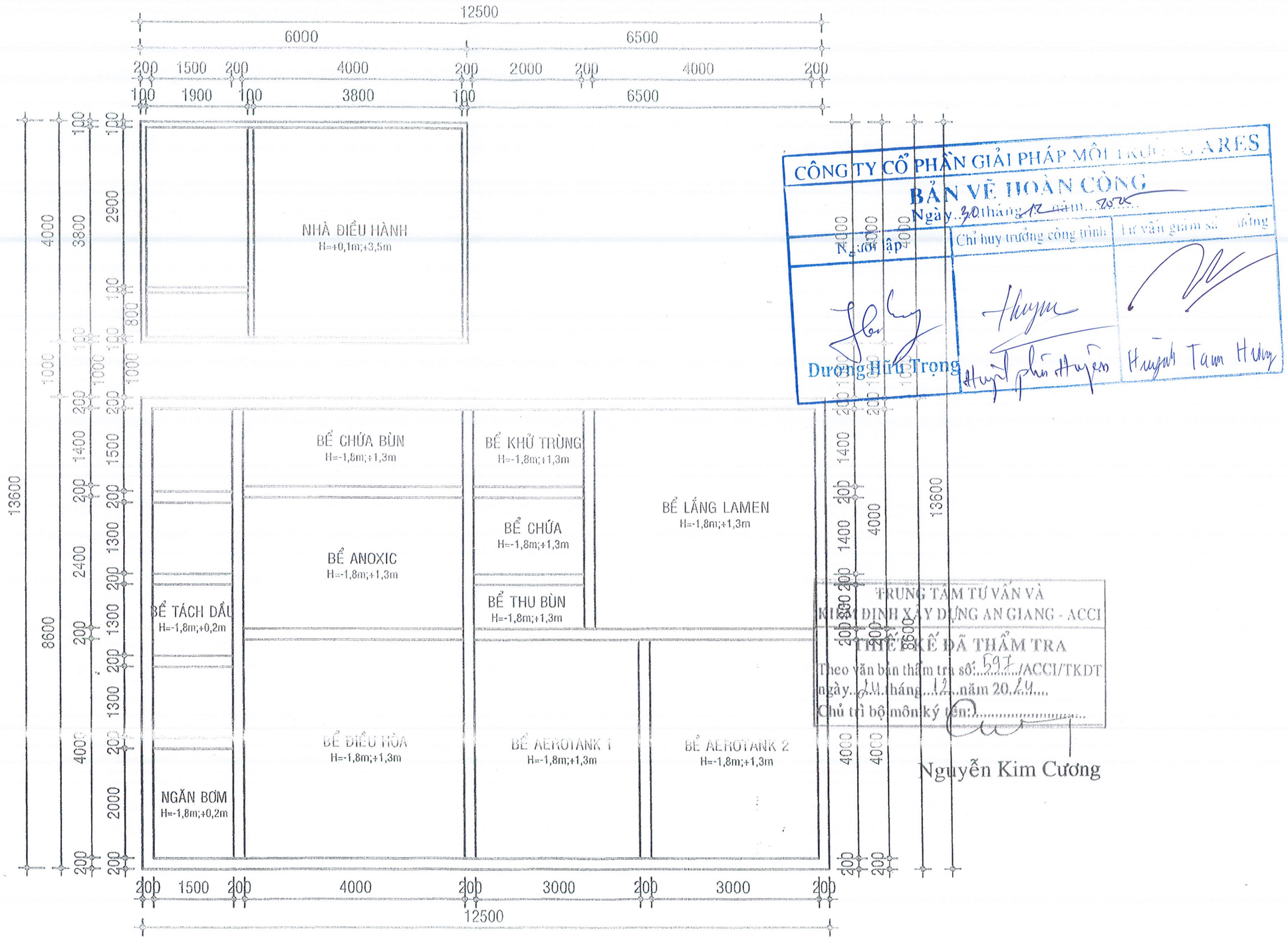
T01A/B	: BỂ TÁCH DẦU + GOM
T02	: BỂ ĐIỀU HOÀ
T03	: BỂ ANOXIC
T04	: BỂ AEROTANK
T05	: BỂ LẮNG SINH HỌC
T06	: BỂ CHỨA
T07	: BỂ KHỬ TRÙNG
T08	: BỂ CHỨA BÙN

PrFE_01/02	: THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC
PW_01/02	: BƠM CHÌM NƯỚC THẢI BỂ GOM
PW_03/04	: BƠM CHÌM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA
SC_01	: SONG CHẮN RÁC THÔ
SC_02	: SỌT CHẮN RÁC
AB_01/02	: MÁY THỔI KHÍ
CP_01/02	: BƠM LỌC ÁP LỰC
PS_01/02	: BƠM BÙN TUẦN HOÀN

PS_03/04	: BƠM BÙN LẮNG SINH HỌC
M_01	: MOTOR GẠT BÙN BỂ LẮNG
SMP_01	: MÁY KHUẤY CHÌM
FM_01/02	: ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG
CT_01	: BỒN HOÁ CHẤT
DP_01/02	: BƠM ĐỊNH LƯỢNG CHLORINE

Water	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Sludge	ĐƯỜNG BÙN
Air	ĐƯỜNG KHÍ
Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT

36



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyền	Huỳnh Tam Hưng

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG AN GIANG - ACCI

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số: 597 /ACCI/TKDT

ngày 11 tháng 12 năm 2024

Chủ trì bộ môn ký tên:

Nguyễn Kim Cương

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XLNT

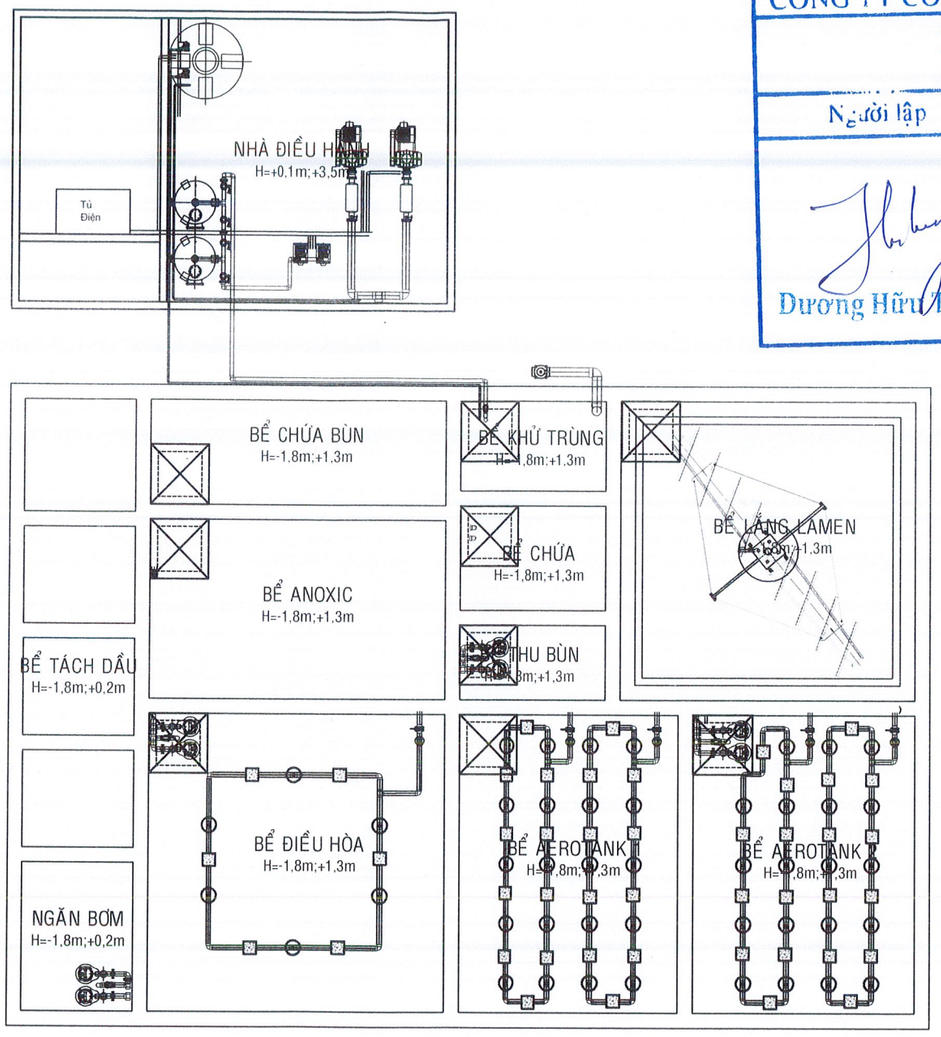
Tỉ lệ: 1/100

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Đặng Phú Thuyên	Huỳnh Tam Hưng



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

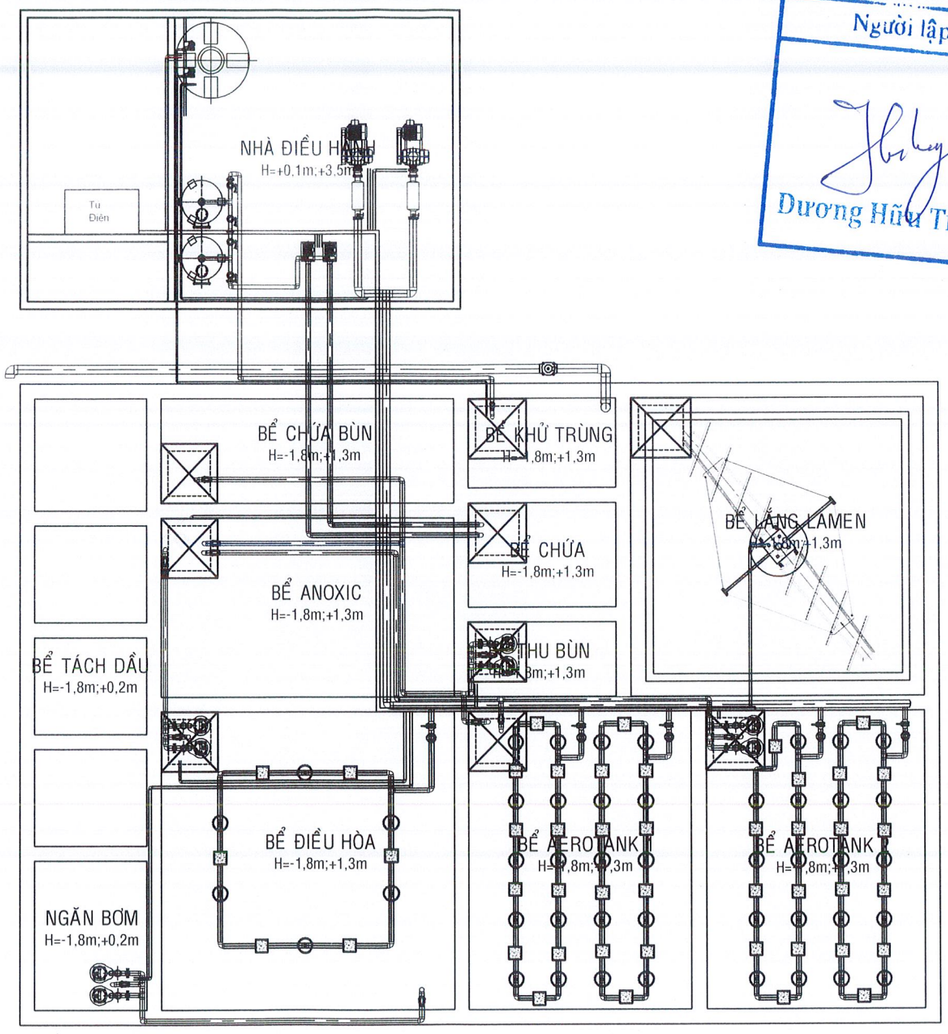
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

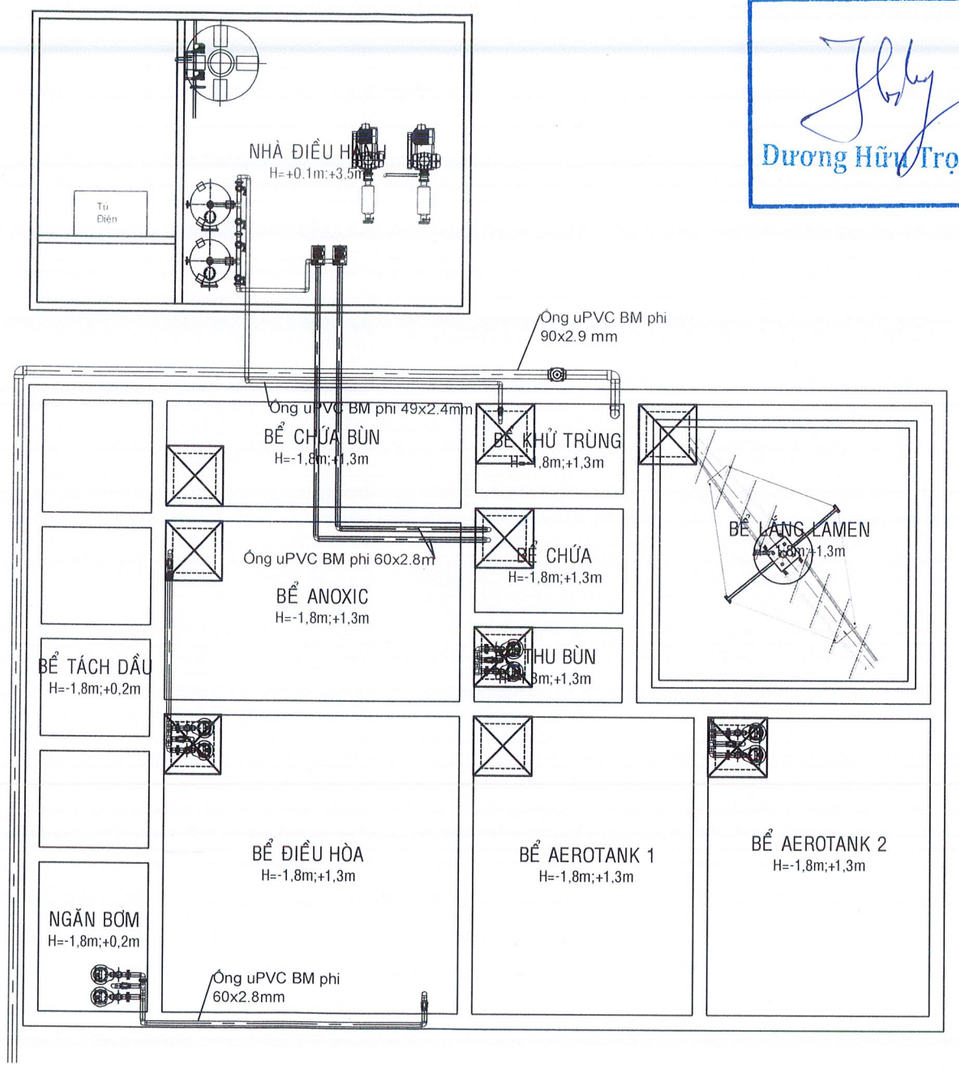
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyện	Huỳnh Tam Hưng



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày 20 tháng 12 năm 2024		
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng		Huỳnh Tam Hưng



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC

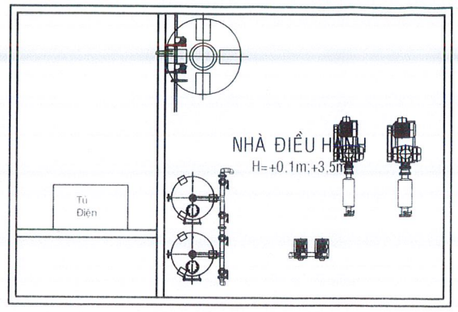
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		VÕ MINH BẰNG		THEO BV	HOÀN THÀNH : 2024	BVTC
	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI						

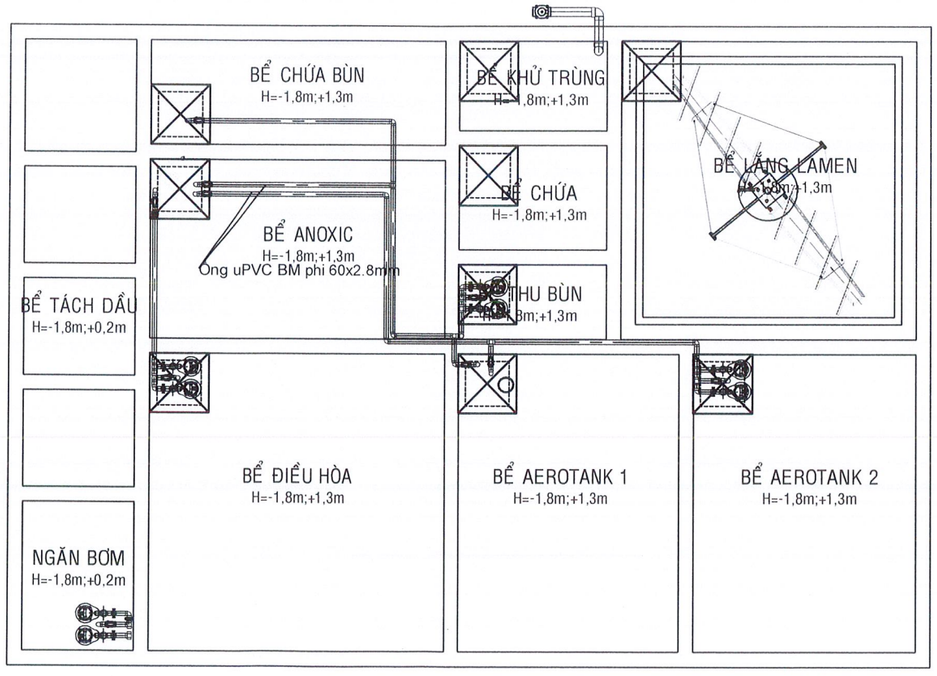
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Tấn Phú	Huỳnh Tam Hường





MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

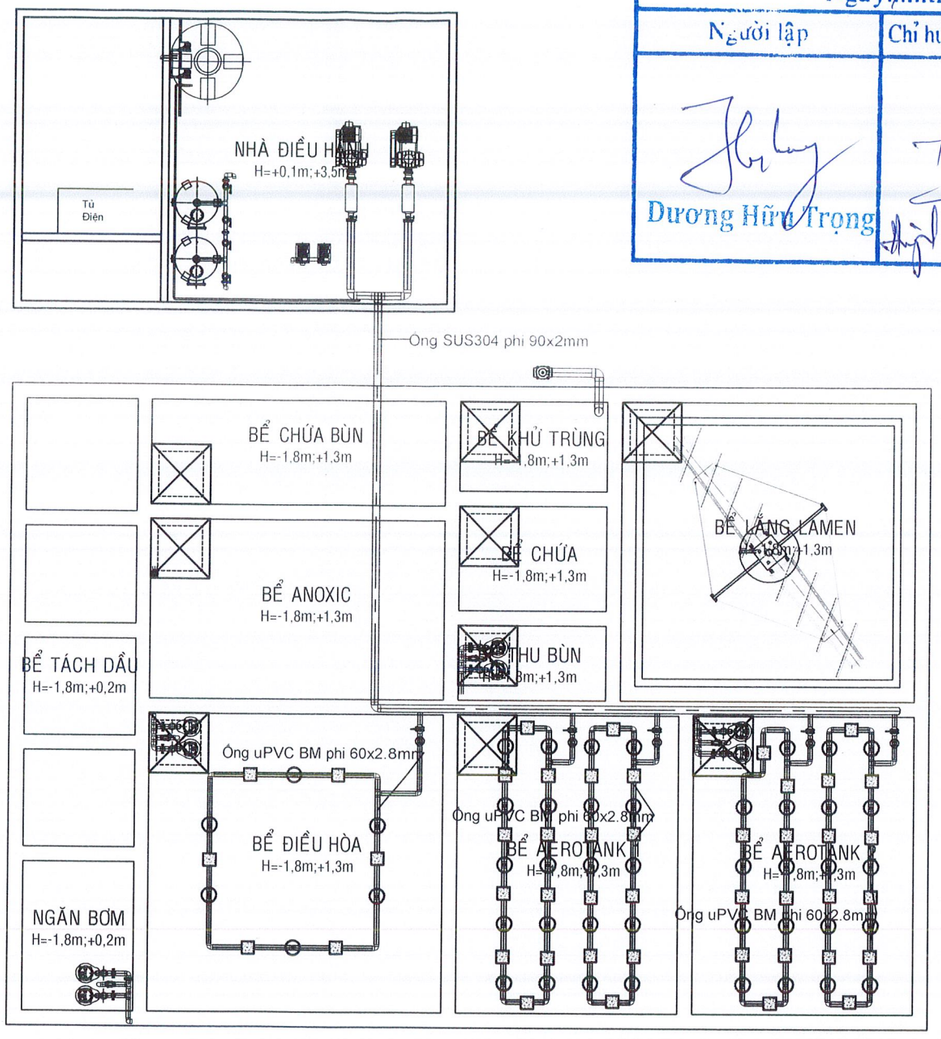
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV		
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG			HOÀN THÀNH : 2024	BVTC

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARFS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Phùng Phú Huyện	Huỳnh Tam Hường



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

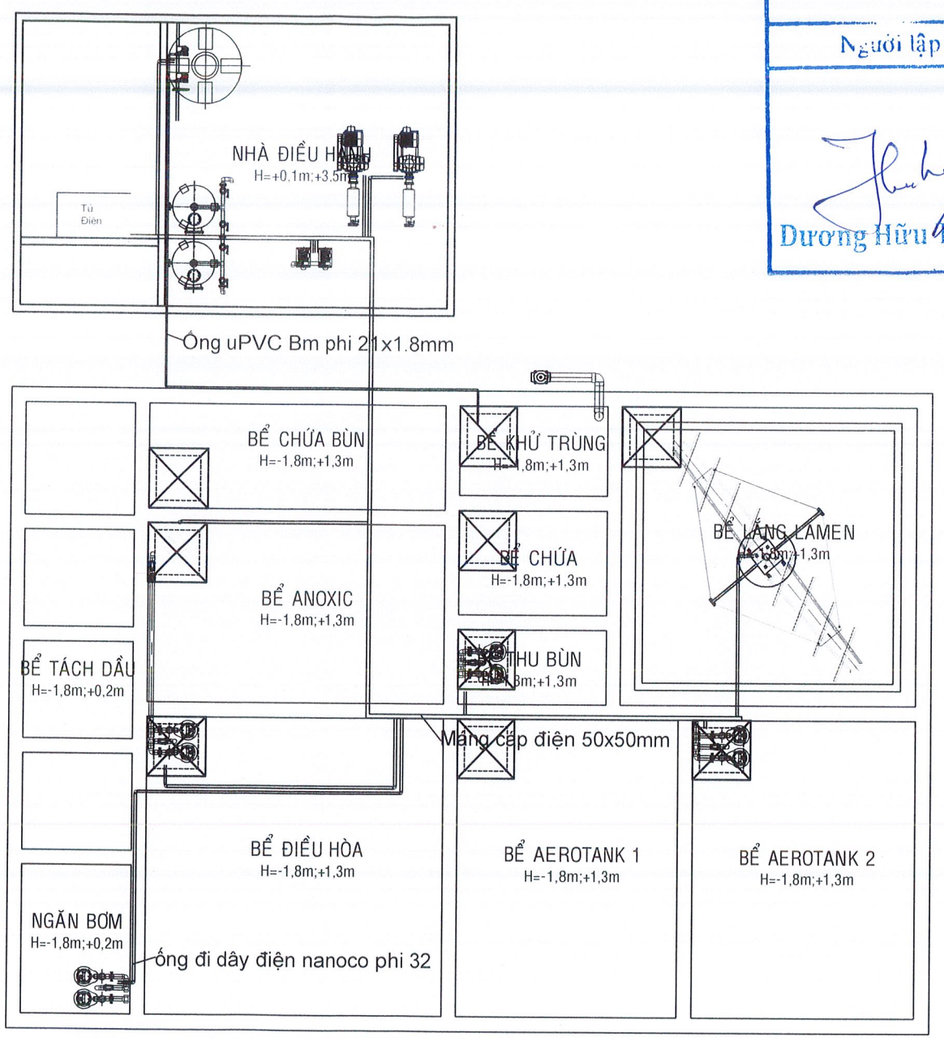
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỒNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV	HOÀN THÀNH : 2024	BVTC
	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG				

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG ARES

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Dương Hữu Trọng	Huỳnh Phú Huyền	Huỳnh Tam Hường



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN ĐIỆN VÀ HÓA CHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐÔNG KHANG	CHỦ TRÌ	KS. TĂNG VĂN HIỆU		CHÂU PHÚ, NGÀY THÁNG NĂM 2024 GIÁM ĐỐC	CHI TIẾT TẤM BTCT HOÀN TRẢ HIỆN TRẠNG & MẶT BẰNG LẮP ĐẶT ỐNG uPVC Ø160 BÃI RỬA XE	TỶ LỆ	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT - THI CÔNG	BV SỐ
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC RỬA XE ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG VĨNH MỸ, THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG	THIẾT KẾ	KS. TĂNG VĂN HIỆU				THEO BV	HOÀN THÀNH : 2024	BVTC
	KIỂM TRA	KS. HUỲNH THANH HẢI		VÕ MINH BẰNG				